

Tạp chí

Giáo chức

Việt Nam

HỘI CỤU GIÁO CHỨC VIỆT NAM * TẠP CHÍ KHOA HỌC * TEACHER OF VIETNAM SCIENTIFIC JOURNAL

ISSN 1859 - 2902

Năm thứ

16

Số

185

Tháng 9/2022

TEACHERS OF VIETNAM SCIENTIFIC JOURNAL

Tổng Biên tập
PGS.TS. NGUYỄN GIA CẦU
Phó Tổng Biên tập
PGS.TS. TÔ BÁ TRƯƠNG

Editor in chief
Assoc.Prof.Dr. NGUYEN GIA CAU
Assoc.Editor in chief
Assoc.Prof.Dr. TO BA TRUONG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.VS. PHẠM MINH HAC (Chủ tịch)
Hội Cựu Giáo chức Việt Nam
GS.TSKH. NGUYỄN MẬU BÀNH
Hội Cựu giáo chức Việt Nam
GS.TS. NGUYỄN THANH HÙNG
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
PGS.TS. PHẠM MINH HÙNG
Trường Đại học Vinh
GS.TSKH. TRẦN VĂN NHUNG
Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước
GS.TS. TRẦN QUỐC THÀNH
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
TS. ĐỖ KHÁNH TẶNG
Hội Cựu giáo chức Việt Nam
TS. NINH VĂN BÌNH
Trường Đại học Sài Gòn
PGS.TS. LÊ VĂN TẤN
Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
GS.TS. THÁI VĂN THÀNH
Trường Đại học Vinh
TS. PHẠM XUÂN LÝ
Trường Đại học Nguyễn Huệ
TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG THỦY
Trường Đại học Thủ Dầu Một
PGS.TS. TRẦN ĐÌNH TUẤN
Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng

EDITORIAL BOARD

Prof.Acad. PHAM MINH HAC (Chairman)
Vietnam Association of former Teachers
Prof.Dr.Sc. NGUYEN MAU BANH
Vietnam Association of former Teachers
Prof.Dr. NGUYEN THANH HUNG
Hanoi Pedagogical University
Assoc.Prof.Dr. PHAM MINH HUNG
Vinh University
Prof.Dr.Sc. TRAN VAN NHUNG
The State Council for Professor Tide of Vietnam
Prof.Dr. TRAN QUOC THANH
Hanoi Pedagogical University
Dr. DO KHANH TANG
Vietnam Association of former Teachers
Dr. NINH VAN BINH
Saigon University
Assoc.Prof.Dr. LE VAN TAN
Vietnam Academy of Social Sciences
Prof.Dr. THAI VAN THANH
Vinh University
Dr. PHAM XUAN LY
Nguyen Hue University
Dr. NGUYEN THI HUONG THUY
Thu Dau Mot University
Assoc.Prof.Dr. TRAN DINH TUAN
Political Academy, Ministry of National Defence

Ban Thư ký: ĐT: 0837371368
Ban Biên tập: ĐT: 0913091153
Ban Trị sự: ĐT: 0826 662 266

Secretariat: Phone: 0837 371368
Editorial Board: Phone: 0913 091 153
Board of Trustees: Phone: 0826662266

Tòa soạn trị sự

Phòng 201, số 25 Tạ Quang Bửu
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3868 4680
Email: tapchigiaochuc@yahoo.com.vn
Tài khoản: 1100 104010 Ngân hàng
Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

Head Office

201, Home 25 Tạ Quang Bửu,
Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Tel: (04). (024) 3868 4680
Email: tapchigiaochuc@yahoo.com.vn
Account No: 1100 104010
SHB Bank

Giấy phép xuất bản: Số 190/GP-BTTTT
ngày 29/5/2013 của Bộ Thông tin
và Truyền thông
In và chế bản tại:
Công ty CP In Công đoàn Việt Nam,
167 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội.

Publishing licence, No. 190/GP-BTTTT,
29/5/2013 by Ministry of Information
and Communication
Designed and Printed by:
Vietnam Trade Union Printing JSC.

SỨ MỆNH, MỤC ĐÍCH VÀ TÔN CHỈ HOẠT ĐỘNG

Là tạp chí khoa học của Hội cựu Giáo chức Việt Nam, *Sứ mệnh của Tạp chí là công bố công trình nghiên cứu của các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, chỉ đạo giáo dục, các thầy/cô giáo, nghiên cứu sinh, học viên cao học, học sinh, sinh viên trong các lĩnh vực Chính trị - Tư tưởng; Văn hóa - Xã hội; Khoa học - Công nghệ; Giáo dục và Đào tạo theo chủ trương định hướng của Đảng, của nhà nước và của ngành. Tạp chí thực hiện chức năng là sự đồng hành về tri thức và niềm tin với đồng đạo bạn đọc. Tạp chí Giáo chức Việt Nam được xuất bản từ năm 2007, với mã số ISSN 1859 - 2902, phát hành định kì ngày 10 hằng tháng.*

Tạp chí Giáo chức Việt Nam luôn không ngừng cải tiến, đổi mới về nội dung và hình thức theo hướng nâng cao tính khoa học, tính chuyên nghiệp phù hợp với sự phát triển của báo chí khoa học hiện đại trong xu thế hội nhập, phát triển.

Để đảm bảo tính chuẩn mực và nâng cao hơn nữa chất lượng khoa học, các bài viết trước khi đăng Tạp chí Giáo chức Việt Nam đều được phân biện kín theo một quy trình chặt chẽ, khách quan bởi các nhà khoa học có uy tín trong nước và quốc tế.

Mission, Purpose and Principle of Operation

To be the scientific magazine of the Association of the former Vietnamese teachers, its Mission is to publish the research works of the scientists, researchers, managers, educational leaders, teachers, postgraduates, graduate students, students in the fields of Politics - Thought, Socioculture, Science and Technology, Education and Training according to the orientation guidelines of the Party, the State and the Ministry. The magazine's function serves as a companion of knowledge and beliefs to a large number of readers. The Vietnam Teachers Magazine has been published since 2007, with the code ISSN 1859-2902, released periodically on the 10th of every month.

The Vietnam Teachers Magazine is constantly improving and innovating in content and form towards improving its scientificity and professionalism in accordance with the development of modern scientific journalism in the trend of integration and development.

To ensure the standardization and further improve the scientific quality, all articles before being published in the Vietnam Teachers Magazine are critically reviewed according to a strict and objective process by domestic and international reputable scientists.

MỤC LỤC

VẤN ĐỀ/SỰ KIỆN

1. **Hồ Văn Thông - Nguyễn Trung Toàn.** Huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục nhìn từ lý luận đến thực tiễn - Mobilizing social resources for education from theory to practice. **1**
2. **Nguyễn Thị Quế Anh.** Khởi động nguồn nhân lực nữ các dân tộc thiểu số đáp ứng xây dựng và phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam - Starting up female human resources of ethnic minorities to meet the construction and development of Vietnam's cultural industry. **4**
3. **Vũ Thùy Dương.** Chữ "Nhân" của Khổng Tử và quan điểm của Đảng về con người hiện nay - The word "Human" of Confucius and the Party's view on people today. **9**
4. **Nguyễn Thu Hường.** Báo điện tử Nông nghiệp Việt Nam với việc tuyên truyền giáo dục các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về xuất nhập khẩu hàng nông nghiệp Việt Nam - Vietnam agricultural electronic newspaper with propaganda and education of guidelines and policies of the Party and State on import and export of agricultural products in Vietnam. **12**

NHÀ TRƯỜNG HIỆN ĐẠI

9. **Ngô Lê Khánh My.** Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ 4-5 tuổi theo hướng tiếp cận Steam - Organizing shaping activities for 4-5 years old children in the direction of STEAM approach. **30**
10. **Nguyễn Bách Thắng - Thái Thị Hào.** Thực trạng quản lý hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên các trường mầm non huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang - The current situation of managing professional improvement activities for the teachers of preschools in Giang Thanh district, Kien Giang province. **35**
11. **Vũ Trọng Đông.** Hiện thực hóa biện pháp "xây dựng các đề bài viết sáng tạo phù hợp với người học" trong sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 3 - Bộ sách Cánh diều - Realize the measure of "building creative essay topics suitable for the learners" in the Vietnamese language textbook grade 3 - The Kite book series. **40**
12. **Đặng Phan Quỳnh Dao.** Một số giải pháp khắc phục lỗi chính tả tiếng Việt cho học sinh tiểu học dân tộc - Some solutions to overcome Vietnamese spelling errors for primary school ethnic students. **44**
13. **Phan Ngọc Diệp.** Tổng quan về quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh tiểu học - Overview of the management of moral education activities for primary school students. **47**
14. **Bùi Hồng Khanh - Phạm Phương Tâm.** Thực trạng quản lý hoạt động dạy học Giáo dục thể chất tại các trường tiểu học thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long - Actual situation of managing physical education teaching activities in primary schools in Binh Minh town, Vinh Long province. **50**
15. **Thạch Hoàng Hà.** Lý luận về quản lý hoạt động dạy học ở trường tiểu học - Theory of management of teaching activities in the primary schools. **56**
16. **Trần Phú Hào.** Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh phổ thông tỉnh An Giang - Some solutions to improve the

5. **Hoàng Ngọc Bình.** Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xây dựng và phát triển sản phẩm OCOP ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn hiện nay - Application of information technology and digital transformation in the construction and development of "One Commune One Product" programme in Thanh Hoa province in the current period. **16**
6. **Nguyễn Văn Biết - Nguyễn Thị Mỹ Ngân.** Đặt đúng chứ không đảo lộn giá trị - Set it correctly, not invert the value. **20**
7. **Nguyễn Văn Nam.** Giáo dục phòng chống thông tin giả trên báo Vietnamnet.vn và IctVietnam.vn năm 2021 - Education to prevent fake information on Vietnamnet.vn and IctVietnam.vn newspapers in 2021. **22**
8. **Ngô Quang Bình.** Đặc điểm của dạy học trực tuyến ở nhà trường phổ thông - Characteristics of online teaching in the general schools. **26**

- efficiency of online teaching activities for general school students in An Giang province. **60**
17. **Huỳnh Trung Cang.** Quản lý phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường trung học cơ sở đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục - Managing and developing a contingent of junior high school managers to meet the requirements of educational innovation. **64**
18. **Lê Thị Hồng Xuân.** Quản lý hoạt động tổ chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục tại các trường trung học phổ thông tỉnh Bình Dương - Managing activities of professional groups to meet the requirements of general education renovation at the high schools in Binh Duong province. **68**
19. **Nguyễn Thị Thúy - Đặng Hữu Tinh.** Dạy đệm hát đơn giản cho sinh viên hệ Cao đẳng sư phạm mầm non Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình - Teaching playing Organ instrument in simple singing accompaniment to the students of the preschool pedagogical college system at Thai Binh College of Education. **71**
20. **Nguyễn Thị Thu Hằng - Trần Thị Nhật.** Nâng cao năng lực giao tiếp và rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống giao tiếp sư phạm cho sinh viên ngành giáo dục tiểu học tích hợp trong dạy - học Ngữ dụng học - Improving communication capacity and practice skills in handling pedagogical situations for the students of primary education integrated in teaching and learning Pragmatics. **75**
21. **Nguyễn Quốc Phong - Trần Thị Nga.** Một số giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra của sinh viên ngành xây dựng Trường Đại học Tiền Giang - Some solutions to improve training efficiency to meet the output standards of construction students at Tien Giang University. **80**
22. **Trương Quang Minh.** Đổi mới phương pháp dạy học tại Trường Đại học Thủ Dầu Một - Renovating teaching methods at Thu Dau Mot University. **84**

NGHIÊN CỨU, KINH NGHIỆM

23. **Nguyễn Thị Minh Hương.** Thực trạng và giải pháp tăng cường mức độ hứng thú học tập các môn lý luận chính trị cho sinh viên - Current situation and solutions to increase students' interest in studying political theory subjects. **87**
24. **Hoàng Thị Minh Huệ.** Giáo dục đạo đức sinh thái cho sinh viên các trường đại học ở Việt Nam hiện nay - Nội dung và các giải pháp, khuyến nghị - Education of ecological ethics for the university students in Vietnam today - Content and solutions, recommendations. **90**
25. **Lâm Thị Bạch Tuyết.** Phát triển năng lực sư phạm cho SV ở Trường Đại học Trà Vinh - nhiệm vụ và giải pháp - Developing pedagogical capacity for the students of Tra Vinh University - Tasks and Solutions. **94**
26. **Võ Khắc Thường - Lê Anh Linh.** Năng lực dạy học trực tuyến cần thiết cho nhà giáo nhằm đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 - Essential online teaching capacity for the teachers to meet the requirements of the industrial revolution 4.0. **97**

27. **Nguyễn Xuân Trang.** Lợi thế cạnh tranh trong các trường đại học Việt Nam hiện nay - Competitive advantage in the universities today. **101**
28. **Lê Thị Minh Anh.** Một số giải pháp tăng cường tổ chức thông tin về chính sách hỗ trợ người dân trong đại dịch Covid-19 trên báo chí Thái Bình - Some solutions to strengthen the communication on the policies to support the people during the Covid-19 pandemic on Thai Binh press. **106**
29. **Nguyễn Thị Thanh Vân.** Biện pháp quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Anh ở trường tiểu học - Measures to manage English teaching activities in primary schools. **109**
30. **Chomsy Thanonglith - Phạm Kiều Anh.** Dạy học đọc hiểu văn học đương đại Lào ở Trường Cao đẳng Sư phạm Luangnamtha - Teaching reading comprehension of contemporary Lao literature at Luangnamtha Pedagogical College. **113**

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC XÃ HỘI CHO GIÁO DỤC NHÌN TỪ LÝ LUẬN ĐẾN THỰC TIỄN

Hồ Văn Thông

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Nguyễn Trung Toàn, tỉnh Bình Dương

Email: thonghv@tdmu.edu.vn

Tóm tắt: Để đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục (GD) đào tạo trong xu thế hội nhập hiện nay; hoạt động huy động nguồn lực xã hội cho GD có ý nghĩa to lớn, góp phần phát triển sự nghiệp GD. Bài viết đề cập một số nội dung lý luận, thực tiễn và giải pháp cơ bản về huy động nguồn lực xã hội cho GD phù hợp xu thế xã hội hóa GD.

Từ khóa: huy động, nguồn lực, GD, xã hội, nguồn lực xã hội.

Nhận bài: 04/06/2022; Phản biện: 10/06/2022; Duyệt đăng: 12/06/2022

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai của BCH TW khóa VIII đã chính thức đề cập đến nội dung của công tác xã hội hóa GD: “Nhà nước cần đầu tư nhiều hơn cho GD nhưng vấn đề rất quan trọng là phải quán triệt sâu sắc và tiến hành tốt các nguồn đầu tư, mở rộng phong trào xây dựng, phát triển GD trong nhân dân, coi GD là sự nghiệp của toàn xã hội... Phải coi đầu tư cho GD là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển... Phải coi đầu tư cho phát triển là một trong những hướng chính, tạo điều kiện cho GD đi trước và phục vụ đắc lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Huy động toàn xã hội làm GD, động viên các tầng lớp nhân dân góp sức xây dựng nền GD quốc dân dưới sự quản lý của Nhà nước”. Như vậy, xã hội hóa GD là một hệ thống định hướng hoạt động của mọi người, mọi lực lượng xã hội (LLXH) nhằm trả lại bản chất xã hội cho GD, trả lại nhiệm vụ xã hội cho chính GD, nhằm xây dựng một xã hội học tập.

2. Thực tiễn huy động nguồn lực xã hội cho GD

Hệ thống GD Hoa Kỳ ngày nay bao gồm khoảng 96.000 trường THPT, Tiểu học và trung học, cộng với hơn 4.200 trường đại học. Các trường đại học tại Hoa Kỳ cạnh tranh nhau rất mạnh mẽ, một phần cũng là nhờ ở tính tự trị trong ngân sách của mỗi trường. Sự kiện này cũng giải thích tại sao nhiều trường đại học tại Hoa Kỳ có phẩm chất GD rất cao so với các học viện khác trên thế giới. Chi phí hằng năm dành cho hệ thống GD tại Hoa Kỳ, tính trung bình, lên tới mức \$878 tỉ. Như vậy, chính phủ Hoa Kỳ hàng năm dành nhiều chính sách cho GD như bổ sung ngân sách cho giáo viên (GV) nhằm xã hội hóa GD (XHHGD) cho quốc gia.

Tại Singapore có 160 trường trung học phổ thông (THPT). Bậc THPT được coi là bậc học quan trọng của hệ thống GD. Bộ GD của nước này đã đưa ra chính sách GD tích cực, kêu gọi giáo viên xây dựng các chiến lược

hiệu quả để kích thích tinh thần học tập của trẻ ngay từ khi các em mới bước chân vào trường học. Theo đó, các trường THPT sẽ cải thiện chương trình giảng dạy và phương pháp đánh giá chất lượng GD THPT. Để hỗ trợ việc đổi mới GD, Bộ GD Singapore đầu tư 1/3 ngân sách cho GD THPT trong tổng số ngân sách GD. Các trường THPT ở Singapore đều phải đạt chuẩn về môi trường, phòng ốc, sân tập, phòng tập đa năng rộng rãi, bao gồm cả học kỹ năng và học âm nhạc, bộ môn ca, múa, nhạc, võ, bơi... chuyên nghiệp đáp ứng được năng khiếu của trẻ em. Chính vì vậy, mỗi phụ huynh đều thấy rõ việc chung tay xây dựng trường là điều cần thiết để phục vụ cho nhu cầu của trẻ và vì trẻ. Khi nhà trường cần gì là phụ huynh sẵn sàng hỗ trợ.

Chính phủ Trung Quốc đặt ra chiến lược: Làm cho đất nước giàu mạnh thông qua khoa học và GD. GD phải hướng tới hiện đại hoá, hướng tới thế giới, hướng tới tương lai, chính sách phát triển GD của Trung Quốc hiện nay là đầu tư chi phí cao cho GD phải được coi là chính sách quốc gia hàng đầu, đầu tư cho GD phải được xem như đầu tư phát triển cho sản xuất. Phát triển GD chuyên nghiệp theo hướng đáp ứng nhu cầu nhân lực đủ chuẩn, phát triển GD theo hoàn cảnh địa phương. Đảm bảo sự tham gia rộng rãi của cộng đồng vào việc quản lý GD (QLGD) và đầu tư cho GD.

Nhật Bản đã đạt được những thành tựu “khổng lồ” về mặt kinh tế - khoa học công nghệ, chủ yếu là do nước Nhật đã phát huy cao độ, mạnh mẽ nội lực của toàn dân tộc, thông qua chính sách GD. Từ năm 1971, Nhật Bản đã thành lập Bộ GD và thành lập hệ thống GD mới, hệ thống GD đã đề ra chính sách: Đối với các trường tiểu học bắt buộc thì sự bình đẳng là nguyên tắc tối cao. Còn đối với các trường sơ trung và cao trung thì nguyên tắc tài năng là cao nhất. Quan điểm này không những xoá bỏ sự bất bình đẳng trong xã hội về GD, mà còn tạo ra sự phát triển tiềm năng của con người.

Theo John, thuộc đại học Texas Tech University (Hoa Kỳ), với đề tài “*Sự phát triển đổi mới GD*”, đã xác định những yêu cầu của đổi mới hệ thống GD Mỹ từ cấp Mầm non đến bậc Đại học. Trong đó, ông đã đưa ra các giải pháp phát triển đổi mới GD cần đảm bảo về cơ sở vật chất (CSVC), tài chính, chương trình GD (CTGD), nội dung, đặc biệt chất lượng đội ngũ (Murray, 2007).

Theo Lê Xuân Hồng và Lê Thanh Bình (2009) nhận thấy trong mục tiêu chính của GD Hàn Quốc hiện nay là nhằm xây dựng một nền GD mở, tạo cơ hội cho mọi người được học tập suốt đời để họ có thể trở thành những con người mới có đủ tri thức, năng lực đáp ứng được những đòi hỏi của xã hội thông tin và toàn cầu hoá. Tại Seoul, thành phố lớn nhất Hàn Quốc, việc đăng ký cho trẻ vào học tại các trường mầm non được thông qua một website chuyên biệt. Phụ huynh có thể đăng ký một lúc nhiều trường mầm non khác nhau. Khi vào mục đăng ký chờ nhập học của website trên, phụ huynh sẽ đọc được những thông tin cơ bản về loại hình, CSVC, số lượng trẻ nhà trường được phép đào tạo, giấy chứng nhận đạt chuẩn quốc gia (nếu có), các dịch vụ đưa đón và bảo hiểm cho trẻ... Thậm chí, nhiều phụ huynh Hàn Quốc vì muốn cho con vào học trường mầm non dân lập, họ đã phải đăng ký danh sách chờ từ khi trẻ còn trong bụng mẹ. Như vậy, chính sách GD của Hàn Quốc là xây dựng nền GD mở trong đó cả GD mầm non.

Xác định vị trí, vai trò, tầm quan trọng, sự cần thiết thực hiện hoạt động huy động nguồn lực xã hội, nhiều Nghị quyết, Văn kiện của Đảng chỉ đạo thực hiện hoạt động huy động nguồn lực xã hội:

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ XI có ghi: “Khoa học và GD đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, là động lực đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới”, “Đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp GD và đào tạo, khoa học và công nghệ, coi đó là quốc sách hàng đầu”.

Hệ thống quan điểm của Đảng và các chính sách của Nhà nước ta về XHH GD thực chất là khẳng định tư tưởng chiến lược của Đảng trong quá trình phát triển giáo dục và đào tạo (GDĐT). Quá trình đó đã chứng minh rằng, hoạt động huy động nguồn lực xã hội không phải là giải pháp tình thế khi nền kinh tế đất nước còn khó khăn, điều kiện đầu tư cho GD còn hạn hẹp, mà là một chủ trương chiến lược lâu dài, xuyên suốt toàn bộ quá trình phát triển GD, ngay cả đến khi nước ta phát triển thành một nước công nghiệp, có thu nhập quốc dân cao gấp nhiều lần so với hiện nay.

Trong cuốn “Xã hội hoá công tác giáo dục” tác giả Phạm Tất Dong đã nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác này. Các nhà nghiên cứu khác như Nguyễn Mậu Bành,

Võ Tấn Quang, Trần Kiểm, Thái Duy Tuyên, Lê Đức Phúc... có nhiều bài viết về công tác Xã hội hoá GD. Viện khoa học GDVN nhiều năm qua đã tiến hành hệ thống đề tài nghiên cứu về XHHGD.

Tác giả Trần Thị Vân Anh đã nghiên cứu đề tài: “Huy động nguồn lực tài chính ngoài ngân sách nhà nước cho GD nghề nghiệp”. Từ trên kết quả khảo sát, thống kê, tác giả đã đề xuất một số biện pháp nhằm cải thiện nâng cao hiệu quả: Một là, xây dựng phương thức huy động nguồn tài chính thông qua sự tham gia của khu vực tư nhân trong GDNN; Hai là, mở rộng đối tượng được vay tín dụng để có khả năng tài chính tham gia học tập. Xem xét hỗ trợ trong giai đoạn đầu đối với các trường về cơ sở vật chất để đủ tiêu chuẩn triển khai tự chủ tài chính hoàn toàn vào năm 2020. Thực hiện chính sách hỗ trợ các đối tượng như ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN; Ba là, đẩy mạnh cơ chế tự chủ để đổi mới quản lý GD nghề nghiệp (GDNN). Theo đó, cơ sở GDNN thực hiện tự chủ được trao quyền tự chủ toàn diện về các nội dung thực hiện nhiệm vụ, tổ chức, nhân sự và tài chính. Thông qua hợp tác liên doanh, liên kết huy động được nhiều nguồn vốn để tăng cường cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ, cải thiện thu nhập cho cán bộ, nhà giáo, tạo động lực để nâng cao chất lượng đào tạo...

Thông qua tình hình GD một số nước và chính sách, nghiên cứu về hoạt động huy động nguồn lực xã hội ở nước ta đã cho thấy vai trò quan trọng của hoạt động huy động nguồn lực xã hội.

3. Đề xuất một số biện pháp về huy động nguồn lực xã hội cho GD

- *Cộng đồng hoá trách nhiệm*: Huy động các lực lượng xã hội cùng có trách nhiệm đối với GD, cùng làm GD. Tăng cường trách nhiệm của các cấp uỷ, chính quyền địa phương, các lực lượng xã hội chăm lo sự nghiệp GD.

- *Đa dạng hoá các nguồn lực*: Khai thác triệt để và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của XHHGD cùng với việc tăng thêm và sử dụng có hiệu quả ngân sách Nhà nước, cần tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức Quốc tế, của nước ngoài để phát triển GD. Huy động sự đóng góp của cha mẹ học sinh và của tổ chức kinh doanh để phát triển GD.

- *Thể chế hoá*: Sự quản lý của Nhà nước về trách nhiệm, quyền lợi của các LLXH, của nhân dân trong việc tham gia phát triển GD, xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý cho việc thực hiện chủ trương XHHGD.

- *Tham mưu, tư vấn*: Trong xây dựng kế hoạch năm học, nhà trường phải xác định rõ vấn đề cần được hỗ trợ/ ủng hộ của chính quyền, cộng đồng và các ban ngành ở địa phương; chuẩn bị nội dung tham mưu thật ngắn gọn, rõ ràng. Nhà trường chủ động xin gặp tranh thủ

trong các cuộc họp/hội nghị chính quyền địa phương có trường mầm non tham dự với lãnh đạo chính quyền và các ban ngành về những điều kiện cần thiết của nhà trường để thực hiện GD trong nhà trường đạt kết quả tốt; tư vấn với chính quyền, các ngành, cộng đồng địa phương về việc tổ chức GD và dạy học.

- *Tuyên truyền, vận động*: Tuyên truyền phổ biến và tăng cường mối quan hệ gắn kết nhà trường với cộng đồng trong GD qua tờ rơi, pano áp phích, quảng cáo, qua hệ thống phương tiện thông tin đại chúng (loa truyền thanh của xã, phường; đài truyền hình địa phương; bảng tin nơi công cộng... Tuyên truyền vận động trực tiếp (ban giám hiệu/giáo viên) hoặc sử dụng tuyên truyền viên tuyên truyền với tổ chức chính quyền, các ban ngành, đoàn thể để tranh thủ sự giúp đỡ, ủng hộ cho nhà trường. Thành lập các câu lạc bộ tư vấn để GD học sinh.

- *Trao đổi, tọa đàm*: Phương pháp này được sử dụng trong các cuộc họp, hội nghị, hội thảo. Nếu là cuộc họp riêng chủ đề về GD thì cần chuẩn bị nhiều nội dung đưa ra trao đổi, thảo luận xoay quanh về đề huy động NLXH cho GD. Nếu là các buổi họp khác của các ban ngành thì nên chuẩn bị một nội dung ngắn, hướng vào một vấn đề mà các ban ngành thấy cần thiết phải thảo luận.

- *Tổ chức các hoạt động*: Tổ chức một số hoạt động phối hợp như: Phong trào đóng góp nguyên vật liệu, làm đồ dùng đồ chơi cho trẻ, vận động cộng đồng, phụ nữ, đoàn thanh niên cùng tham gia tổ chức các hoạt động cho trẻ như đi xem xiếc, đi công viên, đi tham quan công trình hay di tích lịch sử; phụ huynh cùng tham gia với nhà trường vào hoạt động lễ hội của địa phương. Tổ chức một số công việc của trường lớp như trang trí lớp, làm vệ sinh, cải thiện cảnh quan môi trường... và mời các hội, đoàn cùng tham gia. Tổ chức các hoạt động sinh hoạt văn nghệ, vui chơi của trẻ ở trường và các dịp khai giảng, trung thu, kết thúc năm học, hoặc hội thi theo phát động của ngành hoặc nhân dịp ngày lễ trọng đại nào đó của đất nước hoặc địa phương mình và đề nghị chính quyền, các ban ngành cùng tham gia, hỗ trợ hoạt động.

- *Tổng kết, thông báo kết quả*: Kết thúc mỗi hoạt động, nhà trường phải có bản báo cáo tổng kết về hoạt động đã làm, ghi rõ kết quả đã đạt và thông báo với chính quyền, các ngành, địa phương cũng như cho các cha mẹ và cộng đồng biết.

4. Kết luận

Huy động sự tham gia của toàn xã hội vào phát triển sự nghiệp GD, xây dựng môi trường GD lành mạnh, làm cho mọi người, mọi tổ chức đều được đóng góp để phát triển GD cũng như được hưởng thụ những thành quả của GD càng cao. Thống nhất nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, các tổ chức kinh tế, xã hội, mọi cá nhân, tập thể, cộng đồng về vị trí, vai trò quan trọng của XHHGD trong sự phát triển của đất nước, xác định rõ trách nhiệm trong việc thực hiện nghĩa vụ học tập và đóng góp sức người, sức của để phát triển sự nghiệp GD.

Tổ chức, phối hợp và quản lý tốt hơn các loại hình GD chính quy, không chính quy, công lập, ngoài công lập, các nguồn tài chính từ Nhà nước và từ nhân dân để mở rộng hợp lý qui mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả GD, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Xây dựng và ban hành một hệ thống đầy đủ và đồng bộ các văn bản pháp lý về xã hội hóa GD để các hoạt động này được tiến hành ổn định và phát triển. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT, Điều lệ trường THCS*.
- [2]. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2012), *Chiến lược phát triển GD Việt Nam 2011-2020*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2008), *Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực GD, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường*, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Nghị quyết số 90/CP ngày 21 tháng 8 năm 1997 về phương hướng và chủ trương huy động nguồn lực xã hội*, Hà Nội.
- [5]. Phạm Minh Hạc (1997), *Xã hội hóa công tác giáo dục*, NXB Giáo dục.

Mobilizing social resources for education from theory to practice

Ho Van Thong, Thu Dau Mot University
 Nguyen Trung Toan, Binh Duong province
 Email: thonghv@tdmu.edu.vn

Abstract: To meet the demands of education and training development in the current integration trend, mobilizing social resources for educational activities has a great significance of contributing to the development of the education. The article mentions several basic theories, practices and solutions on mobilizing social resources for education in line with the trend of educational socialization.

Keywords: Mobilization, resources, education, society, social resources.

KHỞI ĐỘNG NGUỒN NHÂN LỰC NỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐÁP ỨNG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA VIỆT NAM

Nguyễn Thị Quế Anh

Học viện Chính trị khu vực I

Email: nguyenqueanh1969@gmail.com

Tóm tắt: Khởi động nguồn nhân lực nữ dân tộc thiểu số (DTTS) vùng Tây Bắc đáp ứng xây dựng và phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam là hướng đến thực hiện thành công nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hóa, phát triển KT-XH Tây Bắc. Đây là một mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực DTTS chất lượng cao cho vùng Tây Bắc. Nó góp phần quyết định hiệu quả của quá trình hội nhập văn hóa, thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa và KT-XH vùng Tây Bắc. Bài viết bước đầu đề cập đến vấn đề và giải pháp khởi động nhân lực nữ DTTS Tây Bắc đáp ứng xây dựng, phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Khởi động, nhân lực nữ, dân tộc thiểu số, công nghiệp văn hóa, phát triển bền vững

Nhận bài: 03/08/2022; **Phản biện:** 08/08/2022; **Duyệt đăng:** 10/08/2022

1. Đặt vấn đề

Tây Bắc là vùng kinh tế có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về an ninh - quốc phòng trên lãnh thổ Việt Nam. Đây là địa bàn của trên 13,9 triệu người thuộc hơn 30 dân tộc sinh sống, trong đó khoảng 63% là đồng bào các dân tộc thiểu số (DTTS). Tây Bắc có tổng diện tích tự nhiên 115.153,4 km², bằng khoảng 35% diện tích cả nước. Tây Bắc mang bản sắc văn hóa dân tộc phong phú, đa dạng; giàu tiềm năng, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy điện và du lịch sinh thái các dạng, gắn với việc giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc. Hiện nay, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong đó có nữ DTTS để đáp ứng phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam đã và đang trở thành nhiệm vụ cấp bách không chỉ của quốc gia, mà còn là vấn đề khẩn cấp của từng địa phương, vùng, miền theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) đến 2030 và xa hơn. Với tiềm năng vốn văn hóa đa dạng, phong phú cả về vật chất và tinh thần, Tây Bắc đã khởi động nguồn nhân lực nhân lực nữ DTTS chất lượng cao, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế địa phương vào phát triển công nghiệp văn hóa; hợp sức trong lộ trình phát triển kinh tế xã hội Việt Nam đến 2030 và 2045. Hiện tại, trình độ phát triển kinh tế Tây Bắc chưa cao, đời sống nhân dân còn khó khăn; mức sống còn khoảng cách lớn so với các tỉnh thành trên cả nước. Để thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa, phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Bắc, việc khởi động nguồn nhân lực nhân lực nữ chất lượng cao từ DTTS vùng Tây Bắc tham gia và đồng hành trở nên quan trọng, cấp thiết.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Quan niệm về khởi động nguồn nhân lực nữ DTTS chất lượng cao

Liên Hợp quốc quan niệm: “Nguồn nhân lực là trình độ lành nghề, là kiến thức và năng lực của toàn bộ cuộc sống con người hiện có thực tế, hoặc tiềm năng để phát triển KT-XH trong một cộng đồng”. Nguồn lực con người được coi như một nguồn vốn đặc biệt bên cạnh các loại vốn vật chất tiền tệ, công nghệ, tài nguyên thiên nhiên tự nhiên khác. Tổ chức lao động quốc tế quan niệm nguồn nhân lực là toàn bộ số người trong độ tuổi có khả năng lao động. Nguồn nhân lực nữ DTTS chất lượng cao vùng Tây Bắc chính là nguồn vốn con người, là tổng thể số lượng, chất lượng người thể hiện qua thể lực, trí lực, tâm lực mà Tây Bắc đã, đang và sẽ sử dụng để tạo ra những lợi ích cho phát triển công nghiệp văn hóa, KT-XH vùng Tây Bắc về cả vật chất lẫn tinh thần. Khởi động nguồn nhân lực lao động nữ các DTTS vùng Tây Bắc tham gia vào lĩnh vực phát triển công nghiệp văn hóa và kinh tế xã hội cũng được hiểu trên hai mặt: số lượng và chất lượng đó.

2.2. Khởi động nguồn nhân lực nữ DTTS tham gia phát triển công nghiệp văn hóa để thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực nữ DTTS Tây Bắc

Khởi động trong tiếng Việt là bắt đầu làm hoặc bắt đầu hoạt động. Khởi động, thúc đẩy nguồn nhân lực nữ DTTS Tây Bắc đáp ứng công nghiệp văn hóa cũng như vậy. Bản chất là làm cho họ quan tâm, hiểu về công nghiệp văn hóa để họ tham gia phát triển công nghiệp văn hóa tại địa phương. Thực chất là giúp nữ DTTS gia tăng giá trị vật chất và tinh thần, trí tuệ, tâm hồn và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Nữ DTTS Tây Bắc trở thành người có những năng lực, phẩm chất mới, cao hơn, tốt hơn, đáp ứng được đòi hỏi của phát triển lĩnh vực công nghiệp văn hóa, của phát triển KT-XH vùng Tây Bắc và cả nước trong lộ trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

Nguồn nhân lực nữ DTTS Tây Bắc sẽ chú trọng vào công tác khai thác tiềm năng giá trị di sản văn hóa dân tộc tại địa phương để phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa. Việc này vừa nâng cao năng lực của người nữ DTTS về thể lực, trí lực, tâm lực; vừa gắn với công tác bảo tồn, phát huy, kế thừa các giá trị di sản văn hóa truyền thống đặc sắc của các DTTS vùng Tây Bắc qua tiếng nói, chữ viết, các lễ hội truyền thống, các sinh hoạt đặc thù. Người nữ DTTS sẽ gắn bó hơn với phát triển các khu du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch bản địa, du lịch tâm linh; các ngành nghề thủ công trong KT-XH vùng dân tộc thiểu số Tây Bắc. Trong các mối quan hệ biện chứng, con người đóng vai trò trung tâm và là nguồn lực nội sinh chi phối mọi nguồn lực khác trong phát triển công nghiệp văn hóa và KT-XH. Nữ DTTS với trí tuệ, chất xám vốn có khi được khởi động, kích hoạt, phân bổ sử dụng đúng cách sẽ có ưu thế nổi bật là không bị cạn kiệt nguồn lực như các nguồn lực tự nhiên khác, trái lại còn được tiếp sức kiến tạo, sáng tạo gia tăng giá trị trong quá trình khai thác, sử dụng hợp lý, khoa học.

Khởi động, thúc đẩy nguồn nhân lực nữ DTTS Tây Bắc đáp ứng công nghiệp văn hóa không chỉ là yếu tố then chốt, có tính đột phá để phát triển KT-XH, xóa đói, giảm nghèo bền vững ở vùng Tây Bắc mà còn giúp cơ cấu tốt lực lượng lao động phù hợp trình độ đào tạo, dân tộc, giới tính, độ tuổi, nâng cao số lượng, chất lượng lao động nữ DTTS bằng sức khỏe, thể lực, trí tuệ, trình độ, sự hiểu biết, đạo đức, kĩ năng, thẩm mỹ gói trong thể lực, trí lực, tâm lực. Tham khảo kết quả khảo sát tại Tây Bắc từ các nghiên cứu trước cho thấy: trình độ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ cán bộ là người DTTS trong UBND cấp tỉnh, huyện thấp, chỉ khoảng 11,32%. Trong tổng số 48.200 cán bộ DTTS cấp xã, số người có trình độ trung học cơ sở chiếm 45,7%, tiểu học 18,7%, chỉ có 1,9% có trình độ cao đẳng và đại học... Do đó, việc khởi động, thúc đẩy nguồn nhân lực nữ DTTS Tây Bắc tham gia đáp ứng công nghiệp văn hóa còn mang ý nghĩa bảo tồn, phát huy, kế thừa tư tưởng đạo đức, đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào DTTS. Nguồn lực này sẽ tham gia tích cực vào khai thác, bảo tồn, phát huy, kế thừa các lễ hội, phong tục, di sản đặc trưng mang đậm bản sắc văn hóa của từng dân tộc vùng Tây Bắc; giúp gắn kết cộng đồng các DTTS tại Tây Bắc, giúp bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, làm đậm hơn nét độc đáo của văn hóa, truyền thống Tây Bắc. Điều này giúp nữ DTTS Tây Bắc chuyển đổi về tư duy, nhận thức, hiểu biết xã hội, kỹ năng sống. Nữ lao động DTTS từ thực tế tích lũy kinh nghiệm hoạt động sản xuất trong đời sống truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong phạm vi một dòng họ, một cộng đồng, một dân tộc cụ thể sẽ sớm trưởng thành, quan tâm đến việc chung của cộng đồng xã hội. Họ tích lũy, tổng hợp để có hành trang tham gia hội nhập quốc gia, khu vực và quốc tế, nâng cao nhận thức, hiểu biết về xã hội, hoàn thiện

kỹ năng sống cho phù hợp với cách mạng công nghệ lần thứ tư hiện nay.

Nguồn nhân lực nữ DTTS chất lượng cao khi khởi động tham gia vào phát triển công nghiệp văn hóa tại địa phương sẽ dẫn dắt, tập hợp cộng đồng DTTS trong hoạt động sản xuất, quản lý xã hội, kết nối, tạo thêm nguồn nhân lực kế cận có khả năng ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới song song với việc phát huy các tri thức bản địa và kinh nghiệm của DTTS vào phát triển công nghiệp văn hóa và KT-XH. Họ giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội bằng văn hóa. Họ huy động các quan điểm, chủ trương, chính sách phát triển; trình độ quản lý nguồn nhân lực nữ DTTS trong xã hội, trình độ phát triển KT-XH; sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp để thúc đẩy phát triển nhân lực nữ DTTS Tây Bắc hiện nay. Đó là sự gia tăng về số lượng và nâng cao chất lượng (trí tuệ, đạo đức, tinh thần) nữ DTTS để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển KT-XH của đất nước gắn với vùng dân tộc thiểu số Tây Bắc. Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh: "Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới". Hiện tại có 12 chính sách gồm 8 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 4 Nghị định của Chính phủ liên quan đến lĩnh vực giáo dục cho đồng bào DTTS. Khởi động và thúc đẩy đầu tư phát triển nguồn nhân lực nữ DTTS sẽ giúp họ tiến tới "nền kinh tế tri thức". Họ sẽ được cập nhật, trọng dụng và phát huy tài năng, giá trị của nữ DTTS chất lượng cao, theo kịp tốc độ chung toàn cầu.

2.3. Khái quát thực trạng nguồn nhân lực DTTS ở Tây Bắc đáp ứng xây dựng và phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam hiện nay

Tây Bắc - vùng miền núi phía Tây của miền Bắc Việt Nam, có đường biên giới giáp Lào và Trung Quốc, giới hạn bởi phía nam hữu ngạn sông Hồng, phía tây là dãy núi sông Mã. Đây là một trong 3 tiểu vùng của Bắc bộ Việt Nam, gồm 6 tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, diện tích trên 5,64 triệu ha, có trên 4,7 triệu dân, xét về góc độ hành chính. Tây Bắc có quy mô nhân lực nhỏ, dân số chủ yếu tập trung tại vùng nông thôn, thưa thớt (121 người/km²). Tính đến thời điểm 10/2019, Tây Bắc có trên 2,2 triệu lao động là người DTTS. Lực lượng lao động từ các DTTS ở Tây Bắc đã đóng góp không nhỏ vào bản đồ lao động chung của quốc gia, dù nhỏ lẻ, không tập trung.

Tây Bắc là một sự tổng hòa của nhiều chỉ số thành phần, với các chỉ tiêu hạn chế ở tỷ lệ mù chữ, tỷ lệ tốt

ng nghiệp trung học phổ thông, trung học cơ sở, đại học, cao đẳng, trường nghề trên quy mô dân số. Chất lượng nguồn nhân lực những năm gần đây ở Tây Bắc, các chỉ tiêu trên có những thay đổi tích cực, song vẫn bộc lộ những khoảng cách lớn so với các vùng khác trong toàn quốc. Kết quả Tổng điều tra năm 2019, đã có đánh giá chung về DTTS, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ trung học phổ thông trở lên chiếm 20,2% tổng số người, thấp hơn tỷ lệ này của toàn quốc 16,3 phần trăm. Số người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp hơn nhiều so với tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật của cả nước (19,2%), chỉ có 9,1%. Trong số những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ người DTTS có trình độ từ cao đẳng trở lên, khoảng 5,0%, vẫn tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm 2015.

Lực lượng lao động đang làm việc đã qua đào tạo từ DTTS vùng Tây Bắc thấp hơn so với mức trung bình cả nước lại không đồng đều giữa các tỉnh. Ngoài Điện Biên và Hoà Bình có sự gia tăng đáng kể lực lượng lao động DTTS đã qua đào tạo, các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Yên Bái và Lai Châu, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp hơn.

Xét tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, cứ 100 người DTTS từ 15 tuổi trở lên, có 83 người tham gia vào lực lượng lao động. Xét trình độ chuyên môn kỹ thuật, có 10,3% lao động DTTS có việc làm đã qua đào tạo, còn lại 89,7% cơ bản chưa được đào tạo, không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Trong số lực lượng lao động DTTS có trình độ kỹ thuật, có 29,3% đã được đào tạo trình độ từ đại học trở lên. Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm không có chuyên môn kỹ thuật ở khu vực nông thôn cao gấp 1,2 lần ở khu vực thành thị, tương ứng là 91,2% và 76,8%. Nguồn nhân lực các DTTS Tây Bắc đã có nhiều cải thiện trong những năm vừa qua, chứng minh cho sự đầu tư đúng đắn của Đảng và Nhà nước vào phát triển KT-XH của Tây Bắc, mang nhiều ý nghĩa trên các lĩnh vực đời sống xã hội. Tuy nhiên với các đặc trưng, đặc thù riêng, nguồn nhân lực các DTTS ở Tây Bắc vẫn còn nhiều hạn chế, yếu, lạc hậu hơn so với mức trung bình của cả nước, công tác khởi động, phát triển nguồn nhân lực các DTTS vùng Tây Bắc đáp ứng phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn, trở ngại. Do đó nhận thức, rà soát và đánh giá sự phù hợp của các chính sách phát triển nhân lực DTTS các địa phương thuộc vùng Tây Bắc và tình hình thực tế của nguồn nhân lực chung và nhân lực nữ DTTS là nội dung cần được quan tâm hiện nay. Cần nhận thức được những vấn đề đặt ra của việc phát triển nguồn nhân lực DTTS ở Tây Bắc, nhất là nguồn nhân lực nữ DTTS để hướng đến các giải pháp phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế xã hội toàn vùng, huy động được nguồn nhân lực địa phương tương xứng với những tiềm năng lợi thế văn hóa của từng tỉnh trong vùng Tây Bắc.

2.4. Các giải pháp khởi động nguồn nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc đáp ứng công nghiệp văn hóa hiện nay

2.4.1. Nâng cao đời sống cho người dân tộc thiểu số bằng phát triển công nghiệp văn hóa, KT-XH thông qua nguồn nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc

Khởi động nguồn nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc để họ bắt tay vào thực làm, thực gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng tăng tỉ trọng các dịch vụ công nghiệp văn hóa phục vụ đời sống, phục vụ phát triển ngành nghề thủ công nghiệp và các loại hình du lịch gắn với văn hóa bản địa. Giúp nữ DTTS tham gia vào chuỗi các dịch vụ du lịch phong phú, nâng cao đời sống kinh tế cá nhân và hộ gia đình, chú trọng đưa công nghệ cao vào sản xuất hàng hóa văn hóa, dịch vụ văn hóa, du lịch, làm nghề thủ công, tạo hàng hóa văn hóa mang dấu ấn bản sắc dân tộc và địa phương, dần chuyển hóa cơ cấu lao động, mở rộng hệ thống thương mại, dịch vụ công nghiệp văn hóa phục vụ cho người dân địa phương và du khách nội, ngoại.

Xây dựng mạng lưới du lịch bản địa gắn với các ngành nghề truyền thống, đậm sắc thái, đặc trưng của từng dân tộc; ưu tiên phát triển các loại hình doanh nghiệp du lịch văn hóa, doanh nghiệp biểu diễn, phát hành các loại hình nghệ thuật. Đào tạo các ngành du lịch, nghề thủ công truyền thống, các chương trình khuyến khích công nghiệp văn hóa phát triển, nâng cao kỹ năng của lao động bản địa trong cơ cấu kinh tế, phát triển công nghiệp văn hóa vùng. Tăng cường cơ sở kỹ thuật, dịch vụ giới thiệu việc làm trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa, đảm bảo các điều kiện cho thị trường nhân lực chất lượng hình thành và phát triển, thông tin thị trường các ngành công nghiệp văn hóa công khai các cơ hội tham gia và thụ hưởng.

2.4.2. Đẩy mạnh GD&ĐT phát triển công nghiệp văn hóa, KT-XH địa phương cho đội ngũ nguồn nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc

Quy hoạch lại mạng lưới đào tạo nhân lực, nâng cao chất lượng đào tạo các ngành công nghiệp văn hóa vùng Tây Bắc có tiềm năng. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc về lĩnh vực công nghiệp văn hóa bằng nhiều biện pháp như dạy nghề truyền thống tại địa phương, phát triển đa dạng các loại hình đào tạo nghề, tăng đầu tư cho giáo dục, gắn nhà trường, gia đình và xã hội, tôn trọng văn hóa bản địa để lồng ghép trong hệ thống giáo dục các cấp và các trường đại học trong khu vực Tây Bắc. Chú trọng đào tạo theo địa chỉ, gắn với việc sử dụng lao động. Khảo sát nhu cầu ngành nghề cần tuyển dụng tại các doanh nghiệp công nghiệp văn hóa. Xã hội hóa công tác đào tạo nghề, tăng cường đào tạo nghề cho nữ DTTS, gắn kết các cơ sở sử dụng lao động với các cơ sở đào tạo nghề, vùng và từng tỉnh cần có những chính sách đặc biệt khuyến khích mô hình này. Tập trung vào ngành công nghiệp văn hóa mũi nhọn, địa phương có lợi thế để vận dụng và thúc đẩy phát triển phù hợp tại Tây Bắc, gắn với ưu tiên, đầu tư

phát triển, khai thác nguồn nhân lực nữ DTTS Tây Bắc chất lượng cao tham gia trực tiếp vào các ngành công nghiệp văn hóa đã chọn, trên cơ sở đặc thù của từng tỉnh, cụ thể: Phát triển dịch vụ du lịch và hàng hóa văn hóa. Chú trọng các loại hình dịch vụ tư vấn về công nghiệp văn hóa, bản quyền, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, marketing, tài chính về văn hóa du lịch, du lịch hội thảo hội nghị về văn hóa bản địa; thời trang gắn với sản phẩm truyền thống bản địa, với quy trình lễ hội, với ẩm thực văn hóa, ngôn ngữ và chữ viết của đồng bào DTTS... Đây là những mục tiêu và các hướng khai thác tiềm năng mà các tỉnh vùng Tây Bắc cần phải phát triển mạnh mẽ trong những năm tới nhằm phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Là cơ sở để thu hút nguồn nhân lực nữ DTTS chất lượng cao mới có thể đáp ứng và dẫn dắt, khai thác và kế thừa phát huy được vốn văn hóa DTTS cho phát triển công nghiệp văn hóa.

2.4.3. Khởi động đội ngũ nguồn nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc để nâng cao nhận thức của các cấp, ngành về phát triển nguồn nhân lực nữ DTTS Tây Bắc

Quán triệt quan điểm con người là nền tảng, là yếu tố quyết định nhất trong phát triển bền vững KT-XH, đảm bảo an ninh - quốc phòng của đất nước, sự hưng thịnh của vùng; thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP, ngày 15/6/2016 của Chính phủ đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030. Các cấp lãnh đạo từ trung ương đến cơ sở phải đổi mới triệt để trong quản lý nhà nước về GD&ĐT, xây dựng xã hội học tập; cải thiện giống nòi, đảm bảo dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe toàn diện cho nguồn nhân lực các DTTS, tạo điều kiện, nâng cao thu nhập cho đối tượng này bằng các ngành công nghiệp văn hóa.

Các cơ sở GD&ĐT, các tổ chức KH&CN phối hợp với các phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật về phát triển nhân lực trung ương và các tỉnh, về năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng. Tăng tư vấn, dạy nghề, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên người DTTS lựa chọn nghề phù hợp khi vào học, có thông tin cần thiết khi tốt nghiệp.

Tuyên truyền cho người dân về định hướng, mục tiêu phát triển KT-XH của cả vùng Tây Bắc và của từng tỉnh. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, người dân về vai trò của phát triển nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh, xã hội. Nâng cao nhận thức xã hội, các cấp, ngành về vai trò của dạy nghề đối với sự phát triển KT-XH, xây dựng kế hoạch, chương trình hành động về phát triển dạy nghề, tập trung vào ngành công nghệ cao, mũi nhọn, trọng điểm của vùng Tây Bắc.

Khởi động phát triển nguồn nữ DTTS ở Tây Bắc đáp ứng công nghiệp văn hóa, tập trung tới các vấn đề sau:

Thực hiện các chính sách chung của Nhà nước đối với giáo dục và có chính sách đào tạo đặc thù, chú trọng phát triển tiếng dân tộc. Quan tâm hơn đến cơ sở hạ tầng, thiết bị trường học cho hệ thống các trường dân tộc nội trú ở Tây Bắc. Chăm lo xây dựng đội ngũ giáo viên, lực lượng quyết định chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương và từng vùng dân tộc.

Khuyến khích các cán bộ công chức, viên chức nữ DTTS ở Tây Bắc tham gia học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, có các chính sách khuyến khích, hỗ trợ tạo mọi điều kiện để cán bộ công chức tham gia các lớp học ở trong tỉnh, ngoài tỉnh và ngoài nước. Tăng cường sự chủ động sáng tạo của từng cơ quan, đơn vị doanh nghiệp trong quá trình phát triển nguồn nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc đáp ứng công nghiệp văn hóa hiện nay, quan tâm tới đặt hàng các đơn vị đào tạo để có thể sử dụng triệt để và có hiệu quả nguồn nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc.

Xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc đáp ứng công nghiệp văn hóa hiện nay cho các ngành, lĩnh vực, địa phương. Các đơn vị cơ sở sử dụng cũng cần sự thống nhất trong việc phát triển và sử dụng nguồn nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc có đủ trình độ và năng lực. Ban hành chính sách phát triển giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc giai đoạn mới cho phù hợp. Tăng cường phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí thực hiện tốt công tác tuyên truyền về nguồn nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc đáp ứng công nghiệp văn hóa hiện nay, xã hội hóa phát triển giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc cho công nghiệp văn hóa hiện nay.

2.4.4. Thực hiện tốt công tác bố trí, đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc tại địa phương

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo tinh thần Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội. Sắp xếp, bố trí việc làm kịp thời, hợp lý đúng chuyên môn đào tạo cho sinh viên đào tạo theo hệ cử tuyển tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp trong cả nước khi hoàn thành khóa học. Đào tạo lại cán bộ cơ sở nữ người DTTS đáp ứng công nghiệp văn hóa trong tình hình mới, có chế độ đãi ngộ hợp lý nhằm khích lệ cán bộ cơ sở, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn yên tâm công tác, cống hiến.

2.4.5. Nâng cao chất lượng đời sống tinh thần, chăm sóc sức khỏe cho nhân lực nữ DTTS ở Tây Bắc

Phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của đồng bào DTTS địa phương; tăng tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào. Phát huy những hệ giá trị tốt đẹp trong học tập, sáng tạo văn hóa, lao

động, sản xuất, tôn vinh ý thức tộc người. Tổ chức nhiều hoạt động văn hóa - văn nghệ chuyển tải những thông tin mới về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, về giữ gìn vệ sinh môi trường, vệ sinh ăn ở, chăm sóc sức khỏe, kiến thức khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm làm ăn, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe, phòng tránh các tệ nạn xã hội, xây dựng gia đình, làng bản văn hóa, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc. Hình thành, phát triển nhận thức, kiến thức xã hội, kỹ năng sống cho nhân lực nữ DTTS Tây Bắc đáp ứng phát triển công nghiệp văn hóa hiện nay. Giúp nhân lực nữ DTTS phát huy vai trò của văn hóa gia đình. Đảm bảo cho trẻ em được hưởng các dịch vụ, việc chăm sóc y tế để tác động tới chất lượng nhân lực nữ DTTS kế cận trong tương lai.

2.4.6. Nâng cao tính tích cực chủ động phấn đấu vươn lên của nhân lực nữ DTTS tại địa phương hiện nay

Ngoài sự quan tâm tạo điều kiện của chính phủ và chính quyền địa phương, tự thân nhân lực nữ DTTS tại bản địa phải ý thức được nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; tiếp nhận, hình thành những giá trị mới đồng thời phát huy những giá trị truyền thống. Năng động, sáng tạo, kỷ luật, bản lĩnh, tự tin, chủ động dám nghĩ, dám làm, có nếp sống văn minh, hiện đại, linh hoạt, nhanh nhẹn, khắc phục chủ quan, bảo thủ, tùy tiện, thiếu tinh thần tập thể, thụ động trong hành động. Tích cực học hỏi, bổ sung kiến thức văn hóa và công nghiệp văn hóa, đáp ứng yêu cầu của xã hội, chuẩn bị lượng nguồn nhân lực nữ DTTS kế cận phát triển công nghiệp văn hóa và kinh tế xã hội vùng Tây Bắc trong tương lai 5, 10, 15 năm tới.

3. Kết luận

Khởi động nguồn nhân lực nữ DTTS đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp văn hóa và KT-XH vùng Tây Bắc sẽ chứng minh cho sự đầu tư đúng đắn của Đảng và

Nhà nước vào phát triển công nghiệp văn hóa, KT-XH. Những quan tâm đặc biệt và thực hiện đồng bộ, có các giải pháp phù hợp để khởi động nguồn nhân lực nữ DTTS Tây Bắc đã đáp ứng được mục tiêu phát triển công nghiệp văn hóa và KT-XH Tây Bắc. Thêm cơ chế, chính sách thu hút học sinh, sinh viên có kiến thức, kỹ năng để bố trí, sử dụng, đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhân lực nữ DTTS Tây Bắc lâu dài. Tiếp tục nỗ lực giúp đỡ, tạo mọi điều kiện để các DTTS phát triển, nâng cao chất lượng nhân lực nữ DTTS, khẳng định: “Đầu tư thích đáng cho GD&ĐT trình độ cao, có chính sách đầu tư đặc thù cho vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Phát triển nguồn nhân lực, GD&ĐT đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của cuộc cách mạng lần thứ tư và hội nhập quốc tế”. Vấn đề ở đây là tổ chức khai thác tốt các tiềm năng di sản văn hóa dân tộc thiểu số phong phú, đa dạng của Tây Bắc để nữ DTTS Tây Bắc không chỉ khởi động mà thực sự làm, hành động, phát huy được các ưu thế của chính họ. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đảng Cộng Sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội 2021, tr.82, 139, 231.
- [2]. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2016). *Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030*. Nghị quyết số 52/NQ-CP.
- [3]. Vũ Thanh Sơn (2019), *Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số*, Tạp chí Xây dựng Đảng, số 9, 2019.
- [4]. Tổng cục Thống kê (2019), *Điều tra dân số*, Hà Nội.
- [5]. Ủy ban dân tộc của Quốc hội, *Tổng quan thực trạng KT-XH của 53 dân tộc thiểu số (5/2017)* - tiểu dự án hỗ trợ giảm nghèo PRPP - UBND do UNDP và Irish Aid tài trợ - Ủy ban dân tộc, Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
- [6]. WB. *World Development Indicators* - London - Oxford 2000.

Starting up female human resources of ethnic minorities to meet the construction and development of Vietnam's cultural industry

Nguyen Thi Que Anh

Academy of Politics, Region I

Email: nguyenthiqueanh1969@gmail.com

Abstract: Starting up female human resources of ethnic minorities in the Northwest to meet the construction and development of Vietnam's cultural industry is towards the successful implementation of the cultural industry development, socio-economic development in the Northwest region. This is a key goal and task in the strategy of developing high-quality ethnic minority human resources for the Northwest region. It contributes to deciding the effectiveness of the cultural integration process, promoting the development of cultural and socio-economic industries in the Northwest region. The article initially mentions the issues and solutions to start up female ethnic minority human resources in the Northwest to meet the construction and development of the cultural industry in Vietnam today.

Keywords: Startups, female human resources, ethnic minorities, cultural industries, sustainable development.

CHỮ “NHÂN” CỦA KHỔNG TỬ VÀ QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ CON NGƯỜI HIỆN NAY

Vũ Thùy Dương

Trường Chính trị tỉnh Hòa Bình

Email: vuthuyduong.hb@gmail.com

Tóm tắt: Tư tưởng văn hóa Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng Nho giáo của Khổng Tử. Trong bài viết này, tác giả làm rõ chữ “Nhân” của Khổng Tử và sự vận dụng của Đảng ta trong chiến lược phát triển con người hiện nay.

Từ khóa: Khổng Tử, Nhân, con người.

Nhận bài: 20/07/2022; Phản biện: 24/07/2022; Duyệt đăng: 29/07/2022

1. Mở đầu

Tư tưởng Nho gia do Khổng Tử (551 - 479 tr.CN) sáng lập. Thời đại Khổng Tử là thời đại “Vương đạo” suy vi, “Bá đạo” đang nổi lên lấn áp “Vương đạo” của nhà Chu, trật tự lễ phép của nhà Chu đang bị đảo lộn, như ông than rằng “vua không phải đạo vua, tôi không không phải đạo tôi, cha không phải đạo cha, con không phải đạo con”. Khổng Tử và các nhà Nho nói chung đều có hoài bão xây dựng một chế độ xã hội phong kiến có kỷ cương, nền nếp, thanh bình thịnh trị, đất nước có vua thánh tôi hiền, dân an cư lạc nghiệp. Xã hội đó lấy gia đình làm cơ sở, trọng hiếu đễ, yêu trẻ, kính già, ai nấy đều trọng tình cảm và công bằng, không ai nghèo quá cũng không ai giàu quá. Được như vậy thì các giai cấp hòa hợp với nhau, trên không hiếp dưới, dưới không oán trên. Để thực hiện lý tưởng chính trị của mình, ông xây dựng nên học thuyết Nhân - Lễ - Chính danh. Đây là ba phạm trù quan trọng nhất trong toàn bộ học thuyết của Khổng Tử.

2. Nội dung nghiên cứu

“Nhân” là phạm trù trung tâm của đạo đức Nho giáo, thể hiện sáng tạo của Khổng Tử (trước ông có khái niệm Nhân nghĩa, đến Khổng Tử, ông xây dựng thành phạm trù có ý nghĩa triết học). Con người giáng sức làm việc cho đời chứ không chờ mệnh. Ông đưa phạm trù Nhân để phát huy tính năng động, sáng tạo của con người. Theo ông, triều đình muốn thái bình thịnh trị thì người cầm quyền phải có đức Nhân. Một xã hội muốn yên ổn thì phải có nhiều điều Nhân. Vậy Nhân là gì? Trong Luận ngữ, Khổng Tử có 58 chỗ đề cập đến quan niệm Nhân với cả thảy 109 chữ, nhưng không chỗ nào giống nhau cả. Khi Phàn Trì hỏi Nhân là gì, ông bảo “yêu người”. Khi Nhan Uyên hỏi Nhân là gì, ông đáp: “Khắc kỷ phục vi lễ Nhân” (Luận ngữ, Nhan Uyên, chương 12). Khi Trọng Cung hỏi Nhân là gì? Ông đáp: “Ra cửa, như đón tiếp một vị khách lớn, trị dân như đứng làm chủ một

cuộc tế lớn, cái gì mình không muốn thì không làm cho người ta, ở trong nước chẳng ai oán mình, ở trong nhà chẳng có ai ghét mình...”. Như vậy, Nhân có nhiều nghĩa khác nhau, có thể khái quát mấy nội dung sau:

Trước hết, Nhân là yêu người, thương người, hết lòng với người khác. Bản tính này được bộc lộ, “tiềm ẩn” trong các quan hệ xã hội giữa người với người. Cốt lõi của nó là trung thứ. Khổng Tử nói: “đạo ta là do một lễ mà thông suốt tất cả chỉ gom vào một chữ trung thứ”.

Trung là bản thân con người - “Tiểu vũ trụ”, ở trung tâm của trời đất, “Tính tương cận”, nghĩa là con người vốn gần nhau, thống nhất bình đẳng nhau ở bản tính thiện, nên phải thể hiện bản tính ấy ra theo tinh thần “Kỷ dục lập nhi lập Nhân”, “Kỷ dục đạt nhi đạt nhân”. Nghĩa là mình muốn đứng vững, mình muốn công việc của mình thành đạt thì cũng làm cho công việc của người khác thành đạt. Con người phải hết lòng, hết dạ, thành tâm, thành ý sống theo nguyên tắc ấy. Ở đây, “trung” không chỉ yêu người (ái nhân) mà còn phải giúp đỡ tạo lập cho người khác thành đạt.

“Thứ” là suy mình ra người, cái gì không có lợi cho mình, mình không muốn, mình ghét thì đừng đem cái đó cho người khác. “Kỷ sở bất dục vật thi ư Nhân”. Ở đây quan niệm trung thứ biểu hiện tính nhân văn sâu sắc, một lễ sống, sống sao cho ra người. Đó là đạo làm người mà cốt lõi là vừa yêu thương, vừa phải giúp đỡ lẫn nhau để tạo dựng cuộc sống cộng đồng, hòa bình, hạnh phúc.

Thứ hai, Nhân là cái gốc, Nhân sinh ra các đức khác, các đức khác hội tụ cả ở Nhân. Theo Khổng Tử “Nhân là cái thể yên lặng như núi, bao nhiêu đức khác đều bởi đó mà sinh ra khác nào như các thứ cây cối đều mọc lên cả núi”. Nhân là cái gốc của sự sinh hóa trong trời đất.

“Nhân” là yêu người, yêu vật, lòng yêu thương ấy đều xuất phát một cách tự nhiên chứ không miễn cưỡng chút nào. Như vậy, theo Nho giáo, Nhân gồm cả đức lễ, nghĩa, trí, tín...

“Lễ” vừa là cách thức tế lễ trời đất, quỷ thần, ông bà

và những người thân đã chết, vừa là những quy định có tính luật pháp, vừa là những phong tục tập quán, vừa là một kỷ luật tinh thần nhất định “Khắc kỷ phục Lễ vi Nhân”. Suy cho cùng, Lễ chỉ là sự bổ sung cụ thể hóa của “Chính danh” nhằm thiết lập trật tự xã hội phong kiến. Ở đây, Nhân như cái hồn, cái gốc của Lễ.

“Nghĩa” là tự sửa mình làm điều lễ mới là người có Nhân, những việc nên làm để duy trì đạo lý.

“Trí” là tri thức phản ánh sự hiểu biết sáng suốt của một cá nhân, phải có tri thức mới thành Nhân được, mới sửa được mình, mới giúp được đời. “Trí giả lợi Nhân” (Luận ngữ, Dương Hóa, chương 17).

“Tín” là cơ sở của niềm tin, là lời nói và việc làm phải phù hợp, phải thống nhất nhau. Không có Tín thì cũng chẳng có tin, một sự thất tín vạn sự chẳng tin. Khi nói về niềm tin của dân với vua, Khổng Tử yêu cầu: “Vua phải có tín với dân thì dân mới tin vào nhà nước, vào chế độ. Nếu mất tín, mất tin thì mọi sự cũng không còn có ý nghĩa gì, chính quyền xã tắc sẽ sụp đổ” (Luận ngữ, Nhan Uyên, chương 12).

Thứ ba, “Nhân” đối lập với “Bất Nhân”. Theo Khổng Tử, người bất Nhân như người bị bệnh tê, ai đau đớn khổ sở thế nào, vẫn đứng dung không cảm động, không thương xót, thờ ơ lạnh nhạt (quay lưng lại với nỗi đau đồng loại không khác gì là loài cầm thú). Theo Khổng Tử, quan niệm Nhân ái có gần, có xa, có trên, có dưới, có “thượng tri” và “hạ ngu”, có quân tử và tiểu nhân... Nhân của Nho giáo là yêu thương, tìm cách giúp người được sống một cuộc đời vui vẻ, tìm hạnh phúc ngay trên cõi trần gian chứ không phải tìm hạnh phúc trên cõi Niết bàn.

Thứ tư, “Nhân” còn bao gồm nhiều tiêu chuẩn đạo đức khác nữa như: trung, hiếu, cung, kính, khoa hòa, cần mẫn, chính đáng, thật thà, khiêm tốn, dũng cảm, học gần với hành, tự trách mình hơn là trách người, thận trọng, biết yêu người đáng yêu, biết ghét người đáng ghét (giết một người cứu muôn người là Nhân)... Như vậy, đức Nhân trong Nho giáo không chỉ là yêu thương người mà thực chất là đạo làm người. Nhân bao quát nhiều tiêu chuẩn đạo đức như vậy nên một người chỉ có một số tiêu chuẩn thì chưa thể coi là người có Nhân.

Nho giáo gọi người có Nhân là quân tử đối lập với kẻ tiểu nhân. Nhưng Khổng Tử có nói: “Người quân tử có khi phạm điều bất nhân, chứ chưa từng thấy kẻ tiểu nhân mà làm được điều Nhân” (Luận ngữ, Hiến vấn, chương 14). Sự phân biệt đẳng cấp như vậy cũng là nét đặc biệt trong tư tưởng đạo đức của Nho giáo.

Có thể nói, Khổng Tử là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại đề cập đến con người (trên bình diện Nhân đạo chứ không phải trên bình diện Nhân quyền). Ông phát hiện con người, chủ trương Nhân ái, nâng nó lên hàng con người, phát hiện sức mạnh của đạo đức. Đây là điều mà trong lịch sử phương Tây ít người xem đó là sức

mạnh. Người ta nói nhiều đến sức mạnh của bạo lực trí tuệ, của đồng tiền, còn sức mạnh của đạo đức thì ít được nhắc đến.

Như vậy, dù được xây dựng trên cơ sở một nguyện vọng tốt đẹp, bản thân nó có những nội dung mang ý nghĩa nhân văn nhân đạo nhất định, nhưng học thuyết Nhân của Khổng Tử vẫn chưa đạt tới thứ nhân đạo chân chính đích thực với ý nghĩa đầy đủ của phạm trù này.

Quan niệm của Khổng Tử về con người cũng có nhiều điểm tiến bộ. Trong khi nhiều đạo giáo khác coi con người là sinh linh bé nhỏ, thì trái lại, Khổng Tử đề cao con người, xếp con người vào một trong ba ngôi Thiên - Địa - Nhân. Trong Kinh Lễ, ông nói: “Người là cái đức của trời đất, là sự giao hòa của âm dương, là sự hội tụ của quỷ thần, là cái tinh khí của ngũ hành”. Nhờ có cái tinh thần và khí chất ấy mà người ta mới có cái sáng suốt để hiểu hết các vật. Theo Nho giáo, trời sinh ra người và phú cho cái tính sáng suốt. Do vậy, đạo làm người phải cố gắng theo đạo trời để tiến đến chỗ chí thiện, chí mỹ.

Do nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của vấn đề con người đặc biệt là vấn đề con người trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay, Đảng ta đã và đang xây dựng và phát triển đất nước toàn diện về nhiều mặt, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế, nó phụ thuộc rất nhiều vào chiến lược con người.

Trong đời sống xã hội thực tiễn, trên cơ sở kế thừa và phát triển sáng tạo quan điểm về con người, tại hội nghị lần thứ tư của ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã đề ra và thông qua Nghị quyết về việc phát triển con người Việt Nam toàn diện với tư cách là “Động lực của sự nghiệp xây dựng xã hội mới, đồng thời là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội”. Đó là “con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức”. Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng cũng đã khẳng định “Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc đổi mới đất nước”.

Đại hội XII cũng khẳng định: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển. Đức kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật”. Thậm chí, trong 6 nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ Đại hội XII, Đảng ta đã chỉ rõ những nhiệm vụ cụ thể của việc phát huy nhân tố con người như: “Phát huy nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; tập trung xây dựng con người về đạo đức, nhân cách, lối sống, trí tuệ và năng lực làm việc; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh”.

Tuy nhiên, ngày nay với sự phát triển của khoa học công nghệ đạt những thành tựu vượt bậc, sự biến đổi nhanh chóng của tình hình chính trị quốc tế, sự phát triển vũ bão của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ... Điều đó đòi hỏi chúng ta phải biết kế thừa, vận dụng những tư tưởng của các triết gia, trong đó có quan niệm của Nho gia về con người một cách khoa học, hợp lý và sáng tạo để đáp ứng được những đòi hỏi của xã hội mới nếu muốn tồn tại và vươn lên một tầm cao mới.

3. Kết luận

Quán triệt sâu sắc tinh thần Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng: “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, ý chí tự cường và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phát huy nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững. Phải có cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước;

mọi chính sách của Đảng, Nhà nước đều phải hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của Nhân dân”, chúng ta càng cần phải phát huy vai trò nhân tố con người, xây dựng con người Việt Nam có tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, có ý thức tự cường dân tộc, trách nhiệm cao trong lao động, có lương tâm nghề nghiệp, có tác phong công nghiệp, có ý thức cộng đồng, tôn trọng nghĩa tình, có lối sống văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB. Chính trị quốc gia, H. 1991, (tr.13).
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, (tr.126-127).
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, (tr.53).
- [4]. Hội đồng Lý luận Trung ương, *Những điểm mới trong các Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, NXB Lý luận Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội - 2021, (tr 83-84).

Training high-quality human resources in Vietnam in the context of integration

Vu Thuy Duong

Hoa Binh Political School

Email: vuthuyduong.hb@gmail.com

Abstract: Vietnamese cultural thought is deeply influenced by Confucian thought of Confucius. In this article, the author clarifies the word “Human” of Confucius and the application of our Party in the current human development strategy.

Keywords: Confucius, Human, people.

BÁO ĐIỆN TỬ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM VỚI VIỆC TUYÊN TRUYỀN GIÁO DỤC CÁC CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thu Hương

Công ty cổ phần Văn hoá Truyền thông Đông Nam Á

Email: nguyenvantrungss@gmail.com

Tóm tắt: Là một trong những tờ báo điện tử có vai trò trọng yếu trong việc tuyên truyền về nông nghiệp, báo điện tử Nông nghiệp Việt Nam - tờ báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có nhiều nỗ lực trong thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam thời gian qua. Tận dụng ưu thế vượt trội của báo điện tử, tờ báo đã trở thành kênh truyền thông quan trọng, đa chiều, thông tin nhanh, giúp cho nông dân, doanh nghiệp kịp thời nắm bắt được chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp.

Từ khóa: Giải pháp, quản lý thông điệp, xuất khẩu nông sản, báo điện tử.

Nhận bài: 26/05/2022; Phản biện: 05/06/2022; Duyệt đăng: 08/06/2022.

1. Một số vấn đề lý luận có liên quan

Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới đều xuất khẩu nông sản và cũng nhập khẩu nông sản do điều kiện thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng ở các nước khác nhau. Vì vậy, mỗi quốc gia đều có sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của mình. Tuy nhiên, để phát huy lợi thế tương đối của mình, nơi mà các nước kém phát triển và đang phát triển thường là nước xuất khẩu nông sản là chính, thì việc xuất khẩu nông sản có ý nghĩa chiến lược đối với các nước đang phát triển. Tuy nhiên, do công nghệ chế biến, thu hoạch lạc hậu, sản phẩm chủ yếu ở dạng thô hoặc chỉ sơ chế nên giá trị xuất khẩu không cao.

Quản lý và đăng tải các thông điệp về xuất khẩu nông sản trên báo mạng điện tử có vai trò đặc biệt quan trọng như: Góp phần đảm bảo thông điệp truyền thông đúng tôn chỉ, mục đích của tòa soạn; Góp phần đảm bảo phản ánh chính xác nhiệm vụ chính trị trong tuyên truyền và góp phần đảm bảo hiệu quả tối ưu trong truyền thông xuất khẩu nông sản. Báo chí giữ vai trò trung gian, là cầu nối giữa chủ thể và khách thể quản lý. Thông qua việc quản lý tốt việc đăng tải các thông điệp về xuất khẩu nông sản, báo chí góp phần tối ưu hóa hiệu quả truyền thông. Từ đó, báo chí từng bước tham gia quản lý xã hội về lĩnh vực xuất khẩu nông sản thông qua việc đăng tải, phổ biến, giải thích đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các cấp, các ngành cho các tổ chức và các thành viên xã hội biết, hiểu, nhận thức và hành động trong thực tiễn.

Báo chí tham gia tích cực vào việc xây dựng và hoàn thiện đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về xuất khẩu nông sản. Điều này cho thấy, báo chí không chỉ tuyên truyền, động viên và tổ chức quần chúng nhân dân thực hiện vào thực tế mà còn tham gia trực tiếp vào việc xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện đường lối, chính sách đó. Những ý kiến chân thành,

thẳng thắn, trí tuệ, có tính xây dựng và thể hiện tinh thần, trách nhiệm của các nhà trí thức, khoa học, các nhà nghiên cứu, của các tầng lớp nhân dân sẽ là nguồn tri thức phong phú, sát thực, có giá trị lý luận và thực tiễn giúp cho Đảng, Nhà nước hoàn thiện đường lối, chính sách, phù hợp với yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân và thực sự có tính khả thi.

Đặc biệt thông qua quản lý, báo mạng điện tử sẽ phát huy vai trò tối ưu trong truyền thông thông điệp xuất khẩu nông sản nhờ vào sự nhanh nhạy, kịp thời, tính đa phương tiện.

Rõ ràng, căn cứ vào chủ trương của Đảng và pháp luật của nhà nước, báo chí phải thực hiện vai trò, chức năng của mình là tuyên truyền giáo dục pháp luật cho người dân trên lĩnh vực nông nghiệp, những việc nên và không nên trong xuất khẩu nông sản. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, báo chí không thể không làm tốt công tác cung cấp kiến thức cơ bản về xuất khẩu nông sản cho người dân, bởi đây là cách hữu hiệu nhất để giúp người dân chấp hành nghiêm các văn bản luật liên quan. Báo chí với những lợi thế của mình có thể trở thành công cụ giáo dục hiệu quả về pháp luật về xuất khẩu nông sản. Thông qua những tác phẩm trên báo chí (tin, phóng sự, phỏng vấn...), báo chí cần chuyển tải đến công chúng những thành tựu, hạn chế, giải pháp về xuất khẩu nông sản, từ đó giúp khán giả có được những tri thức cơ bản, nhận biết những mô hình, cách làm hay.

2. Thực trạng quản lý thông điệp xuất khẩu nông sản trên báo điện tử Nông nghiệp Việt Nam hiện nay

Báo Nông nghiệp Việt Nam là cơ quan ngôn luận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, là diễn đàn xã hội vì sự nghiệp phát triển và nâng cao dân trí trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, diêm nghiệp

và phát triển nông thôn. Báo Nông nghiệp Việt Nam là đơn vị sự nghiệp báo chí, hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập; có tư cách pháp nhân, có con dấu, mở tài khoản riêng tại Kho bạc và Ngân hàng theo quy định của Nhà nước.

Theo lãnh đạo toà soạn thì việc truyền thông quảng bá nông nghiệp Việt Nam nói chung, truyền thông thông điệp xuất khẩu nông sản Việt Nam nói riêng là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng của toà soạn. Theo lãnh đạo báo Nông nghiệp Việt Nam thì: “Quan điểm của Đảng cũng chỉ rõ vai trò của Nhà nước trong việc hoạch định các chính sách để phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản. Đó là việc xây dựng tổ chức và đầu tư thích đáng cho công tác dự báo thị trường, bao gồm thị trường trong nước, thị trường khu vực và thế giới, thị trường vật tư phục vụ nông nghiệp, thị trường tiêu thụ nông sản. Việc mở rộng và tăng cường thông tin kinh tế, thị trường, giá cả cho nông dân, các thành phần kinh tế để tăng thêm khả năng tiếp thị, hoạch định kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm là một nhiệm vụ trọng tâm được Đảng quan tâm chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện”. Nhận thức rõ về các chủ trương, quan điểm của Đảng về việc xác định vai trò của xuất khẩu nông sản, các lãnh đạo báo Nông nghiệp Việt Nam đều quán triệt với toàn bộ đội ngũ nhân lực về việc phải coi trọng nhiệm vụ truyền thông xuất khẩu nông sản.

Lãnh đạo báo Nông nghiệp Việt Nam cho rằng: “Báo chí phải nắm vững, giáo dục và tuyên truyền sâu rộng, kịp thời, có hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, bám sát nhiệm vụ công tác tư tưởng, tích cực tuyên truyền, cổ vũ thành tựu của công cuộc đổi mới. Coi trọng đúng mức việc phát hiện, biểu dương các nhân tố mới, điển hình tiên tiến; tích cực đấu tranh, góp phần ngăn chặn và từng bước đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, quan liêu, các tiêu cực và tệ nạn xã hội”.

Thực tế, trao đổi với các lãnh đạo báo Nông nghiệp Việt Nam đều thống nhất quan điểm về việc phải đề cao hơn nữa vai trò của báo chí và quản lý báo chí đối với thông điệp xuất khẩu nông sản. Theo đó, phát triển kinh tế là mục tiêu ưu tiên trong công cuộc đổi mới. Do vậy, từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới, đặc biệt là bước vào từng lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, báo chí được nhấn mạnh là một trong những lĩnh vực quan trọng, một trong những công cụ tuyên truyền sắc bén, góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu hơn, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp - nơi có nhiều yếu thế so với các lĩnh vực kinh tế khác.

Theo lãnh đạo Ban điện tử báo Nông nghiệp Việt Nam thì: “vấn đề tiêu thụ nông sản cho nông dân đã được Đảng, Nhà nước tập trung chỉ đạo thông qua các Chỉ thị, Nghị quyết, cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện để thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao đời sống cho người nông dân. Tùy vào những thời điểm cụ thể, công tác chỉ đạo đã có những thay đổi cho phù hợp,

song nhìn chung đến nay, việc thực hiện vẫn còn nhiều bất cập dẫn đến tình trạng hàng hoá sản xuất chất lượng thấp, tiêu thụ kém, thu nhập của người sản xuất bấp bênh. Báo điện tử nông nghiệp Việt Nam (NNVN) có vai trò vô cùng quan trọng trong việc khắc hoạ diện mạo của nền nông nghiệp Việt Nam; tôn vinh những thành quả và phản ánh những bức xúc của nông dân, đồng thời không ngừng thông tin, tuyên truyền, góp phần đưa những chính sách kinh tế của Đảng, Nhà nước đến với nông dân và doanh nghiệp nông thôn”.

Trong năm 2021, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) triển khai thực hiện kế hoạch năm trong điều kiện nhiều khó khăn, thách thức. Điều này có thể thấy rõ khi dịch bệnh COVID-19 tác động lớn đến đời sống, kinh tế - xã hội, làm đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu và ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và hoạt động xuất, nhập khẩu, tiêu thụ nông sản.

Dù vậy, không chịu lùi bước trước khó khăn, trong năm 2021, toàn Ngành với quyết tâm cao, nỗ lực vươn lên đã đề ra các giải pháp sáng tạo để đạt các mục tiêu phát triển. Một năm nhiều khó khăn, thử thách, có những thời điểm tưởng chừng rơi vào sự “bế tắc”, tuy nhiên, với sự phấn đấu không ngừng, đến hết năm 2021, toàn ngành đã về đích với nhiều kết quả “ngao mạt”.

Những thành quả của nông nghiệp Việt Nam nói chung, xuất khẩu nông sản Việt Nam nói riêng trong năm 2021 xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có vai trò của Báo điện tử nông nghiệp trong việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách linh hoạt, đúng đắn của Đảng, Nhà nước. Điều này được báo chí truyền thông nói chung, báo điện tử NNVN nói riêng phản ánh qua 198 bài viết, cụ thể một số bài tiêu biểu như: Bài viết Đàm phán xuất khẩu vải, nhãn, tỏi sang Indonesia đăng ngày 13/12/2021; Bài viết Thủ tướng Phạm Minh Chính: “Không để “trụ đờ” đất nước thụt lùi trong năm 2022” đăng ngày 29/12/2021; Bài viết Thị trường nông sản 2021: “Lấy chủ động đối phó biến động” đăng ngày 18/2/2021. Bài viết Phổ biến Lệnh 248, 249: “Ủng hộ nhưng còn bản khoản thủ tục”, đăng tải ngày 5/11/2021.

3. Những kết quả ban đầu và một số giải pháp tăng cường quản lý, truyền thông, giáo dục qua thông điệp xuất nhập khẩu nông sản.

Bằng sự quản lý chặt chẽ, Báo điện tử Nông nghiệp Việt Nam đã thu được những kết quả tích cực ban đầu như:

- Quản lý chặt chẽ nội dung thông điệp góp phần kết nối, quảng bá nông sản Việt Nam với thị trường thế giới

Không chỉ đưa những thông tin về các sản phẩm nông sản chưa có thương hiệu trên thị trường, mà bằng nhiều cách khác như phản hồi các thông tin sai lệch về nông sản của Việt Nam; phân tích và đưa ra những chứng cứ chứng minh chất lượng hàng hoá của Việt Nam khi xuất khẩu ra nước ngoài. Báo điện tử NNVN đã

góp phần bảo vệ thương hiệu nông sản Việt trên thương trường thế giới.

Những khó khăn, vướng mắc trong tiêu thụ nông sản được phản ánh trên Báo điện tử NNVN

Trong quá trình sản xuất, kinh doanh, những khó khăn của nông dân, doanh nghiệp luôn được báo chí sát cánh để phản ánh, cùng tìm cách góp tiếng nói để các cơ quan chức năng vào cuộc, tháo gỡ. Rõ ràng là, trong quá trình phát triển của nông nghiệp, nông thôn, nông dân, báo chí là người bạn đồng hành, là người sẻ chia khó khăn, cực nhọc của những người làm ra sản phẩm nuôi sống xã hội.

Báo điện tử NNVN tuyên truyền, phổ biến kiến thức KHKT, chính sách, luật pháp, góp phần nâng cao chất lượng nông sản khi tham gia các thị trường xuất khẩu

Trong mảng nội dung lớn của báo chí, nhất là báo chí thuộc lĩnh vực nông nghiệp như NNVN, Ban Biên tập luôn ưu tiên cho tin, bài về phổ biến kiến thức KHKT, đặc biệt là những kiến thức mới, những kinh nghiệm trong sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt giúp người nông dân thay đổi thói quen, phương pháp canh tác cũ để tăng năng suất cây trồng, áp dụng các giống, cây, con mới cho phù hợp với yêu cầu sản xuất hàng hoá, đảm bảo số lượng, chất lượng, mẫu mã và giá thành khi tham gia các thị trường xuất khẩu khó tính. Đặc biệt, thời gian qua Báo điện tử NNVN có sự phối hợp chặt chẽ của Trung tâm Khuyến nông, khuyến ngư quốc gia xây dựng các bài viết tập trung chủ yếu vào giới thiệu các mô hình làm ăn mới, mỗi tuần một giống mới, các kinh nghiệm sản xuất của nhiều hộ nông dân trong cả nước nhằm đáp ứng chất lượng đầu ra khi xuất khẩu... Hội nhập WTO, chất lượng hàng nông sản xuất khẩu phải tuân theo những quy định hết sức ngặt nghèo của hàng rào kỹ thuật các nước. Tuy nhiên, thói quen sản xuất lạc hậu, ý thức chưa cao của một số nông dân khi trà trộn nhiều sản phẩm kém chất lượng khiến hàng hoá của Việt Nam đôi lúc bị các nước cảnh báo về mức độ ô nhiễm hoặc quá nhiều dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Bài *"Kiểm soát chất lượng nông sản, thực phẩm: Đụng dẫu 'dởm dấy'"* đăng trên NTN ngày 18/3/2021 là hồi chuông cảnh tỉnh cho những hộ đã và đang có suy nghĩ làm ăn gian dối.

Tuy nhiên còn một số hạn chế như:

Việc quản lý nội dung thông điệp chưa đồng đều, chưa đi sâu vào các khía cạnh của xuất khẩu nông sản như từng lĩnh vực, từng địa phương, từng thị trường. Báo điện tử NNVN cần phải đầu tư từ nhân lực tới trang thiết bị kỹ thuật, nguồn lực... để có thể khai thác triệt để bối cảnh thực tiễn làm chất liệu sản xuất các tác phẩm báo chí mang những thông điệp bổ ích, thiết thực về xuất khẩu nông sản. Qua đó cung cấp cho người dân, doanh nghiệp những chính sách mới nhất của Đảng, Nhà nước, tham mưu kịp thời các giải pháp tháo gỡ khó khăn.

Việc quản lý hình thức thông điệp chưa thực sự

hiệu quả. Các thông điệp trên Báo điện tử NNVN chưa thực sự hấp dẫn, lôi cuốn; giao diện các chuyên trang, chuyên mục nông nghiệp trên báo còn đơn điệu, cách thức trình bày thông tin chưa lôi cuốn. Một số bài viết diễn đạt và giải thích các thông điệp về xuất khẩu nông sản còn chung chung, chưa rõ ràng gây ra sự khó hiểu, khó tiếp nhận cho độc giả.

Hiện nay, một số báo đã có cách thức diễn đạt và trình bày thông tin dưới các dạng thức mới như video, ảnh động, infographic, videographic,... để mang lại sự mới lạ, thu hút độc giả quan tâm và truy cập, tiêu biểu như báo điện tử VietnamPlus (đã sử dụng các videographic, infographic trong các thông tin về xuất khẩu nông sản), VnExpress, Dân trí sử dụng nhiều tin bài video.

Để góp phần phát huy những kết quả cũng như giải quyết những hạn chế này, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Yêu cầu của việc nâng cao chất lượng nội dung truyền thông thông điệp đòi hỏi các tin, bài truyền thông thông điệp xuất nhập khẩu nông sản phải thực sự đi vào những vấn đề công chúng, người nông dân quan tâm. Chất lượng nội dung phụ thuộc vào nhiều yếu tố, điều quan trọng là những người làm truyền thông phải không ngừng nâng cao phẩm chất, năng lực và trình độ chuyên môn, có tư duy sắc bén, có vốn sống và phương pháp khoa học. phóng viên (PV) phải biết lựa chọn, xử lý thông tin trung thực, chính xác, phản ánh đúng tâm tư, nguyện vọng của công chúng, đúng định hướng chính trị của Đảng, tác động tích cực, có hiệu quả đến xã hội. Việc truyền thông thông điệp xuất khẩu nông sản phải đa dạng, phong phú, hấp dẫn. Từng cơ quan báo chí phải đi sâu nghiên cứu cách đưa tin, viết bài, sản xuất các tác phẩm báo chí; nghiên cứu đối tượng công chúng của mình để không ngừng làm cho việc truyền thông thông điệp thực sự có chất lượng.

Để có những tác phẩm truyền thông thông điệp có chất lượng, nội dung tốt, phù hợp với nhu cầu tiếp nhận của đồng đảo công chúng, người PV phải bám sát cơ sở, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của quần chúng nhân dân. Luồng thông tin phản hồi từ công chúng cũng là một giải pháp để Báo điện tử NNVN đổi mới nội dung truyền thông thông điệp. Bởi vì, thông tin phản hồi từ công chúng sẽ giúp cho Báo điện tử NNVN có định hướng tốt hơn trong tìm kiếm thông tin, thỏa mãn được sự quan tâm của họ. Qua đó, Báo điện tử NNVN có sự nhìn nhận khách quan hơn đối với hiệu quả truyền thông thông điệp, đồng thời có cơ sở trong chỉ đạo đổi mới nội dung, hình thức, sắp xếp, điều chỉnh dung lượng, thời lượng, thời gian phát sóng để chương trình phù hợp hơn với nhu cầu và khả năng nhận thức của công chúng.

Ngoài ra, việc tìm hiểu nhu cầu tiếp nhận thông tin của công chúng, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của nông dân, Báo điện tử NNVN sẽ có thêm cơ sở để phân công PV theo dõi và vấn đề truyền thông thông điệp thương

hiệu về nông sản mà nông dân và công chúng đang cần. Với cách làm trên, Báo điện tử NNVN sẽ cân đối được nhu cầu của công chúng với nội dung truyền thông thông điệp, từng bước cải thiện nâng cao chất lượng nội dung truyền thông thông điệp, tuyên truyền.

Cùng đó, nâng cao chất lượng công tác PV, tăng cường tập huấn, hướng dẫn để PV theo dõi ngành, lĩnh vực hiểu rõ, sâu các vấn đề có liên quan đến sản xuất, tiêu thụ. Từ đó có cái nhìn đúng trong công tác truyền thông thông điệp thương hiệu. Tăng cường phối hợp với một số cơ quan thông tấn báo chí ở các thị trường trọng điểm và tiềm năng trong tiêu thụ xuất khẩu để mọi người biết đến nông sản Việt. Báo điện tử NNVN cần sớm xây dựng kế hoạch tuyên truyền, truyền thông thương hiệu nông sản để các bộ phận liên quan căn cứ thực hiện.

Việc tuyên truyền truyền thông giới thiệu sản phẩm nông sản cần chuyên nghiệp hơn, thậm chí có những kênh chuyên biệt và cách truyền thông chuyên sâu, có chiến lược truyền thông theo phân khúc thị trường. Đầu tư tuyên truyền quang bá có hiệu quả giống như trong y học điều trị bệnh nhắm đích, đa dạng các loại hình truyền thông, đầu tư truyền thông thông điệp tránh thực trạng rầm rộ theo mùa rồi bỏ không như hiện nay.

Báo điện tử NNVN cần tăng cường lượng tin, bài mang tính giới thiệu về chất lượng, mẫu mã, hình thức, các sản phẩm nông sản đến với nhiều địa phương trong cả nước; giới thiệu những mô hình, điển hình tiên tiến cách làm hay trong trồng, chăm sóc, bảo quản nông sản, những mô hình trồng nông sản cho năng suất, chất lượng, ứng dụng công nghệ cao nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

Để tăng tính hấp dẫn về hình thức thể hiện, Báo điện tử NNVN cần phải tăng cường hơn nữa việc mở rộng mạng lưới thông tin bằng các hình thức như xây dựng các chương trình phát thanh, truyền hình, các trang báo có sự tham gia trực tiếp của công chúng, độc giả. Đồng thời, phải đa dạng hóa trong sử dụng các thể loại báo chí như: tin, bài, phỏng vấn, nhóm ảnh, phóng sự ảnh... Việc lựa chọn thể loại báo chí phù hợp phải được kết hợp

với việc lựa chọn ngôn ngữ chuyển tải mới phát huy được thế mạnh của thể loại. Trong tuyên truyền về vấn đề truyền thông thông điệp thương hiệu, việc sử dụng ngôn ngữ thích hợp với từng đối tượng luôn là yêu cầu quan trọng đối với các PV khi tác nghiệp.

Trong truyền thông cần chú ý sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu, hình ảnh đẹp và hành văn trong sáng, giản dị, phù hợp với trình độ và thói quen tiếp nhận thông tin, đáp ứng nhu cầu của công chúng nhưng vẫn không mất đi tính khoa học, đại chúng của ngôn ngữ báo chí.

Để làm tốt hơn nữa việc quản lý thông điệp giới thiệu thương hiệu nông sản, những vấn đề mà báo chí Việt Nam cần khắc phục trước hết là tăng cường bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ, PV, biên tập viên về kiến thức truyền thông thông điệp thương hiệu nông sản nói chung, xuất khẩu nông sản nói riêng cũng như các sản phẩm chủ lực khác của Việt Nam. Tập trung cao hơn phát triển báo điện tử tiếng Việt và tiếng Anh vì đây là kênh thông tin hiệu quả nhất để truyền thông thông điệp đến độc giả trong nước và quốc tế. Theo đó cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để sản xuất các sản phẩm đặc trưng cho báo điện tử như Infographics, Emagazine, Clip, nhóm ảnh, phóng sự ảnh. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đỗ Chí Nghĩa (2010), *Vai trò báo chí trong định hướng dư luận xã hội*, Luận án tiến sĩ truyền thông đại chúng chuyên ngành Báo chí học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- [2]. Nguyễn Trí Nhiệm - Nguyễn Thị Trường Giang (2014), *Báo mạng điện tử - Đặc trưng và phương pháp sáng tạo*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật.
- [3]. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (1999), *Luật số 12/1999/QH10 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí năm 1989*.
- [4]. Tạ Ngọc Tấn (2000), *Báo chí truyền thông*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Tạ Ngọc Tấn (2001), *Truyền thông đại chúng*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

Vietnam agricultural electronic newspaper with propaganda and education of guidelines and policies of the Party and State on import and export of agricultural products in Vietnam

Nguyen Thu Huong

Southeast Asia Culture and Communication Joint Stock Company

Email: nguyentuanthongss@gmail.com

Abstract: As one of the electronic newspapers that plays an important role in the propaganda of agriculture, the Vietnam Agriculture electronic newspaper - the newspaper of the Ministry of Agriculture and Rural Development has made many efforts in promoting the export of Vietnamese agricultural products over the past time. Taking advantage of the outstanding advantages of electronic newspapers, it has become an important communication channel, multi-dimensional, quick information, helping the farmers and businesses promptly grasp the policies and guidelines of the Party and State in the field of agriculture.

Keywords: Solution, message management, export of agricultural products, electronic newspaper.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM OCOP Ở TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Hoàng Ngọc Bình

Trưởng Chính trị tỉnh Thanh Hóa

Email: ngocbinhhoang1978@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết phân tích, khái quát hóa việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xây dựng và phát triển sản phẩm OCOP ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn hiện nay. Nhờ sở hữu những lợi thế đem lại những sản phẩm đặc sản cả ở vùng biển, đồng bằng, trung du và miền núi, tỉnh Thanh Hóa có nhiều thuận lợi trong phát triển sản phẩm OCOP.

Từ khóa: Ứng dụng công nghệ thông tin, Chuyển đổi số, Xây dựng và phát triển sản phẩm OCOP; Thanh Hóa.

Nhận bài: 19/06/2022; Phản biện: 23/06/2022; Duyệt đăng: 25/06/2022

1. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) ở tỉnh Thanh Hóa đã đạt được những thành công nhất định về cả số lượng và chất lượng sản phẩm

Mục tiêu của Chương trình OCOP là phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát triển nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp, nhiệm vụ trong triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Trọng tâm của Chương trình OCOP là phát triển sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương theo chuỗi giá trị, do các thành phần kinh tế tư nhân (doanh nghiệp, hộ sản xuất) và kinh tế tập thể thực hiện. Mục tiêu chung của chương trình là phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh (ưu tiên phát triển hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa) để sản xuất các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, góp phần phát triển kinh tế nông thôn. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập, đời sống cho nhân dân và thực hiện hiệu quả nhóm tiêu chí “Kinh tế và tổ chức sản xuất” trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, ban hành khung pháp lý và chính sách để thực hiện; định hướng quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa, dịch vụ; quản lý và giám sát tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; hỗ trợ các khâu: Đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, tín dụng. Thông qua việc phát triển sản xuất tại khu vực nông thôn, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn hợp lý (hạn chế dân di cư ra thành phố), bảo vệ môi trường và bảo tồn những giá trị truyền thống tốt đẹp của nông thôn Việt Nam.

2. Thực trạng chuyển đổi số với Chương trình OCOP của tỉnh Thanh Hóa

Đến nay, tỉnh Thanh Hóa có 196 sản phẩm OCOP.

Trong đó, có một sản phẩm được xếp hạng 5 sao, 44 sản phẩm 4 sao và 151 sản phẩm 3 sao. Nhờ sở hữu những lợi thế đem lại những sản phẩm đặc sản cả ở vùng biển, đồng bằng, trung du và miền núi, tỉnh Thanh Hóa có nhiều thuận lợi trong phát triển sản phẩm OCOP.

Trong công tác truyền thông và xúc tiến thương mại, Thanh Hóa đã và đang thực hiện chiến lược thích hợp và bền vững. Văn phòng Điều phối Nông thôn mới (NTM) tỉnh Thanh Hóa đã phối hợp với Kênh VTV1, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện các phóng sự với chủ đề “Đẩy mạnh phát triển sản phẩm OCOP tại Thanh Hóa” và “Nâng cao chất lượng sản phẩm OCOP để nâng cao giá trị hàng hóa, hướng đến xuất khẩu”; phối hợp với các cơ quan thông tin, truyền thông của tỉnh xây dựng các chuyên mục, bài, phóng sự về chương trình; đưa các sản phẩm thuộc Chương trình OCOP của tỉnh lên các sàn giao dịch TMĐT như www.langnghethanhhoa.vn; www.postmart.vn; www.voso.vn; shopee.com; <https://www.nongsanantoanthanhhoa.vn>; Sàn thương mại điện tử (TMĐT) của VCCI Thanh Hóa...

Hiện nay, tỉnh Thanh Hóa đã đưa 406 sản phẩm của các huyện lên Cổng kết nối cung cầu tỉnh Thanh Hóa; đưa 28 sản phẩm OCOP lên sàn TMĐT “voso.vn”; 38 sản phẩm OCOP lên sàn TMĐT “postmart.vn”; cung cấp trên 40.000 tem truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm đặc trưng của các huyện. Người dân trên địa bàn tỉnh đã dần thay đổi thói quen từ mua bán hàng trực tiếp sang mua bán trực tuyến và thanh toán không dùng tiền mặt.

Để thực hiện mục tiêu hết năm 2022 có 100% doanh nghiệp xuất khẩu nông sản trên địa bàn Thanh Hóa được số hóa; trên 50% doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản có tài khoản bán hàng, có sản phẩm được quảng bá, giới thiệu và có tài khoản thanh toán trên sàn TMĐT, Chi cục Quản lý chất lượng

Tổng hợp danh sách sản phẩm ocop tỉnh Thanh Hóa (2019-2022) (Tính đến 24/3/2022)

TT	Tên đơn vị	Sản phẩm OCOP được xếp hạng			
		Tổng số	Xếp hạng		
			3 sao	4 sao	5 sao
Tổng cộng toàn tỉnh		196	151	44	1
1	TP Thanh Hóa	10	8	2	
2	TP. Sầm Sơn	1	1		
3	TX. Bỉm Sơn	0			
4	TX. Nghi Sơn	19	14	5	
5	Hoàng Hóa	14	11	2	1
6	Nga Sơn	22	13	9	
7	Hậu Lộc	4	2	2	
8	Quảng Xương	13	9	4	
Tổng các huyện đồng bằng ven biển		83	58	24	1
9	Yên Định	9	9		
10	Đông Sơn	7	5	2	
11	Thọ Xuân	14	13	1	
12	Thiệu Hóa	5	1	4	
13	Nông Cống	8	5	3	
14	Vĩnh Lộc	11	7	4	
15	Hà Trung	7	2	5	
16	Triệu Sơn	12	12		
Tổng các huyện đồng bằng, trung du		73	54	19	0
17	Thạch Thành	5	5		
18	Như Thanh	5	5		
19	Cẩm Thủy	3	3		
20	Ngọc Lặc	4	4		
21	Thường Xuân	4	3	1	
22	Quan Hóa	4	4		
23	Quan Sơn	1	1		
24	Như Xuân	9	9		
25	Lang Chánh	1	1		
26	Bá Thước	3	3		
27	Mường Lát	1	1		
Tổng cộng các huyện miền núi		40	39	1	0

nông, lâm sản và thủy sản Thanh Hóa đã triển khai nhiều hoạt động đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý chuỗi sản xuất, cung ứng thực phẩm an toàn, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp.

Việc quảng bá, xúc tiến thương mại được quan tâm đẩy mạnh, đến năm 2021, đã tổ chức 21 gian hàng giới thiệu sản phẩm OCOP tại các siêu thị, khách sạn trên địa bàn thành phố Thanh Hóa; tổ chức 12 gian hàng tại thành phố Sầm Sơn vào dịp khai trương hè năm 2021; tổ chức 08 gian hàng giới thiệu sản phẩm OCOP. Tại kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh khóa XVIII, Hợp tác xã OCOP tỉnh Thanh Hóa được thành lập để kết nối, tiêu thụ sản phẩm OCOP, hỗ trợ các chủ thể tham gia Chương trình hoàn thiện hồ sơ sản phẩm. Hỗ trợ phát triển thêm 10 điểm bán hàng OCOP tại các huyện, thị xã, thành phố, đến nay, toàn tỉnh đã có 16 điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP; thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, nhiều sản phẩm OCOP đã mở rộng thị trường ra các tỉnh, thành phố trong nước và nước ngoài.

Bên cạnh sự chủ động của các chủ thể, thực hiện Kế hoạch số 195/KH-UBND ngày 27-8-2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn TMĐT, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn và đảm bảo cung cấp tiêu thụ nông sản trên các sàn TMĐT... các địa phương, sở, ngành liên quan cũng đã tổ chức tập huấn cho các hộ sản xuất những kỹ năng cần thiết và kết nối với các đơn vị để đưa nông sản lên các sàn như: “postmart.vn”, “voso.vn”, “nông sản an toàn Thanh Hóa”... Các sản phẩm được lựa chọn đưa lên sàn TMĐT hầu hết đã đạt tiêu chuẩn OCOP, VietGAP, GlobalGAP, có truy xuất nguồn gốc, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm... Qua rà soát, hiện nay lượng nông sản tiêu thụ trên các sàn giao dịch điện tử chiếm từ 20 - 30% doanh số bán hàng của các doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân sản xuất trong tỉnh. Qua kênh bán hàng này đã góp phần xây dựng thương hiệu nông sản Thanh Hóa, đồng thời, làm thay đổi nhận thức của các doanh nghiệp, hộ sản xuất về phương thức kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ gắn với phát triển công nghệ số trong nông nghiệp, nông thôn.

2.1. Cơ hội và thách thức cho chuyển đổi số trong Chương trình OCOP ở Thanh Hóa

Quyết định Số 490/QĐ-TTg, ngày 07 tháng 05 năm 2018, của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020, nêu rõ nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu đó là nâng cao vai trò của khoa học và công nghệ; trong đó áp dụng chuyển đổi số là nhiệm vụ tiên quyết trong phát triển Chương trình OCOP. Cụ thể, về khoa học và công nghệ, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ: (i) Xây dựng và triển khai chính sách khoa học, công nghệ đối với sản phẩm OCOP theo hướng nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu triển khai, xây dựng tiêu chuẩn hóa sản phẩm; (ii) Xây dựng và triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hoàn thiện công nghệ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất và kinh doanh các sản phẩm OCOP. Các đề tài, dự án dựa trên nhu cầu cụ thể của các tổ chức kinh tế (ưu tiên các hợp tác xã, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, có địa chỉ ứng dụng cụ thể); (iii) Ưu tiên công tác phát triển, đăng ký xác lập, bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến các sản phẩm OCOP; (iv) Ứng dụng khoa học quản lý trong xây dựng mô hình doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã sản xuất sản phẩm OCOP tại cộng đồng.

Trong những năm gần đây, chuyển đổi số đang nhận được nhiều sự quan tâm của Tỉnh ủy, UBND; các sở, ngành, địa phương của tỉnh Thanh Hóa.

Đối với nhiệm vụ Chuyển đổi số trong ngành, lĩnh vực, khuyến khích, ưu tiên các tổ chức, cá nhân đề xuất các nhiệm vụ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, có định hướng ưu tiên về các lĩnh vực hỗ trợ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Triển khai nhiệm vụ được phân công và phối hợp với các

đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định 1221/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch triển khai, áp dụng và quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và Kế hoạch số 227/KH-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh về Đánh giá thực trạng và nhu cầu truy xuất nguồn gốc sản phẩm trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2021-2025; đảm bảo đến năm 2025, 100% sản phẩm chủ lực, các sản phẩm OCOP của tỉnh truy xuất được nguồn gốc sản phẩm, cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh kết nối với cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm quốc gia.

Nhiều tổ chức, cá nhân trong tỉnh đã và đang hướng đến chuyển đổi số cho khu vực nông nghiệp, nông dân, và nông thôn; mục tiêu quan trọng là xây dựng thương hiệu các sản phẩm OCOP trên nền tảng kỹ thuật số - chuyển đổi số chương trình OCOP. Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa và Bưu điện tỉnh Thanh Hóa đã ký kết “Thỏa thuận hợp tác hỗ trợ nông dân chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, hàng hóa giai đoạn 2022 - 2025”. Theo đó, hai bên thống nhất các nội dung hợp tác gồm: rà soát, đưa thông tin sản phẩm và thông tin hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn giao dịch TMĐT postmart.vn; kết nối, tiêu thụ nông sản thông qua sàn giao dịch TMĐT postmart.vn/Agri-postmart.vn và hệ thống điểm bán hàng của hai bên; triển khai các chương trình truyền thông về hỗ trợ nông dân chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, hàng hóa và các hội nghị, tập huấn, sự kiện tập trung đông người của các cấp Hội Nông dân. Chương trình phối hợp nhằm mục đích nâng cao trách nhiệm, tính chủ động, sáng tạo và hiệu quả phối hợp giữa Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa và Bưu điện tỉnh Thanh Hóa trong các hoạt động hỗ trợ nông dân, trọng tâm là chuyển đổi số trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, hàng hóa, giúp nông dân tiếp cận nhanh với Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - kỹ thuật, nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp và chất lượng cuộc sống.

Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa cũng đã triển khai “Đề án củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025”. Đề án đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt theo quyết định Số: 4453/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2021. Mục tiêu tổng quát của Đề án là: tiếp tục củng cố, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX phi nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, nhằm huy động sức mạnh tổng hợp, phát huy lợi thế, năng lực nội tại trong các cộng đồng dân cư để phát triển kinh tế, xã hội, góp phần cùng với các thành phần kinh tế khác xây dựng Thanh Hóa ngày càng phát triển. Xây dựng và phát triển mô hình HTX phi nông nghiệp nhanh và bền vững; phát huy hiệu quả trong việc thúc đẩy phát triển

kinh tế và cải thiện đời sống thành viên; phát triển thành viên thông qua thu hút ngày càng nhiều cá nhân, hộ gia đình và tổ chức tham gia kinh tế tập thể, HTX phi nông nghiệp.

Trong nội dung xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, căn cứ khoản 4 mục III Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg, ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ đối với các HTX phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Điều kiện hỗ trợ là các HTX phi nông nghiệp sản xuất ra sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, thực hành sản xuất xanh, sản phẩm OCOP. Các HTX sẽ được hỗ trợ kinh phí tham gia các Hội chợ, triển lãm, diễn đàn trong và ngoài nước; chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc.

2.2. Định hướng Chuyển đổi số trong Chương trình OCOP Thanh Hóa

Theo tổng hợp từ các sở, ngành, các HTX, thành viên HTX đến nay, toàn tỉnh đã có 16 điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP. Tuy vậy, thực hiện chuyển đổi số trong khu vực nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là trong Chương trình OCOP còn chưa được coi trọng. Theo số liệu từ doanh nghiệp KH & CN (Công ty CP ĐTPTCN Tân Thanh Phương) báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa kết quả triển khai chuyển đổi số 06 tháng đầu năm 2022, cụ thể:

TT	Danh mục	Chủ đầu tư	Đơn vị thực hiện
1	Xây dựng phần mềm: Hệ sinh thái đất nông nghiệp, làng nghề huyện Thọ Xuân (Số hóa, GIS, Web hóa số liệu bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất, nông hóa thổ nhưỡng,...)	UBND huyện Thọ Xuân	Công ty CP ĐTPTCN Tân Thanh Phương
2	Giám sát xây dựng phần mềm: Quản lý dự bị động viên	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa	Công ty cổ phần SLC TECHNOLOGY
3	Hoàn thiện sản phẩm TMĐT: langnghethoxuan.vn (Với 03 cơ sở sản xuất kinh doanh; 57 HTX nông nghiệp; 17 sản phẩm nông nghiệp, làng nghề; 14 sản phẩm OCOP)	UBND huyện Thọ Xuân	Công ty CP ĐTPTCN Tân Thanh Phương
4	Hoàn thiện sản phẩm TMĐT: Langghethanhhoa.vn (langghedulich.vn) (Với 221 cơ sở sản xuất kinh doanh; 424 sản phẩm nông nghiệp, làng nghề; sản phẩm OCOP)	Công ty CP ĐTPTCN Tân Thanh Phương	Công ty CP ĐTPTCN Tân Thanh Phương
5	Hoàn thiện sản phẩm TMĐT: langghedulichhoanghoa.vn (Với 134 sản phẩm nông nghiệp, làng nghề, du lịch; sản phẩm OCOP)	UBND huyện Hoàng Hóa	Công ty CP ĐTPTCN Tân Thanh Phương

Theo ba giai đoạn chuyển đổi số thì Chuyển đổi số đối với Chương trình OCOP ở Thanh Hóa mới chỉ dừng lại ở Giai đoạn thứ nhất, đó là áp dụng công nghệ số vào mô hình kinh doanh và mô hình quản trị của doanh nghiệp; Thông qua các giải pháp công nghệ, yêu cầu về dữ liệu cho các giai đoạn sau được đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh doanh, sản xuất và quản lý của doanh nghiệp. Chuyển đổi số ở Chương trình OCOP Thanh Hóa mới chỉ dừng lại ở dạng “Thô”, đó là ứng dụng các nền tảng sẵn có. Hai dạng thức đang

được các tổ chức, cá nhân áp dụng trong chuyển đổi số đối với các sản phẩm OCOP Thanh Hóa là truy xuất nguồn gốc sản phẩm và đưa sản phẩm lên hệ thống TMĐT. Tuy nhiên, các ứng dụng này vẫn còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ và manh mún; kém hiệu quả. Nhiều doanh nghiệp tại Thanh Hóa đã và đang nỗ lực trong việc xây dựng các chương trình chuyển đổi số đối với các sản phẩm OCOP. Trong số đó, có các doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh như VNPT Thanh Hóa, Viettel Thanh Hóa; các doanh nghiệp Khoa học & Công nghệ như Công ty CP ĐTPTCN Tân Thanh Phương, Công ty TNHH Minh Lộ...

Để đưa các sản phẩm OCOP lên sàn TMĐT: Phần lớn các chủ thể của các sản phẩm OCOP mới chỉ làm mang tính tự phát, có quá nhiều sàn TMĐT, ứng dụng điện tử như www.langnghethanhhoa.vn; www.postmart.vn, www.voso.vn; <https://www.nongsanantoan Thanh Hoa.vn>; sàn TMĐT của VCCI Thanh Hóa; shopee.com; các website của địa phương, tổ chức, doanh nghiệp như www.langnghethanhhoa.vn; www.langnghethoxuan.vn... các ứng dụng, website này thường không có lượng tương tác lớn, dẫn đến phân tán về nguồn lực và khó khăn trong công tác truyền thông của sản phẩm.

Việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, trước khi sản phẩm được lưu thông trên thị trường, nhà sản xuất phải dán tem lên sản phẩm như: tem truy xuất nguồn gốc QR Code, tem chống hàng giả SMS, tem chống hàng giả công nghệ 4.0, tem chống hàng giả bảo mật 2 lớp... được mã hóa bởi các mã an ninh bảo mật tuyệt đối và thiết lập đồng bộ trên hệ thống của doanh nghiệp. Do vậy khi người tiêu dùng truy xuất nguồn gốc, các thông tin cần thiết về sản phẩm và doanh nghiệp sẽ hiển thị đầy đủ trên thiết bị truy xuất. Tuy nhiên, các sản phẩm OCOP Thanh Hóa hiện nay mới chỉ cung cấp được dạng tem truy xuất nguồn gốc bằng QR Code “tĩnh”.

3. Một số giải pháp cho chuyển đổi số Chương trình OCOP tỉnh Thanh Hóa

Một là: Cần tập trung nguồn lực từ cấp tỉnh đến huyện, xã, xây dựng chương trình mang tính vĩ mô. Có một bộ

phận chuyên trách cấp tỉnh để quản lý về xây dựng các nội dung cụ thể cho chuyển đổi số đối với các sản phẩm OCOP nói riêng và khu vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn nói chung.

Hai là: Xây dựng một trang điện tử lớn, áp dụng các công nghệ hiện đại, có chức năng quản lý toàn diện Chương trình OCOP, nông sản, thủy sản... Việc có quá nhiều trang TMĐT, nhưng lượng tương tác gần như không đáng kể đã làm phân tán nguồn lực, khó khăn trong công tác truyền thông.

Ba là: Xây dựng hệ thống truy suất nguồn gốc thống nhất chung, áp dụng công nghệ cao nhằm tránh sao chép dễ dàng như dạng QR Code tĩnh. Hệ thống truy suất nguồn gốc dùng chung còn giảm chi phí đầu tư, gần gũi trong tiếp cận đối với khách hàng và doanh nghiệp.

Bốn là: Từng bước tiếp cận công nghệ mới, đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số Chương trình OCOP Thanh Hóa lên giai đoạn hai, đó là Chương trình “áp dụng công nghệ số” cho nhiều lĩnh vực khác nhau trong doanh nghiệp như xây dựng hệ thống báo cáo quản trị (bao gồm các chỉ số báo cáo quản trị từ các dữ liệu đã thu thập được) và đảm bảo tính liên kết giữa cơ sở dữ liệu được coi là thiết yếu trong giai đoạn này. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 490/QĐ-TTg, ngày 07 tháng 05 năm 2018, của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020.*
- [2]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, *Quyết định số 3716/QĐ-UBND, ngày 23/09/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa.*
- [3]. Tỉnh ủy tỉnh Thanh Hóa, *Nghị quyết 06-NQ/TU, ngày 10/11/2021, Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa về chuyển đổi số tỉnh Thanh hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.*
- [4]. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, *Văn bản số 54/CTr-UBND, ngày 03/03/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, Về đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.*

Application of information technology and digital transformation in the construction and development of “One Commune One Product” programme in Thanh Hoa province in the current period

Hoang Ngoc Binh

Thanh Hoa Political School

Email: ngocbinhhoang1978@gmail.com

Abstract: The article analyzes and generalizes the application of information technology and digital transformation in the construction and development of “One Commune One Product” programme in Thanh Hoa province in the current period. Thanks to the advantages of bringing specialty products in both the sea, plain, midland and mountainous areas, Thanh Hoa province has many advantages in developing “One Commune One Product” programme.

Keywords: Information technology application, digital transformation, building and developing “One Commune One Product”, Thanh Hoa.

ĐẶT ĐÚNG CHỮ KHÔNG ĐẢO LỘN GIÁ TRỊ

Nguyễn Văn Biết

Ban Tuyên giáo tỉnh Đồng Tháp

Email: biettg61@gmail.com

Nguyễn Thị Mỹ Ngân

Huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Tóm tắt: Hiện nay, trong đời sống xã hội ở nước ta, nhiều vấn đề xuất hiện mang tính nghịch lý, ngược đời so với những gì mà con người đã chứng kiến, đã nghĩ. Chung nhất, chúng ta gọi đó là sự đảo lộn. Trong những vấn đề đã và đang diễn ra, chúng ta lo lắng hơn cả là những đảo lộn về giá trị sống. Bởi chính nó làm ta mất định hướng, mất niềm tin vào cuộc sống. Mà, mất niềm tin là mất tất cả. Nhưng, suy đi nghĩ lại, không phải là sự đảo lộn mà thực chất là đặt đúng hay trả lại đúng chân giá trị của nó.

Từ khóa: Đảo lộn, đặt đúng, giá trị

Nhận bài: 02/08/2022: **Phản biện:** 06/08/2022: **Duyệt đăng:** 10/08/2022.

1. Đặt vấn đề

Đảo lộn là sự thay đổi hoàn toàn, không theo trật tự nào cả. Đó là sự lộn đầu, lộn ngược, “quay ngoắt 180 độ”. Đảo lộn được đề cập trong bài này là đảo lộn về giá trị sống. Hầu như ai cũng hiểu, giá trị sống là những giá trị thuộc về tư tưởng, lối sống, chuẩn mực đạo đức được cộng đồng thừa nhận và bảo tồn, gìn giữ liên tục và luôn được bổ sung qua các thế hệ. Như vậy, giá trị sống rất đa dạng, phong phú, nhiều không thể kể hết. Thời gian qua, trên mạng xã hội và ngay truyền thông chính thống của Nhà nước, hàng loạt vụ việc tiêu cực ở nhiều lĩnh vực được phơi bày liên quan đến giá trị sống. Chỉ lấy vài dẫn chứng ở một ít sự kiện trong cái “biển sự kiện” đã được báo chí nêu để minh chứng cho nhận định này.

2. Nội dung nghiên cứu

Liên quan về nhân cách, cách đây không lâu, một người được nhiều người ngợi ca về đức độ và năng lực thì sau đó bị vào “lò” với tội trạng phát khiếp. Tương tự như vậy, vài tháng trước, “ngôi sao” nào đó cao giọng đạo đức được phát sóng trực tiếp thì lại “im lặng” vì bị các cơ quan pháp luật “sờ” đến sau những ngày được “tung hô”. Cũng không khác mấy, không ít người ở chốn Phật cũng có tâm và hành vi như sấm dây bụi trần. Xin mượn lời của Nguyễn Trãi để khái quát thực trạng ấy mà nó không khác mấy khi Ông nói về quân xâm lược: “Dối trời lừa dân, đủ muôn nghìn khoé” nên dù có “Tất cận nước Đông hải, không đủ rửa tanh nhơ. Chặt hết trúc Nam sơn, không đủ ghi tội ác!”.

Bên cạnh vấn đề nhân cách, Danh - vị (bằng cấp - khen thưởng) cũng loạn. Thực ra, danh vị là một giá trị xã hội cao quý. Nó được kết tinh bằng những nỗ lực lao động kiên trì và sáng tạo của mỗi người và tập thể để tạo ra những giá trị mới nhằm phục vụ con người và xã hội. Và nó được tổ chức có thẩm quyền cũng như cộng đồng

thừa nhận, suy tôn. Thế mà, nhiều trường hợp được cho là “không đáng giá một xu” sau buổi lễ trọng thể tổ chức trao tặng.

Hôm qua, “thần tượng” được ca ngợi “tận mây xanh” thì rơi xuống vực ngay liền sau đó. Như vậy, việc tung hô và lên án bất thường ấy là sự đảo lộn của nhận thức hay chính là việc đặt đúng lại vị trí của sự vật là câu hỏi cần lời giải. Xét về hình thức, nó có vẻ là sự quay ngoắt, nhưng thực chất đó là việc con người đã nhìn thấu vấn đề và đã trả về đúng với “cái vốn có” của nó. Do không rõ nên chúng ta ca ngợi cái giả. Họ đội lốt người, “khoác áo “thầy tu” nên lừa được chúng ta. Hiện tượng này không phải là “suy thoái” như cách gọi hiện hành. Thoái hoá là một quá trình. Chủ tịch Hồ Chí Minh có lưu ý rằng: *Một dân tộc, một đảng và mỗi cá nhân, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định ngày nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân.* Cách đề cập này, Người nói đến một quá trình rèn luyện và ngược lại. Ở đây, chúng ta đang chỉ ra việc gọi hay trả lại “tên” của sự vật. Một người không có nhân cách nhưng được giao chức vị, một người không có lao động nghiêm túc được trao danh vị... là sai. Theo đó, nhiều người trong chúng ta cũng bị ngộ nhận. Khi vấn đề được làm rõ, sự việc bị phơi bày là gian trá, chúng ta đã tưởng mình nên gọi chúng đúng với những gì mà nó có. Như vậy, quan niệm về giá trị xã hội được giữ vững để thẩm định điều gì thật, cái gì là giả chứ không phải là sự đảo lộn giá trị. Nhiều người lo ngại về sự thay đổi quan niệm sống khi hạ thấp giá trị tinh thần trong khi tôn vinh đời sống vật chất. Không ít người như con “thieu thân” lao vào đồng tiền với niềm tin “là tiên, là phật”. Khi chứng kiến cảnh ấy, một nhà lãnh đạo của Đảng tự thán rằng: “Tiền nhiều để làm gì”. Thực ra, đồng tiền có giá trị của nó. Dân gian ta có câu: “Đồng bạc đâm toạc tờ giấy”.

Nhà tư tưởng vĩ đại của học thuyết chủ nghĩa xã hội Ăngghen có nhận xét: *Sự ra đời của tiền - một hàng hoá phổ biến có thể trao đổi với tất cả hàng hoá khác, nhưng khi phát minh ra tiền, người ta không ngờ rằng mình đã tạo ra một lực lượng xã hội mới - một lực lượng vạn năng duy nhất mà đứng trước nó, toàn xã hội phải chịu cúi đầu.* Và từ lâu rồi, cụ Nguyễn Du cũng đã lên tiếng: *Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.* Nhưng, chúng ta cũng bắt gặp quan niệm của phần đông người lao động ca ngợi việc kiếm tiền chân chính, kiếm tiền bằng chính sức lao động của mình. Loài người luôn vươn tới những giá trị đích thật của cuộc sống.

Như vậy, một lần nữa, những vấn đề nêu trên đây lại đặt ra cho mỗi người cũng như cộng đồng phải thận trọng khi ca ngợi hay lên án một hiện tượng, một sự kiện nào đó; tránh để bị cuốn theo những nhận thức, cảm xúc nhất thời của một số ít người hoặc ngay cả “đám đông”. Và, từ những quan niệm giá trị cốt lõi của loài người và của dân tộc qua sàng lọc của thực tiễn, chúng ta hãy dùng nó như “kim chỉ nam” để soi tuồng vào mỗi sự việc. Từ đây, niềm tin của chúng ta về các giá trị “vĩnh hằng” của xã hội loài người sẽ được giữ vững và thăng hoa.

Giá trị là một quan niệm được một người, nhóm người và cộng đồng thừa nhận. Quan niệm về giá trị có thể thay đổi theo hoàn cảnh và thời gian. Nhưng, các giá trị cơ bản của loài người bị đảo lộn là một nguy cơ. Nó dẫn đến xã hội rối loạn, con người không xác định được đúng sai. Các giá trị xã hội mà người Việt vun đắp vẫn hiện hữu và vẫn là mực thước để đánh giá các hiện tượng xã hội. Lên án cái xấu, cái giả và ủng hộ cái chân, thiện, mỹ vẫn ngự trị trong đời sống xã hội hiện nay. Việc ca ngợi và phê phán cùng một sự việc không phải là đảo lộn giá trị mà chính là trả lại đúng những gì nó vốn có. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. V.I.Lênin *toàn tập*, tập 23, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
- [2]. C.Mác và Ph.Ăngghen *toàn tập*, tập 20, “*Biện chứng của tự nhiên*”, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2002.
- [3]. *Tài liệu học tập tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*.
- [4]. Nguyễn Trãi, *Bình Ngô Đại Cáo, Đối trời lừa dân, đủ muôn nghìn khoé* NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội, 1993.
- [5]. Nguyễn Du, Truyện Kiều, *Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền*, NXB Hà Nội, 1991.

Set it correctly, not invert the value

Nguyen Van Biet

Propaganda Department, Dong Thap province

Email: biettg61@gmail.com

Nguyen Thi My Ngan

Gao Lanh district, Dong Thap province

Abstract: *Currently, in the social life in our country, many problems appear paradoxical compared to what people have witnessed and thought. Most commonly, we call it inversion. In the problems that have been and are happening, we are most worried about the reversal of life values. Because it makes us lose orientation, lose faith in life. Well, to lose faith is to lose everything. But, thinking about it again, it's not an inversion but actually setting or returning its true value.*

Keywords: *Inversion, set right, value.*

GIÁO DỤC PHÒNG CHỐNG TIN GIẢ TRÊN BÁO VIETNAMNET.VN VÀ ICTVIETNAM.VN NĂM 2021

Nguyễn Văn Nam

Bộ Thông tin và Truyền thông

Email: nguyenvannam.BTTTT@gmail.com

Tóm tắt: Trước đây, tin giả (fake news) hay thông tin không chính xác, thông tin bịa đặt vẫn chưa xuất hiện trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh công nghệ mới, các phương thức truyền tải thông tin, đặc biệt là mạng xã hội ngày càng phát triển khiến cho tin giả ngày càng có sức sống. Tin giả giống như một loại virus độc hại, nó xâm nhập, gây rối loạn dư luận, mất lòng tin, thậm chí gây khủng hoảng lòng tin. Các thế lực phản động, thù địch và cơ hội chính trị lợi dụng để xuyên tạc, kích động, chống phá nhằm gây mất ổn định đất nước ta. Vì vậy, cần phải đấu tranh mạnh mẽ để loại bỏ mối nguy thực sự này. Nội dung bài viết sau sẽ làm rõ thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường phòng chống tin giả trên báo Vietnamnet.vn và Ictvietnam.vn hiện nay.

Từ khóa: Giải pháp, quản lý giáo dục, phòng chống tin giả.

Nhận bài: 28/05/2022; **Phản biện:** 05/06/2022; **Duyệt đăng:** 08/6/2022.

1. Một số vấn đề lý luận chung

Có thể thấy, phòng, chống tin giả là hoạt động phản bác các hành vi thông tin cố ý hoặc trò lừa bịp lan truyền qua phương tiện truyền thông tin tức truyền thống (in và phát sóng) hoặc phương tiện truyền thông xã hội trực tuyến. Theo Trung tâm Xử lý tin giả Việt Nam (VAFC) thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, trong 6 tháng đầu năm 2021, đã tiếp nhận hơn 1,1 nghìn tin giả. Sau quá trình xác minh, Trung tâm đã công bố và dán nhãn 38 tin giả, tin tức giả mạo. Đặc biệt, nhiều nội dung trong số này có liên quan đến Covid-19 tại Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam cần chủ động xây dựng và triển khai đồng bộ hệ thống giải pháp quản lý, giáo dục, phòng chống nhằm kiểm soát hiệu quả và giảm thiểu tác hại của tin giả. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII khẳng định: “Tăng cường quản lý, phát triển các loại hình thông tin và truyền thông trên mạng, kiên quyết loại bỏ các sản phẩm, thông tin độc hại, xuyên tạc, phản động, ảnh hưởng xấu đến ổn định chính trị - xã hội, thuần phong mỹ tục”.

Quản lý, giáo dục, phòng chống tin giả trên báo, tạp chí điện tử là sự tác động liên tục có tổ chức, có định hướng, có mục đích, có kế hoạch của chủ thể quản lý đến đến đối tượng quản lý trong việc thiết kế, xây dựng, phổ biến, chuyển tải, đánh giá tác động của việc chống tin giả trên báo, tạp chí điện tử nhằm đạt đến mục tiêu xác định. Những thông điệp đó phải đảm bảo đúng quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước, đảm bảo phục vụ sự nghiệp cách mạng của Đảng, không trái với các quy định của pháp luật hiện hành.

Với trách nhiệm xã hội của mình, nhà báo và cơ quan báo chí có vai trò to lớn trong việc quản lý, giáo dục, phòng chống tin giả, là người kiểm chứng các nguồn thông tin, thông tin một cách công khai, minh bạch và

đáp ứng nhu cầu nhận thức về các vấn đề xã hội, những vấn đề mang lại lợi ích cho cộng đồng. Yêu cầu xác minh ngày càng được chính những người làm báo nhấn mạnh, cơ quan báo chí phải có trách nhiệm hơn với công chúng, giải thích và phân tích trên cơ sở nào mà thông tin đó là không chính xác. Hoặc khi nhà báo, cơ quan báo chí sử dụng sai nguồn thông tin hoặc đăng thông tin không chính xác, sai sự thật thì việc đính chính là gì? Đồng thời, thông qua quyền tiếp cận thông tin đúng, chính xác của người dân đã được pháp điển hóa (Luật Tiếp cận thông tin), báo chí có trách nhiệm kiểm chứng luồng thông tin và chịu trách nhiệm về luồng thông tin, tin tức chính thống của cộng đồng và đất nước. Dù chưa có văn bản pháp luật nào ràng buộc báo chí phải kiểm chứng thông tin nhưng ý nghĩa nhân văn của hoạt động báo chí là tôn trọng sự thật, đi tìm sự thật. Như vậy, nhìn vào đặc thù của báo chí để thấy được sự thống nhất trong nhận thức, nguyên tắc và kỹ năng nghề nghiệp của người làm báo nhằm nâng cao giá trị của sản phẩm báo chí so với sản phẩm thông tin từ mạng xã hội.

Từ việc xác định tầm quan trọng của thông điệp chống tin giả trong tương quan với các nhiệm vụ của cơ quan, chủ thể quản lý cần xây dựng, đưa ra được kế hoạch cụ thể về chủ đề, nội dung, thời gian, tần suất thực hiện chuyển tải thông điệp một cách khoa học, đa chiều, sinh động, phù hợp với tâm lý tiếp nhận của công chúng. Đồng thời phân công người thực hiện các đầu mối kế hoạch, điều khiển và kiểm soát các nỗ lực cá nhân, bộ phận... để đạt được mục tiêu đề ra.

2. Thực trạng quản lý, giáo dục, phòng chống tin giả trên báo Vietnamnet.vn và Ictvietnam.vn hiện nay

Việc xây dựng kế hoạch đề tài là bước quan trọng và cơ bản trong việc quản lý giáo dục, phòng chống tin giả trên báo điện tử Vietnamnet và tạp chí điện tử Ictvietnam.

Từ việc xác định tầm quan trọng của thông điệp chống tin giả trong tương quan với các nhiệm vụ của tòa soạn, Ban biên tập (BBT) xây dựng, đưa ra kế hoạch cụ thể về chủ đề, nội dung, thời gian, tần suất thực hiện chuyển tải thông điệp một cách khoa học, đa chiều, sinh động, phù hợp với tâm lý tiếp nhận của công chúng. Đồng thời BBT chỉ đạo ban chuyên đề, ban nội dung phân công phóng viên (PV) thực hiện các đầu mục trong kế hoạch, điều khiển và kiểm soát các cá nhân, bộ phận... để đạt được mục tiêu trong kế hoạch đầu ra.

Tôn chỉ của báo điện tử Vietnamnet và tạp chí điện tử Ictvietnam là cập nhật tin tức, hoạt động của ngành thông tin truyền thông, trong đó có việc định kỳ cập nhật thông tin theo quy định pháp luật để thông tin chuyên sâu, chuyên ngành, giới thiệu, đăng tải kết quả nghiên cứu khoa học; tham gia tư vấn, phản biện chính sách về giáo dục, phòng chống tin giả trên toàn đất nước. Như vậy, thông điệp chống tin giả có sự liên quan chặt chẽ với tôn chỉ, mục đích của tòa soạn, bởi thế, kế hoạch xây dựng thông điệp phòng chống tin giả được coi trọng. Kế hoạch lên định kỳ theo năm, với các mục tiêu theo từng quý, từng tháng rõ ràng. Kế hoạch được cụ thể hóa bằng văn bản với những nhiệm vụ rõ ràng dành cho đội ngũ nhân sự của Ban Nội dung hoặc Ban chuyên đề. Những vấn đề phát sinh so với kế hoạch đề ra sẽ được trao đổi tại các cuộc họp giao ban theo tuần. Những nội dung trong kế hoạch chủ yếu liên quan đến hoạt động quản lý, giáo dục, phòng chống tin giả của cơ quan chức năng ở 63 tỉnh thành trên cả nước; những biểu hiện của hành vi tin giả, những vụ việc tin giả bị phát hiện phải được xử lý; và phải được giáo dục, đồng thời phải tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước về hoạt động phòng chống tin giả. Các phóng viên (PV) dựa theo kế hoạch đặt ra, khai thác tối đa các chủ đề, khía cạnh nhằm tạo ra các tác phẩm báo chí mang thông điệp cần chuyển tải sao cho chân thực, khách quan và hấp dẫn.

Khảo sát của tác giả cho thấy trong năm 2021, việc xây dựng các kế hoạch triển khai đề tài về quản lý, giáo dục, phòng chống tin giả của báo điện tử Vietnamnet và tạp chí điện tử Ictvietnam đều bám sát vào các kế hoạch của Chính phủ, Bộ Thông tin truyền thông, Bộ Công an trong việc phòng chống tin giả.

Khảo sát của tác giả chỉ ra, với các thông điệp phòng chống tin giả, Báo điện tử Vietnamnet và tạp chí điện tử Ictvietnam hiện nay đều quản lý quá trình tổ chức sản xuất thông qua việc sử dụng hệ thống quản lý CMS (Content Management System: Hệ thống quản lý nội dung).

Trong quy trình quản lý thông tin, các tờ báo mạng khảo sát đều sử dụng hệ thống quản lý CMS để quản lý nội dung thông tin nói chung và thông điệp chống tin

giả nói riêng. PV, biên tập viên (BTV) của các báo này được cấp một account (gồm tài khoản ID và password) để truy cập và đưa tin, bài vào hệ thống và duyệt đăng lên trang báo. Theo đó, khi PV sản xuất thông điệp phòng chống tin giả phải nhập tác phẩm vào hệ thống CMS, với chức năng nhiệm vụ của PV thì vị trí bài trong quản lý được duy trì ở vị trí chờ duyệt. CMS còn có các công cụ hỗ trợ PV thể hiện chữ viết, chèn ảnh, video... Vì vậy, từ trong hệ thống CMS, PV phải thực hiện thông điệp chống tin giả hoàn chỉnh như khi hiển thị trên trang báo. Việc xử lý, biên tập tin, bài cũng được lãnh đạo ban chuyên môn thực hiện trong CMS. Tin, bài sau khi biên tập sẽ được xuất bản từ hệ thống CMS đẩy lên trang báo.

Đối với dạng tin, bài chủ yếu lấy các thông tin từ những trang báo hoặc trang web khác có trích nguồn cung cấp và đã được thỏa thuận giữa hai bên, hoặc do cộng tác viên gửi về BBT xử lý, nên hệ thống CMS chỉ được quản lý cơ quan báo chí sử dụng để đẩy bài lên trang báo.

- Ban biên tập: Trong cuộc họp mỗi buổi sáng, BBT hoặc Tổng thư ký tòa soạn sẽ nghe những báo cáo của lãnh đạo các ban chuyên môn, từ đó đưa ra những định hướng nội dung nào sẽ thực hiện, nội dung nào không thực hiện hoặc những lưu ý, yêu cầu từ cơ quan quản lý báo chí, cơ quan chủ quản... Ngoài ra, từ quan sát và nắm bắt thông tin của mình, lãnh đạo BBT, Ban thư ký tòa soạn có thể định hướng, chỉ đạo thực hiện những đề tài, thông tin mà chưa nằm trong các báo cáo của ban chuyên môn.

Thành phần tham dự cuộc họp giao ban mỗi sáng có thể có Tổng biên tập hoặc Phó Tổng biên tập, Tổng thư ký tòa soạn, Phó Tổng thư ký tòa soạn và lãnh đạo các ban chuyên môn. Sau cuộc họp, lãnh đạo ban sẽ có những trao đổi cụ thể đối với PV thực hiện về yêu cầu đặt ra. Đối với những đề tài khó, sẽ có những trao đổi kỹ lưỡng nhằm đạt được mục đích yêu cầu của BBT.

Thực tế, cũng có nhiều đề tài, kế hoạch đột xuất xảy ra mà không nằm trong dự liệu của PV, BTV và lãnh đạo ban chuyên môn. Chính vì vậy, tùy tình huống, hoàn cảnh cụ thể mà người PV sẽ có báo cáo, trao đổi với tòa soạn, thậm chí cả đề cương sơ lược để tòa soạn nắm bắt và góp ý. Điều này thường diễn ra khi có một sự kiện chính trị- xã hội đột xuất, thu hút sự chú ý rất lớn của dư luận xã hội.

Khảo sát năm 2021 cho thấy báo điện tử Vietnamnet và tạp chí điện tử Ictvietnam đã xây dựng quy chế chỉ đạo, quản lý từ phía cơ quan chủ quản và quản lý tòa soạn phù hợp với đặc điểm, tính chất của cơ quan báo chí thuộc Bộ Thông tin truyền thông. Báo và tạp chí đã có những quy định về chế độ kiểm tra hoạt động của cơ quan báo chí và thường xuyên tiến hành kiểm tra, giám sát các hoạt động báo chí một cách chặt chẽ và linh hoạt.

Báo điện tử Vietnamnet và tạp chí điện tử Ictvietnam cũng đã quan tâm tạo điều kiện về đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ quản lý báo chí, nâng cao trách nhiệm chính trị nghề nghiệp cho cán bộ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan báo chí và PV, BTV. Tạp chí cũng nhiều lần gửi PV đến các lớp học của Hội nhà báo để học tập về quản lý báo chí và nghiệp vụ PV.

Cơ quan chủ quản là Bộ Thông tin truyền thông về cơ bản đã chú ý quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, tạo điều kiện giúp cho Báo điện tử Vietnamnet và tạp chí điện tử Ictvietnam ổn định về nhân sự, tài chính, thông tin đúng tôn chỉ, mục đích, đóng góp chung vào sự phát triển của cơ quan, đơn vị.

Như vậy, có thể thấy rằng, cơ quan chủ quản báo chí trong diện khảo sát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo định hướng của Đảng và quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện tốt tin, bài về quản lý, giáo dục, phòng chống tin giả.

Đặc biệt năm 2021, để tập huấn cho PV các cơ quan báo chí trực thuộc thông tin chính xác về tin giả Covid-19, Bộ Thông tin truyền thông đã có tài liệu hướng dẫn chi tiết, cụ thể. Trong đó có một số định hướng cho PV viết về giải pháp phòng, chống tin giả như:

Thứ nhất, tăng cường đề phòng, cảnh giác khi xử lý thông tin phát tán trên không gian mạng. Luôn có quan điểm tham khảo khi sử dụng thông tin trên không gian mạng, nhất là thông tin do mạng xã hội chia sẻ, không rõ nguồn gốc, không xác thực. Thứ hai, nếu thông tin hấp dẫn, thuộc lĩnh vực bạn quan tâm, bạn cần chú ý đến tiêu đề bài viết. Tin tức giả thường có tiêu đề hấp dẫn, giật gân, viết hoa bằng các ký tự khẳng định, điều này thường có vẻ khó xảy ra trong thực tế nhưng được viết dưới dạng khẳng định để thu hút sự chú ý của người đọc. Thứ ba, tin giả thường không được chú trọng về cấu trúc ngữ pháp, định dạng văn bản, dễ mắc lỗi chính tả và ngữ pháp, thiếu nhất quán. Hình ảnh sử dụng trong bài hầu hết là ảnh trực tuyến hoặc đã qua chỉnh sửa để phù hợp với nội dung nguồn. Cần phải kiểm tra xem hình ảnh có tồn tại trên internet hay không thông qua tính năng “Tìm kiếm hình ảnh của Google”. Về mốc thời gian sử dụng trong bài viết, tin giả được tổng hợp và định dạng dòng thời gian không phù hợp với thực tế nên cần xem kỹ các mốc thời gian, sự kiện có trong nội dung tin và thời điểm đăng. Về các luận điểm và luận cứ trong bài báo, thông thường tin giả được tạo ra dựa trên một câu chuyện và chi tiết có thật nhưng được làm giả với nội dung quan trọng nhất.

3. Một số giải pháp tăng cường

Trước hết, cần giáo dục nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác quản lý thông điệp về chống tin giả trên báo điện tử Vietnamnet và tạp chí điện tử Ictvietnam. Đúng trước yêu cầu của sự phát triển, của bối cảnh cạnh tranh thông tin ngày càng gay gắt, quyết

liệt, vấn đề nâng cao nhận thức về vai trò của công tác quản lý thông điệp về phòng chống tin giả trên Báo điện tử Vietnamnet và tạp chí điện tử Ictvietnam là một đòi hỏi tất yếu. Xét trên cả hai phương diện quản lý nội dung và quản lý con người đều có thể thấy rõ được xu hướng này.

Thực tế cho thấy, việc thắt chặt quản lý, đổi mới tư duy giúp Tạp chí điện tử khảo sát có điều kiện nâng cao lợi thế cạnh tranh, tăng các khía cạnh nội dung thông tin các tờ báo mạng điện tử khảo sát đăng tải, phục vụ công chúng được nhiều hơn và tốt hơn. Các tờ báo mạng điện tử khảo sát sẽ có thêm nhiều thông tin đa dạng về các chủ đề liên quan tới phòng chống tin giả với chất lượng tốt đăng tải. Đặc biệt nếu chủ thể quản lý biết kết hợp đa dạng các yếu tố báo mạng điện tử hiện đại vào các thông điệp về chống tin giả trên báo mạng điện tử còn có cơ hội giúp công chúng thỏa mãn nhu cầu thông tin, giải trí, nâng cao hiểu biết thông qua theo dõi những bản tin thời sự đặc sắc này.

Về mặt quản lý nội dung, là một cơ quan thông tin đại chúng, đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, trực tiếp và thường xuyên là của Bộ Thông tin và Truyền thông hay của lãnh đạo Báo, Tạp chí phải hoạt động theo những quy định của pháp luật, tất cả các sản phẩm điện tử nói chung tại hai tờ báo, tạp chí khảo sát và các thông điệp về chống tin giả đều quản lý thống nhất theo một quy trình. Tuy nhiên, việc quản lý nội dung các thông tin này không nhất thiết cần bó gọn trong toàn bộ các quy trình làm ảnh hưởng tới tiến độ đăng tải quyết định khả năng cạnh tranh của các tờ báo mạng điện tử khảo sát. Các chủ thể quản lý cần thay đổi nhận thức mạnh mẽ về vấn đề này. Dưới góc độ quản lý trực tiếp con người, Tạp chí điện tử cũng cần phải nâng cao năng lực của các cán bộ Lãnh đạo cấp phòng/Ban. Cần xác định đúng mục tiêu, mục đích sản xuất thông điệp phòng chống tin giả, khi tiến hành triển khai sản xuất, không nên chỉ đặt mục tiêu thực hiện nhiệm vụ chính trị đơn thuần mà thiếu đi sự quan tâm đến thị hiếu công chúng, đặc biệt là nội dung đáp ứng tôn chỉ, mục đích mà báo, tòa soạn đã xác định.

Để nâng cao nhận thức về vai trò của công tác quản lý thông điệp về phòng chống tin giả trên Báo điện tử Vietnamnet và tạp chí điện tử Ictvietnam trong thời gian tới cần phát huy vai trò lãnh đạo của các cấp, đội ngũ BTV, PV trong điều kiện hiện nay cần giáo dục để có bản lĩnh vững vàng, có khả năng chọn lọc, tiếp nhận những cái mới. Đổi mới về bộ máy, phương thức tổ chức sản xuất thông điệp chống tin giả. Cần phải khảo sát thường xuyên, đánh giá năng lực thực tế của đội ngũ PV, BTV, kỹ thuật viên của báo. Thường xuyên tiến hành khảo sát, đánh giá năng lực của đội ngũ cộng tác viên các cơ quan, tỉnh thành nhằm phân loại, chuẩn hóa các đối tác này để bố trí, sắp xếp phù hợp.

Để thông điệp về phòng chống tin giả hiệu quả, tác giả cho rằng trước tiên cần xây dựng quy trình thông tin cụ thể. Một quy trình cụ thể, rõ ràng và hợp lý sẽ phát huy tối đa hiệu quả về thông tin để báo chí truyền tải thông tin tới công chúng. Một quy trình thông tin được thực hiện gồm 6 bước chính theo 2 chiều. Bên cạnh đó, cần nhấn mạnh vào các khía cạnh như:

Thứ nhất, cần phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của báo chí truyền thông trong tất cả các khâu của chu trình xây dựng chính sách, pháp luật về chống tin giả, nhằm hoàn thiện và đánh giá chính sách một cách hiệu quả. Có như vậy mới đảm bảo phòng chống, hạn chế lợi ích nhóm và lạm dụng quyền lực, đảm bảo đồng thuận xã hội và phát triển bền vững.

Thứ hai, cần hoàn thiện quy định phát ngôn báo chí để chủ động thông tin, tránh rơi vào bị động, khủng hoảng truyền thông đối với hoạt động xây dựng chính sách, pháp luật, đặc biệt khi dự báo các vấn đề bức xúc mà báo chí phải sớm chủ động vào cuộc.

Thứ ba, các cơ quan báo chí cần nghiên cứu hình thức quản lý thông tin và hình thức truyền thông tin nói chung và quản lý thông điệp phòng chống tin giả nói riêng phong phú, phù hợp với từng đối tượng tiếp nhận.

Ngoài việc thông tin đầy đủ về hoạt động phòng chống tin giả trên tạp chí điện tử, các cơ quan báo chí cần đẩy mạnh công tác quản lý thông tin qua các hình thức tọa đàm, hội thảo, phỏng vấn chuyên gia, nhà quản lý, phóng sự, đặt hàng các bài viết... để mục đích lớn nhất là đi sâu, làm rõ từng vấn đề trong các chính sách chống tin giả.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả của bộ máy quản lý tại Tạp chí khảo sát, cần giải quyết tốt các vấn đề sau đây:

- Thứ nhất, cần xây dựng các quy định cụ thể, rõ ràng nhằm điều chỉnh tốt hơn chức năng, nhiệm vụ, cơ chế phối hợp giữa ban lãnh đạo Tạp chí và các phòng/ ban cũng như đội ngũ PV, BTV.

- Thứ hai, Tạp chí cần xây dựng các quy định mới và cụ thể hơn để tổ chức lại đội ngũ trực tiếp sản xuất thông điệp về phòng chống tin giả trên Tạp chí điện tử cũng như để nâng cao vai trò phối hợp giữa các đội tham gia vào quy trình sản xuất.

- Thứ ba, triển khai áp dụng phương tiện kỹ thuật và công nghệ quản lý hiện đại vào hệ thống quản lý nhân lực. Với một đội ngũ cán bộ, nhân viên thiếu, trình độ có hạn, đầu việc nhiều thì đẩy nhanh việc áp dụng công nghệ thông tin, phương pháp quản lý hiện đại vào hệ thống quản lý báo chí là việc làm cấp thiết. Điều đó vừa tinh giản được biên chế theo chủ trương chung của Chính phủ hiện nay, vừa quán xuyến công việc một cách có hiệu quả. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Lê Thu Hà (2020), *Công chúng báo chí*, NXB Lao động.
- [2]. Đỗ Thị Thu Hằng (2015), *Giáo trình Tâm lý học báo chí*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3]. Đinh Thị Thúy Hằng (2008): *Báo chí thế giới và xu hướng phát triển*, NXB Thông tấn, Hà Nội.
- [4]. Đinh Thị Thúy Hằng (2009): *Phương thức quản lý - Cẩm nang dành cho các nhà quản lý báo chí*, Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp cùng Đại sứ quán Thụy Điển tại Hà Nội.

Education to prevent fake information on Vietnamnet.vn and IctVietnam.vn newspapers in 2021 in Hanoi today

Nguyen Van Nam

Ministry of Information and Communications

Email: nguyenvannam.BTTTT@gmail.com

Abstract: Previously, fake news or inaccurate information, fabricated information has not appeared in social life. However, in the context of new technology, the information transmission methods, especially social networks are increasingly developed and deepened, making fake news more and more alive. Fake news is like a malicious virus, it infiltrates, disrupts public opinion, distracts, and even causes a crisis of trust. Reactionary, hostile forces and political opportunists take advantage of them to distort, provoke, and oppose in order to destabilize our country. Therefore, it is necessary to fight vigorously to eliminate this real danger. The content of the following article will clarify the current situation and propose some solutions to strengthen the management of anti-fake news messages on Vietnamnet.vn and Ictvietnam.vn newspapers today.

Keywords: Solution, message management, anti-fake news.

ĐẶC ĐIỂM CỦA DẠY HỌC TRỰC TUYẾN Ở NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Ngô Quang Bình

Viện Nghiên cứu Hợp tác Phát triển Giáo dục

Email: quangbinhvdk@gmail.com

Tóm tắt: *Dạy học trực tuyến là một phương thức dạy học hiện đại. Bản chất của dạy học trực tuyến là ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại vào lĩnh vực giáo dục nhằm tạo ra phương thức dạy học từ xa với sự hỗ trợ của các thiết bị điện tử thông minh. Dạy học trực tuyến được xây dựng trên cơ sở của khoa học giáo dục hiện đại. Dạy học trực tuyến về cơ bản tuân theo các quy luật dạy học chung. Tuy nhiên, dạy học trực tuyến ở mỗi cấp học có đặc điểm riêng, có yêu cầu riêng và có những cách thức tổ chức thực hiện phù hợp với nội dung, chương trình dạy học, phù hợp với đối tượng học sinh (HS) cụ thể.*

Từ khóa: *Đặc điểm của dạy học trực tuyến, Nhà trường phổ thông*

Nhận bài: 01/08/2022; Phản biện: 06/08/2022; Duyệt đăng: 10/08/2022.

1. Đặt vấn đề

Dạy học trực tuyến là hệ quả của quá trình phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời có mối liên hệ biện chứng hữu cơ với quá trình phát triển của khoa học và công nghệ. Dạy học trực tuyến luôn phát triển tương thích với sự phát triển của khoa học và công nghệ. Những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã thâm nhập vào lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) làm chuyển đổi phương thức dạy học truyền thống, mở ra các phương thức dạy học mới. Một trong những phương thức đó là dạy học trực tuyến với sự hỗ trợ của mạng Internet và các thiết bị dạy học điện tử thông minh đã và đang thúc đẩy quá trình đổi mới giáo dục hiện nay theo hướng công nghệ hóa, hiện đại hóa.

Quá trình hình thành, phát triển của dạy học trực tuyến đã đặt ra những vấn đề mới về lý luận giáo dục đòi hỏi cần phải nghiên cứu. Trước hết, phải khẳng định dạy học trực tuyến không phải chỉ là một hình thức dạy học tạm thời nhằm xử lý tình huống khi HS không thể đến trường trong đại dịch covid 19 mà là một phương thức dạy học mới trong thời đại công nghệ thông tin. Dạy học trực tuyến và phát triển khoa học công nghệ có mối liên hệ tương tác lẫn nhau, thâm nhập vào nhau nhưng không đồng nhất với nhau. Dạy học trực tuyến có cơ sở khoa học của lý luận dạy học hiện đại.

Để khẳng định dạy học trực tuyến là một phương thức dạy học mới, để nâng cao chất lượng dạy học trực tuyến cần phải nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện cơ sở lý luận về vấn đề này. Vấn đề quan trọng nhất của dạy học trực tuyến hiện nay là phải làm rõ những cơ sở lý luận của dạy học trực tuyến, chỉ ra những đặc điểm, yêu cầu của dạy học trực tuyến đối với từng đối tượng HS. Trên cơ sở đó khẳng định xu thế phát triển của dạy học trực tuyến và giải pháp tăng cường ứng dụng thành tựu của khoa học công nghệ trong dạy học trực tuyến.

2. Khái niệm, mục đích và nguyên tắc dạy học trực tuyến

2.1. Khái niệm dạy học trực tuyến

Dạy học trực tuyến là hình thức giảng dạy và học tập từ xa được thực hiện trên nền tảng của các phần mềm dạy học trực tuyến kết nối Internet với sự hỗ trợ của các thiết bị dạy học điện tử thông minh (laptop, smartphone, máy tính bảng,...). Dạy học trực tuyến còn được gọi là “E-learning”, “Online” hoặc một số thuật ngữ khác. Giáo viên và HS có thể tương tác với nhau thông qua các ứng dụng: chat, zoom, email, diễn đàn, hội thảo trực tuyến,... Nội dung tài liệu học tập có thể được cập nhật từ các phần mềm học trực tuyến và các ứng dụng di động khác. Các bài giảng, tài liệu học tập thường xuyên được bổ sung và được thiết kế dưới dạng văn bản, hình ảnh, video... được đưa lên các nền tảng, tạo cơ hội thuận lợi để HS có thể dễ dàng truy cập và học mọi lúc mọi nơi.

Các lớp học trực tuyến online đầu tiên được đưa ra vào năm 1986 bởi trường Đại học John F. Kennedy ở California - Hoa Kỳ. Cho đến nay, dạy học trực đã trở thành phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam trong những năm qua, do tác động của đại dịch covid 19, các nhà trường phổ thông đã chuyển sang dạy học trực tuyến cho tất cả các cấp học. Thuật ngữ học tập trực tuyến, học tập qua website học online được sử dụng phổ biến không chỉ trong các nhà trường mà cả trong giới phụ huynh HS, trong giao tiếp xã hội hàng ngày.

2.2. Mục đích của dạy học trực tuyến

Mục đích của dạy học trực tuyến có thể tiếp cận dưới các góc độ khác nhau. Tiếp cận dưới góc độ của khoa học giáo dục nói chung, dạy học trực tuyến có những mục đích cơ bản như sau:

- Dạy học trực tuyến nhằm khai thác sử dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ vào quá trình dạy học, xây dựng những phương thức dạy học mới, đồng thời hướng tới hiện đại hóa các phương tiện, thiết bị dạy học góp phần thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đã đặt ra. Mục đích cuối cùng của dạy học trực tuyến là nâng cao chất lượng dạy học.

- Dạy học trực tuyến là một phương thức giáo dục

hiện đại nhằm thực hiện các mục tiêu chuyển đổi số trong lĩnh vực GD&ĐT. Chuyển đổi số đang trở thành xu hướng phát triển của xã hội trong thời đại khoa học công nghệ. GD&ĐT có sứ mệnh đi đầu trong các hoạt động chuyển đổi số.

- Dạy học trực tuyến nhằm tạo môi trường cho HS tiếp cận với các thành tựu của công nghệ hiện đại, kích thích tính tích cực trong học tập, đồng thời nâng cao trình độ, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, truyền thông. Đây là mục đích kép của hoạt động dạy học trực tuyến.

Về cơ sở pháp lý, mục đích của dạy và học trực tuyến được quy định tại Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT như sau:

- Một là, dạy học trực tuyến nhằm hỗ trợ hoặc thay thế dạy học trực tiếp tại cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên, giúp các cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành chương trình giáo dục;

- Hai là, dạy học trực tuyến nhằm phát triển năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học, thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành Giáo dục;

- Ba là, dạy học trực tuyến nhằm góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho HS, tạo điều kiện để HS được học ở mọi nơi, mọi lúc.

Như vậy, dạy học trực tuyến vừa thực hiện mục đích đổi mới, nâng cao chất lượng GD&ĐT, vừa thực hiện mục đích triển khai, ứng dụng và phát triển thành tựu của khoa học, công nghệ vào thực tiễn cuộc sống. Dạy học trực tuyến luôn vận động, phát triển cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, dạy học trực tuyến phải được thực hiện theo các quy luật của quá trình dạy học và tuân thủ theo các nguyên tắc nhất định.

2.3. Nguyên tắc của dạy học trực tuyến

Theo tiếp cận của khoa học giáo dục nói chung, hoạt động dạy học trực tuyến cần tuân thủ theo các nguyên tắc cơ bản như sau:

Một là, nguyên tắc bảo đảm tính giáo dục trong dạy học trực tuyến. Nội dung của nguyên tắc này chỉ ra rằng, dạy học trực tuyến phải hướng vào thực hiện mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục theo chương trình, kế hoạch đã xác định. Nguyên tắc này đòi hỏi các nhà trường phải có chiến lược ứng dụng thành tựu của công nghệ 4.0, sử dụng các thiết bị điện tử thông minh nhằm xây dựng và khai thác các phần mềm chuyên dụng cho dạy học. Mọi hoạt động dạy học trực tuyến phải có tính mục đích giáo dục rõ ràng và hướng vào thực hiện các mục tiêu giáo dục đã xác định.

Hai là, nguyên tắc bảo đảm tính khoa học trong dạy học trực tuyến. Nội dung của nguyên tắc này chỉ ra rằng, dạy học phải cập nhật trình độ phát triển của lý luận giáo dục và khoa học công nghệ hiện đại. Nguyên tắc này đòi hỏi mọi hoạt động dạy học trực tuyến phải dựa trên cơ sở của khoa học giáo dục, dựa trên các học thuyết giáo dục và các nguyên lý giáo dục, các quan điểm giáo dục. Đồng thời phải vận dụng các thành tựu của khoa học công nghệ trong dạy học.

Ba là, nguyên tắc bảo đảm tính thực tiễn trong dạy học trực tuyến. Nội dung của nguyên tắc này chỉ ra rằng, dạy học trực tuyến phải gắn với thực tiễn, tương thích với trình độ phát triển của thực tiễn, hướng vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn, thúc đẩy sự phát triển của thực tiễn giáo dục. Nguyên tắc này đòi hỏi, mọi hoạt động dạy học trực tuyến phải phù hợp với thực tiễn phát triển của khoa học và công nghệ, của thực trạng giáo dục ở các nhà trường và đặc điểm nhận thức của HS.

Về phương diện quản lý, nguyên tắc dạy học trực tuyến được quy định tại Điều 4 Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT như sau: Nội dung dạy học trực tuyến phải đáp ứng mức độ cần đạt hoặc yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông; Bảo đảm các điều kiện tối thiểu về hạ tầng kỹ thuật dạy học trực tuyến và đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu tổ chức dạy học trực tuyến; Tuân thủ các quy định hiện hành về an toàn thông tin, quy định về dữ liệu, thông tin cá nhân, sở hữu trí tuệ theo các quy định của pháp luật.

3. Đặc điểm của dạy học trực tuyến ở phổ thông

3.1. Đặc điểm chung

Dạy học trực tuyến có thể được thực hiện ở mọi nhà trường, mọi cấp học khác nhau. Dạy học trực tuyến được thực hiện theo nguyên lý chung, tuy nhiên, mỗi cấp học, mỗi đối tượng HS khác nhau có những yêu cầu khác nhau về dạy học trực tuyến. HS ở các trường phổ thông bao gồm các cấp tiểu học, THCS, THPT. Mỗi cấp học tương đương với một độ tuổi, có những đặc điểm riêng, có nội dung, chương trình giáo dục riêng và có yêu cầu riêng về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học trực tuyến.

Mục đích chung của dạy học trực tuyến nhằm hỗ trợ hoặc thay thế dạy học trực tiếp tại cơ sở giáo dục phổ thông, giúp cơ sở giáo dục phổ thông nâng cao chất lượng dạy học và hoàn thành chương trình giáo dục theo quy định. Phát triển năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học; thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành giáo dục. Mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho HS, tạo điều kiện để HS được học ở mọi nơi, mọi lúc.

Nội dung dạy học trực tuyến thống nhất với nội dung dạy học trực tiếp theo chương trình quy định của Bộ GD&ĐT. Nội dung giáo dục trực tuyến được giáo viên biên soạn dưới dạng các file mềm, các slide đa dạng và phong phú về mẫu mã. Các nội dung dạy học có thể liên kết với các tài liệu và các hình ảnh có liên quan tạo cơ hội cho HS có thể tham khảo mở rộng và nâng cao.

Phương pháp dạy học trực tuyến nổi bật với các đặc điểm sau: Giảng dạy và học tập thông qua các phần mềm công nghệ thông tin. Có thể kết hợp hình thức nghe - nhìn và tương tác giữa người dạy và người học. Người dạy có thể tạo các khóa học và tải các tài liệu (video, văn bản) lên các nền tảng dạy học trực tuyến, cung cấp bài giảng miễn phí hoặc trả phí cho người học. Người học có thể tham gia các khóa học bất cứ lúc nào

họ muốn. Giáo viên và HS có thể tương tác với nhau trong môi trường ảo sát với thực tiễn.

Đặc điểm về hình thức tổ chức dạy học trực tuyến là có các hình thức hỗ trợ dạy học trực tiếp và có các hình thức thay thế dạy học trực tiếp. Dạy học trực tuyến hỗ trợ dạy học trực tiếp tại cơ sở giáo dục phổ thông là hình thức dạy học trực tuyến thực hiện một phần nội dung bài học hoặc chủ đề trong chương trình giáo dục phổ thông để hỗ trợ dạy học trực tiếp bài học hoặc chủ đề đó tại cơ sở giáo dục phổ thông.

Dạy học trực tuyến thay thế dạy học trực tiếp tại cơ sở giáo dục phổ thông là hình thức dạy học trực tuyến thực hiện toàn bộ nội dung bài học hoặc chủ đề trong chương trình giáo dục phổ thông để thay thế dạy học trực tiếp bài học hoặc chủ đề đó tại cơ sở giáo dục phổ thông.

3.2. Đặc điểm của dạy học trực tuyến ở tiểu học

Giáo dục tiểu học bắt đầu năm 6 tuổi đến hết năm 10 tuổi. Đây là cấp học phổ cập gồm có 5 trình độ, từ lớp 1 đến lớp 5. Giáo dục tiểu học được xem là nền tảng, là nơi bắt đầu hình thành nhân cách, tính cách HS và có ảnh hưởng quan trọng tới việc phát triển con người trong các giai đoạn tiếp theo. Đây là độ tuổi quan trọng đối với sự hình thành, phát triển nhân cách và năng lực, trí tuệ và thể chất. Tuy nhiên, đây cũng là độ tuổi còn vô tư, trong trắng, ham chơi, hiếu động, thích nghịch ngợm, thích khám phá.

Mục tiêu của giáo dục tiểu học được xác định trong Luật Giáo dục “nhằm hình thành cơ sở ban đầu cho sự phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực của HS; chuẩn bị cho HS tiếp tục học Trung học cơ sở (THCS)”.

Nội dung giáo dục ở tiểu học gồm những kiến thức chung nhất bảo đảm cho HS nền tảng phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, kỹ năng xã hội; có hiểu biết đơn giản, cần thiết về tự nhiên, xã hội và con người; có nhận thức đạo đức xã hội; có kỹ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết và tính toán...

Phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục chủ đạo ở tiểu học là kết hợp dạy các kiến thức trong sách vở với các kiến thức, kỹ năng sống phù hợp với độ tuổi, phù hợp với chuẩn mực giá trị của xã hội, coi trọng các phương pháp và hình thức giáo dục trong thực tiễn.

Ngày nay, do sự tác động của công nghệ thông tin, trẻ em trong độ tuổi tiểu học đã biết sử dụng điện thoại thông minh, máy tính để khai thác các chương trình vui chơi, giải trí theo sở thích. Trẻ em nữ thường thích sử dụng điện thoại và máy tính để nghe nhạc, nghe chuyện cổ tích. Trẻ em nam thích xem phim hoạt hình, phim thiếu nhi và các trò chơi đơn giản. Tuy nhiên, đa số HS tiểu học chưa có kiến thức hiểu biết và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin. Đặc biệt đối với HS các lớp đầu cấp, chưa biết sử dụng công nghệ thông tin trong học tập theo chương trình môn học.

Đặc điểm này đặt ra vấn đề dạy học trực tuyến ở tiểu học cần phải thiết kế các phần mềm đơn giản với các hình ảnh sinh động, gắn liền với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với đặc điểm, tâm lý và sở thích của trẻ. Tùy từng

môn học, từng lớp đầu cấp hay cuối cấp mà lựa chọn phương pháp, hình thức dạy học trực tuyến cho phù hợp. Chỉ nên dạy học trực tuyến cho HS theo một số nội dung, một số môn học nhất định. Tăng dần các hình thức dạy học trực tuyến cho HS các lớp cuối cấp.

3.3. Đặc điểm của dạy học trực tuyến ở THCS

THCS là cấp học kế tiếp sau tiểu học, kéo dài 4 năm học (từ lớp 6 đến lớp 9). Độ tuổi HS ở trường THCS từ 11 tuổi đến 15 tuổi. Đây là giai đoạn chuyển từ thiếu niên sang thanh niên, có bước nhảy vọt cả về thể chất lẫn tinh thần. Về sinh lý và tâm lý, đây là giai đoạn có nhiều sự biến đổi về tâm lý và tính cách, thích khám phá cái mới và khẳng định bản thân.

Mục tiêu của dạy học cấp THCS là bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng sống, phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành ở cấp tiểu học; giúp HS tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội; biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng; có những hiểu biết ban đầu về các ngành nghề và có ý thức hướng nghiệp để tiếp tục học lên trung học phổ thông (THPT), học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động, hòa nhập với cộng đồng.

Nội dung, chương trình dạy học ở các trường THCS được mở rộng thêm một số môn học mới; phương pháp, hình thức tổ chức dạy học mang tính chuyên sâu của từng môn học rõ nét hơn so với tiểu học. HS THCS về cơ bản đã hình thành các phương pháp tự học, bước đầu biết tổ chức các hoạt động tự học của bản thân. Đặc biệt, HS THCS đã có những kiến thức hiểu biết nhất định về công nghệ thông tin và có kỹ năng khai thác, sử dụng một số tính năng của mạng xã hội trong học tập, vui chơi giải trí theo sở thích cá nhân. Đó là cơ sở để giáo viên có thể tổ chức thực hiện các phương thức dạy học trực tuyến đa dạng hơn so với tiểu học.

Đối với HS ở các trường THCS, có thể sử dụng phổ biến các hoạt động dạy học trực tuyến cho tất cả các môn học. Kết hợp dạy học trực tiếp với dạy học trực tuyến. Đa dạng hóa các hình thức dạy học trực tuyến, dạy học trực tuyến theo khối lớp và theo lớp, dạy học trực tuyến theo nhóm nhỏ. Giáo viên dạy học trực tuyến có thể thiết kế thành các gói nội dung với các trình độ cao thấp khác nhau, được lưu giữ trong thư viện của nhà trường, được sử dụng như nguồn tài liệu tham khảo hoặc như các bài giảng thay thế cho dạy thêm, học thêm. Thiết kế nội dung các bài học trực tuyến cần được minh họa bằng hình ảnh thực tiễn được số hóa, gắn lý thuyết với thực tiễn, học với hành. Giúp cho HS biết sử dụng các kiến thức của môn học vào thực tiễn trong môi trường ảo trước khi vận dụng vào môi trường thực.

3.4. Đặc điểm của dạy học trực tuyến ở THPT

Giáo dục THPT, hay còn được gọi là cấp III, là cấp học cuối cùng trong hệ thống giáo dục phổ thông. Giáo dục THPT được thực hiện trong 3 năm từ lớp 10 đến lớp 12. HS ở các trường THPT có độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi. Đây là độ tuổi đã trưởng thành cả về thể chất và tinh thần, tâm lý. HS đã được trang bị những kiến thức cơ

bản bảo đảm cho các em có thể tự lựa chọn con đường học tập và tự phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Mục tiêu của giáo dục THPT nhằm trang bị kiến thức công dân; bảo đảm cho HS củng cố, phát triển kết quả của giáo dục THCS, hoàn thiện học vấn phổ thông và có hiểu biết thông thường về kỹ thuật, hướng nghiệp; có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học chương trình giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp hoặc tham gia lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nội dung giáo dục THPT gồm các môn học mang tính chuyên ngành vừa củng cố, phát triển nội dung đã học ở THCS, hoàn thành nội dung giáo dục phổ thông, bảo đảm chuẩn kiến thức phổ thông cơ bản, toàn diện vừa hướng nghiệp cho HS, có nội dung nâng cao ở một số môn học để phát triển năng lực, đáp ứng nguyện vọng của HS ở bậc học tiếp theo. Về cơ bản, khối lượng kiến thức ở giai đoạn này khá lớn, HS phải tham gia rất nhiều môn học, bao gồm: Toán, Văn, Ngoại ngữ, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân, Thể dục và Giáo dục quốc phòng.

Phương pháp và hình thức dạy học ở trường THPT cần phải kết hợp giữa dạy học trực tiếp với dạy học trực tuyến, tăng cường các hình thức dạy học trực tuyến, tăng cường các phương pháp tự học, tự nghiên cứu của HS. HS THPT đã có kiến thức, kỹ năng sử dụng các phương tiện công nghệ dạy học khá tốt. Đó là cơ sở để mở rộng và nâng cao trình độ của các hoạt động dạy học trực tuyến.

Dạy học trực tuyến ở trường THPT so với ở trường THCS đã được sử dụng rộng hơn về hình thức tổ chức và nâng cao hơn về trình độ tương tác, tự học, tự nghiên cứu của HS. Ngoài những hình thức học trực tuyến theo lớp, theo nhóm, HS THPT còn tự giác tích cực tự học, tự ôn tập nâng cao trên mạng xã hội theo năng lực cá nhân. Các nhà trường THPT có thể xây dựng thư viện đề thi, bao gồm đề thi tốt nghiệp của các năm, đề thi HS giỏi

các cấp của các môn học theo các khối thi để HS lựa chọn và tự học.

4. Kết luận

Dạy học trực tuyến là xu hướng phát triển mới của dạy học ở các nhà trường phổ thông. Dạy học trực tuyến được hình thành, phát triển trong thời đại công nghệ thông tin, luôn phát triển cùng với sự phát triển của khoa học, công nghệ.

Dạy học trực tuyến về cơ bản được thực hiện theo các quy luật chung của quá trình dạy học. Tuy nhiên, dạy học trực tuyến có những nguyên tắc và quy trình thực hiện riêng. Mỗi cấp học có những đặc điểm khác nhau và có yêu cầu riêng về phương thức dạy học trực tuyến.

Dạy học trực tuyến là một phương thức dạy học mới, đang trong quá trình hình thành và phát triển. Quá trình triển khai thực hiện dạy học trực tuyến cần phải kết hợp giữa tổ chức thực hiện với tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện lý luận và điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên*, Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT, ngày 30/3/2021 của Bộ GD&ĐT.
- [2]. Kevin Chu (2022), *ViewSonic đầu tư vào giải pháp ứng dụng metaverse trong giáo dục*, Dự án UNIVERSE tại ViewSonic.
- [3]. Nguyễn Trường Giang (2021), *Chia sẻ những quan điểm về dạy học trực tuyến trong mùa dịch covid 19*, Học viện Quản lý Giáo dục.
- [4]. Nguyễn Đắc Hưng (2017): *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và vấn đề đặt ra với giáo dục Việt Nam*, NXB Quân đội nhân dân.
- [5]. Trần Đình Tuấn (2002), *Ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy học*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2002.

Characteristics of online teaching in the general schools

Ngo Quang Binh

Institute for Education Cooperation and Development

Email: quangbinhvdk@gmail.com

Abstract: Online teaching is a modern teaching method. The nature of online teaching is to apply the achievements of modern science and technology to the field of education in order to create a method of distance learning with the support of smart electronic devices. Online teaching is built on the basis of modern educational science. It basically follows the general rules of teaching. However, online teaching at each school level has its own characteristics, requirements, and implementation methods in accordance with the content, curriculum, and specific students.

Keywords: Characteristics of online teaching, general school.

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TẠO HÌNH CHO TRẺ 4-5 TUỔI THEO HƯỚNG TIẾP CẬN STEAM

Ngô Lê Khánh My

Học viên Cao học, khoa Sư phạm trường Đại học Trà Vinh

Email: nlkmy98@gmail.com

Tóm tắt: Việc tổ chức các hoạt động theo hướng tích hợp đang là xu hướng phổ biến trong giáo dục mầm non (MN) hiện nay ở nước ta, STEAM là một trong những phương pháp ứng dụng giáo dục tương tác đa chiều vào giảng dạy theo hình thức liên môn, hướng người học làm trung tâm, học dựa vào truy vấn và thực hành giúp hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề. Bài viết dựa trên cơ sở lý thuyết liên quan đến STEAM và hoạt động tạo hình (HĐTH) cho trẻ MN từ đó phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc tổ chức HĐTH cho trẻ 4-5 tuổi theo hướng tiếp cận STEAM.

Từ khóa: hoạt động tạo hình, trẻ mầm non, STEAM

Nhận bài: 02/08/2022; **Phản biện:** 06/08/2022; **Duyệt đăng:** 10/08/2022

1. Đặt vấn đề

Hoạt động tạo hình (HĐTH) là một trong những hoạt động hấp dẫn nhất đối với trẻ mẫu giáo, nó giúp trẻ tìm hiểu, khám phá và thể hiện một cách sinh động những gì chúng nhìn thấy trong thế giới xung quanh, những gì làm trẻ rung động mạnh mẽ và gây cho chúng những xúc cảm, tình cảm tích cực. HĐTH là hoạt động có đầy đủ điều kiện để đảm bảo sự tác động đồng bộ lên mọi mặt phát triển của trẻ em về đạo đức, trí tuệ, thẩm mỹ, thể chất và hình thành các phẩm chất, kỹ năng ban đầu của con người như một thành viên trong xã hội biết lao động tích cực, sáng tạo.

Trên cơ sở tổng hợp kinh nghiệm thực tiễn và tổng hợp, hệ thống cơ sở lý luận, trong phạm vi bài viết này, tôi cập nhật đến những yếu tố ảnh hưởng đến việc tổ chức HĐTH cho trẻ 4 - 5 tuổi theo hướng tiếp cận STEAM, từ đó áp dụng vào tình hình thực tế giáo dục tại địa phương để có những biện pháp giáo dục phù hợp và hiệu quả nhất.

2. Cơ sở lý thuyết

John Maeda, cựu chủ tịch của Trường Thiết kế Rhode Island, đã ủng hộ phong trào STEM sang STEAM, vận động để thêm “nghệ thuật” vào STEM và đưa sáng kiến này lên hàng đầu trong các nhà hoạch định chính sách giáo dục. Lập luận của ông ấy là: “Tư duy thiết kế và sự sáng tạo là những yếu tố cần thiết cho sự đổi mới”. Ông là một nhà thiết kế và cựu giáo sư tại MIT Media Lab. Trường dạy nghề thiết kế Rhode Island được xem là trường đi đầu tại Mỹ xây dựng chương trình giáo dục theo cách tiếp cận STEAM.

Ở Mỹ, Úc, Hàn Quốc, Singapore và một số nước, nghiên cứu và áp dụng giáo dục STEAM ở bậc học mầm non (MN) được thực hiện nhằm hỗ trợ cho việc thực

hiện mục tiêu chương trình GDMN (Lee, M.N., Chang, W.A, 2019). Tính hiệu quả của mô hình giáo dục này ở bậc học MN cũng đã được chứng minh (Stoycheva, D., và Perkins, L., 2016).

“Kết hợp A trong STEAM - nghệ thuật - mang lại sự thể hiện cá nhân, sự đồng cảm, tạo ý nghĩa và mục đích của những gì bạn đang học”, Tiến sĩ Kristin Cook, phó hiệu trưởng Trường Giáo dục Bellarmine’s Annsley Frazier Thornton và là nhà giáo dục khoa học lâu năm giải thích: “Đó là phần nhân bản của hướng dẫn xuyên ngành và liên ngành”.

Ở Việt Nam giáo dục STEM đã được nhắc đến từ năm học 2006-2007, khi Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) thử nghiệm việc thành lập các nhóm nghiên cứu khoa học tại một số trường trung học phổ thông, để chuẩn bị tham gia cuộc thi khoa học - kỹ thuật Intel ISEF cấp tỉnh/thành phố. Đến nay, cuộc thi này đã được tổ chức ở các cấp cơ sở, tỉnh/thành phố, và quốc gia để chọn ra những nhóm xuất sắc nhất đi thi quốc tế (Thái Thanh, 2019).

Trong bối cảnh chung của nền giáo dục nước nhà, STEAM được triển khai tại bậc MN từ năm 2015. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có một số ít trường MN quốc tế thực hiện STEAM. Năm học 2019-2020, Vụ GDMN, Bộ GD&ĐT đã ban hành văn bản triển khai STEAM tại các trường MN trong cả nước nhưng phải theo một lộ trình nhất định.

3. Một số khái niệm liên quan

3.1. Khái niệm STEAM

STEAM là viết tắt của các từ Science (khoa học), Technology (công nghệ), Engineering (kỹ thuật), Art (nghệ thuật) và Math (toán học) là phương pháp học được áp dụng đầu tiên tại Mỹ với đặc điểm cung cấp

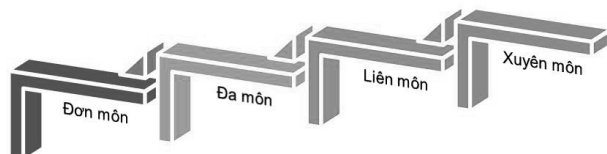
kiến thức toàn diện của năm lĩnh vực: Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Nghệ thuật và Toán học.

Theo Georgette Yakman (2018), “Giáo dục STEAM là sự tích hợp yếu tố nghệ thuật và chương trình giáo dục STEM, trong đó khái niệm khoa học, công nghệ được giải thích thông qua kỹ thuật và nghệ thuật, tất cả dựa trên các yếu tố toán học. Yếu tố nghệ thuật A (Arts) trong STEAM bao gồm nhiều lĩnh vực không giới hạn các nghệ thuật khai phóng. Trong STEAM sự sáng tạo và tự do về tưởng tượng được diễn đạt bằng nhiều hình thức như mỹ thuật, âm nhạc, ngôn ngữ, kịch nghệ, thể chất... Nghệ thuật khuyến khích sự sáng tạo và cho phép trẻ em minh họa các khái niệm mà chúng đang học.

Phân tích nội hàm mô hình khái niệm STEAM của Quigley và cộng sự:

Mô hình khái niệm về cách tiếp cận dạy học theo STEAM là kim chỉ nam để các nhà giáo dục thiết kế quá trình dạy học theo STEAM cũng như là công cụ để đánh giá chất lượng các chương trình giáo dục theo hướng tích hợp STEAM trong thực tiễn.

STEAM là dạy học tích hợp: Jo Anne Vasquez và cộng sự (2013) đã tổng hợp và phát triển mô hình dạy học tích hợp từ Drake và Burns (2014) bao gồm: tích hợp đơn môn, đa môn, tích hợp liên môn, tích hợp xuyên môn. Các bậc thang tích hợp đều có vai trò quan trọng ngang nhau, mỗi cách đều có những mặt mạnh và hạn chế riêng, cần vận dụng một cách linh hoạt vào quá trình dạy học trong bối cảnh cụ thể.



Các cấp độ tích hợp (hiệu chỉnh dựa trên công bố của Vasquez và cộng sự, 2013)

Mục tiêu của STEAM là tiếp cận xuyên môn, xuyên ngành. Quan điểm về tích hợp này là tìm kiếm mối quan hệ cân bằng giữa các lĩnh vực, không môn nào được ưu tiên hơn môn nào. (Bush và Cook 2016; Quigley et al. 2017, 2020).

Meeth (1978) viết, “Các chuyên gia xuyên ngành bắt đầu từ tình huống có vấn đề, thông qua quá trình giải quyết vấn đề họ sẽ sử dụng kiến thức từ nhiều ngành học khác nhau để góp phần vào một giải pháp hoặc cách giải quyết”. Mặc dù, mục tiêu là dạy xuyên ngành, tuy nhiên mục tiêu này có thể không phải lúc nào cũng đạt được.

Vì vậy, các nhà giáo dục có thể sử dụng bất kỳ mức độ tích hợp môn học nào, điều quan trọng là tạo cơ hội cho việc tích hợp nhiều miền nội dung và các ý tưởng phải được kết nối để giải quyết vấn đề trong thế giới thực.

STEAM là dạy học dựa trên vấn đề: Học dựa trên vấn đề không phải là mới, chúng đã được thực hiện thành công trong nhiều thập kỷ để giúp người học trải nghiệm thực tế tại chỗ hoặc cung cấp trải nghiệm học tập trong các bối cảnh dễ hiểu (Hmelo-Silver, 2004; Savery và Duffy, 1995).

Học dựa trên vấn đề định khung việc học trong một vấn đề hoặc vấn đề không có một câu trả lời đúng duy nhất, có thể được giải quyết bằng nhiều phương pháp điều tra. Giải quyết những vấn đề như vậy sẽ giúp người học hiểu rằng có nhiều cách giải quyết một vấn đề từ đó giúp tăng cường nhiều loại kỹ năng như sáng tạo, tư duy phản biện, giao tiếp và hợp tác (Brush và Saye, 2008; Penuel và Means, 2000; Hmelo-Silver, 2004). Quan trọng là các vấn đề đặt ra trong các hoạt động STEAM phải là vấn đề thực, nghĩa là nó có liên quan đến cuộc sống, cộng đồng, bối cảnh hoặc văn hóa của người học.

3.2. Khái niệm hoạt động tạo hình

HĐTH là một trong những hoạt động của con người để tạo ra các sản phẩm có hình thể và màu sắc đẹp, đem lại khoái cảm thẩm mỹ cho người xem - nhận ra cái đẹp và cảm xúc trước cái đẹp. Ví dụ: Bức tranh, pho tượng hoặc mọi thứ trong cuộc sống thường ngày, như nhà cửa, công viên, vải vóc, quần áo, ấm, bát, lọ hoa, giường tủ, giày dép, xe cộ,...

HĐTH là môn học ở các trường mẫu giáo, nhà trẻ. Ở các trường phổ thông, các trường chuyên nghiệp gọi là Mỹ thuật.

HĐTH ở mẫu giáo gồm có:

- Vẽ màu (vẽ theo mẫu - nhìn mẫu có thực để vẽ như quả, lọ, bình, bông hoa, cây, các con vật,...)
- Vẽ trang trí (trang trí cái khăn, cái bát,...)
- Tập nặn (nặn quả cây, con vật quen thuộc,...)
- Cắt, xé dán giấy (ngôi nhà, bông hoa,...)
- Xem tranh,... (xem tranh truyện, tranh sinh hoạt,...)

3.3. Tổ chức hoạt động theo hướng tiếp cận STEAM

STEAM là phương pháp học tập chủ yếu dựa trên thực hành và trải nghiệm, liên môn, xuyên môn. Bản chất STEAM là giải quyết các vấn đề gắn liền với cuộc sống thực của trẻ. *STEAM in the early years*, cuốn sách của tác giả Lilian G. Katz cho thấy STEAM gắn chặt với cuộc sống thực tế, là những trải nghiệm có mục đích khoa học, được trẻ yêu thích; nó kích thích tính tò mò vốn có của trẻ, làm cho trẻ cảm thấy tự tin, được tôn trọng, sử dụng triệt để các giác quan của mình. Vì thế STEAM với trẻ MN là hoàn toàn phù hợp, quan trọng. Trẻ học theo cách tiếp cận STEAM sớm chắc chắn sẽ có kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, công nghệ, toán; tư duy logic sẽ vượt trội hơn. Mặt khác, giáo dục STEAM không hề gây cảm giác nặng nề đối với trẻ, làm cho trẻ dễ phát triển các kỹ năng mềm, như kiên nhẫn,

hợp tác nhóm, lựa chọn cách giao tiếp nhẹ nhàng và làm cho người bên cạnh dễ hiểu, cùng đi đến mục đích chung... STEAM luôn khuyến khích người lớn tham gia cùng trẻ, đặt các câu hỏi dẫn dắt suy nghĩ trẻ, kịp thời định hướng cho trẻ em, từ đó mà xây dựng mối quan hệ tình cảm giữa cha mẹ và con cái, cô và trẻ.

Tổ chức hoạt động theo hướng tiếp cận STEAM là hoạt động dạy học hướng tới việc thay đổi các quan điểm truyền thống lấy GV làm trung tâm, để tiếp cận phương pháp dạy học xuyên ngành, khuyến khích một chương trình học được thúc đẩy bởi việc giải quyết vấn đề, khám phá và khảo sát từ phía người học. So sánh cách tiếp cận STEAM với chương trình giáo dục MN Việt Nam hiện nay ta thấy rõ ràng tất cả đều hướng đến mục tiêu giống nhau là phát triển toàn diện cho trẻ. Chính vì vậy, tiếp cận STEAM hoàn toàn không phải là xóa bỏ các chương trình giáo dục hiện có, mà STEAM nên được lồng ghép vào khung chương trình giáo dục ấy và nó có thể sẽ thúc đẩy trẻ đạt được các mục tiêu và kết quả mong đợi nhanh hơn.

4. Tổ chức HĐTH cho trẻ 4-5 tuổi theo hướng tiếp cận STEAM

4.1. Đặc điểm tạo hình của trẻ 4-5 tuổi

Trẻ 4-5 tuổi hiểu được chức năng thẩm mỹ của các đường nét, hình dạng. Phân biệt và điều chỉnh các hình học có quan hệ gần như hình tròn, hình ô van; hình vuông - hình chữ nhật, các dạng hình tam giác như cây, nhà, ô tô, con vật.

Trẻ sắp xếp các hình ảnh, phân biệt đối tượng miêu tả trên chính trên nền các thành phần thiết yếu: xen kẽ gần gũi với hiện thực sinh động. Trẻ đã quen với nền nếp sinh hoạt, học tập tạo hình, biểu hiện qua:

4.1.1. Về quan sát nhận biết:

Trẻ em 4-5 tuổi đã chú ý quan sát mọi vật xung quanh hơn và có thể nhận biết được những đặc điểm như: hình dáng, màu sắc, kích thước, hình dáng,...

Gọi tên được một số đồ vật, quả, cây, các con vật quen thuộc.

Nhận ra các bộ phận chính của đối tượng.

4.1.2. Về sử dụng phương tiện tạo hình:

Trẻ em 4-5 tuổi đã cầm bút vẽ, chì, sáp... nhẹ nhàng hơn, không giữ quá chặt và cầm xa đầu bút. Các khớp của ngón tay cổ tay điều khiển linh hoạt theo ý muốn hơn khi vẽ nét cong hạc nét thẳng.

4.1.3. Về vẽ nét, vẽ hình:

Trẻ em 4-5 tuổi vẽ nét mạnh dạn hơn. Tuy nhiên nét vẽ vẫn còn đều đều vẽ đậm hoặc nhạt, điều đó chứng tỏ trẻ chưa thoải mái khi vẽ, vẫn còn tập trung vào cách nét vẽ thẳng hoặc cong.

Hình vẽ đã rõ đối tượng như: ngôi nhà, cây cối, con vật....

Đã vẽ thêm được các chi tiết, bộ phận làm cho hình vừa đúng vừa phong phú hơn như: cửa sổ, lan can, mái ngói ở mái nhà, hoa quả ở cây, con đường, hàng rào... thành tranh phong cảnh, cỏ nhà, núi, mây... ở tranh các con vật,... tạo cho tranh vui mắt, sinh động hơn.

4.1.4. Về vẽ màu:

Trẻ em 4-5 tuổi đã sử dụng các loại bút màu: bút dạ, sáp màu, chì màu... Màu tươi sáng, song vẽ chưa rõ đậm nhạt, thường là đều đều vẽ đậm hoặc nhạt và nét vẽ màu còn quá tay ra ngoài hình vẽ.

4.1.5. Về xếp hình:

Có thể xếp hình theo đề tài.

4.1.6. Về xé dán:

Trẻ em 4-5 tuổi xé, dán được hình đơn giản như: quả, cây, ngôi nhà...

Tạo được các bộ phận chính của các con vật quen thuộc và người. Tuy nhiên, kĩ thuật xé, dán chưa thực hiện đúng, phần lớn là bấu giấy hoặc xé ngắn, xé vụn.

4.1.7. Về tập nặn:

Trẻ em 4-5 tuổi có thể nặn được các hình quả cây, con vật quen thuộc và người bằng đất công nghiệp, đất sét, thể hiện ở chỗ: Hình nặn chỉ là những bộ phận chính của đối tượng rồi ghép lại như:

+ Người thì có đầu, mình, chân, tay;

+ Các con vật có đầu, mình, chân, đuôi,... và các chi tiết làm rõ đặc điểm như: tai của thỏ, sừng của trâu, bò...

Trẻ có thể xếp hình nặn thành đề tài theo ý thích như: mèo mẹ, mèo con, đàn gà, thú trong rừng...

4.2. Nội dung chương trình HĐTH cho trẻ 4-5 tuổi

4.2.1. Dạy vẽ

Trẻ ở độ tuổi này đã tương đối quen với HĐTH. Trẻ có thể vận dụng phương pháp sử dụng mẫu. Mẫu phải là vật có cấu tạo đơn giản, có sự phân chia các chi tiết rõ ràng. Mẫu cần đặt ở vị trí sao cho mọi trẻ đều nhìn được hình dáng và đặc điểm đặc trưng của nó. Đối với giờ vẽ theo mẫu, mẫu được sử dụng trong suốt quá trình giờ học kể cả thời gian nhận xét đánh giá sản phẩm của trẻ.

Giờ vẽ theo mẫu, phương thức mô tả đóng vai trò rất quan trọng đối với khả năng nhận thức của trẻ vì đây là giờ cung cấp kiến thức mới.

Giờ vẽ theo đề tài và giờ vẽ theo ý thích, có thể dùng phương pháp trình bày từng phần hoặc sử dụng phương pháp xem xét vật kết hợp với giải thích bằng lời.

Trong vẽ trang trí thường sử dụng hình mẫu. Nếu là lần đầu làm quen với cách xây dựng họa tiết, trẻ có thể vẽ y như mẫu nhưng các giờ học sau trẻ có thể tự mình lựa chọn cách sắp xếp họa tiết hoặc lựa chọn các chi tiết họa tiết.

Phương pháp sử dụng tranh nhằm củng cố khái niệm về vật cần miêu tả.

Sử dụng hình ảnh văn học nhằm gây hứng thú và

khôi phục trí nhớ của trẻ về các biểu tượng, các vật đã được học từ trước đó.

Khi nhận xét đánh giá sản phẩm cô có thể yêu cầu trẻ chọn bức vẽ nào thích nhất và nêu nhận xét của mình “Vi sao thích”. Sau đó cô bổ sung và nhận xét chung.

4.2.2. Dạy nặn:

Ở tuổi này, quá trình tâm lý phát triển hơn đặc biệt là sự phát triển tư duy, trẻ hiểu biết được những đặc điểm chủ yếu của vật, hiểu được những quan hệ đơn giản giữa các vật. Tiếp tục củng cố nền nếp và kĩ năng nặn. Sử dụng được đất nặn cùng các vật liệu tạo hình khác. Nặn được các sản phẩm đơn giản: Phù điêu (hình nổi trên mặt phẳng), hình khối: quả cây, các con vật...

Trí nhớ của trẻ phát triển hơn nhiều, chú ý có chủ định cũng đã chiếm ưu thế.

Trước giờ học cô cho trẻ xem xét vật sẽ nặn. Cô chỉ cho trẻ hình dạng chung của vật sau đó hướng sự chú ý của trẻ vào hình dáng từng bộ phận (cô đưa ngón tay phác họa theo hình dáng chung và hình dáng chi tiết). Trong 1 vài trường hợp có thể dùng phương pháp trình bày từng phần, VD: củ cà rốt chỉ cần trình bày cách vượt nhọn 1 đầu và ấn bẹt 1 đầu khác. Cô cần trình bày cách gắn các chi tiết với nhau sao cho chặt và mịn, cần chú ý cách thể hiện sự tương quan tỉ lệ giữa các bộ phận.

Khi phân tích sản phẩm cô cần nhận xét về chất lượng công việc (hình dáng, cấu tạo của vật, tương quan tỉ lệ giữa các phần).

4.2.3. Dạy xé - dán:

Trẻ ở độ tuổi này sẽ xé dán được các hình có nhiều chi tiết hơn: hình rõ đặc điểm và tạo thành sản phẩm: tranh có bố cục đơn giản, gần gũi, quen thuộc.

Phát triển ở trẻ kỹ năng xé và cắt (đường thẳng, đường tròn, cắt theo giấy gấp đôi, cắt xé theo các hình nhất định).

Phát triển khả năng trình bày bố cục bức tranh sao cho cân đối hài hòa, đẹp mắt.

Dạy trẻ biết cách sử dụng kéo và biết cắt giấy sao cho đứt gọn không bị rách.

Sử dụng phương pháp sử dụng mẫu, ngoài hình dáng và màu sắc, cô cần hướng sự chú ý của trẻ vào kích thước và số lượng các chi tiết. Nếu là hình chuẩn bị sẵn thì trẻ sẽ tự chọn trong số đó những hình cần thiết. Nếu cho trẻ tự cắt, cô cần hướng dẫn cách cắt cho trẻ. Việc sử dụng hình mẫu cần thiết trong cắt dán trang trí hoặc thể hiện những vật không có mẫu.

Khi phân tích sản phẩm của trẻ, cô cùng trẻ phân tích về các mặt: Nội dung và hình thức thể hiện, dán mịn đẹp chưa?

Sau khi trẻ nhận xét, cô giáo tổng kết nhận xét của trẻ và bổ sung ý kiến, chú ý động viên khen ngợi trẻ nhằm xây dựng niềm tin cho trẻ đối với những giờ học sau.

4.2.4. Dạy chắp - ghép:

Trẻ nhận được các hình khối, vật liệu, đồng thời biết sử dụng để tạo ra sản phẩm. Chắp ghép được các sản phẩm đơn lẻ và bước đầu biết “tạo hình” cho sản phẩm, biết chắp ghép sản phẩm thành đề tài hợp lí.

GV giới thiệu hình ảnh minh họa hoặc cảnh thực và gợi ý trẻ nhận biết: Hình dáng chính, màu sắc, các hình khối và vật liệu để chắp ghép.

GV thao tác: Khi cách chắp ghép một sản phẩm cụ thể dù là sản phẩm đơn giản hay phức tạp, GV nên vừa thao tác vừa đặt câu hỏi cho trẻ cùng suy nghĩ tìm ra các khối vật liệu cần thiết.

Cho trẻ tham quan sản phẩm khi nhận xét. Gợi ý trẻ nhận xét hình chắp ghép: rõ đặc điểm và có thêm các chi tiết làm cho hình ảnh sinh động, đẹp.

4.3. Các bước tổ chức HĐTH cho trẻ theo hướng tiếp cận STEAM

Cô giáo dẫn dắt trẻ đến với STEAM bằng cách yêu cầu trẻ đưa ra các câu hỏi, đặt ra tình huống để trẻ giải quyết một vấn đề có thật trong thực tế cuộc sống, chia sẻ trong sự phấn khích của trẻ và tạo cho trẻ nhiều cơ hội khám phá, phát huy khả năng giải quyết tình huống và kích thích sự sáng tạo bên trong của trẻ. Do đó, tổ chức cho trẻ HĐTH theo phương pháp STEAM chính là cách GV tổ chức HĐTH có tính tích hợp, lồng ghép nhiều kiến thức, lĩnh vực cùng một lúc với nhau chứ không đơn thuần là một HĐTH thiên về lĩnh vực nghệ thuật.

Bước đầu tiên là tích hợp HĐTH với lĩnh vực Khoa học:

- + Trẻ sẽ phải ước lượng về số lượng, kích thước, hình dạng nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm,
- + Khám phá thiên nhiên: Mục đích giúp trẻ liên tưởng ra một bức tranh toàn cảnh các sự vật, hiện tượng. GV có thể gợi hỏi để trẻ có cái nhìn tổng thể về đối tượng.

Thứ hai, tích hợp HĐTH với lĩnh vực Công nghệ. Cho trẻ thảo luận về cách sử dụng công nghệ, tại sao nó quan trọng và làm sâu sắc thêm suy nghĩ của trẻ về những vấn đề mà nó giải quyết. GV có thể cho phép trẻ trải nghiệm công nghệ trong khi cung cấp, hỗ trợ và hỏi trẻ về trải nghiệm của trẻ.

Thứ ba, tích hợp HĐTH với lĩnh vực Kỹ thuật: là tái phát minh những gì đã có để giải quyết vấn đề thực sự. Cho phép trẻ xây dựng, đổi mới và thay đổi vật thể hoặc vật liệu trong lớp học thông qua các bước như sau:

- + Bước 1: Xác định, lựa chọn vấn đề và phát triển một kế hoạch.
- + Bước 2: Mở rộng kế hoạch thông qua việc đọc tương tác.
- + Bước 3: Xây dựng, thử nghiệm, thiết kế lại.
- + Bước 4: Giải thích kết quả.

Thứ tư, tích hợp HĐTH với lĩnh vực Toán học bằng

các tình huống trong thực tế cuộc sống, GV giúp trẻ phát triển khả năng tư duy về Toán học. Chẳng hạn như:

+ So sánh số lượng: “Bạn xếp được 3 bình hoa, con xếp được 1 bình hoa. Vậy ai là người xếp được nhiều hơn?”

+ Đếm và nêu số lượng trong một tập hợp: “Trong hộp bút màu của con có bao nhiêu màu?”

Thứ năm, HĐTH là một dạng nghệ thuật nhằm giúp trẻ nhận biết và phản ánh thế giới xung quanh thông qua những hình tượng nghệ thuật, góp phần giúp trẻ phát triển toàn diện về nhận thức - ngôn ngữ - thẩm mỹ - tình cảm, kỹ năng xã hội. Từ đó tạo nền tảng phát triển cho những giai đoạn tiếp theo của trẻ.

5. Kết luận

Trên cơ sở tìm hiểu và nghiên cứu cơ sở lý luận của việc tổ chức HĐTH theo hướng tiếp cận STEAM tôi nhận thấy STEAM hoàn toàn phù hợp khi được kết hợp vào HĐTH để tạo ra một hoạt động học phù hợp và hướng đến sự phát triển toàn diện cho trẻ nhỏ. Có thể nói STEAM có một ý nghĩa rất đặc biệt đối với trẻ MN, đảm bảo sự phát triển toàn diện của trẻ, phù hợp với định hướng đổi mới của Chương trình giáo dục MN Việt Nam. Ngoài ra STEAM không nhất thiết chú trọng đầu tư vào cơ sở vật chất hiện đại, đôi khi chỉ với các thiết bị sẵn có và sử dụng chi phí tối thiểu trẻ con đã có thể trở thành một nhà sáng tạo thiên tài, đây là yếu tố rất quan trọng

để STEAM có thể được ứng dụng rộng rãi tại Việt Nam, đặc biệt là những khu vực có mức sống chưa cao. Điểm quan trọng cần lưu ý, STEAM chỉ là một hướng tiếp cận trong giáo dục không phải một chương trình, lộ trình hay giáo trình, để áp dụng STEAM vào việc dạy và học chúng ta vẫn cần phải dựa vào chương trình khung với những chủ đề chính được thiết kế cẩn thận cho từng cấp, từng khối lớp sao cho phù hợp với điều kiện từng trường và thực tế địa phương. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Lê Đình Bình (2002). *Tạo hình và phương pháp hướng dẫn HĐTH cho trẻ em (quyển 1,2)*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Thành Hải (2016), *Từ giáo dục STEM đến Giáo dục STEAM - Những gợi ý cho đổi mới giáo dục Việt Nam*. NXB Trẻ.
- [3]. Nguyễn Thành Hải (2020). *Giáo dục STEM/STEAM Từ trải nghiệm thực hành đến tư duy sáng tạo*. NXB Trẻ.
- [4]. Hoàng Thị Phương. *Đặc trưng của Giáo dục STEAM cho trẻ MN - khả năng tích hợp vào chương trình giáo dục MN*. NXB Trẻ.
- [5]. Nguyễn Thanh Nga (2017). *Hướng dẫn dạy học theo định hướng giáo dục STEAM*. NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- [6]. Lê Thanh Thủy (2003). *Phương pháp tổ chức HĐTH cho trẻ MN*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- [7]. Nguyễn Quốc Toàn (2008). *Giáo trình phương pháp tổ chức HĐTH cho trẻ MN*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.

Organizing shaping activities for 4-5 years old children in the direction of STEAM approach

Ngo Le Khanh My

Postgraduate, Faculty of Pedagogy, Tra Vinh University

Email: nlkmy98@gmail.com

Abstract: The organization of activities in the direction of integration is a popular trend in preschool education today in our country. STEAM approach is one of the methods of applying multi-dimensional interactive education to teaching in the form of interdisciplinary, learner-centered, query-based, and hands-on learning, which help form problem-solving skills. Based on the theory related to STEAM and shaping activities for preschool children, the article analyzes the factors affecting the organization of shaping activities for 4-5 years old children in the direction of STEAM approach.

Keywords: Shaping activities, STEAM, preschool children.

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN CHO GIÁO VIÊN CÁC TRƯỜNG MẦM NON HUYỆN GIANG THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Bách Thắng

Trường Đại học An Giang, ĐHQG - TP. Hồ Chí Minh

Email: nbthang@agu.edu.vn

Thái Thị Hào

Trường MN huyện Giang Thành, Kiên Giang

Email: haott.c0pl@giangthanh.edu.vn

Tóm tắt: GV là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục và đào tạo (GD&ĐT). Việc quản lý chất lượng hoạt động bồi dưỡng chuyên môn (BDCM) cho giáo viên (GV) có ý nghĩa quyết định đến chất lượng đội ngũ GV. Bài viết nghiên cứu về thực trạng hoạt động bồi dưỡng đội ngũ GV mầm non (MN) huyện Giang Thành, từ thực trạng đó sẽ giúp cho Hiệu trưởng các trường MN có kế hoạch để bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho GV, giúp GV MN thực sự là người có tay nghề, có lòng yêu nghề, yêu trẻ, có khả năng chủ động cải tiến, sáng tạo trong mọi hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ, kịp thời tiếp cận với chương trình giáo dục MN mới.

Từ khóa: Thực trạng hoạt động, bồi dưỡng đội ngũ GV, GV mầm non.

Nhận bài: 18/07/2022; Phản biện: 23/07/2022; Duyệt đăng: 26/07/2022.

1. Giới thiệu về khảo sát thực trạng

1.1. Nội dung khảo sát

Khảo sát thực trạng quản lý hoạt động BDCM cho GV các trường MN huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

1.2. Phương thức khảo sát

Phương pháp khảo sát chủ yếu là biểu mẫu thống kê, thu thập số liệu liên quan đến nội dung nghiên cứu; các phiếu thăm dò ý kiến để tìm hiểu về nhận thức, ý kiến đánh giá và đóng góp về các nội dung vấn đề nghiên cứu, dùng bảng hỏi, phỏng vấn, quan sát và thống kê toán học, từ đó đánh giá định tính thực trạng.

1.3. Phạm vi khảo sát

Cán bộ quản lý: 30 người; GV: 60 người

1.4. Cách xử lý số liệu

Khi có kết quả điều tra khảo sát, tác giả sử dụng phương pháp thống kê toán học, phần mềm Microsoft Excel để xử lý số liệu nhằm đánh giá đúng thực trạng.

2. Kết quả khảo sát

2.1. Thực trạng xây dựng kế hoạch hoạt động BDCM cho GV các trường MN

Trong công tác quản lý, nhiệm vụ và yêu cầu bắt buộc phải có là xây dựng kế hoạch hoạt động. Vì vậy, qua khảo sát cũng cho thấy 100% các trường MN đều đã xây dựng kế hoạch hoạt động BDCM cho đội ngũ GV.

Trong kế hoạch hoạt động BDCM cho GV đã thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, biện pháp thực hiện các yêu cầu của hoạt động bồi dưỡng nhằm đảm bảo yêu cầu về chất lượng giáo dục trong nhà trường và chương trình GDMN. Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng kế hoạch, việc phân loại GV theo nội dung chuyên môn (12.2%); việc dự kiến kết quả cần đạt được của hoạt động BDCM GV (20%); xác định các phương pháp BDCM (32.2%) và xác định phương pháp kiểm tra, đánh giá hoạt động

Bảng 2.1. Thực trạng việc xây dựng kế hoạch BDCM cho GVMN các trường MN

Số TT	Nội dung	Đánh giá mức độ thực hiện					
		Rất tốt		Tốt		Chưa tốt	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Phân tích điểm mạnh, điểm yếu về chuyên môn của GV, từ đó xác định nhu cầu BDCM cho GV	67	74.4	15	16.7	8	8.9
2	Xác định các nội dung BDCM cho GV	87	96.7	3	3.3	0	0.0
3	Xác định các hình thức BDCM GV	75	83.3	12	13.3	3	3.3
4	Phân loại GV theo nội dung chuyên môn sẽ được tổ chức	43	47.8	36	40.0	11	12.2
5	Dự kiến kết quả cần đạt được của hoạt động BDCM GV	38	42.2	34	37.8	18	20.0
6	Xác định các phương pháp BDCM	44	48.9	17	18.9	29	32.2
7	Xác định phương pháp kiểm tra-đánh giá hoạt động bồi dưỡng	52	57.8	27	30.0	11	12.2
8	Kế hoạch BDCM cho GV nằm trong kế hoạch hoạt động của năm học	88	97.8	2	2.2	0	0.0

bồi dưỡng (12.2%) vẫn còn một số CBQL và GV chưa thực hiện tốt, việc xây dựng kế hoạch hoạt động còn hạn chế ở một số trường như: xây dựng kế hoạch nội dung chưa sâu, còn mang tính hình thức, xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp để xây dựng kế hoạch chưa thiết thực, còn mang tính đối phó, chưa phù hợp với thực tế tình hình của đơn vị. Việc chỉ đạo còn chiếu lệ, chưa

mạnh dạn trong chỉ đạo, thực hiện không đúng theo lộ trình của kế hoạch để ra dẫn đến chất lượng, hiệu quả chưa cao trong hoạt động BDCM cho GV. Qua việc khảo sát ý kiến của CBQL về thực trạng xây dựng kế hoạch hoạt động BDCM GV cho thấy các bước thực hiện xây dựng kế hoạch chưa đáp ứng theo yêu cầu quy định, chưa bám sát tình hình thực tế và không có tính chiến lược lâu dài. Như vậy, để làm tốt công tác quản lý hoạt động BDCM cần phải xây dựng kế hoạch chi tiết, cụ thể, xác định các phương pháp BDCM và xác định phương pháp kiểm tra, đánh giá hoạt động bồi dưỡng đảm bảo các bước theo yêu cầu, và có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bộ phận chuyên môn, GV để kế hoạch được hoàn thiện hơn.

2.2. Thực trạng tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động BDCM cho GV các trường MN

Hoạt động tổ chức trước hết và chủ yếu là xây dựng cơ cấu tổ chức: xác định các bộ phận cần có, thiết lập mối quan hệ ngang và dọc của các bộ phận, xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng bộ phận, xây dựng quy chế hoạt động. Công tác tổ chức hoạt động BDCM cho GV được CBQL và GV đánh giá như sau:

Bảng 2.2. Thực trạng việc tổ chức thực hiện kế hoạch BDCM cho GVMN các trường MN

Số TT	Nội dung	Đánh giá mức độ thực hiện					
		Rất tốt		Tốt		Chưa tốt	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Tổ chức, phổ biến GV nắm rõ kế hoạch BDCM	82	91.1	8	8.9	0	0.0
2	Tổ chức thực hiện các chuyên đề bồi dưỡng tại nhà trường	76	84.4	12	13.3	2	2.2
3	Tổ chức thực hiện các chuyên đề bồi dưỡng tại các đơn vị bạn trong và ngoài huyện	66	73.3	23	25.6	1	1.1
4	Tổ chức sinh hoạt chuyên môn thường xuyên tại các tổ chuyên môn, tổ chức đóng góp ý kiến cho từng GV	79	87.8	11	12.2	0	0.0
5	Tổ chức cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động BDCM GV (ví dụ: E-Learning...)	34	37.8	32	35.6	24	26.7
6	Tổ chức dự giờ GV theo kế hoạch	83	92.2	7	7.8	0	0.0
7	Tổ chức cho GV tham gia các cuộc thi chuyên môn trong và ngoài nhà trường	86	95.6	4	4.4	0	0.0
8	Theo dõi, đôn đốc, giám sát việc thực hiện hoạt động BDCM GV	31	34.4	43	47.8	16	17.8
9	Phối hợp các lực lượng cần thiết phục vụ hoạt động BDCM GV	52	57.8	32	35.6	6	6.7

Thực trạng về tổ chức thực hiện kế hoạch BDCM cho GVMN huyện Giang Thành đã đạt kết quả nhất định về lựa chọn báo cáo viên, địa điểm, chuẩn bị tài liệu... Tuy nhiên, còn tồn tại ở các mặt như CSVG phục vụ các hoạt động BDCM GV (26.7%) chưa thực hiện thường xuyên,

chưa quy định chất lượng bộ máy...; trong đó nội dung theo dõi, đôn đốc, giám sát việc thực hiện hoạt động BDCM GV (17.8%) còn bị động, chưa phát huy hết vai trò của ban chỉ đạo, sự phối hợp các lực lượng cần thiết phục vụ hoạt động BDCM GV còn rời rạc; một số GV chưa chủ động tự bồi dưỡng, tự đào tạo, tìm tòi phát huy để nâng cao kỹ năng, năng lực chuyên môn của mình.

Việc hướng dẫn, tạo điều kiện cho GV thực hiện kế hoạch tự BDCM là rất quan trọng và cần thiết của người CBQL. Nhưng yếu tố quyết định đối với việc nâng cao trình độ của người GV là tự học, tự bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ, nghiệp vụ của mình. Mục tiêu, yêu cầu, nội dung chương trình BDCM cho GVMN có vai trò to lớn trong việc định hướng và nâng cao năng lực nghề nghiệp của GV, song nó cũng đặt ra yêu cầu và đòi hỏi mỗi GV phải có năng lực tự học, tự bồi dưỡng cao. Muốn GV có thể thực hiện tốt hoạt động tự bồi dưỡng thì CBQL phải có sự định hướng, hướng dẫn, tạo điều kiện cho GV, tổ chức các chuyên đề bồi dưỡng thường xuyên ở tổ chuyên môn. Theo kết quả phỏng vấn 05 tổ trưởng chuyên môn khối lá của 05 trường MN đều cho rằng cần phối hợp chặt chẽ các lực lượng cốt cán trong nhà trường nhằm tổ chức hoạt động BDCM GV một cách hiệu quả. Chất lượng bồi dưỡng thường xuyên của tổ chuyên môn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó tổ trưởng tổ chuyên môn đóng vai trò khá quan trọng. Tổ trưởng là người điều hành, tổ chức các hoạt động bồi dưỡng, chủ yếu là BDCM cho GV trong tổ. Tổ chức tọa đàm, giao lưu, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm với các trường bạn là một trong những hoạt động cần thiết để nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ cho GVMN. Để công tác quản lý hoạt động BDCM cho GVMN đạt hiệu quả cao, hoạt động theo dõi, giám sát việc thực hiện công tác này là một vấn đề quan trọng.

Nhìn chung, công tác tổ chức các hoạt động BDCM nhận được sự đánh giá cao từ phía CBQL và đội ngũ GV. Người GV là đối tượng trực tiếp tham gia các hoạt động BDCM. Tuy nhiên, cần có sự hài hòa giữa các nội dung đánh giá để nâng cao năng lực chuyên môn đội ngũ GV trong nhà trường.

2.3. Thực trạng chỉ đạo thực hiện kế hoạch hoạt động BDCM cho GV các trường MN

Chỉ đạo là quá trình liên kết, liên hệ giữa các thành viên trong tổ chức, tập hợp, động viên và hướng dẫn, điều hành họ hoàn thành những nhiệm vụ nhất định để đạt được mục tiêu. Chuyên đề được hiểu là những vấn đề chuyên môn được đi sâu chỉ đạo trong một thời gian nhất định, nhằm tạo ra sự chuyển biến chất lượng về vấn đề đó, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc - giáo dục trẻ. Chính vì vậy, CBQL nhà trường cần có kế hoạch chỉ đạo chuyên sâu từng vấn đề và tập trung vào những vấn đề khó, vấn đề còn hạn chế của nhiều GV hoặc vấn đề mới theo chỉ đạo của ngành, giúp cho GV nắm vững những vấn đề lý luận và có kỹ năng thực hành chuyên đề tốt. Tìm hiểu về nội dung này của CBQL các trường MN tại huyện Giang Thành, thu được kết quả thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.3. Thực trạng việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn cho GVMN các trường MN

Số TT	Nội dung	Đánh giá mức độ thực hiện					
		Rất tốt		Tốt		Chưa tốt	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Những chỉ đạo hoạt động BDCM GV được xây dựng dựa trên sự tham khảo ý kiến của đội ngũ GV	34	37.8	32	35.6	24	26.7
2	Sự chỉ đạo nhận được sự đồng tình của đội ngũ GV nhà trường	78	86.7	12	13.3	0	0.0
3	Đưa ra các quyết định, chỉ đạo, hướng dẫn GV tham gia các hoạt động BDCM	72	80.0	10	11.1	8	8.9
4	Kịp thời đưa ra các quyết định điều chỉnh những sai lệch	72	80.0	11	12.2	7	7.8
5	Khuyến khích GV tham gia các hoạt động BDCM không chính thức	47	52.2	31	34.4	12	13.3
6	Đưa ra chính sách khen thưởng những GV tích cực tham gia các hoạt động BDCM	58	64.4	29	32.2	3	3.3
7	Phân công nhiệm vụ và quyền hạn trong quản lý hoạt động BDCM hợp lý	76	84.4	14	15.6	0	0.0
8	Đưa ra chính sách thu hút GV và đội ngũ quản lý có trình độ chuyên môn cao	41	45.6	24	26.7	25	27.8

Qua quan sát và khảo sát ở bảng 2.3 cho thấy phần lớn GV cho rằng lãnh đạo các cấp mặc dù có động viên khuyến khích GVMN thực hiện hoạt động BDCM nhưng chưa phát huy hết các yếu tố của quá trình tổ chức, chỉ đạo hoạt động BDCM. Cụ thể: chỉ đạo hoạt động BDCM GV được xây dựng dựa trên sự tham khảo ý kiến của đội ngũ GV chưa sát với tình hình thực tế (26.7%); việc khuyến khích GV tham gia các hoạt động BDCM không chính thức còn hơi hợt (13.3%); chỉ đạo trong việc thực hiện chính sách thu hút GV và đội ngũ quản lý có trình độ chuyên môn cao thực hiện giảng dạy, BDCM cho GV còn gặp nhiều khó khăn, trở ngại (27.8%), chưa huy động nhiều nguồn lực thực hiện cho hoạt động này, còn bị động cho việc xử lý tình huống, đặc biệt chưa phát huy hết vai trò của ban chỉ đạo, sự phối hợp, gắn kết giữa các chủ thể thực hiện hoạt động BDCM cho GV MN. Theo kết quả phỏng vấn 05 tổ trưởng khối chồi của 05 trường MN đều cho rằng công tác chỉ đạo trong việc tổ chức hoạt động BDCM cho GV chưa nhận được sự đồng tình từ đội ngũ GV do việc khuyến khích GV tham gia các hoạt động BDCM không chính thức còn nhiều bất cập, chưa kịp thời...

Như vậy, nhà trường cần thực hiện và chỉ đạo các bộ phận phối hợp chặt chẽ nhằm giải quyết kịp thời, hiệu quả các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai các hoạt động BDCM, có như thế mới đẩy mạnh được chất lượng chuyên môn trong nhà trường cũng như thúc đẩy được sự cố gắng của từng GV trong việc tự BDCM.

2.4. Thực trạng kiểm tra, đánh giá hoạt động BDCM cho GV các trường MN

Kiểm tra là một chức năng cơ bản và quan trọng của quản lý. Lãnh đạo mà không kiểm tra thì xem như không lãnh đạo. Kiểm tra trong quản lý là một nỗ lực có hệ thống nhằm thực hiện ba chức năng: phát hiện, điều chỉnh và khuyến khích. Nhờ có kiểm tra mà CBQL có được thông tin để đánh giá thành tựu công việc và uốn nắn, điều chỉnh hoạt động một cách đúng hướng nhằm đạt mục tiêu. Đánh giá là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả của công việc trên cơ sở những thông tin thu được, đối chiếu với những mục tiêu, tiêu chuẩn đã đề ra nhằm đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc. Công tác quản lý việc kiểm tra, đánh giá hoạt động BDCM cho GVMN được trình bày như sau:

Bảng 2.4. Thực trạng việc kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch BDCM cho GVMN các trường MN

Số TT	Nội dung	Đánh giá mức độ thực hiện					
		Rất tốt		Tốt		Chưa tốt	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Quy định rõ ràng hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá hoạt động BDCM GV	69	76.7	21	23.3	0	0.0
2	Quy định tiêu chí kiểm tra, đánh giá các hoạt động phát triển chuyên môn GV	78	86.7	12	13.3	0	0.0
3	Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, phong phú và tiên tiến	57	63.3	22	24.4	11	12.2
4	Quy trình kiểm tra, đánh giá đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch	76	84.4	14	15.6	0	0.0
5	Công tác kiểm tra, đánh giá có sự góp mặt của các GV nhiều kinh nghiệm	62	68.9	21	23.3	7	7.8
6	Phối hợp các lực lượng liên quan thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá chuyên môn GV	54	60.0	32	35.6	4	4.4
7	Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm sau mỗi đợt BDCM	42	46.7	38	42.2	10	11.1
8	Sử dụng kết quả khảo sát học sinh được làm cơ sở để tìm ra các biện pháp nâng cao chất lượng chuyên môn của GV	36	40.0	34	37.8	20	22.2
9	Xử lý các trường hợp GV không đạt yêu cầu sau khi bồi dưỡng	34	37.8	32	35.6	24	26.7

Qua **bảng 2.4** cho ta thấy: công tác kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch BDCM cho GVMN huyện Giang Thành được thực hiện ở nhiều nội dung. Công tác kiểm tra, đánh giá xếp loại GVMN của Phòng GD&ĐT được thực hiện thường xuyên góp phần cho các cấp QLGD, các nhà trường nắm được thực trạng chất lượng đội ngũ, từ đó giúp cho việc bố trí, sử dụng có hiệu quả đội ngũ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Bên cạnh đó việc đánh giá xếp loại được tiến hành có nề nếp hằng năm, góp phần tạo ra động lực thi đua dạy tốt, học tốt.

Các trường MN huyện Giang Thành đã nghiêm túc triển khai cho toàn bộ CBQL và GVMN trong quá trình BDCM. Các trường đã tiến hành triển khai vận dụng vào việc đánh giá, xếp loại GVMN. Tuy nhiên, việc đánh giá GV đôi khi còn mang nhiều cảm tính, định tính nhiều hơn là định lượng, các phiếu đánh giá chưa chú trọng

việc kiểm tra, đối chiếu các nguồn minh chứng, việc nhận xét điểm mạnh, điểm yếu của GV chưa đi sâu vào thực tiễn, chưa đưa ra được hướng khắc phục nhược điểm và phát huy mặt mạnh cho từng GV, chỉ chú trọng việc ghi điểm đánh giá GV mà thôi. Bên cạnh đó, việc sử dụng kết quả khảo sát học sinh làm cơ sở để tìm ra các biện pháp nâng cao chất lượng chuyên môn của GV chưa được chú trọng (22.2%). Điều này cho thấy rằng CBQL ở các trường có chú ý đến việc đưa ra các quy định hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá hoạt động BDCM nhưng chưa thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá một cách triệt để GV sau các đợt BDCM nên hiệu quả của hoạt động này chưa cao.

Trong phỏng vấn sâu, tác giả cũng tiến hành tìm hiểu ý kiến của CBQL và GV để xem xét những sự khác biệt mà phân tích đã chỉ ra. Theo cô Hiệu trưởng của một trường MN, các nội dung trong khâu kiểm tra, đánh giá BDCM GV là: Quy định rõ ràng hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá hoạt động BDCM GV; Quy định tiêu chí kiểm tra, đánh giá các hoạt động BDCM GV đã được nhà trường đưa ra. Tuy nhiên, việc phối hợp các lực lượng liên quan thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá chuyên môn GV; xử lý các trường hợp GV không đạt yêu cầu sau khi bồi dưỡng chưa được thực hiện thường xuyên (26.7%). Cũng trong phỏng vấn sâu, tác giả thực hiện phỏng vấn Ban giám hiệu về khó khăn nhà trường gặp phải và cũng nhận được câu trả lời về vấn đề này. Cô Hiệu trưởng của một trường MN cho rằng điều cần thiết trước mắt đối với trường MN là đảm bảo GV tham gia tích cực những hoạt động BDCM của nhà trường.

Để cải thiện thực trạng cũng như điều chỉnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác BDCM, CBQL ở các trường cần thực hiện việc tổng kết, rút kinh nghiệm sau các đợt bồi dưỡng; cần sử dụng kết quả khảo sát học sinh để làm cơ sở tìm ra các biện pháp nâng cao chất lượng chuyên môn của GV và cần xử lý các trường hợp GV không đạt yêu cầu sau khi bồi dưỡng. Có như vậy hoạt động BDCM cho GVMN mới giúp cho công tác quản lý thực hiện dễ dàng, chính xác, mang lại hiệu quả cũng như phát triển hơn về chất lượng chuyên môn.

2.5. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động BDCM cho GV các trường MN

Bảng 2.5. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động BDCM cho GVMN các trường MN.

Số TT	Nội dung	Đánh giá mức độ thực hiện					
		Rất tốt		Tốt		Chưa tốt	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Chất lượng, năng lực, trình độ của đội ngũ CBQL và GV	43	47.8	44	48.9	3	3.3
2	Môi trường sư phạm, uy tín thương hiệu của các cơ sở GDMN	41	45.6	43	47.8	6	6.6
3	Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo	73	81.1	13	14.4	4	4.4
4	Công tác xã hội hóa	32	35.6	38	42.2	20	22.2
5	Hệ thống văn bản	61	67.8	18	20.0	11	12.2

Kết quả khảo sát thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hoạt động BDCM cho GV ở các trường MN huyện Giang thành có thể thấy mức độ tương quan giữa thực trạng các yếu tố ảnh hưởng và thực trạng quản lý BDCM MN. Sự phối hợp với GV và các ban ngành cùng với nội dung vận động nguồn tài trợ có đánh giá mức độ chưa tốt còn cao. Nội dung quản lý các yếu tố ảnh hưởng được đánh giá cao nhất là phẩm chất, năng lực, trình độ của đội ngũ CBQL nhà trường. Các yếu tố: môi trường sư phạm, uy tín thương hiệu của các cơ sở GDMN; sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo và hệ thống văn bản rất ảnh hưởng đến hoạt động và quản lý hoạt động BDCM cho GV ở các trường MN, điều này làm căn cứ để xây dựng kế hoạch BDCM cho GV ở từng đơn vị. Như vậy, có thể thấy công tác quản lý các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức hoạt động BDCM cho GV ở các trường MN huyện Giang Thành còn nhiều hạn chế. Yếu tố được đánh giá có mức độ thực hiện còn nhiều hạn chế nhất là công tác xã hội hóa (22.2%), vì đa số phụ huynh là dân tộc đồng bào Khmer nên việc vận động xã hội hóa còn gặp rất nhiều khó khăn. Kết quả khảo sát đã cho thấy các CBQL, GV đã nhận xét và đánh giá đúng về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt động BDCM cho GV ở các trường MN huyện Giang Thành.

Tóm lại, CBQL một số trường cho biết, khó khăn trong quản lý hoạt động BDCM GV là do một số vấn đề trong khâu xây dựng kế hoạch khuyến khích GV tham gia các hoạt động tự bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn. Bên cạnh đó, hạn chế về CSVC trong tổ chức bồi dưỡng cũng như trong việc kiểm tra, đánh giá chưa thường xuyên cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến những khó khăn khác mà nhà trường phải đối mặt trên con đường hoàn thành mục tiêu chiến lược BDCM GV đã đề ra.

3. Đánh giá chung về thực trạng quản lý hoạt động BDCM cho GV các trường MN huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang

3.1. Mặt mạnh

Nhìn chung nhận thức của CBQL và GV ngày càng tích cực hơn trong việc tự BDCM cho bản thân. Việc quản lý hoạt động BDCM cho GVMN đã được các cấp QLGD quan tâm, có chú ý xây dựng kế hoạch BDCM cho đội ngũ GV. Hàng năm, số lượng GV được cử đi đào tạo, bồi dưỡng luôn tăng, đảm bảo tốt yêu cầu đổi mới của chương trình GDMN hiện nay. Điều này hỗ trợ GV nâng cao trình độ chuyên môn ngày càng tích cực hơn. Nhiều trường thực hiện công tác xây dựng kế hoạch, chương trình BDCM cho GV tương đối phù hợp với điều kiện GV của trường mình. Việc tổ chức, chỉ đạo hoạt động BDCM cho GVMN được đánh giá tương đối tốt, đặc biệt là tổ chức thực hiện các chuyên đề bồi dưỡng thường xuyên ở trường.

3.2. Mặt yếu

Việc thiết lập mục tiêu, kế hoạch, nội dung chương trình BDCM cho GVMN chỉ mang tính một chiều từ Bộ, Sở GD&ĐT mà chưa bám sát vào nhu cầu của đội ngũ GV. Tinh thần tự học của GV chưa cao do điều

kiện và thời gian làm việc của GVMN vượt quá qui định (10-12 giờ/ngày). Chưa xây dựng được chính sách, chế độ khen thưởng phù hợp để động viên, khích lệ những GV tham gia BDCM. Công tác tổ chức, chỉ đạo hoạt động BDCM cho GVMN trong thời gian qua chưa thật sự thường xuyên và chưa mang lại hiệu quả cao. Nguồn nhân lực chất lượng cho công tác chỉ đạo hoạt động BDCM chưa đáp ứng được nhu cầu BDCM hiện nay. Nội dung bồi dưỡng chưa đáp ứng được nhu cầu, mong đợi của GV. Một số nội dung BDCM còn chung chung, chưa cụ thể, chưa đề ra được biện pháp, cách thức thực hiện đạt hiệu quả. Nội dung BDCM còn chưa có sự vận dụng và cụ thể hoá vào tình hình, đặc điểm của từng trường.

3.3. Nguyên nhân

Một số cán bộ quản lý và GV MN chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng và yêu cầu cấp bách của công tác BDCM đội ngũ của đơn vị mình. Chất lượng chuyên môn của đội ngũ GV chưa đồng đều giữa các xã trong huyện. Vì vậy còn gặp nhiều khó khăn trong xây dựng kế hoạch BDCM GVMN theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa. Cá nhân những GV cũng chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm và chưa chuẩn bị đầy đủ các yếu tố để đón nhận việc BDCM nâng cao trình độ. Ban giám hiệu chưa chú trọng, chưa tích cực kiểm tra GV để giúp đỡ họ vươn lên trong công tác giảng dạy. Năng lực quản lý hoạt động BDCM của Hiệu trưởng các nhà trường thiếu kinh nghiệm thực tế, chưa chủ động tích cực học hỏi và chưa mạnh dạn dám làm, dám đổi mới. Bên cạnh đó, nguồn tài chính hạn chế cũng là vấn đề gây cản trở hiện thực hóa chính sách khuyến khích GV tự bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn. Sự phân bổ tài chính hàng năm chỉ cho phép nhà trường tập trung phục vụ các nhu cầu cơ bản. Do đó, việc chưa xác định được chính sách hiệu quả cùng với sự hạn chế về nguồn tài chính khiến lãnh đạo nhà trường không đưa ra những chính sách khuyến khích GV tích cực tham gia các hoạt động tự bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn.

4. Kết luận

Qua những vấn đề trên ta thấy rằng, nhu cầu được BDCM của GV là rất lớn. Điều đó phản ánh tương đối khách quan về năng lực, trình độ nghiệp vụ, chuyên môn của GVMN. Chính vì vậy, cần có chiến lược BDCM cho GV với các hành động cụ thể, thiết thực, đưa vào nghị quyết, phương hướng, nhiệm vụ hàng năm của các cấp, các ngành liên quan. Trong trường hợp cần thiết, nên có một bộ phận tham mưu cụ thể về vấn đề này. Bên cạnh đó, theo kết quả phân tích cũng cho thấy những hạn chế trong công tác quản lý hoạt động BDCM cho GV các trường MN huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang như xây dựng kế hoạch, khuyến khích GV tham gia các hoạt động tự bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, trang bị CSVC trong tổ chức bồi dưỡng cũng như công tác kiểm tra, đánh giá vẫn chưa có lộ trình và mang tính hình thức; chất lượng chuyên môn của đội ngũ GVMN chưa đồng đều giữa các xã; chưa thật sự tạo được môi trường giáo dục cần thiết, thuận lợi cho GV bồi dưỡng và phát triển; công tác phối hợp giữa nhà trường và các lực lượng xã hội chưa được quan tâm. Đó là những vấn đề cần được xem xét nghiên cứu, tìm hướng giải quyết để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý hoạt động BDCM cho GV trong các trường MN. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ GD&ĐT (2018). *Thông tư 25/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non.*
- [2]. Bộ GD&ĐT (2018). *Thông tư 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp GV MN.*
- [3]. Bộ GD&ĐT (2019). *Thông tư Số 12/2019/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 08 năm 2019 của Bộ GD&ĐT Ban hành Chương trình bồi dưỡng thường xuyên GV MN.*
- [4]. Bộ GD&ĐT (2020). *Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 về ban hành Điều lệ trường MN.*
- [5]. Thái Thị Hào (2021). *Quản lý hoạt động BDCM cho GV các trường MN huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang*, Luận văn thạc sĩ quản lý giáo dục.

The current situation of managing professional improvement activities for the teachers of preschools in Giang Thanh district, Kien Giang province

Nguyen Bach Thang, An Giang University

Email: nbthang@agu.edu.vn

Thai Thi Hao, Preschool Giang Thanh district, Kien Giang province

haott.c0pl@giangthanh.edu.vn

Abstract: Teachers are the determining factor in the quality of education and training. The quality management of professional improvement activities for them is decisive to the quality of the teaching staff. The article investigates the current situation of fostering activities for the preschool teachers in Giang Thanh district, from which it will help the principals of preschools to have a plan to foster and improve their professional qualifications, helping them to be truly skilled, passionate about their job, love children, able to proactively improve and be creative in all child care and educational activities, timely access to the new preschool curriculum.

Keywords: Situation, activities, fostering, team, preschool teachers.

HIỆN THỰC HÓA BIỆN PHÁP “XÂY DỰNG CÁC ĐỀ BÀI VIẾT SÁNG TẠO PHÙ HỢP VỚI NGƯỜI HỌC” TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT 3, BỘ SÁCH CÁNH DIỀU

Vũ Trọng Đông

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: dongvt@tdmu.edu.vn

Tóm tắt: Việc xây dựng các đề bài viết trong sách giáo khoa Tiếng Việt 3, Cánh diều chính là một phần của việc hiện thực hóa biện pháp “xây dựng các đề bài viết sáng tạo phù hợp với người học”, một trong các biện pháp dạy học viết sáng tạo cho học sinh (HS) tiểu học. Các đề bài viết này tạo ra một sự đổi mới đáng kể trong cách ra đề văn, tạo cơ hội cho HS có cơ hội được viết ra những bài viết sáng tạo mang dấu ấn của riêng mình.

Từ khóa: Đề bài; viết sáng tạo; Sách giáo khoa Tiếng Việt 3; Cánh diều;

Nhận bài: 8/6/2022; Phản biện: 10/6/2022; Duyệt đăng: 14/6/2022

1. Đặt vấn đề

Đề bài (yêu cầu) bài viết đóng vai trò quyết định, định hướng cho người học phải viết gì? viết thế nào? viết trong hoàn cảnh nào? viết để làm gì?... Một đề bài được xem là phù hợp với người học khi nó không quá khó (HS có thể vận dụng vốn sống, vốn hiểu biết của mình khi thực hiện yêu cầu); kích thích được hứng thú viết bài của các em (tác động được vào tâm tư, tình cảm, mong muốn bộc lộ, thể hiện khả năng, cảm xúc của mình thông qua bài viết).

Lâu nay, việc dạy viết văn cho HS thường dựa trên những đề bài chung chung, không kích thích hứng thú và tính sáng tạo cho các em. Đề văn cho HS tiểu học tập trung chủ yếu vào các dạng văn miêu tả, kể chuyện, viết thư, tự sự và một vài kiểu viết văn bản thông thường theo mẫu. Vì thế đề bài thường yêu cầu HS kể/ tả... Ví dụ: “Kể lại một buổi biểu diễn nghệ thuật mà em được xem” (TV3, T2, tr.48). “Kể về một người hàng xóm mà em quý mến.” (TV3, T1, tr.68)... Những dạng đề như thế này, theo Nguyễn Trí là: “tạo nên nhiều hạn định bó buộc HS nếu các em muốn làm đúng yêu cầu của đề bài”. Việc gò HS vào các kiểu viết như vậy phần nào kìm hãm khả năng sáng tạo của các em. Một bài văn hay không bao giờ đơn thuần chỉ là kể hay tả, mà phải là sự kết hợp kể, tả và lồng cảm xúc thực của các em vào đó. Các đề văn của chúng ta cũng thường giới hạn suy nghĩ của HS về những câu chuyện, sự việc, người, vật quen thuộc với các em. Sự quen thuộc là tốt, nhưng cách ra đề hiện nay HS khó có thể phát huy được trí tưởng tượng sáng tạo, khó tạo điều kiện cho các em sáng tác, hư cấu, giúp cho bài văn sinh động, hấp dẫn hơn. Để khắc phục điều này, trong quá trình biên soạn các đề bài viết trong sách giáo khoa Tiếng Việt 3, bộ sách Cánh Diều, chúng tôi đã xây dựng các dạng đề bài trên tinh thần tôn trọng

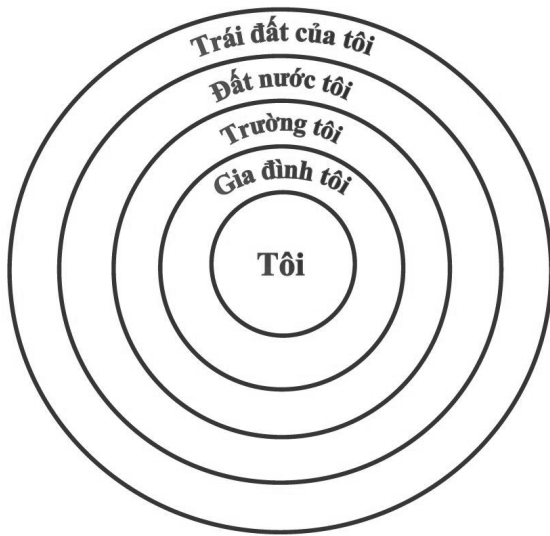
và khuyến khích sự sáng tạo, kết hợp các kiến thức về miêu tả, kể chuyện, tự sự, viết thư... trong các bài viết theo những chủ đề được lựa chọn.

2. Xây dựng các đề bài viết sáng tạo phù hợp với người học trong sách giáo khoa Tiếng Việt 3 - Cánh diều

2.1. Xây dựng đề bài viết theo các chủ đề, chủ điểm.

Việc xây dựng các đề bài viết theo chủ đề, chủ điểm theo kiểu mở rộng về mặt không gian, lấy HS làm tâm, bắt đầu từ bản thân HS, gia đình, bạn bè, trường lớp, thế giới xung quanh..., kết hợp với cảm xúc cá nhân, lồng ghép các yêu cầu tả, kể, biểu cảm, sẽ tạo điều kiện cho HS thoải mái sử dụng trí tưởng tượng sáng tạo của các em trong việc xây dựng cốt truyện, bày tỏ cảm xúc. Các em có thể bộc lộ tâm tư, tình cảm, mong muốn của các em thông qua bài viết. Những đề bài này cũng giúp chúng ta tránh được việc chép các bài văn mẫu được tạo ra theo các đề văn truyền thống.

Sách giáo khoa Tiếng Việt 3, Cánh diều được thiết kế theo mô hình tích hợp, lấy hệ thống chủ đề - chủ điểm làm chỗ dựa để phát triển năng lực ngôn ngữ và văn học (các kĩ năng đọc, viết, nói, nghe), các năng lực chung và các phẩm chất chủ yếu cho HS. Chủ đề (topic) được hiểu là những đề tài lớn, có tính khái quát cao, lặp lại ở tất cả các lớp. Còn chủ điểm (theme) là những đề tài nhánh, cụ thể hóa chủ đề, được lựa chọn và sắp xếp ở các lớp phù hợp với trình độ nhận thức và tâm lí của HS mỗi lớp. Ở mỗi lớp, mỗi chủ đề được triển khai thành một cụm bài (unit); mỗi chủ điểm được triển khai thành một số bài học (lesson). Theo quan điểm lấy HS làm nhân vật trung tâm, các chủ đề của bộ SGK Tiếng Việt tiểu học bắt đầu từ nhân vật HS (TÔI) và phát triển theo mối quan hệ giữa nhân vật trung tâm ấy với môi trường xung quanh:



Chủ đề	Chủ điểm - bài học	Chủ điểm - bài học
MĂNG NON	Bài 1. Chào năm học mới	Bài 2. Em đã lớn
	Bài 3. Niềm vui của em	Bài 4. Mái ấm gia đình
	Bài 5. Ôn tập giữa học kì I	
CỘNG ĐỒNG	Bài 6. Yêu thương, chia sẻ	Bài 7. Khó ọc và bàn tay
	Bài 8. Rèn luyện thân thể	Bài 9. Sáng tạo nghệ thuật
Bài 10. Ôn tập cuối học kì I		
ĐẤT NƯỚC	Bài 11. Cảnh đẹp non sông	Bài 12. Đồng quê yêu dấu
	Bài 13. Cuộc sống đô thị	Bài 14. Anh em một nhà
	Bài 15. Ôn tập giữa học kì II	Bài 16. Bảo vệ Tổ quốc
NGÔI NHÀ CHUNG	Bài 17. Trái Đất của em	Bài 18. Bạn bè bốn phương
Bài 19. Ôn tập cuối năm học		

Để SGK gần gũi, thân thiện, phù hợp với nhận thức của HS lớp 3, các chủ đề, chủ điểm và bài học trong SGK *Tiếng Việt 3* được bố trí cụ thể như sau: (xem *bảng bên*)

Sách giáo khoa *Tiếng Việt 3* Cánh diều có 15 bài học chính và 4 bài ôn tập (giữa học kì I, cuối học kì I, giữa học kì II, cuối năm học). Mỗi bài học chính ứng với một chủ điểm, được học trong 2 tuần và dành 2 tiết cho việc dạy viết văn (ở bài viết 2 và góc sáng tạo). Vì mỗi bài học là một đơn vị trọn vẹn về nội dung (một chủ điểm) nên các đề bài viết trong tuần tuân thủ nội dung của chủ điểm. Ví dụ: Bài 1: Chào năm học mới, đề bài viết là “Viết đoạn văn kể về việc em chuẩn bị đi khai giảng”; Bài 4: Em đã lớn, đề bài viết là “Viết đoạn văn kể về việc em hứa với cha mẹ (người thân) hoặc cha mẹ (người thân) khuyên bảo em những điều hay, lẽ phải.” Việc xây dựng các đề bài viết theo chủ đề, chủ điểm như trên, ngoài

việc đảm bảo tính trọn vẹn về mặt nội dung của chủ điểm, vừa tạo cơ hội cho HS vận dụng vốn sống, vốn hiểu biết tích lũy qua các bài đọc, bài nói vào viết bài, đảm bảo tính vừa sức cho các em. Cụ thể như ở bài 4, trước khi viết bài văn kể về việc em đã hứa với cha mẹ, người thân, HS đã được học bài đọc “Cha sẽ luôn ở bên con”, một câu chuyện vô cùng xúc động về niềm tin tuyệt đối của con dành cho cha, về tình yêu của cha dành cho con. Qua đó HS hiểu về lời hứa và việc thực hiện lời hứa, cùng với các nội dung kiến thức được cung cấp trong bài và các gợi ý cho bài viết, “quy tắc bàn tay” đã học, HS có “vốn” để thực hiện bài viết của mình.

2.2. Xây dựng đề viết có sẵn mẫu bài làm

Việc HS học thuộc và chép “văn mẫu” trong các giờ viết văn hay kiểm tra, thi hiện nay đang trở thành phổ biến và khó giải quyết. Tuy nhiên, nếu nhìn vấn đề một cách đa chiều, ta sẽ thấy rằng văn mẫu không có lỗi. Phương pháp “Luyện tập theo mẫu” là một trong những phương pháp dạy học ngôn ngữ cơ bản (ngôn ngữ với tư cách là tiếng mẹ đẻ lẫn ngoại ngữ), việc dạy làm văn theo mẫu chính là việc tuân thủ phương pháp đó. Thế nhưng, thế nào là “luyện tập theo mẫu?” và “luyện thế nào để việc dạy và học không rập khuôn từ “mẫu?”, “GV biết tạo mẫu và giúp sử dụng mẫu như thế nào cho hiệu quả?” là vấn đề đáng bàn.

Tạo mẫu trong dạy học viết sáng tạo như thế nào? Thay vì viết bài mẫu cho HS chép lại, học thuộc hoặc yêu cầu HS mua sách văn mẫu, hiện nay trong dạy học TLV cho HS tiểu học, GV có thể tạo mẫu như một cái “khung” định sẵn. “Khung” đó có thể là một đoạn mẫu trong đề có tác dụng gợi ý, khơi gợi sự sáng tạo cho các em. “Khung” đó cũng có thể là một dàn ý cơ bản mà dựa trên đó, cùng với tranh minh họa, HS viết lại bài văn bằng ngôn ngữ, bằng sự diễn đạt và theo trí tưởng tượng của mình để tạo ra sản phẩm có tính riêng, độc đáo.

Trong tiết Góc sáng tạo (bài 4, tr.57, TV3T1): Viết, vẽ về mái ấm gia đình. Trước khi yêu cầu HS “Viết đoạn văn giới thiệu ngôi nhà (căn hộ) thân thương của gia đình em. Gắn kèm tranh em vẽ ngôi nhà (căn hộ)”, HS được yêu cầu làm bài tập như sau:

“Đánh số thứ tự, sắp xếp lại các câu dưới đây thành một đoạn văn hoàn chỉnh: Đó là ngôi nhà xinh xắn lọt ngói đỏ, những cánh cửa gỗ sơn nâu đã phai màu. Trước nhà có một mảnh vườn nhỏ trồng rau, trồng hoa và mấy cây hồng lộc lá đỏ. Tôi rất yêu ngôi nhà nhỏ của mình.

1. Nhà tôi nằm sâu trong một ngõ nhỏ yên tĩnh.

5. Trong ngôi nhà này, ông bà, bố mẹ và hai chị em tôi sống rất đầm ấm và hạnh phúc.

Ngôi nhà có một phòng khách khá rộng, ba phòng ngủ ấm cúng, một gian bếp nhỏ và một nhà vệ sinh sạch sẽ.”

Bài tập này chính là mẫu, là điểm tựa, là cái “khung”

mà chúng tôi trình bày ở trên. Khi HS sắp xếp đúng thứ tự để được một đoạn văn hoàn chỉnh, các em sẽ hình dung ra việc viết đoạn văn giới thiệu ngôi nhà phải có cấu trúc như thế nào, phải sắp xếp các nội dung như thế nào để đảm bảo tính hợp lí.

Trong tiết Góc sáng tạo (bài 7, tr.92 TV3T1): Ý tưởng của em. Với yêu cầu “viết đoạn văn tả một đồ vật thể hiện một ý tưởng sáng tạo của em. Gắn kèm tranh (hoặc hình cắt dán) thể hiện ý tưởng đó. Để làm bài viết này, HS được cung cấp ba bài viết mẫu về “Chiếc váy dân tộc Tày”; “Rô bốt vá đường” và “Cây bút kì diệu”. Dựa vào các bài mẫu này, HS có thể đưa ra ý tưởng và trình bày ý tưởng của mình. Các mẫu này không phải là mẫu cho HS chép lại, mà là mẫu có tác dụng gợi ý, khơi gợi sự sáng tạo cho các em.

Hay ở tiết Góc sáng tạo (bài 12, tr.23, TV3T2): Viết thư thăm bạn. Yêu cầu bài viết là “Hãy đóng vai bạn Hà, viết một bức thư trả lời bạn Quỳnh Ngọc.”. Trước khi làm bài viết này, HS được làm việc với mẫu, đó là bức thư mà bạn Quỳnh Ngọc gửi cho Hà. Từ bức thư vừa đóng vai trò là mẫu, vừa là nguồn cung cấp thông tin hỗ trợ cho việc viết bài, HS có thể học được cách viết, đặt mình vào vai Hà để viết thư trả lời Quỳnh Ngọc.

Kiểu ra đề này còn được sử dụng trong một số tiết khác, ví dụ ở bài 13, bài viết 2 (tr.36 - TV3T2): Viết thư điện tử hay bài 16, bài viết 2 (tr.71 - TV3T2): Viết về người anh hùng; Góc sáng tạo (tr.71 - TV3T2): Em kể chuyện...

2.3. Thay đổi cách yêu cầu trong các đề bài viết

Thay vì cách ra đề thông thường, chúng ta có thể yêu cầu HS kể lại câu chuyện theo bài thơ được học. Ví dụ trong chương trình trước đây, ta có các đề văn kiểu: “Em hãy kể lại câu chuyện Bê vàng và Dê trắng”, “Em hãy kể lại câu chuyện Bà lão và nàng tiên ốc”... Đây là cách ra đề tương đối mới mẻ, thông qua việc đọc (tiếp nhận) nội dung bài thơ, HS sẽ tái tạo lại nội dung đó qua cách kể (viết) của mình. Chuyển thể câu chuyện từ thơ sang văn xuôi, thay đổi hình thức thể hiện của tác phẩm. Cách ra đề này kích thích hứng thú sáng tạo của các em, các em có thể thả trí tưởng tượng của mình để xây dựng câu chuyện theo cách riêng của mình.

Trong Tiếng Việt 3, Cánh diều, chúng tôi bắt đầu chú ý đến kiểu ra đề này, cụ thể: Góc sáng tạo, bài 16 (tr.78, TV3, T2), đề bài viết là: Viết đoạn văn hoặc bài thơ ngắn về các chiến sĩ nhỏ trong bài đọc Ở lại với chiến khu. Trang trí cho bài viết hoặc gắn tranh vẽ của em. Hay: Viết đoạn văn ngắn hoặc bài thơ ngắn về một chiến sĩ quân đội. Gắn ảnh em sưu tầm hoặc tranh vẽ của em.

Chúng ta chưa có (hoặc chưa dám thử làm) những đề theo cách ngược lại, đó là yêu cầu HS chuyển thể một câu chuyện, một bài viết, một ý tưởng nào đó thành thơ hay văn xuôi. Cách làm này, không chỉ dừng lại ở việc

“chuyển thể” thông thường mà còn có thể sử dụng trong việc ra các đề bài viết Cảm thụ văn học cho HS, một yêu cầu viết đoạn văn biểu cảm có tính sáng tạo cao. Việc thay đổi theo chiều ngược lại (từ văn qua thơ) có những khó khăn nhất định như HS chưa quen với cách gieo vần, chưa quen với các thể thức thơ, nhưng nếu mạnh dạn, cách làm này sẽ tạo nên những bài viết, những sản phẩm sáng tạo không trùng lặp với bất kì một bài văn mẫu nào. Mặc dù mục tiêu môn Ngữ văn trong nhà trường phổ thông từ trước đến nay không nhằm đào tạo các nhà văn, nhà thơ, nghệ sĩ... Vì sáng tác nghệ thuật thuộc năng khiếu thiên bẩm, “không thể mở trường, lớp mà đào tạo được”. Tuy nhiên việc yêu cầu HS tập làm một số thể thơ truyền thống với một mục đích phù hợp lại cần thiết. Bản chất và mục đích chính của các yêu cầu tập làm một số thể thơ quen thuộc là thông qua làm, thử làm, tập làm để các em nắm được đặc điểm của các thể thơ này. Từ đó đọc hiểu các tác phẩm thơ tốt hơn, có hiệu quả hơn. Ngoài ra việc đưa các hoạt động tập làm thơ này vào dạy viết giúp cho các hình thức dạy học Ngữ văn thêm sinh động, phong phú hơn; đồng thời cũng là cách để khuyến khích tình yêu văn học, động viên các em sáng tác thơ ca ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Thay đổi hình thức thể hiện còn tạo cơ hội cho HS sáng tác, một hình thức thể hiện viết sáng tạo ở mức cao nhất.

2.4. Xây dựng một số đề bài theo hướng mở

Đa số các đề bài viết ở tiểu học hiện nay thường rất khuôn mẫu và ít tính sáng tạo, tính ứng dụng. Đặc biệt, các em không biết bài văn của mình có hiệu quả gì trong cuộc sống, vận dụng nó làm gì. Khi dạy HS viết, chúng ta thường gặp khó khăn vì không biết phải bắt đầu với yêu cầu như thế nào. Nếu ra một đề bài như trong sách giáo khoa thì HS thường không hứng thú để làm, tính hiệu quả của các bài viết đó hầu như không cao, tính sáng tạo của các em không có cơ hội để bộc lộ. Chính vì thế việc xây dựng những đề bài theo hướng mở là cách kích thích hứng thú, giúp HS thoát li khỏi các bài văn mẫu, phát triển kĩ năng viết sáng tạo, năng lực sáng tác.

Tiếng Việt 3, Cánh diều rất chú trọng xây dựng các đề bài theo tính mở. Ví dụ đề bài trang 78, (TV3, T1): Ghi vào nhật kí đọc sách nhận xét của em về một nhân vật em thích trong một truyện em mới đọc (hoặc mới nghe kể), hay: Ghi vào nhật kí đọc sách cảm nghĩ của em về một bài thơ em mới được học (hoặc mới được đọc). Đây là kiểu đề bài có thể nói là rất mới mẻ và đầy tính mở. HS có thể tự do lựa chọn đối tượng viết theo sở thích, theo hứng thú của các em. Và vì chọn theo ý thích, nên các em có hứng thú viết bài, kiểu đề này cũng ngăn được việc HS tìm và chép văn mẫu.

Đề bài viết trang 105 (TV3, T1) yêu cầu HS viết bản

tin ngắn về một hoạt động thể thao ở trường em. Đây cũng là dạng đề bài có tính mở cao, HS được lựa chọn hoạt động, cách thức diễn đạt mà không bị gò bó vào những yêu cầu cứng nhắc. Đề bài viết trang 43 (TV3, T2) lại yêu cầu HS sưu tầm tranh ảnh, sau đó viết một đoạn văn nêu cảm xúc của em về con người, cảnh vật thể hiện trong bức tranh, ảnh đó. Đề bài viết trang 93 (TV3, T2), sách giáo khoa cho sẵn 4 bức tranh, mỗi bức tranh thể hiện một chủ đề khác nhau, yêu cầu HS viết đoạn văn theo đề tài được gợi ra từ một trong các bức tranh. Đề bài viết trang 115 (TV3, T2): Chọn 1 trong 2 đề: “Một du khách hỏi vì sao nhiều đô thị Việt Nam có đường phố mang tên Y-éc-xanh. Em hãy viết đoạn văn về bác sĩ Y-éc-xanh để trả lời vị khách đó.” Hay “Một du khách hỏi vì sao ở Hội An có bức tượng kiến trúc sư Ka-dích. Em hãy viết đoạn văn về kiến trúc sư Ka-dích để trả lời vị khách đó.”

Nhìn vào các đề viết này, chúng ta thấy có sự khác biệt rất lớn so với các đề viết trước đây. Các đề viết trong Tiếng Việt 3 Cánh diều thể hiện tính mở rất lớn. HS có thể thoải mái lựa chọn các đối tượng để thể hiện ý tưởng viết của mình, cách diễn đạt của mình. Theo quan điểm của chúng tôi, đây chính là cơ hội để HS tạo ra những sản phẩm mang dấu ấn riêng của mình, những bài văn sáng tạo. Mặc dù, ở thời điểm hiện tại, sách giáo khoa Tiếng Việt 3 Cánh diều mới bắt đầu đưa vào dạy học, nhưng trong quá trình biên soạn, thông qua việc thực nghiệm, chúng tôi nhận thấy những tín hiệu

rất khả quan về vấn đề dạy viết này. HS rất hứng thú với các đề bài viết và sản phẩm thu được trong quá trình dạy thực nghiệm là rất đáng khích lệ.

3. Kết luận

Dạy viết văn là dạy một năng lực thực hành, bài viết là kết quả tổng hợp của các môn học và của cảm xúc HS. Dạy viết văn là hình thành cho HS năng lực tạo lập ngôn bản (nói, viết). “Văn là người” vì thế muốn làm văn hay thì các em phải có kiến thức thực tế cuộc sống, có tâm hồn nhạy cảm, dễ rung động, có vốn hiểu biết và kĩ năng sử dụng tiếng Việt thành thạo, để thể hiện, trình bày sự cảm nhận của mình. Muốn dạy HS viết tốt, trước tiên phải tạo ra các đề bài tốt. Thực tế phân tích ở trên cho thấy, trong Tiếng Việt 3, Cánh Diều, các đề bài viết hết sức được chú trọng và được xây dựng phù hợp với người học. Đây cũng là quan điểm chung của nhóm biên soạn sách giáo khoa Tiếng Việt 3 Cánh diều trong việc dạy kĩ năng viết văn. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn*.
- [2]. Trần Thị Hiền Lương (2010), *Phát triển kĩ năng viết sáng tạo cho HS phổ thông*. Trong H. H. Bình, *Dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3]. Nguyễn Minh Thuyết, nnk (2022). Tiếng Việt 3, tập 1-2, NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

Realize the measure of “building creative essay topics suitable for the learners” in the Vietnamese language textbook grade 3 The Kite book series

Vu Trong Dong

Thu Dau Mot University

Email: dongvt@tdmu.edu.vn

Abstract: The construction of article topics in the Vietnamese 3 textbook of the Canh Dieu (Kite book) is part of the realization of the measure of “building creative essay topics suitable for the learners”, one of the creative writing teaching methods for primary school students. These essay topics create a significant innovation in the way of writing essays, giving students the opportunity to write their own creative writings.

Keywords: Topic, creative writing, Vietnamese Textbook 3, Canh Dieu (Kite).

MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC LỖI CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH TIỂU HỌC DÂN TỘC

Đặng Phan Quỳnh Dao
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: giaoptq@tdmu.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết xác định một số giải pháp khắc phục lỗi chính tả tiếng Việt đặc thù cho học sinh dân tộc dựa trên việc lựa chọn nội dung dạy học chính tả đặc thù cho học sinh tiểu học dân tộc; Xây dựng hệ thống chính tả đặc thù cho học sinh tiểu học dân tộc; Tập hợp chữ cho từng nhóm yếu tố chính tả đặc thù; Lựa chọn từ ngữ cần dạy. Việc vận dụng linh hoạt các cách thức cụ thể với những thao tác cơ bản trong việc dạy học chính tả tiếng Việt cho học sinh dân tộc là vấn đề mà giáo viên ở tiểu học cần quan tâm trong quá trình dạy chính tả tiếng Việt nói riêng và dạy học tiếng Việt nói chung. Việc dạy chính tả tiếng Việt cho học sinh tiểu học dân tộc nhằm giúp các em rèn luyện được năng lực sử dụng đúng từ tiếng Việt để nói, viết trong quá trình học tập và giao tiếp một cách hiệu quả.

Từ khóa: Chính tả, giáo viên, học sinh dân tộc, phương pháp dạy học, từ ngữ
 Nhận bài: 14/7/2022; Phản biện: 20/7/2022; Duyệt đăng: 25/7/2022

1. Đặt vấn đề

Xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu giao lưu văn hóa và mở rộng tri thức giữa các dân tộc ngày một tăng đòi hỏi phải có một ngôn ngữ chung cho các dân tộc và mọi dân tộc trên đất nước Việt Nam đều sử dụng tiếng Việt làm công cụ giao tiếp thống nhất.

Chính vì vậy, “yêu cầu chuẩn hóa tiếng Việt phải được thực hiện một cách triệt để nhằm làm cho tiếng Việt thực sự trở thành một thứ tiếng phổ thông của tất cả các dân tộc trên đất nước Việt Nam”.

Nội dung của vấn đề “Giữ gìn sự trong sáng tiếng Việt” gắn liền với nhiệm vụ chuẩn hóa chính tả cho học sinh (HS) các dân tộc thiểu số ở nước ta. Vì tiếng Việt sẽ là một phương tiện sắc bén để đồng bào các dân tộc tiếp thu những tri thức khoa học, thắt chặt tình đoàn kết đưa đất nước tiến xa hơn trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong thực tế hiện nay, HS các dân tộc thiểu số học tiếng Việt còn mắc rất nhiều lỗi chính tả. Đã có nhiều tác giả đề cập đến vấn đề này nhưng chưa có tác giả nào nghiên cứu đưa ra giải pháp cụ thể để chữa lỗi chính tả tiếng Việt cho HSĐT. Vì thế, việc đi sâu tìm giải pháp khắc phục lỗi chính tả cho HSĐT là rất cần thiết và có ý nghĩa thiết thực.

Từ những lý do trên, chúng tôi chọn vấn đề “Một số giải pháp khắc phục lỗi chính tả tiếng Việt đặc thù cho HSĐT” để nghiên cứu. Bài viết tập trung nghiên cứu về việc lựa chọn nội dung dạy học chính tả đặc thù cho HS tiểu học dân tộc; Xây dựng hệ thống chính tả đặc thù cho HSĐT; Tập hợp chữ cho từng nhóm yếu tố chính tả đặc thù; Lựa chọn từ ngữ cần dạy.

2. Nội dung nghiên cứu

Trong đời sống, con người nhận thức hiện thực theo những cách khác nhau: nhận thức phát hiện, nhận thức

tái hiện lại. Phương pháp dạy học chính tả là những phương pháp theo cách thức tái hiện lại. Người ta thường nói đến một số phương pháp: diễn giảng, đàm thoại, phân tích ngôn ngữ, làm việc với sách giáo khoa, trực quan... Khi dạy tiếng Việt, chúng ta có thể áp dụng tất cả phương pháp đó và áp dụng cho tất cả các môn học trong nhà trường. Tuy nhiên tùy từng phân môn cụ thể mà áp dụng những phương pháp cho phù hợp.

Để khắc phục lỗi chính tả cho HS người dân tộc chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp sau:

2.1. Lựa chọn nội dung dạy học chính tả đặc thù cho HS tiểu học dân tộc

Việc xác định được nội dung dạy học có một ý nghĩa vô cùng quan trọng vì mục đích của dạy học chỉ đạt được thông qua việc hoàn thành một nội dung môn học. Hoạt động của GV và HS cũng đều xoay quanh việc thực hiện nội dung dạy học. Nội dung dạy học còn chi phối cách tổ chức, phương pháp và thủ pháp dạy học.

Với môn tiếng Việt, nội dung dạy học được cụ thể hóa bao gồm các hợp phần: tri thức về ngôn ngữ, về hệ thống tiếng Việt, những quy tắc sử dụng tiếng Việt, các dạng lời nói và hệ thống kĩ năng sử dụng tiếng Việt vào hoạt động giao tiếp. Những tri thức và kĩ năng này phải được lựa chọn sao cho phù hợp với mục tiêu từng cấp học với khả năng tiếp nhận của HS và với điều kiện cụ thể của nhà trường. Như vậy chính tả là phân môn thuộc nội dung “hệ thống các kĩ năng hoạt động giao tiếp bằng tiếng Việt”.

Để có một nội dung dạy học nói chung, chính tả nói riêng đảm bảo mọi yêu cầu về khoa học và giáo dục, người xây dựng nội dung phải tính đến các nhân tố: tri thức khoa học của môn học, đặc điểm tâm lý lứa tuổi, mục tiêu và nhiệm vụ đào tạo của cấp học, tình hình thực tiễn dạy và học môn học đó, thực tế địa phương và quỹ thời gian dành cho môn học. Quỹ thời gian là một

nhân tố chi phối việc lựa chọn, ưu tiên hay bỏ bớt nội dung tri thức cho phù hợp. Có thể nói, nội dung chính tả tiếng Việt là toàn bộ vốn chữ tiếng Việt được coi là chuẩn.

Chương trình chính tả có hai phần rõ rệt. Phần “cứng” bao gồm một số chữ mắc lỗi được đưa vào chương trình sách giáo khoa (SGK) thống nhất trên toàn quốc. Phần “mềm” bao gồm dạy học chính tả phương ngữ. Nghĩa là tùy thuộc vào tình hình từng địa phương mà điều chỉnh nội dung dạy học chính tả cho phù hợp. Dạy học chính tả đặc thù cho HSĐT là góp phần vào việc chuẩn hóa tiếng Việt cho HSĐT và nó là một nhu cầu cấp thiết của việc dạy học cho HSĐT.

Nội dung chính tả tiếng Việt đặc thù được chúng tôi xác định là toàn bộ vốn chữ tiếng Việt có chứa các hiện tượng mắc lỗi đặc thù. Toàn bộ vốn chữ này không tồn tại một cách lộn xộn mà được sắp xếp theo quy luật của hệ thống ngôn ngữ. Tùy vào từng tiêu chí khác nhau mà người ta có thể đưa ra những cách sắp xếp khác nhau.

2.2. Xây dựng hệ thống chính tả đặc thù cho HSĐT

Hiện nay đa số các tác giả đưa ra cách sắp xếp hệ thống chính tả. Tiêu biểu như tác giả Hoàng Phê trong “Từ điển vần” đã sắp xếp vần theo tiêu chí lấy âm đầu làm vần gốc. Còn trong cuốn “Từ điển chính tả tiếng Việt” đại diện là tác giả Nguyễn Như Ý thì lại dựa trên cơ sở “những từ dễ viết sai” và “cách viết các từ có vần cuối dễ sai”. Dựa trên cách xây dựng hệ thống chính tả của các tác giả trước, chúng tôi tiến hành xây dựng hệ thống chính tả tiếng Việt đặc thù cho HSĐT. Hệ thống này được tập hợp dựa trên sự quan sát cách nói và cách viết của HSĐT đem so sánh với hệ thống ngữ âm tiếng Việt và chính tả tiếng Việt của HS Kinh sẽ thấy rõ những điểm đồng nhất và khác biệt. Tập hợp những nét khác biệt đó, ta sẽ có hệ thống chính tả đặc thù cho HSĐT..

Hệ thống chính tả này được sắp xếp bao gồm: Hệ thống chữ ghi phụ âm đầu vần và dấu thanh thường mắc lỗi chính tả của HS tiểu học dân tộc. Hệ thống này như sau:

a. Những phụ âm đầu thường mắc lỗi

Phụ âm đầu b Phụ âm đầu l

Phụ âm đầu d Phụ âm đầu v

b. Những vần thường mắc lỗi

b1. Những vần thường mắc lỗi âm đệm

- oan - uân

- oăn - uyết

b2. Những vần thường mắc lỗi âm chính

ac ay uôt

ăc ây uât

an âm uôc

ăn om ưu

au uân iu

âu uôn

b3. Những vần thường mắc lỗi âm cuối

- Những vần có **m** ở cuối

am

im

- Những vần có **ng** ở cuối

ang

ung

ăng ung

- Những vần có **t** ở cuối

at

ăt

- Những vần có bán âm /-i/ ở cuối

ai

ui

oi

uy

c. Những dấu thanh thường mắc lỗi

- Thanh sắc

- Thanh ngã

Hệ thống chính tả đặc thù trên là cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng nội dung chính tả phần “mềm” cho HSĐT.

2.3. Tập hợp chữ cho từng nhóm yếu tố chính tả đặc thù

Muốn tập hợp chữ cho từng nhóm yếu tố chính tả đặc thù thì trước tiên phải xác định được đối tượng vốn chữ chuẩn chính tả để lựa chọn. HS tiểu học sử dụng vốn chữ tiếng Việt trong nhà trường để giao tiếp, học tập, tiếp thu tri thức khoa học. Chuẩn kiến thức chính tả của HS tiểu học là chuẩn chính tả tiếng Việt nhưng không thể là toàn bộ chuẩn đó mà chỉ một phần, phần thường được sử dụng nhiều nhất trong giao tiếp bằng chữ viết của xã hội. Như vậy, định ra chuẩn kiến thức chính tả phải căn cứ trên phạm vi giao tiếp của HS.

Sách giao khoa tiếng Việt hiện hành là một tài liệu học tập khá đầy đủ về phương diện giao tiếp của HS tiểu học. Bài học là các chủ đề quen thuộc, gần gũi với đời sống hàng ngày của các em. Hàng ngày các em sử dụng và quen thuộc với một số vốn từ, vốn chữ trong sách giáo khoa. Do đó, có thể coi toàn bộ vốn chữ trong SGK tiếng Việt tiểu học là vốn chữ của HS tiểu học đồng thời là chuẩn kiến thức chính tả của HS. Như vậy, nội dung dạy học phải bao quát được toàn bộ vốn chữ được coi là chuẩn.

Tuy nhiên, trong bài viết này là dạy chính tả phần “mềm” nên bài viết không đưa toàn bộ vốn chữ chuẩn đó vào xây dựng nội dung dạy học chính tả mà chỉ đưa vốn chữ có chứa hiện tượng chính tả đặc thù của HSĐT để xây dựng.

Xác định được đối tượng vốn chữ trong SGK tiếng Việt tiểu học là vốn chữ chuẩn chính tả, chúng tôi tiến hành tách các chữ thuộc hiện tượng chính tả đặc thù trong tổng vốn chữ này. Việc lựa chọn tách các hiện tượng chính tả được thực hiện từ lớp 2 đến lớp 5 gồm các bài tập đọc, học thuộc lòng để tách. Sở dĩ không chọn lớp 1 vì nội dung bài học hầu hết là bài học vần, vốn chữ rất ít và đơn giản, còn các bài học về Luyện từ và câu, Chính tả, Tập làm văn hầu hết đều lấy nội dung bài tập đọc làm ngữ liệu học tập.

Sau khi đã tách được bộ phận chữ thuộc hệ thống chính tả đặc thù thì coi như ta có được nội dung dạy học chính tả đặc thù cho HSĐT. Số lượng chữ được chúng ta tách ra là: Số chữ này được chúng ta tính tần số xuất hiện từ cao xuống thấp (của mỗi chữ) và được sắp xếp theo từng nhóm yếu tố chính tả đặc thù: Phụ âm đầu,

vần, thanh. Nhờ công việc này mà người dạy biết được cần rèn luyện các yếu tố chính tả đó nhiều hay ít.

2.4. Lựa chọn từ ngữ cần dạy

Chữ Quốc ngữ là chữ viết ghi âm âm vị học, nghĩa là phát âm thế nào thì viết thế ấy (trừ một số trường hợp bất quy tắc). Nếu phát âm chuẩn thì việc viết chính tả sẽ thuận lợi nhưng do phát âm không chuẩn nên đã xuất hiện các lỗi chính tả. Đối với trường hợp phát âm không phân biệt thì việc xác định nghĩa của từ cũng là một căn cứ để người viết xác định được đúng chuẩn chính tả. Chính vì vậy, vốn chữ được tách ra làm nội dung dạy học phải được đặt trong những từ cụ thể. Nhưng chúng ta không thể nào đưa toàn bộ từ ngữ ứng dụng của chữ vào dạy học mà phải lựa chọn các từ cần thiết, phù hợp với đối tượng để dạy. Vậy, từ ngữ nào đáp ứng được yêu cầu? để trả lời câu hỏi này yêu cầu nội dung dạy học cho những đối tượng cụ thể để lựa chọn. Nhiều khi do có một quá trình tiếp xúc lâu dài với học HS ở văn bản nói và viết mà GV có thể nắm được những từ ngữ nào HS thường mắc lỗi để đưa vào bài học. Việc làm này dễ mang tính phỏng đoán, thiếu khách quan. Tốt hơn hết là rút các từ ngữ đó trong các từ ngữ ứng dụng của vốn chữ được tách ra làm nội dung dạy học. Chẳng hạn như, trước khi tách các chữ trong vốn chữ chuẩn thì hiển nhiên các chữ đó đang được đặt trong hệ thống. Nhờ đặt trong hệ thống mà ta xác định được từ ngữ ứng dụng của các chữ. Việc tính tần số chữ có từ ngữ ứng dụng đi kèm sẽ giúp ta lựa chọn được các từ ngữ cần dạy để đưa vào nội dung các bài học chính tả.

3. Kết luận

Quyết định số 53/ CP ngày 22-2-1980 của Hội đồng Chính phủ đã ghi rõ: “Tiếng Việt và chữ dân tộc là ngôn

ngữ chung của dân tộc Việt Nam. Nó là phương tiện giao lưu không thể thiếu được giữa các địa phương và giữa các dân tộc trong cả nước, giúp cho các địa phương và các dân tộc có thể phát triển đồng đều về các mặt kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật... tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân và thực hiện quyền bình đẳng dân tộc”. Xuất phát từ vai trò quan trọng của tiếng Việt đối với các dân tộc, có thể khẳng định: dạy tiếng Việt cho HSĐT trong đó có chuẩn hóa chính tả tiếng Việt là việc làm rất có ý nghĩa thiết thực trong sự nghiệp phát triển giáo dục miền núi ở nước ta.

Bài viết đề xuất một số phương hướng khắc phục lỗi chính tả tiếng Việt đặc thù cho các em bằng việc lựa chọn nội dung dạy học phù hợp với đối tượng dựa trên việc xây dựng hệ thống chính tả tiếng Việt đặc thù, lựa chọn các từ ngữ cần dạy và sử dụng thủ pháp dạy học chính tả nhằm nâng cao hiệu quả dạy học chính tả. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Lê A (1992), *Về kiểu bài chính tả so sánh*, NXB Giáo dục.
- [2]. Lê A - Hoàng Thảo Nguyên (1999), *Đánh giá lại hiệu quả của thủ pháp so sánh đối chiếu trong dạy học chính tả ở tiểu học*, Nghiên cứu giáo dục số 5.
- [3]. Nguyễn Hàm Dương (1973), *Vấn đề sử dụng tiếng nói phổ thông thống nhất các dân tộc*, Tạp chí Ngôn ngữ số 1.
- [4]. Phạm Văn Đồng (1994), *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
- [5]. Phan Ngọc (1982), *Chữa lỗi chính tả cho học sinh*, NXB Giáo dục.
- [6]. Hoàng Phê (1996), *Từ điển văn*, NXB Đà Nẵng.
- [7]. Như Ý - Kim Thành - Việt Hùng (1995), *Từ điển chính tả tiếng Việt*. NXB Giáo dục.

Some solutions to overcome Vietnamese spelling errors for primary school ethnic students

Dang Phan Quynh Dao

Thu Dau Mot University

Email: giaoptq@tdmu.edu.vn

Abstract: The article identifies some solutions to overcome specific Vietnamese spelling errors for ethnic students based on the selection of specific spelling teaching content for primary school ethnic students; Building a specific spelling system for primary school ethnic students; Compiling letters for each group of specific spelling elements; Choosing words to teach. The flexible application of specific methods with basic operations in teaching Vietnamese spelling to ethnic students is an issue that primary school teachers need to pay attention to in the process of teaching spoken Vietnamese spelling in particular and teaching Vietnamese in general. Teaching Vietnamese spelling to minority primary ethnic students aims to help them practice the ability to use Vietnamese words correctly to speak and write in the process of learning and communicating effectively.

Keywords: Spelling, teachers, ethnic students, teaching methods, words.

TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

Phan Ngọc Diệp

Học viên cao học, Trường Đại học An Giang

Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Email: phanngocdiepgr@gmail.com

Tóm tắt: Hiện nay, hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh (HS) không thể thiếu trong chương trình giáo dục và từ lâu đã trở thành một đề tài nghiên cứu phong phú và hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu khoa học xã hội. Vì thế, có nhiều nhà khoa học nghiên cứu sâu và khẳng định vai trò to lớn của hoạt động giáo dục đạo đức cho HS trong sự hình thành, phát triển nhân cách toàn diện của con người nói chung và HS tiểu học nói riêng.

Từ khóa: giáo dục, đạo đức, giáo dục đạo đức, HS tiểu học, trường tiểu học.

Nhận bài: 26/05/2022; **Phản biện:** 30/05/2022; **Duyệt đăng:** 02/06/2022.

1. Một số nghiên cứu ở ngoài nước

Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội được phản ánh dưới dạng những nguyên tắc, yêu cầu chuẩn mực, quy tắc điều chỉnh hành vi của con người trong mối quan hệ giữa con người với con người, giữa cá nhân với cộng đồng, với xã hội ngày tốt đẹp và nhân văn có tính chất xã hội rộng lớn thì hoạt động của con người ngày càng có đạo đức. Nó được hình thành rất sớm trong lịch sử nhân loại và được mọi xã hội, mọi tầng lớp, mọi thời đại quan tâm. Con người của thời đại nào thì phục vụ cho sự nghiệp và phát triển của thời đại đó, của xã hội đó. Vì vậy, giáo dục đạo đức là một vấn đề thiết thực và quan trọng góp phần trong việc hình thành và phát triển nhân cách cho HS. Đây là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu, nhà giáo dục trong và ngoài nước đã có nhiều công trình nghiên cứu và đưa ra nhiều điểm khác nhau về đạo đức, GDĐĐ, quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho HS.

Rabot (1494-1553) là một trong những đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa nhân đạo Pháp và tư tưởng giáo dục thời kỳ văn hóa Phục hưng. Ông đòi hỏi việc giáo dục phải bao hàm các nội dung: “Trí dục, đạo đức, thể chất và thẩm mỹ và đã có sáng kiến tổ chức các hình thức giáo dục như ngoài việc học ở lớp và ở nhà, còn có các buổi tham quan các xưởng thợ, các cửa hàng, tiếp xúc với các nhà văn, các nghệ sĩ, đặc biệt là mỗi tháng một lần thầy và trò về sống ở nông thôn một ngày” (Trần Kiểm, 1997, tr.35).

Jan Amos Komensky (1592 - 1670), ông là một trong những nhà triết gia, nhà cải cách giáo dục nước Séc được coi là “ông tổ của nền sư phạm cận đại” đã có nhiều đóng góp to lớn cho nền giáo dục thế giới. Trong đó ông đặc biệt chú trọng đến việc kết hợp học tập ở trên lớp và hoạt động ngoài lớp nhằm thoát khỏi hình thức học tập

“giam hãm trong bốn bức tường” của hệ thống nhà trường giáo hội thời trung cổ. Ông khẳng định “học tập không phải là lĩnh hội những kiến thức trong sách vở mà còn lĩnh hội kiến thức từ bầu trời, mặt đất, cây cối, cây cỏ”.

C. Mác (1818 - 1883) và Ph. Ăngghen (1820 - 1895) đã xác định mục đích của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa là đào tạo ra “con người phát triển toàn diện. Do đó cần phải quản lý được phương thức giáo dục hiện đại là quản lý các hoạt động giáo dục kết hợp với lao động sản xuất”.

A. X. Makarenko (1888 - 1939) là nhà sư phạm nổi tiếng của nước Nga. Ông đã đề ra phương pháp giáo dục mang tính tập thể, kết hợp hài hòa giữa ý chí GV và nguyện vọng của HS. Ông chỉ ra rằng: “Giáo dục lao động và tập luyện thể thao phát triển thể lực và trí lực trẻ em, đồng thời tăng thêm lòng tự tin và phát huy tính sáng tạo”.

T. A. Ilina, nhà giáo dục Xô Viết của thế kỷ XX đã cho rằng: “Quản lý các hoạt động giáo dục ngoài giờ học với mục đích bổ sung và làm sâu sắc hơn công tác giáo dục nội khóa”.

Ngày nay cùng với xu thế hội nhập và phát triển của các quốc gia, giáo dục của các nước đang có những định hướng cơ bản nhằm tạo một thể hệ năng động sáng tạo, thích nghi với hoàn cảnh sống luôn thay đổi, trong đó kĩ năng sống là thành tố cốt lõi của chất lượng giáo dục. Điều này được thể hiện trong khẳng định của UNESCO là:

- + Giáo dục thường xuyên, giáo dục suốt đời.
- + Nhà trường mở, giáo dục mở.
- + Tăng cường giáo dục cộng đồng, giáo dục gia đình.
- + Giáo dục cho mọi người.
- + Giáo dục hướng tới 4 trụ cột: Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình.

Các nghiên cứu trên đều nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục ngoại khóa. Để HS có thể phát triển toàn diện, các thầy cô giáo không chỉ quan tâm đến việc cung cấp tri thức trong các giờ học trên lớp mà còn phải coi trọng các hoạt động tập thể, vui chơi, giải trí, thể dục thể thao, thực tế trải nghiệm.

2. Một số nghiên cứu ở trong nước

Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến hoạt động GDĐĐ. Năm 1979 Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra nghị quyết về cải cách giáo dục. Ủy ban Cải cách Giáo dục Trung ương đã ra quyết định số 01 về cuộc vận động tăng cường hoạt động GDĐĐ cách mạng trong trường học. Quyết định ghi rõ “Nội dung đạo đức cần được giáo dục cho HS từ mẫu giáo đến đại học nội dung chủ yếu dựa vào 5 điều Bác Hồ dạy”. Nhiều tác giả đã nghiên cứu vấn đề này.

Trong bức thư cuối cùng gửi ngành giáo dục (15/10/1968) khi cả nước đang tiến hành cuộc kháng chiến anh dũng chống lại sự xâm lược tàn bạo của đế quốc Mỹ, Hồ Chí Minh kêu gọi: “Dù khó khăn đến đâu cũng phải tiếp tục dạy tốt và học tốt. Trên nền tảng giáo dục chính trị và lãnh đạo tư tưởng tốt, phải phấn đấu nâng cao chất lượng văn hóa và chuyên môn nhằm thiết thực giải quyết các vấn đề do Cách mạng nước ta đề ra và trong một thời gian không xa đạt những đỉnh cao của khoa học kĩ thuật”.

Thấm nhuần tư tưởng của Hồ Chí Minh, trong phần nhiệm vụ giải pháp của Nghị quyết số 29-NQ/TW, Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đã nêu: Đổi mới chương trình nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ, dạy người, dạy chữ và dạy nghề. Đổi mới nội dung giáo dục theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và ngành nghề, tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân. Tập trung vào những giá trị cơ bản của văn hóa, truyền thống và đạo lý của dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị cốt lõi và nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tăng cường giáo dục thể chất, kiến thức quốc phòng, an ninh và hướng nghiệp. Dạy ngoại ngữ và tin học theo hướng chuẩn hóa, thiết thực, đảm bảo năng lực sử dụng của người học. Quan tâm dạy tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số, dạy Tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài.

Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục được thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ IX Ban chấp hành Trung ương khóa XI: “Định hướng xây dựng và phát triển văn hóa, con người” với mục tiêu chung: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam và phát triển toàn diện,

hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thật sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” và xác định nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện trong thời kỳ mới, đáp ứng những yêu cầu mới của xã hội, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức lối sống nhân cách. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, mọi người Việt Nam điều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc. Hướng các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học vào việc xây dựng con người có thể giới quan khoa học. Gắn việc xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, của kinh tế tri thức và xã hội học tập. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị chuẩn của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Võ Thuần Nho với bài “*Một số vấn đề lý luận và tư tưởng về hoạt động GDĐĐ cách mạng trong trường học*”. Tác giả đã đưa ra những lý luận và tư tưởng chủ đạo trong việc hình thành đạo đức cách mạng cho HS trong nhà trường. Đặng Vũ Hoạt với bài “*Đổi mới công tác của giáo viên chủ nhiệm với việc hoạt động GDĐĐ cho HS*”. Bài viết khẳng định vai trò của GV chủ nhiệm trong việc hoạt động GDĐĐ cho HS đồng thời đề xuất những phương pháp đổi mới công tác chủ nhiệm theo hướng tích cực hóa hoạt động tự giáo dục của HS.

Phạm Khắc Chương - Thiều Thị Hương với bài “*Thực trạng và một số giải pháp hoạt động GDĐĐ cho thanh niên - sinh viên hiện nay*”. Bài viết nêu lên những thành tựu và hạn chế trong hoạt động GDĐĐ cho HS nói riêng và thanh niên nói chung, từ đó đề xuất các biện pháp cụ thể khắc phục những hạn chế đó. Trần Thị Minh Hiền với bài “*Cải tiến hình thức sinh hoạt tập thể để nâng cao việc hoạt động GDĐĐ cho HS*”. Qua bài viết, tác giả đề xuất cách tổ chức GDĐĐ cho HS thông qua các hoạt động tập thể, giúp đổi mới, cải thiện chất lượng hoạt động GDĐĐ trong nhà trường. Hà Nhật Thăng với bài “*Thực trạng đạo đức, tư tưởng chính trị, lối sống của thanh niên, HS, SV*”. Qua nghiên cứu, tác giả đề cập đến những thay đổi về tư tưởng, đạo đức, lối sống của giới trẻ trong thời kỳ kinh tế - xã hội phát triển. Từ đó đề cao tầm quan trọng của hoạt động GDĐĐ trong cả 3 môi trường nhà trường - gia đình - xã hội.

Nghị quyết Trung ương XII còn nhấn mạnh “Phải coi

đầu tư cho giáo dục là đầu tư cơ bản quan trọng nhất cho sự toàn diện của đất nước, coi trọng nhân cách lý tưởng và đạo đức, trí lực và thể lực, gắn học với hành, lý thuyết với thực hành”.

Với tư tưởng này, Đảng và Nhà nước đã đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế xã hội. Thẩm nhận quan điểm này, nhà trường chúng ta đã coi nhiệm vụ hoạt động giáo dục đạo đức cho HS là một một trong việc hình thành và phát triển nhân cách cao đẹp cho HS.

3. Kết luận

Nhìn chung trong những năm qua hoạt động giáo dục đạo đức cho HS trong nhà trường của nước ta được Đảng, Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo rất quan tâm. Các hội thảo khoa học về hoạt động giáo dục đạo đức cho HS, đã được tổ chức nhiều nơi trong cả nước. Tuy nhiên vẫn còn rất hạn chế những nghiên cứu, hội

thảo về quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho HS ở các trường tiểu học. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. A.S. Macarenko (1984), *Giáo dục người công dân*, NXB Giáo dục Hà Nội.
- [2]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2011), *Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT về ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và phổ thông có nhiều cấp học*.
- [3]. Các Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin (1985), *Bàn về giáo dục*, NXB Giáo dục Hà Nội.
- [4]. Dự án Phát triển Giáo viên Tiểu học (2006), *Đánh giá kết quả học tập ở Tiểu học*, NXB Giáo dục.
- [5]. Hà Nhật Thăng (2002), *Thực trạng đạo đức, tư tưởng chính trị, lối sống của thanh niên HS - sinh viên*, Tạp chí Nghiên cứu giáo dục số 39/2002.
- [6]. Nguyễn Hữu Hợp (2008), *Giáo trình Đạo đức và phương pháp dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học*, NXB Đại học Sư phạm.
- [7]. Trần Kiểm (1997), *Quản lý giáo dục và trường học*, Viện Khoa học Giáo dục.

Overview of the management of moral education activities for primary school students

Phan Ngoc Diep

Master student, An Giang University

Email: phanngocdiepgr@gmail.com

Abstract: Currently, moral education activities for students are indispensable in the educational program and have long become a rich and attractive research topic for social science researchers. Therefore, there are many scientists who have deeply studied and confirmed the great role of moral education activities for students in the formation and development of comprehensive personality of humans in general and primary school students in particular.

Keywords: education, ethics, moral education, primary school students, primary school.

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT TẠI CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊ XÃ BÌNH MINH, TỈNH VINH LONG

Bùi Hồng Khanh, Trường Đại học Đồng Tháp
Email: buihongkhanh1@gmail.com
Phạm Phương Tâm, Trường Đại học Cần Thơ
Email: pptam@ctu.edu.vn

Tóm tắt: Giáo dục thể chất (GDTC) là môn học bắt buộc và đóng vai trò quan trọng trong chương trình giáo dục tiểu học, là con đường trọng yếu để thực hiện mục đích, nhiệm vụ của GDTC cho học sinh (HS) tiểu học. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về HĐ dạy học GDTC trong trường tiểu học, bài báo đã phân tích thực trạng hoạt động dạy học GDTC trong các trường tiểu học thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long từ đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng môn học này.

Từ khóa: giáo dục thể chất, trường tiểu học, hoạt động dạy học.

Nhận bài: 02/08/2022; Phản biện: 06/08/2022; Duyệt đăng: 08/08/2022.

1. Đặt vấn đề

Trong chương trình giáo dục tiểu học thuộc Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018, đã xác định rất cụ thể vị trí, vai trò và mục tiêu của GDTC trong trường tiểu học (TH) “GDTC là môn học bắt buộc, giúp HS biết cách chăm sóc sức khỏe và vệ sinh thân thể; hình thành thói quen tập luyện nâng cao sức khỏe; thông qua các trò chơi vận động và tập luyện thể dục, thể thao hình thành các kỹ năng vận động cơ bản, phát triển các tố chất thể lực, làm cơ sở để phát triển toàn diện”

Thực trạng chất lượng GDTC cũng như công tác quản lý hoạt động (HĐ) dạy học GDTC tại các trường tiểu học ở thị xã Bình Minh có nhiều ưu điểm nổi bật song vẫn còn bộc lộ nhiều vấn đề hạn chế, yếu kém. Trong phạm vi bài báo này, trên cơ sở nghiên cứu lý luận về HĐ dạy học môn GDTC trong trường tiểu học, tác giả đã tiến hành khảo sát thực trạng việc triển khai HĐ này, từ đó đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học môn GDTC trong các trường tiểu học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. HĐ dạy học GDTC trong trường tiểu học

2.1.1. HĐ dạy học GDTC

Tổng hợp từ các công trình nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Ngọc Bảo (2005), Trần Khánh Đức (2014), HĐ dạy học là quá trình giáo viên (GV) tiến hành các thao tác có tổ chức, có định hướng và HS bằng HĐ của bản thân, từng bước có năng lực tư duy và năng lực hành động với mục đích chiếm lĩnh các giá trị tinh thần, các hiểu biết, các kỹ năng, các giá trị văn hóa mà nhân loại đã đạt được để trên cơ sở đó có khả năng giải quyết được các yêu cầu thực tế đặt ra trong toàn bộ cuộc sống của mỗi HS thông qua các yếu tố: mục tiêu,

nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, phương tiện dạy học và kết quả học tập.

Như vậy, có thể hiểu HĐ dạy học môn GDTC trong trường tiểu học là quá trình GV dạy thể chất thông qua mục tiêu môn học, chương trình dạy học, sử dụng các phương pháp, hình thức và phương tiện dạy học phù hợp tiến hành tổ chức HĐ dạy với sự chủ động tiếp nhận và khám phá theo hướng phát triển năng lực của HS để đảm bảo kết quả dạy học đáp ứng yêu cầu đầu ra của chương trình GDTC tiểu học.

2.1.2. GDTC trong trường tiểu học

GDTC là bộ phận hợp thành quan trọng của nội dung giáo dục toàn diện nhằm giúp thế hệ trẻ có những kiến thức cơ bản về thể chất con người, giúp hình thành các kỹ năng và thói quen rèn luyện và củng cố sức khỏe để làm cho cơ thể phát triển cân đối, khỏe mạnh, ít ốm đau bệnh tật. GDTC là một loại hình giáo dục chuyên biệt với đặc trưng cơ bản chủ yếu là dạy học động tác và phát triển các tố chất thể lực của con người; tiếp thu có hệ thống những cách thức điều khiển hợp lý động tác, qua đó hình thành những kỹ năng, kỹ xảo vận động cơ bản và những hiểu biết có liên quan. Giáo dục các tố chất thể lực là một quá trình tác động có chủ đích nhằm nâng cao năng lực vận động của con người.

GDTC trong trường tiểu học góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực của HS.

a) Mục tiêu GDTC trong trường tiểu học

Theo Chương trình GDPT 2018, GDTC trong trường tiểu học có mục tiêu phát triển năng lực thể chất, bao gồm 03 năng lực thành phần: (1) Năng lực chăm sóc sức khỏe; (2) Năng lực vận động cơ bản; (3) Năng lực HĐ thể dục thể thao.

b) Nội dung GDTC

Với chương trình GDTC, nội dung GDTC cho HS tiểu học cần phải đạt các mục tiêu về:

(1) Kiến thức: Biết phương pháp đơn giản rèn luyện sức nhanh, sức bền. Hiểu một số chiến thuật, luật thi đấu đá cầu và môn tự chọn. Có kiến thức sơ bộ về đặc điểm cấu tạo, sinh lý cơ thể người; bước đầu hiểu được cơ sở khoa học của khẩu phần ăn và các biện pháp vệ sinh, rèn luyện cơ thể và phòng chống bệnh tật.

(2) Kỹ năng: Thực hiện cơ bản đúng các kỹ năng đội hình đội ngũ, bài thể dục phát triển chung liên hoàn, kỹ thuật chạy nhanh 60m, chạy địa hình tự nhiên; nhảy xa kiểu “ngồi”; nhảy cao kiểu “bước qua”, một số bài tập kỹ thuật đá cầu và môn thể thao tự chọn bước đầu có kỹ năng rèn luyện sức khỏe và các biện pháp vệ sinh phòng chống bệnh tật. Hình thành cho HS năng lực chăm sóc và phát triển sức khỏe, kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất thể lực; Tổ chức các HĐ thể dục thể thao.

(3) Thái độ: Tích cực tham gia các HĐ tập thể, HĐ xã hội phù hợp với khả năng; có ý thức rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh bảo vệ môi trường. Đảm bảo cho cơ thể không ốm đau, lớn lên theo đúng độ tuổi, có sức chống đỡ những ảnh hưởng có hại đến từ môi trường xung quanh, chuẩn bị tốt các phẩm chất vận động toàn diện. Yêu thích và tích cực tham gia tập luyện thể dục thể thao.

c) Phương pháp GDTC

GDTC vận dụng phương pháp giáo dục tích cực, lấy HS làm trung tâm, thực hiện chuyển quá trình giáo dục thành tự giáo dục; GV vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học đặc trưng như: trực quan, sử dụng lời nói, tập luyện, sửa sai, trò chơi, thi đấu, trình diễn,...; sử dụng nguyên tắc đối xử cá biệt, phù hợp với sức khỏe HS; kết hợp dụng cụ, thiết bị phù hợp, sử dụng hiệu quả các thành tựu của công nghệ thông tin để tạo nên giờ học sinh động, hiệu quả.

d) Hình thức tổ chức GDTC

Đa dạng hoá các hình thức tổ chức dạy học, cân đối giữa HĐDH tập thể lớp, HĐDH nhóm nhỏ và cá nhân, giữa dạy học bắt buộc và dạy học tự chọn, để đảm bảo vừa phát triển năng lực thể chất, vừa phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Tích hợp kiến thức một số môn học khác, một số bài hát, bản nhạc,... để tạo không khí vui tươi, hưng phấn trong tập luyện, làm cho HS yêu thích và đam mê tập luyện thể thao.

e) Đánh giá kết quả học tập của HS

Chương trình mới quy định môn GDTC cấp tiểu học sử dụng hình thức đánh giá thường xuyên và định kì. Cụ thể:

(1) Đánh giá thường xuyên, bao gồm đánh giá chính thức và đánh giá không chính thức, nhằm thu thập thông

tin về quá trình hình thành, phát triển năng lực của từng HS.

(2) Đánh giá định kỳ: chú trọng đến kỹ năng thực hành, thể lực của HS, phối hợp với đánh giá thường xuyên để phân loại HS và điều chỉnh nội dung, phương pháp giáo dục.

(3) Sử dụng phương pháp đánh giá định tính (đánh giá kết quả học tập bằng lời nhận xét, biểu thị, các mức xếp loại).

2.2. Quá trình khảo sát thực trạng tổ chức HĐDH bộ môn GDTC trong trường tiểu học thị xã Bình Minh

a) Mục đích khảo sát: Khảo sát thực trạng tổ chức HĐ dạy học GDTC ở các trường tiểu học thị xã Bình Minh để có những phân tích nhận định ưu điểm, tồn tại nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng GDTC trong các trường tiểu học.

b) Đối tượng và địa bàn khảo sát: Đề tài tiến hành khảo sát 10 trường Tiểu học trên địa bàn các xã phường thị xã Bình Minh; Tổng số khách thể khảo sát: 90 khách thể, trong đó: Lãnh đạo và chuyên viên phòng GD&ĐT: 02; CBQL: 18; GV dạy GDTC: 10; GV chủ nhiệm lớp 24, HS: 38

c) Nội dung khảo sát

Chúng tôi tập trung khảo sát thực trạng HĐ dạy môn GDTC ở các trường tiểu học thị xã Bình Minh.

Thời gian khảo sát: Từ tháng 3 đến tháng 5/2022.

d) Phương pháp khảo sát

Tác giả đã tiến hành xây dựng mẫu phiếu trưng cầu ý kiến dành cho CBQL, GV và các trường tiểu học thị xã Bình Minh và nghiên cứu các tài liệu có liên quan trong công tác quản lý chỉ đạo cũng như tổ chức thực hiện của các trường.

e) Cách thức xử lý số liệu

Việc xử lý kết quả các phiếu trưng cầu dựa vào phương pháp toán thống kê định lượng kết quả nghiên cứu. Đề tài sử dụng hai phương pháp đánh giá là: định lượng theo tỷ lệ % và phương pháp cho điểm. Câu hỏi 4 mức độ trả lời, đánh giá theo các mức sau:

- Mức 1: Tốt (Rất ảnh hưởng; Rất thường xuyên; Rất cần thiết; Tốt): $3,20 \leq \bar{X} \leq 4,00$.

- Mức 2: Khá (Ảnh hưởng; Thường xuyên; Cần thiết; Khá): $2,50 \leq \bar{X} \leq 3,19$.

- Mức 3: Trung bình (Phân vân; Thỉnh thoảng; Ít cần thiết; Trung bình): $2,00 \leq \bar{X} \leq 2,49$.

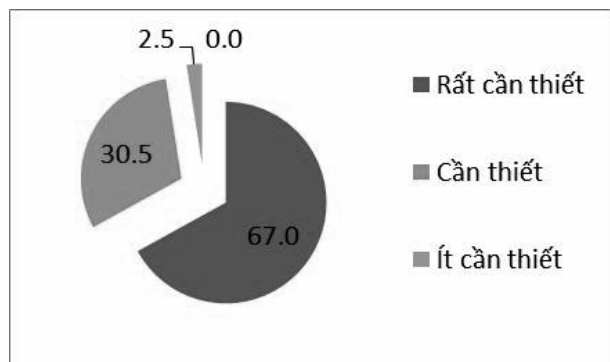
- Mức 4: Yếu, kém (Không ảnh hưởng; Chưa bao giờ; Không thường xuyên; Chưa đạt): $1,00 \leq \bar{X} \leq 1,99$.

2.3. Thực trạng về HĐ dạy học GDTC các trường tiểu học ở thị xã Bình Minh

2.3.1. Nhận thức về vai trò của HĐ dạy môn GDTC đối với việc phát triển trí lực, thể lực cho HS tiểu học

Kết quả khảo sát nội dung này thể hiện biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.1. Nhận thức về vai trò của HĐ dạy học môn GDTC đối với việc phát triển trí lực, thể lực cho HS tiểu học



Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các ý kiến đều cho rằng HĐ dạy môn GDTC với việc phát triển trí lực, thể lực cho HS tiểu học có vai trò rất cần thiết và rất cần thiết với tỷ lệ chiếm (97.5% ý kiến đánh giá là rất cần thiết và cần thiết). Bên cạnh đó, vẫn còn 2.5% ý kiến cho rằng HĐ dạy môn GDTC với việc phát triển trí lực, thể lực cho HS tiểu học không cần thiết.

2.3.2. Thực trạng thực hiện mục tiêu HĐ dạy học GDTC cho HS Tiểu học thị xã Bình Minh hiện nay

Bảng 2.3.2. Thực trạng thực hiện mục tiêu HĐ dạy học GDTC cho HS Tiểu học hiện nay

TT	Mục tiêu giáo dục	Mức độ thực hiện								$\bar{X}$	Thứ bậc
		Yếu		Trung bình		Khá		Tốt			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Giúp HS biết cách chăm sóc sức khỏe và vệ sinh thân thể	41	45.6	7	7.8	33	36.7	9	10.0	3.21	3
2	Bước đầu hình thành các kĩ năng vận động cơ bản, thói quen tập luyện thể dục thể thao	39	43.3	6	6.7	39	43.3	6	6.7	3.25	2
3	Tham gia tích cực các HD thể dục, thể thao nhằm phát triển các tố chất thể lực	45	50.0	7	7.8	31	34.4	7	7.8	3.16	4
4	Tạo cho các em ý thức tập luyện TDTT thường xuyên, xây dựng hứng thú bền vững lâu dài	8	8.9	7	7.8	38	42.2	37	41.1	3.28	1

Bảng số liệu trên cho thấy 4 mục tiêu cơ bản về HĐ dạy môn GDTC cho HS tiểu học được CBQL và GV đánh giá đạt mức độ cần thiết và rất cần thiết. Mức độ cần thiết của các nội dung đạt với điểm trung bình từ 3.16 đến 3.28. Trong đó, “Tạo cho các em ý thức tập luyện TDTT thường xuyên, xây dựng hứng thú bền vững lâu dài” có trị trung bình cao nhất ($\bar{X} = 3.28$), Xếp thứ 2 với điểm trung bình $\bar{X} = 3.25$ là nội dung “Bước đầu hình thành các kĩ năng vận động cơ bản, thói quen tập luyện thể dục thể thao”. Hai nội dung này cũng chính là 02 mục tiêu cốt lõi trong Chương trình giáo dục thể chất HS tiểu học theo Chương trình GDPT 2018. Điều đó có nghĩa, các khách thể khảo sát đã xác định đúng mục tiêu HĐ dạy học. Mục tiêu lớn nhất của GDTC cho HS không chỉ nâng cao về mặt trí lực, thể lực mà cần rèn luyện cho HS hình

thành thói quen, ý thức thái độ nghiêm túc trong luyện tập.

Tuy nhiên, một số mục tiêu chưa được đánh giá cao như: “Giúp HS biết cách chăm sóc sức khỏe và vệ sinh thân thể; Tham gia tích cực các HĐ thể dục, thể thao nhằm phát triển các tố chất thể lực”. Thực tế, GDTC theo HS hiện nay mới chỉ chú trọng vào thể lực, ít chú trọng vào trí lực. Khi có cơ thể khỏe sẽ là tiền đề để đem lại tâm trí tốt và GDTC rất cần khơi dậy ở HS sự tự giác rèn luyện các môn thể dục.

2.3.3. Thực trạng lựa chọn nội dung HĐ dạy học GDTC cho HS tại các trường tiểu học thị xã Bình Minh

Bảng 2.3.3. Thực trạng nội dung HĐ dạy học GDTC cho HS tại các trường tiểu học thị xã Bình Minh

TT	Nội dung giáo dục	Mức độ thực hiện								$\bar{X}$	Thứ bậc
		Yêu		Trung bình		Khá		Tốt			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Biết và bước đầu thực hiện được một số yêu cầu cơ bản của chế độ dinh dưỡng để bảo vệ, tăng cường sức khỏe	23	25.5	23	25.9	31	34.5	13	14.1	2.37	2
2	Biết và bước đầu thực hiện được một số yêu cầu cơ bản của chế độ dinh dưỡng để bảo vệ, tăng cường sức khỏe.	23	25	28	30.9	29	32.3	11	11.8	2.31	3
3	Nhận biết được các vận động cơ bản trong chương trình môn học.	19	21.4	12	13.2	35	38.6	24	26.8	2.71	1
4	Có ý thức thường xuyên vận động để phát triển các tố chất thể lực.	39	43.2	9	10	36	40.5	6	6.8	2.12	5
5	Thực hiện được kĩ thuật cơ bản của một số nội dung thể thao phù hợp với bản thân	47	52.7	7	7.73	32	35.9	3	3.6	1.9	6
6	Tự giác, tích cực trong tập luyện thể dục thể thao.	41	45.5	5	5.45	26	28.6	18	20.5	2.24	4

Bảng số liệu 2.3.3 cho thấy 6 nội dung, chương trình HĐ dạy môn GDTC cho HS tiểu học được CB, GV đánh giá mức trung bình khá. Mức độ thực hiện của các nội dung đạt với điểm trung bình từ 1.90 đến 2.71. Trong đó, “Thực hiện cơ bản đúng các kỹ năng đội hình đội ngũ, bài thể dục phát triển chung liên hoàn, kỹ thuật chạy nhanh 60m, chạy địa hình tự nhiên; nhảy xa kiểu “ngồi”; đá cầu,” có trị trung bình cao nhất ($\bar{X} = 2.71$). Thực tế, hiện nay, chương trình GDTC cho HS trong nhà trường được thực hiện:

Phần lý thuyết: Nhà trường đã có sách giáo khoa, bài giảng do tổ môn học thể dục biên soạn theo chương trình và tài liệu hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, đã đáp ứng yêu cầu của chương trình quy định và quá trình học tập của HS.

Phần thực hành: Việc giảng dạy kỹ thuật động tác được tiến hành trong các giờ lên lớp nội khoá theo thời khoá biểu của nhà trường. Nội dung chương trình gồm một số bài tập như đội hình đội ngũ; Bài thể dục phát triển chung; Bài tập rèn luyện tư thế và kĩ năng vận động cơ bản; Trò chơi vận động; Môn thể thao tự chọn (lớp 4

và lớp 5)... với 35 tuần học. Trong từng học phần có kiểm tra đánh giá từng nội dung theo quy cách và quy phạm do tổ bộ môn quy định.

Nhận xét, với điểm trung bình $\bar{X} = 2.37$ cho thấy, các nhà trường đã tổ chức nhiều phương pháp dạy học trong đó phổ biến cho HS cách thức luyện tập các môn TDTT bắt buộc và TDTT tự chọn. Tuy nhiên, một số tiêu chí mà HS đạt được còn ở mức hạn chế như “Tích cực tham gia HĐ tập thể, HĐ xã hội phù hợp với khả năng; có ý thức rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh bảo vệ môi trường; Hình thành trong HS những thói quen giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể, lao động vừa sức, tổ chức sinh hoạt có khoa học. Gắn phát triển thể lực và trí lực”.

2.3.4. Thực trạng phương pháp GDTC cho HS tiểu học tại thị xã Bình Minh

Bảng 2.3.4. Thực trạng phương pháp GDTC cho HS tiểu học tại thị xã Bình Minh

TT	Phương pháp giáo dục	Mức độ thực hiện								$\bar{X}$	Thứ bậc
		Không thường xuyên		Thi thoảng		Thường xuyên		Rất thường xuyên			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Phương pháp trò chơi và thi đấu	84	38.2	31	14.1	95	43.2	10	4.5	2.14	3
2	Phương pháp sử dụng lời nói	59	26.8	23	10.5	77	35	61	27.7	2.64	1
3	Phương pháp sử dụng các phương tiện trực quan trong quá trình GDTC	81	36.8	57	25.9	60	27.3	22	10	2.1	4
4	Phương pháp trò chơi	100	45.5	37	16.8	77	35	6	2.7	1.95	5
5	Phương pháp thực hành	75	34.1	42	19.1	86	39.1	17	7.7	2.2	2
6	Phương pháp thực hành trực quan	47	52.7	7	7.73	32	35.9	3	3.6	1.9	6

Bảng 2.3.4 cho thấy với 6 phương pháp GDTC cho HS được CBQL và GV đánh giá đạt mức độ ít thường xuyên và thường xuyên. Mức độ thực hiện của các nội dung đạt với điểm trung bình, khá từ 1.9 đến 2.64 (Max=4, Min=1).

Nội dung, hình thức được sử dụng nhiều nhất là “Phương pháp sử dụng lời nói,...” $\bar{X}=2.64$ đây là phương pháp ưu việt được sử dụng thường xuyên bởi phương pháp này ít cần các phương tiện, thiết bị dạy học hỗ trợ. Phương pháp trò chơi cũng được GV thường xuyên sử dụng. Việc sử dụng phương pháp trò chơi trong dạy học sẽ phù hợp với HS bậc tiểu học trong các giờ đội hình, đội ngũ, vận động cơ bản, bài tập thể dục sẽ thu hút HS luyện tập, hứng thú với giờ học. Tuy nhiên, quá trình giảng dạy hiện nay trong nhà trường chưa cải tiến được phương pháp tổ chức buổi tập, chưa thay đổi nhiều nội dung, bài tập sinh động, chưa hướng dẫn và tổ chức cho HS tập luyện theo các tiêu chuẩn rèn luyện thân thể; Chưa phát động được phong trào tự rèn luyện tập luyện của HS theo các nội dung, tiêu chuẩn rèn luyện thân thể. Do đó

chất lượng kiểm tra kỹ thuật và rèn luyện thân thể của HS chưa được nâng lên.

2.3.5. Thực trạng hình thức GDTC cho HS tiểu học tại thị xã Bình Minh

Bảng 2.3.5 Thực trạng hình thức GDTC cho HS tiểu học tại thị xã Bình Minh

TT	Hình thức giáo dục	Mức độ thực hiện								$\bar{X}$	Thứ bậc
		Không thường xuyên		Thi thoảng		Thường xuyên		Rất thường xuyên			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Các tiết thể dục sáng, giữa giờ trong giờ lên lớp	25	27.3	11	12.3	26	28.6	29	31.8	2.65	1
2	Trò chơi vận động	41	45.5	14	15.5	19	21.4	16	17.7	2.11	3
3	Các HĐD ngoại khóa	36	39.5	18	19.5	36	39.5	1	1.4	2.03	5
4	Câu lạc bộ thể thao: Võ thuật, cầu lông, bóng rổ...	36	39.5	15	16.8	37	41.4	2	2.3	2.06	4

Bảng 2.3.5 cho thấy 4 hình thức phương pháp cơ bản khi thực hiện tổ chức phương pháp GDTC cho HSTH được CBQL và GV, HS đánh giá đạt mức độ ít thường xuyên và thường xuyên. Mức độ thực hiện của các nội dung đạt với điểm trung bình từ 2.03 đến 2.65 (Max=4, Min=1).

Hình thức được nhà trường thực hiện có hiệu quả là “Các tiết thể dục sáng, giữa giờ trong giờ lên lớp” với $\bar{X}=2.65$. Thực hiện theo chương trình môn học thể dục và các hướng dẫn thực hiện chương trình GDTC của Bộ GD&ĐT, công tác GDTC và TDTT trong các nhà trường đã tiến hành giảng dạy thể dục theo đúng chương trình chuẩn do Bộ GD&ĐT ban hành, và ở cả 3 khối đều được áp dụng 1 bảng phân phối chương trình gần giống nhau. Cũng qua bảng phân phối chương trình giảng dạy cho thấy: Tất cả các khối đều có tổng số giờ học thể dục là 70 tiết học trong 1 năm (37 tuần), học kỳ 1 gồm 36 tiết, học kỳ 2 gồm 34 tiết, thời lượng mỗi tuần 2 tiết. Sau đó là hình thức “Học lý thuyết và thực hành riêng” cũng đạt được ưu điểm nhất định.

Hình thức ít được thực hiện nhất là thông qua “Các HĐ ngoại khóa”. Hình thức GDTC này được thực hiện chủ yếu là về thể dục cơ bản, diễn kinh và một số môn thể thao phù hợp (như đá cầu, cầu lông và môn thể thao tự chọn theo điều kiện từng trường). Tuy nhiên, thực tế hiện nay do thời lượng cho phép ở mỗi nội dung quá ngắn chỉ có từ 6 - 8 tiết (45 phút/1 tiết) không thể đảm bảo đủ thời gian cho các em tiếp xúc, làm quen nhiều với những dụng cụ và nội dung tập luyện khác.

2.3.6. Thực trạng điều kiện đáp ứng cho HĐ dạy học GDTC cho HS tiểu học

Đánh giá thực trạng các lực lượng tham gia GDTC cho HS các trường tiểu học thị xã Bình Minh, có ý nghĩa trong việc đánh giá đúng trách nhiệm, quyền lợi cũng như chính sách khích lệ các đối tượng phát huy vai trò của mình vào GDTC trong các trường tiểu học.

Bảng 2.3.6. Đánh giá về điều kiện đáp ứng cho HĐ dạy học GDTC cho HS tiểu học

TT	Nội dung	Mức độ sử dụng								$\bar{X}$	Thứ bậc
		Chưa thực hiện		Ít thường xuyên		Thường xuyên		Rất thường xuyên			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1.	Điều kiện về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, giáo dục (sân bãi, trang thiết bị, dụng cụ tập luyện...)	54	24.7	54	24.7	27	12.3	87	39.6	2.68	1
2.	Điều kiện về lực lượng tham gia HĐ GDTC	72	32.5	72	32.5	36	16.2	69	31.2	2.58	2
3.	Điều kiện về kinh phí	106	48.1	106	48.1	34	15.6	37	16.8	2.3	3
4.	Điều kiện về thời gian cho hoạt động GD	66	29.9	66	29.9	44	20.2	18	8.4	1.95	5

Kết quả khảo sát “Điều kiện về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, giáo dục (sân bãi, trang thiết bị, dụng cụ tập luyện...)” với trị TB=2.68.

Như vậy, các điều kiện chủ quan (nhân lực), các điều kiện khách quan (phương tiện, thời gian, môi trường) đều được đánh giá mức độ trung bình, khá. Tuy nhiên, các điều kiện về mặt khách quan chỉ hỗ trợ với mức độ “cần” nhưng chưa “đủ” để GV có thể hoàn toàn chủ động trong GDTC cho HS. Vậy nên, để nâng cao hiệu quả của GDTC cho HS cần có các biện pháp khả thi về việc tăng cường các điều kiện cả về khách quan lẫn chủ quan đảm bảo HĐ giáo dục diễn ra theo đúng mục tiêu giáo dục.

2.3.7. Thực trạng HĐ dạy và HĐ học GDTC ở các trường tiểu học thị xã Bình Minh

TT	Lập kế hoạch	Mức độ thực hiện								$\bar{X}$	Thứ bậc
		Kém		Trung bình		Khá		Tốt			
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		
1	Thực trạng HĐ dạy										
1.1	Xây dựng kế hoạch dạy học GDTC bám sát mục tiêu, chương trình, nội dung quy định của Bộ	34	38.2	13	14.1	39	43.2	4	4.5	2.14	3
1.2	Thực hiện đảm bảo các quy định về đặc thù môn học khi lên lớp: Soạn bài, tiến trình các bài dạy, , sử dụng dụng cụ dạy học, trang phục....	24	26.8	9	10.5	32	35	25	27.7	2.64	1
1.3	Quản lý lớp học có hiệu quả; Thực hiện đúng quy định về kiểm tra đánh giá kết quả học tập	33	36.8	23	25.9	25	27.3	9	10	2.1	4
2	Thực trạng HĐ học										
2.1	Thái độ, ý thức học tập của HS	41	45.5	15	16.8	32	35	2	2.7	1.95	2
2.2	Năng lực học tập của HS	31	34.1	17	19.1	35	39.1	7	7.7	2.2	1
2.3	Chủ động rèn luyện và hình thành các thói quen luyện tập	33	36.4	18	20.5	20	21.8	9	9.5	1.81	3

Trong phạm vi bài báo này, tác giả chỉ khảo sát các yếu tố cấu thành HĐ dạy và HĐ học của HS. Kết quả khảo sát như sau:

(1) Kết quả khảo sát HĐ dạy cho thấy: Cơ bản GV dạy GDTC các trường tiểu học đã bám sát các quy định của Bộ GD&ĐT về môn học để xây dựng kế hoạch dạy học đảm bảo; Có sự chuẩn bị bài chu đáo, soạn giảng đúng quy trình; Thực hiện nghiêm túc các quy định về trang phục khi lên lớp; Việc tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS cũng được thực hiện khách quan, đúng quy định. Tuy nhiên, kết quả khảo sát chỉ dừng lại ở mức điểm “Trung bình và cận Khá”. Cụ thể: Nhận định 1.1 còn có 38,2%, nhận định 3 có 36,8% khách thể đánh giá ở mức kém. Điều đó có nghĩa, còn có những tồn tại trong HĐ dạy của GV. Nghiên cứu thực tiễn cho thấy: năng lực tổ chức HĐ của GV chưa cao, do tâm lý ngại thay đổi sợ mất nhiều thời gian công sức cho thiết kế và chuẩn bị tổ chức HĐ; ý thức về vai trò của môn GDTC của một số ít GV còn mang tính chất “môn phụ” nên chưa tập trung đầu tư thời gian để nghiên cứu bài soạn cũng như tiến trình lên lớp; Mỗi trường học chỉ có nhiều nhất 02 GV dạy GDTC nên môi trường học tập, bồi dưỡng còn hạn chế.

(2) Đối với HĐ học của HS: Kết quả khảo sát cho thấy đa số các em đã có ý thức và thái độ học tập nghiêm túc; chủ động trong việc phối hợp, tương tác với GV để nâng cao hiệu quả, chất lượng môn học; Một số HS chủ động hình thành các thói quen xây dựng kế hoạch tự luyện tập và rèn luyện. Tuy nhiên, kết quả đánh giá nội dung này tỷ lệ yếu, kém khá cao: Nhận định 2.1 có 45,5%, nhận định 2.2: 34,1%, nhận định

2.3: 36.4, điều này cũng phản ánh đúng thực tế: Một số HS ở lứa tuổi tiểu học ngại luyện tập; ý thức còn mang tính chất tự do khó để vào khuôn khổ (đặc biệt các em ở độ tuổi 6 tuổi, 7 tuổi); Ý thức để hình thành và xây dựng một thói quen đang còn mang tính tự phát chưa thực sự chủ động thực hiện dưới dự định hướng của người dạy.

Như vậy, đối với những tồn tại và ưu điểm của HĐ dạy, học được phân tích ở trên cần có sự chỉ đạo của các nhà QLGD để nâng cao chất lượng HĐ dạy học môn GDTC trong trường tiểu học. Đó là: (1) Thực hiện tuyên truyền, giáo dục về vai trò và ý nghĩa của môn GDTC trong trường tiểu học; (2) Triển khai thực hiện nghiêm túc chương trình

GDTC đối với tiểu học, chủ động điều tiết phù hợp với thực tiễn của nhà trường; (3) Xây dựng các bài tập bổ trợ đưa vào chương trình để phát triển thể lực HS; (4) Tăng cường các HĐ thể dục thể thao ngoài giờ học tạo sự hứng thú và đam mê môn học cho HS; (5) Đổi mới phương pháp giảng dạy góp phần nâng cao tính tích cực của HS; (6) Thực hiện bồi dưỡng nâng cao và kịp thời bổ sung đội ngũ GV GDTC; (7) Tăng cường các dụng cụ dạy học TDTT cũng như các điều kiện hỗ trợ trong dạy học bộ môn.

3. Kết luận

GDTC là môn học bắt buộc và đóng vai trò quan trọng trong chương trình giáo dục tiểu học, là con đường trọng yếu để thực hiện mục đích, nhiệm vụ của TDTT trường học. Bộ môn GDTC trong trường tiểu học góp phần hình thành và phát triển nhân cách toàn diện cho HS tiểu học; hình thành ở HS năng lực chăm sóc và phát triển sức khỏe, kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất thể lực thích ứng an toàn với những ảnh hưởng

có hại đến từ môi trường xung quanh, chuẩn bị tốt các phẩm chất vận động toàn diện. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ GD&ĐT (2018), *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Chương trình GDPT môn GDTC*.
- [2]. Nguyễn Ngọc Bảo (2005), *Lý luận dạy học ở trường trung học cơ sở*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [3]. Trần Khánh Đức (2014), *Lý luận và phương pháp dạy học hiện đại- phát triển năng lực và tư duy sáng tạo*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Lê Văn Lắm (2008), *Giáo trình thể dục thể thao trường học*, NXB Thể dục thể thao.
- [5]. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 2160/QĐ-TTG ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*.
- [6]. Đồng Văn Triệu, Lê Anh Thor (2000), *Lý luận và phương pháp GDTC trong trường học*, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội.

Actual situation of managing physical education teaching activities in primary schools in Binh Minh town, Vinh Long province

Bui Hong Khanh, Dong Thap University

Email: buihongkhanhc1@gmail.com

Pham Phuong Tam, Can Tho University

Email: pptam@ctu.edu.vn

Abstract: Physical education is a compulsory subject and plays an important role in the primary education program, an important way to realize the goals and tasks of physical education for elementary students. On the basis of theoretical research on physical education teaching activities in primary schools, the article analyzes the current situation of physical education teaching activities in primary schools in Binh Minh town, Vinh Long province in order to propose some solutions to improve the quality of this subject.

Keywords: Physical education, primary school, teaching activities.

LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC

Thạch Hoàng Hà

Học viên cao học, Trường Đại học An Giang,

Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Email: thachhoangha1975@gmail.com

Tóm tắt: Quản lý hoạt động dạy học (DH) trong nhà trường tiểu học ảnh hưởng đến mọi hoạt động của nhà trường. Tất cả các hoạt động DH của nhà trường đều liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp và phục vụ cho công tác chuyên môn. Quản lý hoạt động DH có tác động trực tiếp tới chất lượng dạy của GV và học tập của HS. Chính vì lẽ đó, CBQL phải nắm vững lý luận về quản lý DH để vận dụng linh hoạt, năng động các biện pháp quản lý nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục đã đề ra.

Từ khóa: lý luận, quản lý, hoạt động DH, quản lý hoạt động DH, trường tiểu học.

Nhận bài 28/05/2022; Phản biện: 03/06/2022; Duyệt đăng: 06/06/2022.

1. Quản lý việc thực hiện chương trình, kế hoạch DH

Mục tiêu, chương trình dạy học (DH) là pháp lệnh của Nhà nước do các chuyên gia giáo dục, tâm lý học, xã hội học và các nhà quản lý giáo dục,... cùng phối hợp nghiên cứu để sắp xếp khoa học và được thể hiện trong sách giáo khoa, giáo trình và phân phối chương trình. Đây cũng chính là căn cứ pháp lý để CBQL cấp trường quản lý hoạt động DH của giáo viên (GV).

Để quản lý tốt việc thực hiện chương trình, kế hoạch DH ở nhà trường, cán bộ quản lý (CBQL) cấp trường cần:

- **Xây dựng chương trình, kế hoạch DH:** Đảm bảo dạy đủ số môn học, hoạt động bắt buộc và đủ thời lượng tối thiểu nêu trong kế hoạch DH. Các hoạt động dạy ở các lớp 1, 2, 3 chủ yếu thực hiện ở nhà trường, hạn chế học và làm bài ở nhà. Chủ động lựa chọn, cập nhật nội dung DH và đưa các nội dung giáo dục địa phương theo quy định của chương trình từng môn học. Phân phối thời lượng DH các môn học bắt buộc, các nội dung DH (hoặc hoạt động giáo dục) tự chọn theo đặc điểm nhận thức của HS.

- **Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch DH:** Hướng dẫn, giám sát, khuyến khích GV xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung từng tiết giảng, từng bài, từng chương và từng môn học nhằm thực hiện đúng mục đích phát triển giáo dục tiểu học.

- **Chỉ đạo, lãnh đạo thực hiện chương trình, kế hoạch DH:** CBQL nhà trường chỉ đạo các tổ trưởng chuyên môn thực hiện chương trình, kế hoạch DH ở các tổ chuyên môn trong nhà trường đảm bảo đúng yêu cầu tiến độ kế hoạch.

- **Kiểm tra, đánh giá:** CBQL nhà trường tổ chức hoạt động đánh giá và tự đánh giá (định kỳ, không định kỳ, bất thường) trong đội ngũ GV về kết quả thực hiện mục tiêu, nội dung, kế hoạch theo chương trình tiểu học. Kiểm tra, đánh giá DH ở các tổ chuyên môn là hoạt động của CBQL nhà trường nhằm đánh giá và xử lý những kết quả của quá trình đánh giá rút kinh nghiệm và điều chỉnh.

Theo tác giả Lê Hoàng Bảo, sự nắm vững chương trình DH là việc đảm bảo để hiệu trưởng quản lý thực hiện tốt chương trình DH bao gồm:

+ Nắm vững nguyên tắc cấu tạo chương trình, nội dung và phạm vi kiến thức của từng môn học, cấp học.

+ Nắm vững phương pháp DH đặc trưng của môn học và các hình thức DH của từng môn học.

+ Nắm vững kế hoạch DH của từng môn học, từng khối lớp trong cấp học.

+ Không được giảm nhẹ, nâng cao hoặc mở rộng so với yêu cầu nội dung, phạm vi kiến thức quy định của từng chương trình môn học.

+ Phương pháp dạy đặc trưng của môn học, của bài học phải phù hợp với từng loại lớp học, từng loại bài của lớp học.

+ Vận dụng các hình thức tổ chức DH khác nhau, kết hợp giữa các hình thức DH trên lớp, ngoài lớp, thực hành, tham quan,... một cách hợp lý.

+ Dạy đủ và coi trọng tất cả các môn học theo quy định của phân phối chương trình, nghiêm cấm việc cắt xén, dồn ép bài học, thêm bớt tiết học với bất cứ môn học nào, lớp học nào, dưới bất kỳ hình thức nào.

Như vậy, CBQL nhà trường cần: Tổ chức cho GV nghiên cứu, nắm vững mục tiêu DH, phân phối chương trình của Bộ; chỉ đạo tổ chuyên môn, GV lập kế hoạch DH theo chủ đề, DH tích hợp, liên môn; kiểm tra việc lập kế hoạch giảng dạy và thực hiện chương trình của tổ chuyên môn và của GV; đánh giá việc thực hiện tiến độ giảng dạy qua sổ đầu bài, kế hoạch giảng dạy của GV; giám sát thực hiện chương trình môn học qua vở ghi của HS; xử lý những sai phạm về thực hiện chương trình; tổ chức rút kinh nghiệm, đánh giá việc thực hiện chương trình, kế hoạch DH định kỳ theo hàng tháng.

2. Quản lý việc thực hiện nề nếp DH của GV

Quản lý việc thực hiện nề nếp DH của GV là quá trình người quản lý chỉ đạo tổ chức và kiểm tra GV thực

hiện yêu cầu về thiết kế bài dạy, chuẩn bị giờ lên lớp, lên lớp dạy và quản lý GV thực hiện hồ sơ chuyên môn.

Để quản lý tốt việc thực hiện nề nếp DH của GV, CBQL cấp nhà trường cần:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện nề nếp DH của GV định kỳ, đột xuất: Đây là việc làm hết sức cần thiết trong nhà trường tiểu học hiện nay. Nó là định hướng để tất cả GV đầu tư vào việc thực hiện nề nếp DH của mình.

- Tổ chức thực hiện nề nếp DH của GV theo các nội dung như về thiết kế bài dạy, chuẩn bị giờ lên lớp, lên lớp dạy và quản lý GV thực hiện hồ sơ chuyên môn.

- Chỉ đạo, lãnh đạo thực hiện nề nếp DH của GV: CBQL nhà trường chỉ đạo các tổ trưởng chuyên môn sinh hoạt kĩ nề nếp DH của GV ở phiên họp tổ chuyên môn đầu năm đảm bảo đúng yêu cầu tiến độ kế hoạch.

- Kiểm tra, đánh giá: CBQL nhà trường thường xuyên định kì, đột xuất kiểm tra việc thực hiện nề nếp DH của GV. Qua đó giúp GV khắc phục các tồn tại.

Nội dung quản lý nề nếp DH của GV bao gồm:

Quản lý việc soạn bài và giờ lên lớp của GV:

Để quản lý tốt việc thiết kế bài dạy, chuẩn bị giờ lên lớp của GV người quản lý chỉ đạo tổ chuyên môn họp để các GV thống nhất mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức DH của mỗi tiết học, môn học. Kiểm tra thường xuyên việc soạn giảng, tổ chức rút kinh nghiệm để việc soạn bài, chuẩn bị bài dạy đạt chất lượng, đạt được mục tiêu.

Trong mỗi giờ lên lớp để tiết dạy có hiệu quả thì việc thiết kế bài dạy, chuẩn bị các phương tiện, thiết bị cần thiết chỉ là phương tiện cần. Đó chính là năng lực sư phạm và kĩ năng sử dụng vận dụng các phương pháp truyền đạt kiến thức của GV trong việc thực hành linh hoạt các bước lên lớp, cách ứng xử, đặt câu hỏi phù hợp với từng đối tượng HS tạo điều kiện cho các em có thể phát huy tốt nhất năng lực của mỗi cá nhân. Việc quản lý giờ lên lớp là hình thức tổ chức cơ bản và chủ yếu nhất của quá trình DH trong nhà trường để thực hiện mục tiêu cấp học. Chính vì vậy, trong quá trình quản lý hoạt động DH người quản lý phải có những biện pháp tác động cụ thể, phong phú và linh hoạt để nâng cao chất lượng giờ lên lớp của GV thông qua việc dự giờ GV, tổ chức thao giảng, chuyên đề, các hội thảo về nâng cao chất lượng giờ lên lớp để GV có thể học tập kinh nghiệm lẫn nhau, giúp cho người quản lý nắm sâu sắc các ưu điểm và một số tồn tại của GV khi lên lớp từ đó rút kinh nghiệm, có biện pháp hướng dẫn, bồi dưỡng thêm để GV khắc phục những hạn chế trong giảng dạy.

Quản lý hồ sơ tổ chuyên môn, hồ sơ, sổ sách của GV:

Quản lý hồ sơ tổ chuyên môn, hồ sơ, sổ sách của GV là một công việc hết sức quan trọng của CBQL. Hồ sơ chuyên môn của GV là phương tiện phản ánh quá trình quản lý có tính khách quan và cụ thể, giúp CBQL nhà trường nắm chắc hơn, cụ thể hơn tình hình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của GV. Hồ sơ chuyên môn của GV là cơ sở pháp lý, lưu giữ nội dung công việc mà GV

đó được phân công, là cơ sở để đánh giá sự chuẩn bị, đầu tư cho chuyên môn của GV.

Theo điều 30 của Điều lệ Trường tiểu học, quy định hồ sơ phục vụ hoạt động giáo dục trong trường:

Đối với GV:

Giáo án (bài soạn);

Sổ ghi chép sinh hoạt chuyên môn và dự giờ;

Sổ chủ nhiệm (đối với GV làm công tác chủ nhiệm lớp);

Sổ công tác Đội (đối với Tổng phụ trách Đội).

Đối với tổ chuyên môn: Sổ ghi nội dung các cuộc họp chuyên môn.

Trong quá trình quản lý, hiệu trưởng cần hướng dẫn cụ thể yêu cầu của từng loại hồ sơ, cùng với phó hiệu trưởng phụ trách công tác chuyên môn và tổ trưởng chuyên môn thường xuyên kiểm tra bằng nhiều hình thức khác nhau để kịp thời điều chỉnh những sai lệch trong hoạt động dạy và học.

Như vậy, CBQL nhà trường cần: Tổ chức cho GV nắm vững những quy định cụ thể về soạn bài và chuẩn bị bài lên lớp theo yêu cầu đổi mới phương pháp DH; tổ chức thảo luận thống nhất mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức DH; kiểm tra việc soạn giáo án, chuẩn bị giờ lên lớp của GV; kiểm tra việc GV thực hiện giờ lên lớp, thực hiện tiết thực hành thí nghiệm; bồi dưỡng nghiệp vụ, năng lực cho GV về phương pháp tiến hành và cách soạn bài theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo cho HS; quản lý thực hiện ngày công, giờ công, quy định chế độ thông tin báo cáo về việc dạy bù, dạy thay; bồi dưỡng kĩ năng sử dụng phương tiện, thiết bị, đồ dùng DH; tổ chức dự giờ, phân tích sư phạm và rút kinh nghiệm tiết dạy; Quy định cụ thể về hồ sơ chuyên môn GV phải thực hiện; kiểm tra đánh giá, rút kinh nghiệm việc GV thực hiện hồ sơ chuyên môn; sử dụng kết quả kiểm tra để đánh giá xếp loại GV.

3. Quản lý việc thực hiện đổi mới phương pháp DH của GV

Đổi mới phương pháp DH là đổi mới cách tiến hành các phương pháp, đổi mới các phương tiện và hình thức triển khai phương pháp trên cơ sở khai thác triệt để ưu điểm của các phương pháp cũ và vận dụng linh hoạt một số phương pháp mới nhằm phát huy tối đa tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học.

Để quản lý tốt việc thực hiện nề nếp DH của GV, CBQL cấp nhà trường cần:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện thật cụ thể để quản lý việc cải tiến phương pháp DH của GV.

- Tổ chức, điều phối sao cho các phương pháp DH bổ sung, hỗ trợ nhau nhằm hoàn thành nội dung và hướng tới việc thực hiện mục tiêu giảng dạy đạt chất lượng các môn học.

- Chỉ đạo, lãnh đạo thực hiện đổi mới phương pháp DH của GV: Trong quản lý chỉ đạo, CBQL nhà trường cần hướng cho GV điều khiển lớp học được diễn ra nhẹ nhàng, tự nhiên, chất lượng và hiệu quả, hướng cho HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng phát huy tính tích cực,

tự giác, sáng tạo trong học tập và trong các hoạt động; người hiệu trưởng luôn luôn ủng hộ GV cải tiến phương pháp giáo dục, giảng dạy phù hợp với đặc trưng bộ môn sao cho HS học tập tích cực, chủ động; cổ vũ, thúc đẩy việc cải tiến hình thức tổ chức giáo dục, DH làm cho việc dạy và học thêm sinh động, đạt hiệu quả cao.

- Kiểm tra, đánh giá: CBQL nhà trường thường xuyên định kì, đột xuất kiểm tra việc thực hiện đổi mới phương pháp DH của GV thông qua dự giờ thăm lớp, mở các chuyên đề cấp trường. Qua đó giúp GV khắc phục các tồn tại về đổi mới phương pháp DH của GV.

Cùng với yêu cầu cải tiến phương pháp dạy và học, cần chú ý đến yêu cầu tăng cường mua sắm dụng cụ, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học; chỉ đạo cho các bộ phận có liên quan tổ chức tốt việc sử dụng, bảo quản, duy trì phong trào tự làm đồ dùng DH và dự thi sử dụng đồ dùng DH có hiệu quả.

Mặt khác, công tác tổ chức các chuyên đề, hội giảng, nghiên cứu bài học cũng hết sức quan trọng. Việc quản lý và tổ chức tốt các chuyên đề, hội giảng, nghiên cứu bài học cấp trường sẽ là điều kiện tốt nhất giúp GV, HS nâng cao năng lực giảng dạy và học tập của mình.

Như vậy, CBQL nhà trường cần: Tổ chức cho CBQL, GV quán triệt yêu cầu về đổi mới phương pháp và đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực HS; tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực về phương pháp giảng dạy cho GV; tổ chức các chuyên đề đổi mới phương pháp DH và kiểm tra đánh giá; tổ chức thao giảng, hội giảng theo chủ trương đổi mới phương pháp DH và kiểm tra đánh giá; quản lý thực hiện đổi mới phương pháp DH đồng bộ với đổi mới kiểm tra đánh giá ở tất cả các môn học; kiểm tra đánh giá rút kinh nghiệm đổi mới sau từng học kỳ, năm học.

4. Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS

Kiểm tra đánh giá là một bộ phận hợp thành, không thể thiếu được trong quá trình giảng dạy ở tất cả các môn học, ở GV chủ nhiệm lớp. Kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS được tồn tại đồng thời với quy trình DH, đó là quy trình thu nhận và xử lý thông tin về trình độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. Trên cơ sở đó để ra những biện pháp phù hợp, giúp HS học tập tiến bộ.

Để quản lý tốt hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS, CBQL cấp trường cần:

- Lập kế hoạch kiểm tra việc đánh giá kết quả học tập của HS theo định kì hoặc đột xuất. Nâng cao nhận thức của GV về ý nghĩa và tầm quan trọng, chức năng và các yêu cầu của việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập tiểu học.

- Tổ chức cho GV học tập nắm vững quy chế chuyên môn quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS theo đúng các văn bản hướng dẫn về đánh giá, xếp loại HS: quy định về việc chấm bài, trả bài, ghi điểm, lời phê cho từng bài kiểm tra, hướng dẫn HS sửa lỗi trong bài kiểm tra.

- Chỉ đạo GV đánh giá, xếp loại HS một cách công bằng, chính xác, khách quan. Trong quá trình thực hiện, cần yêu cầu GV lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS một cách đầy đủ, công khai, đánh giá đúng đối tượng HS theo yêu cầu của chương trình.

- Kiểm tra: CBQL nhà trường thường xuyên kiểm tra, xem xét việc thực hiện nhiệm vụ của GV để đảm bảo mục tiêu đã đề ra nhằm từng bước nâng cao chất lượng DH trong nhà trường.

Qua việc quản lý hoạt động kiểm tra đánh giá HS của GV, người quản lý sẽ nắm được chất lượng dạy và học ở từng GV. Nó là cơ sở để đánh giá quá trình và hiệu quả của người dạy lẫn người học. Nhất là trong giai đoạn hiện nay khi tình trạng dạy thêm, học thêm đang tràn lan, khi trình độ của một bộ phận GV còn hạn chế thì việc quản lý hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS là điều quan trọng. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS là việc làm hết sức cần thiết của hiệu trưởng nhằm tác động trực tiếp đến GV thực hiện đầy đủ và chính xác quá trình kiểm tra - đánh giá, thúc đẩy quá trình nâng cao hiệu quả DH theo mục tiêu. Quản lý hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS phải đạt được những yêu cầu cơ bản sau:

- Phải thực hiện nghiêm chỉnh quy chế chuyên môn trong nhà trường thông qua điểm số, đánh giá được chất lượng học tập của HS và giảng dạy của GV. Từ đó, rút ra được những vấn đề cần phải điều chỉnh, uốn nắn và bổ sung giúp cho người quản lý chỉ đạo hoạt động này một cách đầy đủ, chặt chẽ hơn.

- Phải thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các văn bản hướng dẫn đánh giá xếp loại HS theo quy định của các cấp.

- Đánh giá, xếp loại HS một cách công bằng, chính xác, tránh những biểu hiện không đúng trong việc đánh giá kết quả học tập của HS. Trong quá trình kiểm tra, đánh giá người quản lý phân công nhiệm vụ cụ thể tới từng thành viên: Phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn, tổ trưởng, GV, các thành viên phải lập được kế hoạch kiểm tra, đánh giá một cách đầy đủ theo yêu cầu của chương trình, người quản lý thường xuyên kiểm tra xem xét việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên để đảm bảo hiệu quả công việc đã đề ra, từng bước nâng cao được hiệu quả của công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS.

Như vậy, CBQL nhà trường cần: Chỉ đạo việc thực hiện quy chế kiểm tra định kỳ; tổ chức thực hiện ra để kiểm tra theo hướng phát triển năng lực cho người học; chỉ đạo tổ chuyên môn kiểm tra định kỳ số con điểm theo quy định; kiểm tra việc chấm, chữa và trả bài của GV; phân công GV ra để kiểm tra, coi kiểm tra, chấm bài kiểm tra nghiêm túc; phân tích và đánh giá kết quả học tập của HS, điều chỉnh quản lý hoạt động DH.

5. Quản lý việc sử dụng và bồi dưỡng GV

Về sử dụng đội ngũ GV: Phân công hợp lý trong chuyên môn, điều này được thể hiện bằng sự phân công đúng khả năng, trình độ của từng GV với các vị trí công

việc tương ứng, bên cạnh đó cần chú ý đến điều kiện của từng GV trong nhà trường.

Về bồi dưỡng đội ngũ: Việc sử dụng tiềm năng trong mỗi GV phải đi đôi với công tác bồi dưỡng thường xuyên chất lượng chung của đội ngũ trong nhà trường. Bao gồm việc bồi dưỡng thường xuyên theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên trong hè, tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ nhằm chuẩn hóa đội ngũ GV, bồi dưỡng trên chuẩn,...

Như vậy, CBQL nhà trường cần: Phân công căn cứ vào trình độ đào tạo, năng lực cá nhân phù hợp với nguyện vọng cá nhân; lập kế hoạch bồi dưỡng GV; tổ chức cho CBQL và GV quán triệt yêu cầu về công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; giới thiệu và cung cấp đầy đủ tài liệu bồi dưỡng thường xuyên cho GV; tạo điều kiện cho GV tự học, tự bồi dưỡng, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ; kiểm tra, đánh giá rút kinh nghiệm việc thực hiện công tác tự bồi dưỡng, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có chế độ hỗ trợ, động viên khen thưởng những cá nhân thực hiện tốt công tác tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

6. Quản lý các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, sử dụng đồ dùng DH trong giảng dạy của GV

Các yếu tố về cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy tuy không trực tiếp làm thay đổi quá trình DH, song nó đóng vai trò rất quan trọng vì chúng tạo điều kiện cho hoạt động DH đạt hiệu quả cao. Quản lý tốt cơ sở vật chất và trang thiết bị DH sẽ có tác dụng tích cực đối với việc nâng cao chất lượng của đội ngũ GV.

Để khai thác triệt để các phương tiện và điều kiện hỗ trợ giảng dạy, hiệu trưởng cần chỉ đạo phó hiệu trưởng, tổ trưởng chuyên môn tổ chức hướng dẫn GV sử dụng thiết bị và đồ dùng DH, đồng thời tăng cường hiệu quả

cơ sở vật chất, thiết bị DH, thi đua đẩy mạnh phong trào sáng tạo đồ dùng DH tự làm.

Như vậy, CBQL nhà trường cần: Xây dựng kế hoạch củng cố, bổ sung, tăng cường mua sắm thiết bị và đồ dùng DH; tổ chức tập huấn sử dụng các phần mềm tiện ích và thiết bị hiện đại trong DH; chỉ đạo xây dựng kế hoạch mượn, sử dụng đồ dùng DH; kiểm tra việc đăng ký mượn và sử dụng đồ dùng DH của GV theo từng tháng; kiểm tra việc thực hành thí nghiệm theo định kỳ hàng tháng; tổ chức, tham gia hội thi đồ dùng DH tự làm trong GV; sử dụng kết quả kiểm tra vào việc đánh giá thực hiện quy chế chuyên môn đối với GV. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Dự án phát triển GV tiểu học - Đổi mới phương pháp DH ở tiểu học*, NXB Giáo dục.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Tài liệu Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV tiểu học hạng II*, NXB Giáo dục.
- [3]. Cao Văn Rôi (2016), *Quản lý hoạt động DH của các trường Tiểu học tại huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4]. Dương Trần Bình (2015), *Quản lý hoạt động DH ở trường tiểu học tại TP. Hồ Chí Minh trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục*, Luận án tiến sĩ, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- [5]. Lê Hoàng Bảo (2017), *Quản lý hoạt động DH ở các trường trung học sơ sở quận 8, TP. Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Sài Gòn. TP. Hồ Chí Minh.
- [6]. Mai Văn Lợi (2008), *Thực trạng về quản lý hoạt động giảng dạy ở các trường tiểu học thành phố Cà Mau*. Truy cập từ <http://luanvan.net.vn>
- [7]. Nguyễn Bách Thắng (2015), *Phát triển đội ngũ giảng viên Trường Đại học An Giang theo tiếp cận quản lý nhân lực*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học An Giang.

Theory of management of teaching activities in the primary schools

Thach Hoang Ha

Postgraduate, An Giang University

Email: thachhoangha1975@gmail.com

Abstract: Managing teaching activities in the primary schools affects all activities of the school. All teaching activities of the school are directly or indirectly relate to professional work. Managing teaching activities has a direct impact on the quality of the teachers' teaching and students' learning. Therefore, the school managers should have a thorough grasp of the theory of teaching management in order to apply flexibly and dynamically management measures for the purpose of accomplishing the set educational goals.

Keywords: Theory, management, teaching activities, management of teaching activities, primary school.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC TRỰC TUYẾN CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG TỈNH AN GIANG

Trần Phú Hào

Châu Thành - An Giang

Email: tranphuhao83@gmail.com

Tóm tắt: Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, các sản phẩm công nghệ đã được ứng dụng trong mọi lĩnh vực, hoạt động thường ngày của con người, bao gồm cả trong lĩnh vực giáo dục, hoạt động dạy và học. Học tập trực tuyến mang nhiều ưu điểm vượt trội trong đào tạo đã làm thay đổi mạnh mẽ quá trình tự học do khả năng cá nhân hóa cũng như đáp ứng hiệu quả các hoạt động học tập của người học. Nhiều phần mềm ứng dụng đã được dùng để thay thế con người trong việc truyền đạt kiến thức, kiểm tra và đánh giá chất lượng đào tạo. Nguyên nhân của thực trạng này là do quá trình đào tạo, việc dạy và học chưa thực sự hiệu quả. Với thực tế đó bài viết sẽ đi phân tích những thực trạng, thuận lợi, khó khăn và đề xuất các giải pháp nâng cao hoạt động dạy trực tuyến cho học sinh phổ thông tỉnh An Giang.

Từ khóa: Dạy học trực tuyến, Dạy trực tuyến cho học sinh; Công nghệ thông tin

Nhận bài: 02/08/2022; Phản biện: 06/08/2022; Duyệt đăng: 10/8/2022

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ về mọi mặt của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động tích cực vào nhiều lĩnh vực về kinh tế, xã hội nói chung và giáo dục, đào tạo nói riêng. Mạng Internet, các nền tảng công nghệ, các phần mềm hỗ trợ học tập phát triển đã mở ra nhiều cơ hội cho các cơ sở giáo dục cho học sinh (HS) trong việc đào tạo và học tập trực tuyến. Giáo dục tỉnh An Giang phải chuyển đổi phương thức trong dạy và học từ truyền thống chuyển sang hiện đại, đã làm kích hoạt những dự kiến trong chiến lược phát triển của giáo dục qua công cuộc chuyển đổi số. Nó mang đến cho giáo dục cơ hội không thể phủ nhận được, phát huy hết vai trò “vạn vật kết nối” trong quá trình trao truyền tri thức giữa con người với con người.

Theo Điều 2, Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 03 năm 2021: Hệ thống dạy học trực tuyến là hệ thống phần mềm dạy học trực tuyến và hạ tầng công nghệ thông tin (sau đây gọi chung là hạ tầng kỹ thuật dạy học trực tuyến) cho phép quản lý và tổ chức dạy học thông qua môi trường Internet, bao gồm: phần mềm tổ chức dạy học trực tuyến trực tiếp; hệ thống quản lý học tập trực tuyến; hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến. Dạy học trực tuyến là hoạt động dạy học được tổ chức thực hiện trên hệ thống dạy học trực tuyến.

Việc đẩy mạnh công tác giảng dạy trực tuyến đã góp phần phát triển năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học; thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành Giáo dục. Việc giảng dạy trực tuyến đã phần nào đẩy mạnh quá trình đó thông qua các ứng dụng dạy học trực tuyến như Google Meet; K12 online, Microsoft Teams, Zoom Meeting... để tổ chức dạy học trực tuyến, sử dụng Google form để giao bài tập cho HS, không những kết nối người học và người dạy một cách hiệu quả mà còn giúp họ kết nối với thế giới thông tin điện tử toàn cầu.

Đây là cơ hội để giáo dục tỉnh An Giang thực hiện công nghệ 4.0 - xu thế phát triển trong tương lai. Mô hình này đã giúp đội ngũ cán bộ giáo dục phải tư duy trong cách nghĩ và sáng tạo trong cách làm, nhằm giúp HS đảm bảo việc học tập được cung cấp kiến thức trong thời gian giãn cách xã hội, góp phần thắng lợi trong việc thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng chống dịch Covid-19 vừa phát triển kinh tế.

2. Thực trạng trong hoạt động dạy trực tuyến cho học sinh phổ thông của tỉnh An Giang

Theo số liệu thống kê năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 312 trường TH với 6.148 lớp, 176.894 HS (trong đó tư thực, 21 lớp với 366 HS); có 155 trường THCS với 3.486 lớp, 123.751 HS (trong đó có 11 lớp tư thực, 215 HS); có 54 trường THPT với 1.333 lớp, 55.505 HS (trong đó có 3 trường tư thực với 21 lớp 599 HS).

Hiện nay khoảng 97,78% (25.671/26.253) cán bộ quản lý, GV, nhân viên đạt chuẩn ứng dụng CNTT cơ bản trở lên, khoảng 90,20% (18.964/21.024) GV sử dụng thành thạo các ứng dụng CNTT trong dạy học. Hầu hết các cơ sở giáo dục đều có phân công cán bộ quản lý, nhân viên (hoặc GV kiêm nhiệm) phụ trách lĩnh vực ứng dụng CNTT trong nhà trường. Có 78% trường tiểu học, 100% trường THCS, 100% trường THPT, có phòng bộ môn Tin học (máy tính thực hành).

Toàn tỉnh có 71,15% trường Tiểu học, 65,16% trường THCS, 100% trường THPT, có bố trí phòng học trực tuyến. Tỷ lệ HS học trực tuyến đối với cấp TH đạt 83,39%; cấp THCS đạt 97,42%; cấp THPT đạt 99,43%.

Ngành Giáo dục tỉnh An Giang đã xác định được vai trò của Internet trong việc dạy và học nhằm, đảm bảo đúng tiến độ của từng cấp học. Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) tỉnh đã chủ động tổ chức dạy học trực tuyến, phát sóng trên truyền hình theo môn học với quyết tâm

không để ai phải đứng lại phía sau trong chăm sóc chất lượng giáo dục.

Tuy nhiên với tốc độ phát triển của xã hội dưới tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 thực trạng đào tạo dạy trực tuyến ở An Giang cũng còn nhiều hạn chế: Trước hết là về khoa học công nghệ, bởi công nghệ lạc hậu và thay đổi rất nhanh, thường chỉ sau vài ba năm là phải tìm cách đầu tư tiếp. Đây không chỉ hạn chế mà còn thách thức rất lớn đối với các cơ sở giáo dục bởi sự phát triển của khoa học công nghệ là nền tảng, là tiền đề để giáo dục phát triển dẫn đến sự xuất hiện của phương thức dạy trực tuyến. Chúng ta muốn có môi trường đào tạo trực tuyến tốt, hiện đại thì phải đầu tư cho khoa học công nghệ, nhất là trong cách mạng công nghiệp 4.0 khi mà trí tuệ nhân tạo, kỹ thuật số phát triển như vũ bão dẫn đến hạ tầng, cơ sở vật chất cho việc đào tạo trực tuyến nhanh chóng trở nên lạc hậu hoặc không tương thích.

Đội ngũ giáo viên (GV) tham gia giảng dạy trực tuyến vẫn còn rất hạn chế về cả số lượng lẫn chất lượng. Bên cạnh đó học trực tuyến yêu cầu việc học tập độc lập, nhiều người chưa có nhận thức phù hợp về tính hiệu quả của học trực tuyến và vẫn học tập chủ yếu theo các phương pháp truyền thống, từ đó làm gia tăng sự thiếu hứng thú và nhàm chán với các nội dung khóa học.

Nhiều cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh vẫn chưa định hướng cho sự phát triển của dạy trực tuyến với sự thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ dẫn đến hệ quả là ban hành các quy định liên quan đến phương thức đào tạo trực tuyến chưa đúng, đầy đủ và kịp thời đặc biệt là những ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0 đến giáo dục nói chung và phương thức trực tuyến nói riêng.

Các cơ sở giáo dục sử dụng nhiều phần mềm quản lý nhà trường chưa có sự liên thông đồng bộ với nhau trong cập nhật dữ liệu đầu vào chưa kịp thời, đặc biệt là khi có thay đổi về dữ liệu với Sở GD&ĐT tỉnh An Giang dẫn đến việc quản lý chung còn khó khăn.

Nguồn tài nguyên, học liệu của ngành để phục vụ cho dạy học, thi, kiểm tra còn khiêm tốn. Việc khai thác và sử dụng các phần mềm hỗ trợ trong dạy và học chưa phát huy hết hiệu quả. Toàn ngành còn bất cập trong thực hiện việc tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá trực tuyến quy mô cấp tỉnh.

Nguồn lực đầu tư cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong quản lý, dạy học và kiểm tra, đánh giá còn hạn hẹp, chưa được quan tâm đầu tư đúng mức; việc huy động các nguồn lực xã hội hóa còn yếu, các giải pháp chưa thực sự hiệu quả khả thi. Điều kiện cơ sở vật chất tại một số cơ sở giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu về ứng dụng CNTT trong giai đoạn hiện nay, kinh phí đầu tư để phát triển hạ tầng CNTT còn hạn chế. Trang thiết bị phục vụ ứng dụng CNTT có nhưng còn thiếu theo yêu cầu, nhất là máy tính, tivi kết nối mạng. Chất lượng đường truyền Internet trong các cơ sở giáo dục còn kém. Chuyển đổi số trong giáo dục đang cần có sự thay đổi nhận thức, sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp quản lý, sự

chủ động, tích cực của các cơ sở giáo dục và sự ủng hộ tham gia của người học, nhà giáo và toàn xã hội.

3. Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động dạy trực tuyến cho học sinh phổ thông của tỉnh An Giang

3.1. Thuận lợi

So với dạy học truyền thống, dạy học trực tuyến mang lại cho HS nhiều lợi ích như: Học trực tuyến được thực hiện phù hợp với tiến độ học tập và hoàn cảnh của người học, đảm bảo học mọi lúc, mọi nơi, hỗ trợ hợp tác trong môi trường mạng. Với người quản trị, dễ dàng quản lý lớp học với số lượng lớn.

Người học có thể thuận lợi sắp xếp thời gian cho bản thân để vừa thuận lợi cho công việc, vừa thuận lợi cho việc học. Người học có thể học ở bất kỳ nơi nào chỉ cần có mạng Internet, tự chủ động trong quá trình học; người học được học cách phù hợp nhất với mình: qua video có thể xem lại nếu cần, thầy không phải giảng lại. Việc tiếp thu kiến thức qua nhiều công cụ khác như học liệu minh họa, sách, các ứng dụng trên điện thoại di động... giúp họ tranh thủ và chủ động được thời gian.

HS tiếp nhận nội dung bài học một cách dễ dàng, phù hợp với tiến độ học. Dạy học trực tuyến kết nối được người học với các GV giỏi, dù họ ở xa hay giờ giấc không trùng nhau. Việc này tiết kiệm thời gian cho GV, cho phép họ tập trung vào chuyên môn chính là giải đáp thắc mắc, hướng dẫn thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm thực tế, tạo động lực và khuyến khích sáng tạo. Những thứ khác như bài giảng, chấm bài, theo dõi chuyên cần... đều được ghi lại và trợ giúp bằng phần mềm.

Công nghệ và phần mềm hiện đại có thể hiểu rõ từng HS biết điểm mạnh - yếu, lỗ hổng kiến thức, thời gian học tập trung, dễ hiểu bài qua hình minh họa hay qua video bài giảng... và dựa trên thống kê của hàng triệu HS khác, phần mềm sẽ đưa ra phương pháp, lộ trình học phù hợp nhất với từng người. Một lợi thế khác là phần mềm có thể theo bạn suốt những năm đi học, còn ở trường thì GV giỏi cũng chỉ dạy bạn theo từng học kỳ, sau đó sẽ thay người khác.

Người học không bị gián đoạn việc học tập nếu phải đi công tác hay đi xa, thậm chí ra nước ngoài vì có thể truy cập vào bất cứ máy tính nào, ở bất cứ đâu với một khoản chi phí không lớn, lại tiết kiệm được thời gian.

3.2. Khó khăn

- Dạy học trực tuyến là phương thức dạy học còn khá mới mẻ đối với ngành giáo dục nói chung, các trường phổ thông, trung tâm, trường trung cấp nói riêng.

- Thiếu đội ngũ cán bộ quản lý có chuyên môn về dạy học trực tuyến. Chưa xây dựng và phát triển hệ thống đánh giá điện tử.

- Đội ngũ GV tham gia giảng dạy trực tuyến vẫn còn hạn chế về cả số lượng lẫn chất lượng. Thêm vào đó, nhiều HS chưa có nhận thức phù hợp về tính hiệu quả của dạy trực tuyến mà vẫn học tập chủ yếu theo các phương pháp truyền thống, từ đó làm gia tăng sự thiếu hứng thú và nhàm chán với các nội dung bài học.

- Sự tương tác giữa GV và HS vẫn bị hạn chế, đặc biệt đối với các môn học có nhiều khái niệm, công thức mới, đòi hỏi phải có sự giải thích từ phía GV.

- Chất lượng dạy học trực tuyến còn nhiều hạn chế, nhiều nơi gặp khó khăn trong các trang thiết bị phục vụ dạy học của GV và dụng cụ học tập của HS không đủ, công tác xã hội hóa gặp rất nhiều khó, dẫn đến chất lượng của đào tạo trực tuyến chưa đạt được kết quả tốt.

- Qua thực tế triển khai dạy học trực tuyến ở các nhà trường phổ thông cho thấy, nhiều HS chưa có thói quen học trực tuyến mà chỉ quen học tập trung, có thầy hướng dẫn. Đây là rào cản từ chính ý thức của HS.

- Nhiều HS còn thụ động, chưa quan tâm đến địa điểm, vị trí, không gian, môi trường và trang thiết bị phục vụ cho học tập.

4. Một số giải pháp nâng cao hoạt động dạy học trực tuyến cho học sinh phổ thông của tỉnh An Giang

Thứ nhất, nâng cao chất lượng đường truyền internet phục vụ dạy học trực tuyến

Kỹ năng sử dụng công nghệ và ngoại ngữ thành thạo là một yêu cầu tất yếu đối với GV dạy trực tuyến. Nếu như GV giảng dạy theo hình thức truyền thống chỉ cần am hiểu nắm bắt sử dụng công nghệ ở một mức tối thiểu nào đó là có thể hoàn thành nhiệm vụ thì GV giảng dạy theo hình thức trực tuyến phải có kiến thức và kỹ năng về sử dụng công nghệ khá thuần thục (ít nhất là với hệ thống vận hành hiện tại). Hiểu rõ về hệ thống quản lý khóa học trực tuyến (Learning Management System), cách thức sử dụng và hạn chế của nó. Thiết bị đầu ra, đầu vào, đường truyền Internet, huy động nguồn lực từ phía các gia đình và sự hỗ trợ từ phía các tổ chức, doanh nghiệp đối với các trường hợp khó khăn; đề nghị các nhà mạng mở rộng các vùng phủ sóng, tăng băng thông đường truyền đáp ứng nhu cầu học tập trực tuyến; các giải pháp học trực tuyến về chức năng và an toàn thông tin mạng để các nhà trường, GV lựa chọn sử dụng phù hợp với từng điều kiện cụ thể.

Thứ hai, tập huấn bồi dưỡng giáo viên dạy học trực tuyến

Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn và dài hạn về kiến thức dạy trực tuyến, kỹ năng số, sử dụng các ứng dụng nền tảng số giáo dục, đẩy mạnh triển khai dạy và học trực tuyến trong các trường học, cơ sở giáo dục tiểu học và phổ thông. Thiết kế chương trình, tài liệu môn học, xây dựng kịch bản khung môn học, trong đó phải nêu được mục đích, mục tiêu của môn học, các hoạt động trong môn học, lịch trình cũng như nguyên tắc và phương pháp đánh giá kết quả học tập. Xây dựng kịch bản chi tiết cần đưa ra chỉ dẫn, hướng dẫn chi tiết, quy tắc đánh giá, quy định về thang điểm và thời gian tham gia lớp học, các tài liệu tham khảo thêm và thời hạn hoàn thành các bài học. Nhưng đồng thời phải hết sức linh hoạt trong kế hoạch của mình để đáp ứng được những yêu cầu mà HS người học mong muốn khi tham gia các lớp trực tuyến.

Thứ ba, lựa chọn môi trường, không gian, vị trí học tập phù hợp

Một trong số những điều kiện tiên quyết ảnh hưởng lớn đến hiệu quả học tập trực tuyến của HS đó chính là lựa chọn một môi trường học tập phù hợp nhất, giúp HS tập trung nhất, tránh việc mất tập trung sẽ ảnh hưởng nhiều đến kết quả. Thực tế trong thời gian triển khai giảng dạy trực tuyến vừa qua, đa phần HS không có không gian học tập phù hợp, như vị trí có nhiều người đi lại, nằm trên giường, võng, đang làm vườn, trong các nhà xưởng, đang tham gia giao thông,... Việc lựa chọn được một môi trường, không gian học tập phù hợp sẽ đem lại cảm giác thoải mái, tạo sự tập trung, nguồn cảm hứng cho người học được xem là một biện pháp học trực tuyến hiệu quả hàng đầu hiện nay. Hơn thế nữa, môi trường, không gian phù hợp sẽ giúp việc tiếp nhận thông tin, tiếp thu kiến thức nhanh, dễ dàng hơn so với việc ngồi tại một nơi ồn ào, quá nhiều thứ chi phối, tác động. Vì vậy, HS hãy tìm kiếm cho mình một khoảng không gian thích hợp khiến bản thân cảm thấy thoải mái, hài lòng nhất để bắt đầu tập trung học tập.

Thứ tư, sử dụng các thiết bị hỗ trợ, công nghệ thông tin thành thạo

Giáo dục trong thời đại 4.0 chắc chắn không thể thiếu sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Thành thạo công nghệ thông tin chính là yêu cầu cần có đối với GV ở thời điểm hiện tại và trong tương lai. Để có giờ dạy học trực tuyến hiệu quả cao, GV phải thực sự làm chủ được các công cụ, thiết bị công nghệ. Bởi lẽ môi trường tương tác trên nền tảng online khác xa với hình thức dạy học truyền thống. Với tư cách là người dạy, GV cần biết sử dụng các phần mềm để tạo ra một giờ học thú vị, thu hút và tương tác một cách tự nhiên nhất có thể. Ngoài ra, nắm vững các kiến thức về công nghệ cũng giúp GV khắc phục được những sự cố phát sinh trong quá trình dạy học trực tuyến. Tăng cường công tác xã hội hóa thiết bị phục vụ cho công tác dạy và học của thầy và trò.

Thứ năm, rèn luyện tính tự giác, tính chủ động, tích cực

Tính tự giác, tích cực, chủ động là yếu tố không thể thiếu của GV và HS. Nền giáo dục hiện tại không còn dừng lại ở tư duy một chiều mà cần có sự phản biện, trao đổi để giúp HS phát huy được tính chủ động. Trong dạy học trực tuyến, những điều này lại càng phải được phát huy nhiều hơn nữa.

GV cần tích cực và chủ động đầu tư vào các tiết dạy trực tuyến gấp nhiều lần so với việc chuẩn bị một tiết dạy trực tiếp. Quan tâm đến HS nhiều hơn mới có thể nắm bắt được thực lực của HS và có điều chỉnh, bổ sung kịp thời cho các em. Chính vì vậy, tính chủ động, tích cực là yếu tố không thể thiếu để giúp GV xây dựng được cách dạy học trực tuyến hiệu quả. Trước hết, để rèn luyện được tinh thần tự giác học trực tuyến, HS cần phải nhận thức được mục tiêu, phương pháp và ưu điểm của hình thức học này. Khi học trực tuyến, việc rèn luyện tinh thần tự giác, chủ động sẽ là điều kiện tiên quyết để cho HS học tập hiệu quả và hợp lý. Tất cả những biện pháp trên đều cần có sự tự giác dẫn lối, đồng thời chúng cũng góp phần khiến HS có trách nhiệm với việc học tập của mình hơn.

Thứ sáu, đổi mới hình thức tương tác giữa giáo viên và học sinh

Am hiểu và định dạng việc đào tạo trực tuyến, hiểu rõ và xác định được thời gian và nỗ lực cần thiết cho một môn học trực tuyến. Nắm được các nhiệm vụ căn bản của GV trong lớp học trực tuyến để thúc đẩy quá trình học tập. GV dạy trực tuyến cần có năng lực kết nối và tương tác với HS. Đây là vấn đề rất căn bản để thực hiện giảng dạy trực tuyến.

Ở các lớp học trực tiếp, quá trình tiếp thu, truyền đạt kiến thức sẽ bao gồm cả ngôn ngữ hình thể, kèm theo các hoạt động như tranh luận, hỏi đáp, thảo luận nhóm. Tuy nhiên, với hình thức học trực tuyến, thật khó để thực hiện các hoạt động này. Vì thế, đổi mới hình thức tương tác phù hợp chính là một trong những cách dạy học trực tuyến hiệu quả. GV và HS cần linh hoạt và tận dụng các chức năng trao đổi trên nền tảng online như công cụ bình luận, trao đổi trong group chung, liên hệ qua email,... để góp phần đem lại giờ học trực tuyến hiệu quả nhất.

5. Kết luận

Dạy học trực tuyến là một phương thức dạy học thông minh đã áp dụng được sự phát triển của khoa học công nghệ vào quá trình đào tạo mang tính đột phá vượt trội trong đổi mới giáo dục, rút ngắn thời gian học cho người học, góp phần đưa nền giáo dục Việt Nam vươn ra ngoài thế giới. Đồng thời, dạy học trực tuyến là một phương thức dạy học tiên tiến, kết hợp nhuần nhuyễn giữa khoa học công nghệ, phát triển khoa học kỹ thuật với người học, lấy tự học là chủ yếu, có sự hỗ trợ tích cực của giáo trình, tài liệu hướng dẫn, băng hình/tiếng, phương tiện truyền thanh/truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông; có thể đồng thời có sự hướng dẫn và hỗ trợ của GV của cơ sở đào tạo. Để nâng cao chất lượng dạy và học trực tuyến cần sử dụng

hợp lý và kết hợp các phương pháp dạy học khác nhau để nâng cao sự tương tác và chủ động của GV, HS trong quá trình dạy và học. Trong quá trình dạy học trực tuyến, HS sẽ phát huy tính tự giác, tích cực, chủ động khi tiến hành hoạt động tự học. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến*, Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT, của Bộ GD&ĐT, Hà Nội ngày 30/3/2021
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019), *Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị, Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2019.
- [3]. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*, Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2020.
- [4]. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong GD&ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”*, Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 25/01/2022.
- [5]. UBND tỉnh An Giang (2019), *Quyết định Phê duyệt khung đề án “An Giang điện tử” giai đoạn 2019 - 2025, định hướng đến năm 2030*, Quyết định số 618/QĐ-UBND, của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2019.
- [6]. UBND tỉnh An Giang (2021), *Về chuyển đổi số tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030*. Chương trình số 553/CTr-UBND của UBND tỉnh An Giang, ngày 09 tháng 9 năm 2021
- [7]. UBND tỉnh An Giang (2022), *Quyết định về việc Ban hành kế hoạch triển khai nhiệm vụ về chuyển đổi số tỉnh An Giang năm 2022*. Quyết định số 825/QĐ-UBND của UBND tỉnh, ngày 26 tháng 4 năm 2022.

Some solutions to improve the efficiency of online teaching activities for general school students in An Giang province

Tran Phu Hao

Chau Thanh, An Giang

Email: tranphuhao83@gmail.com

Abstract: Along with the strong development of the digital economy in the industrial revolution 4.0, technology products have been applied in all fields and daily activities of people, including in the field of education, teaching and learning activities. Online learning has many outstanding advantages in training, which has drastically changed the self-learning process due to its ability to personalize as well as effectively respond to the learners' learning activities. Many software applications have been used to replace humans in imparting knowledge, testing and evaluating training quality. However, the application in the training process, teaching and learning is not really effective. With that fact, the article will analyze the current situations, advantages and disadvantages and propose solutions to improve online teaching activities for general school students in An Giang province.

Keywords: Teachers, online teaching, online teaching for students, information technology.

QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

Huỳnh Trung Cang, *Học viên cao học*
Trường Đại học An Giang, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh
Email: huynhtrungcangtb@gmail.com

Tóm tắt: Quản lý phát triển đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL) trường trung học cơ sở đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục là điều cần thiết. Bài viết nghiên cứu về quản lý phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường THCS đã nêu một số khái niệm cơ bản và nội dung quản lý phát triển đội ngũ CBQL là quá trình xây dựng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục của cấp uỷ, chính quyền và ngành giáo dục của mỗi địa phương làm cho đội ngũ này phát triển cả số lượng lẫn chất lượng và có cơ cấu hợp lý, để họ thực hiện có hiệu quả hoạt động quản lý giáo dục trường THCS, đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới giáo dục trong các nhà trường hiện nay.

Từ khóa: Phát triển, đội ngũ, cán bộ quản lý, trường trung học cơ sở.

Nhận bài: 26/06/2022; Phản biện: 05/07/2022; Duyệt đăng: 08/06/2022

1. Một số khái niệm cơ bản

1.1. Phát triển

Theo Từ điển Tiếng Việt 2009: *Phát triển là làm cho biến đổi theo chiều hướng tăng, từ ít đến nhiều, hẹp đến rộng, thấp đến cao, đơn giản đến phức tạp.* Theo David C. Kotan: *Phát triển là một tiến trình, qua đó, các thành viên của xã hội tăng được những khả năng của cá nhân và định chế của mình để huy động và quản lý các nguồn lực, tạo ra những thành quả bền vững nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống phù hợp với nguyện vọng của họ.*

Tóm lại, mọi sự vật, hiện tượng, con người, xã hội hoặc là biến đổi để tăng về số lượng, thay đổi chất lượng hoặc dưới tác động của bên ngoài làm cho biến đổi tăng tiến đều được coi là sự phát triển.

1.2. Đội ngũ

Có nhiều quan niệm và cách hiểu khác nhau về đội ngũ như: đội ngũ cán bộ công chức, đội ngũ viên chức, đội ngũ trí thức, đội ngũ những người tình nguyện... đều xuất phát theo cách hiểu thuật ngữ quân sự về đội ngũ “Đó là một tổ chức gồm nhiều người, tập hợp lại thành một lực lượng đội ngũ chỉnh tề”.

Theo Từ điển Tiếng Việt xuất bản 2009, từ “Đội ngũ” được hiểu như sau: *“Đội ngũ là tập hợp một số đồng người cùng chức năng hoặc nghề nghiệp”.* Ví dụ như: đội ngũ cán bộ, đội ngũ những người làm nghề y, đội ngũ nhà giáo, đội ngũ những người viết trẻ.

Các khái niệm về đội ngũ tuy có khác nhau, nhưng đều thống nhất một điều: đó là một nhóm người được tổ chức và tập hợp thành một lực lượng có quy củ để thực hiện một hay nhiều chức năng, có thể cùng nghề nghiệp hoặc khác nghề, nhưng có chung một mục đích xác định.

Tổng hợp những ý kiến trên chúng ta có thể hiểu: *Đội ngũ là một tập thể người gắn bó với nhau theo cùng lý tưởng, có cùng một mục đích chung, làm việc theo kế*

hoạch và gắn bó với nhau về mặt lợi ích tinh thần và vật chất cụ thể.

Tuy nhiên, dù dùng thuật ngữ nào thì người quản lý nhà trường đều phải xây dựng gắn kết các thành viên trong đơn vị tạo ra đội ngũ. Trong đó, mỗi người có thể có sắc thái riêng của mình, gắn kết lại thành một khối thống nhất mà mỗi cá nhân là thành viên của đội ngũ đó và phải có chung lý tưởng.

1.3. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý trường trung học cơ sở

Phát triển đội ngũ CBQL là một nội dung của phát triển nguồn nhân lực. Bản chất của công tác này là tạo ra những tác động khiến đội ngũ CBQL biến đổi theo chiều hướng đi lên, tức là xây dựng đội ngũ CBQL phát triển cả về số lượng, cơ cấu, phẩm chất và năng lực có khả năng đáp ứng yêu cầu QL cơ sở GD, thực hiện có kết quả mục tiêu QL trong bối cảnh mới. Như vậy, phát triển đội ngũ CBQL trường THCS là phát triển đội ngũ này đủ về số lượng, mạnh về chất lượng đồng bộ về cơ cấu.

Qua những khái niệm, cách tiếp cận và những quan điểm đánh giá chất lượng nêu trên, có thể nhận diện chất lượng CB ở hai mặt chủ yếu là *phẩm chất và năng lực* của họ trong việc thực hiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của họ qua các biểu hiện chủ yếu dưới đây:

+ **Phẩm chất:** phẩm chất được thể hiện ở các mặt như phẩm chất tâm lý, phẩm chất trí tuệ, phẩm chất ý chí và phẩm chất sức khoẻ thể chất và tâm trí.

+ **Năng lực:** trước hết “năng lực là đặc điểm của cá nhân thể hiện mức độ thông thạo, tức là có thể thực hiện được một cách thành thực và chắc chắn một hay một số dạng hoạt động nào đó”.

Năng lực gắn liền với phẩm chất tâm lý, phẩm chất trí tuệ, phẩm chất ý chí và phẩm chất sức khoẻ thể chất và tâm trí của cá nhân. Năng lực có thể được phát triển

trên cơ sở kết quả hoạt động của con người và kết quả phát triển của xã hội (đời sống xã hội, sự GD và rèn luyện, hoạt động của cá nhân,...).

Từ sự phân tích trên cho phép rút ra kết luận: chất lượng được xem xét ở hai mặt phẩm chất và năng lực chung, có nghĩa phẩm chất và năng lực của đội ngũ được tích hợp từ phẩm chất và năng lực của từng cá thể. Chất lượng của đội ngũ CB là sự tổng hợp chất lượng của từng CB. Mỗi một CB mạnh, có đủ đức, đủ tài sẽ tạo nên chất lượng và sức mạnh tổng hợp của toàn đội ngũ.

Như vậy, để đánh giá được chất lượng chung của đội ngũ CBQL trường THCS cần tập trung xem xét chỉ số biểu đạt các mặt chung đã phân tích ở trên, đồng thời xem xét các chỉ số biểu đạt về năng lực và phẩm chất của từng CBQL trường THCS.

2. Nội dung phát triển đội ngũ CBQL các trường trung học cơ sở

2.1. Công tác xây dựng quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý trường trung học cơ sở

Trong công tác tổ chức cán bộ, thì công tác xây dựng quy hoạch đội ngũ CBQL là khâu quan trọng, quyết định việc phát triển được nguồn đội ngũ CBQL kế thừa có chất lượng cao, có tầm nhìn, đảm bảo về năng lực đáp ứng các yêu cầu đổi mới của sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo (GD&ĐT). Xây dựng nguồn quy hoạch CBQL trường THCS đủ số lượng, chất lượng, hợp lý về cơ cấu nhằm đảm bảo phục vụ công tác cán bộ trước mắt và lâu dài thông qua việc phân tích thực trạng, nhu cầu, các nhân tố: Thực trạng về đội ngũ CBQL đương nhiệm ở địa phương do UBND huyện/quận quản lý và phòng GD&ĐT quản lý về lĩnh vực chuyên môn; qua tình hình chung, nhu cầu cần, các CBQL sắp đến tuổi nghỉ hưu, nghỉ việc, khuyết do thiếu nguồn, bổ sung cán bộ quản lý do tăng cán bộ quản lý với trường hạng 1.

Xây dựng quy hoạch phải đảm bảo đúng mục tiêu, mục đích, số lượng... phải rõ ràng, khách quan, dân chủ, công bằng đặc biệt là phải có chất lượng, được sự tin nhiệm và đồng thuận của tập thể, đáp ứng được mục tiêu cần phát triển của mỗi đơn vị. Đảm bảo tính khoa học, định hướng chung, hợp lý.

2.2. Công tác sử dụng, bổ nhiệm, luân chuyển, miễn nhiệm cán bộ quản lý trường trung học cơ sở

Đề bạt, bổ nhiệm CBQL là hoạt động phản ánh về vị trí, trách nhiệm của các thành viên với nhà trường. Người được đề bạt, bổ nhiệm phải đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn theo quy định hiện hành, được sự tin nhiệm của cấp trên, đồng nghiệp, nhân dân... Sau khi được đề bạt, bổ nhiệm cần sự chung tay, đồng thuận, hợp tác của tập thể nhà trường, xã hội để họ có thể phát huy, phát triển những kỹ năng, sở trường, năng lực quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành nhà trường đi đến những thành công đã đặt ra.

Trên cơ sở nhân sự trong diện quy hoạch và đã được đào tạo bài bản, đủ tiêu chuẩn theo quy định, phòng GD&ĐT lên phương án bổ nhiệm, luân chuyển hoặc miễn nhiệm CBQL trường THCS thông qua phòng Nội vụ, trình lãnh đạo UBND huyện/quận quyết định.

Điều 18, Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học quy định: *“Môi trường trung học cơ sở có một Hiệu trưởng và một số phó Hiệu trưởng. Nhiệm kỳ Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng là 5 năm, thời gian đảm nhiệm chức vụ Hiệu trưởng không quá 2 nhiệm kỳ ở môi trường trung học”*.

Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo, trong đó quy định:

- Cán bộ công chức lãnh đạo khi hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm phải được xem xét để bổ nhiệm lại hoặc không bổ nhiệm lại.

* Điều kiện bổ nhiệm lại:

+ Hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian giữ chức vụ.

+ Đạt những tiêu chuẩn của cán bộ, công chức lãnh đạo được quy định tại thời điểm xem xét bổ nhiệm, đáp ứng được yêu cầu công tác trong thời gian tới.

+ Cơ quan, đơn vị có nhu cầu; Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ và hoàn thành trách nhiệm vụ được giao.

Việc luân chuyển cán bộ công chức lãnh đạo giữ một chức vụ khác theo quy hoạch nhằm đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo phải căn cứ vào yêu cầu công tác và phù hợp với trình độ năng lực của cán bộ, công chức.

Cán bộ, công chức lãnh đạo do nhu cầu công tác hoặc trong các trường hợp như: Sức khỏe không đảm bảo, không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức bị thi hành kỷ luật cách chức thì cấp có thẩm quyền có thể xem xét miễn nhiệm và bố trí công tác khác không chờ hết thời hạn bổ nhiệm.

2.3. Công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý trường trung học cơ sở

Theo từ điển Tiếng Việt, thuật ngữ “Đào tạo” là sự dạy dỗ chuyên sâu giúp cho con người lĩnh hội được các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen làm việc thuộc một nghề nhất định, nhờ đó con người có thể mưu sinh lập nghiệp. “Bồi dưỡng” là làm tăng thêm năng lực, phẩm chất. Từ thuật ngữ trên có thể hiểu, đào tạo và bồi dưỡng chuẩn hoá đội ngũ CBQL là cung cấp và rèn luyện thêm năng lực quản lý nhà trường, trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức cho họ trở thành người có năng lực theo những tiêu chuẩn nhất định.

Chủ tịch Hồ Chí Minh có nhiều bài nói về công tác cán bộ, đây là tư tưởng lớn trong suốt cuộc đời vĩ đại của Người. Trước hết, công tác cán bộ bắt đầu từ đào tạo, công việc đào tạo cán bộ luôn được Bác Hồ chăm lo cho cả hiện tại và tương lai, xem như một nhân tố

quyết định thắng lợi của cách mạng. Việc đào tạo cán bộ phải lâu dài, cần mẫn, chu toàn. Người dạy: *“Không phải vài ba tháng hoặc vài ba năm mà đào tạo được một cán bộ tốt. Cần phải công tác, đấu tranh, huấn luyện lâu năm mới được”*.

Công tác đào tạo phải được tiếp tục trong quá trình sử dụng cán bộ. Xây dựng ĐN nhà giáo và CBQL giáo dục là quan điểm xuyên suốt của Đảng. Đảng ta đã khẳng định vai trò quyết định của ĐN nhà giáo trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và tầm quan trọng của đội ngũ CBQL trong việc điều hành một hệ thống giáo dục ngày càng mở rộng và phát triển.

Theo điều 34, Nghị định 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước có nêu: Đơn vị sử dụng viên chức phải tạo điều kiện để viên chức được tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực theo tiêu chuẩn chức danh chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch viên chức và theo kế hoạch bồi dưỡng.

Từ những quy định trên, căn cứ các tiêu chuẩn chức danh quản lý, phòng GD&ĐT chủ trì, phối hợp với phòng Nội vụ tham mưu cho UBND huyện/quận xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL trường THCS nói riêng trên địa bàn huyện/quận, bố trí, sắp xếp nhân sự trong diện quy hoạch cử đi đào tạo các lớp nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị...

Công tác đào tạo, bồi dưỡng với nguyên tắc tự học, tự bồi dưỡng là chính theo tinh thần xây dựng xã hội học tập của Chính phủ, UBND thành phố trực thuộc TW, UBND tỉnh, UBND huyện/quận và địa phương.

2.4. Công tác kiểm tra, đánh giá đội ngũ cán bộ quản lý trường trung học cơ sở

Việc kiểm tra, đánh giá đội ngũ CBQL cần phải thực hiện thường xuyên, định kỳ, đây là khâu then chốt nhằm mục đích đánh giá, dự báo chính xác để xây dựng kế hoạch quy hoạch, tổ chức, thực hiện; công tác này là tiêu chí rất quan trọng để góp phần nâng cao chất lượng, số lượng, cơ cấu đội ngũ CBQL kế cận có đủ năng lực, chất lượng đáp ứng nhu cầu hiện nay. Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/07/2018 đánh giá chuẩn Hiệu trưởng, chu kỳ đánh giá 2 năm học 1 lần. Do yêu cầu về kết quả chất lượng giáo dục trong thời kỳ đổi mới, Bộ GD&ĐT đã không ngừng đề xuất các giải pháp nhằm kiểm tra, đánh giá đối với CBQL, trong đó quy định tùy tình hình địa phương có thể đánh giá đối với chuẩn Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng 1 năm/ 1 lần. Nhằm có cơ sở nắm bắt được năng lực, hiệu quả của cán bộ quản lý trong ngành Giáo dục. Do đó, việc đánh giá cán bộ quản lý được dựa trên chuẩn Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng trường THCS và các đánh giá khác như đánh giá phân loại công chức, viên chức của Bộ Nội vụ, các loại đánh giá khác của địa phương; căn cứ vào các kết quả đó làm cơ sở để xây

dựng kế hoạch quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bổ nhiệm...

Khi thực hiện kiểm tra, đánh giá, không chỉ đơn thuần là xem xét các sổ sách, giấy tờ, mà kiểm tra, đánh giá phải đạt được các tác dụng sau:

- Tác dụng dạy học: Thông qua kiểm tra, đánh giá để đối tượng nhìn lại mình, thấy được những ưu khuyết điểm, từ đó nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc, tinh thần học tập và nâng cao trình độ, nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực hoạt động góp phần duy trì nề nếp, kỷ cương trường học, góp phần vào sự tiến bộ và phát triển chung của đơn vị và cá nhân.

- Tác dụng phát triển: Kiểm tra, đánh giá góp phần làm cho đối tượng thấy được điểm mạnh, điểm yếu của chính mình, từ đó không chỉ cho bản thân đối tượng mà các cấp lãnh đạo tìm cách giúp đỡ, khắc phục những yếu kém, khó khăn, tạo điều kiện bồi dưỡng đào tạo để hoàn thiện mình.

- Tác dụng tổ chức: Từ hoạt động kiểm tra, đánh giá mà đối tượng sẽ có động thái sắp xếp lại kế hoạch, nhân sự, các quá trình thực hiện công việc của mình để phát huy tích cực những ưu điểm, hạn chế và khắc phục dần những hạn chế, sai sót để ngày càng phát triển tốt hơn.

2.5. Xây dựng chế độ chính sách và tạo điều kiện môi trường làm việc thuận lợi cho đội ngũ cán bộ quản lý trường THCS

2.5.1. Xây dựng chế độ chính sách nhằm tạo động lực phát triển đội ngũ CBQL theo chuẩn hiệu trưởng trường THCS

- Trước hết, Trưởng phòng GD&ĐT cần thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà nước và Ngành GD&ĐT đã ban hành đối với CBQL trường THCS; Trưởng phòng vừa đảm bảo cho đội ngũ CBQL được hưởng những chế độ theo quy định, kịp thời động viên, giáo dục họ ý thức vị trí, vai trò, trọng trách lãnh đạo, quản lý nhà trường trước yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

- Thứ hai, Trưởng phòng GD&ĐT cần đáp ứng nhu cầu chính đáng của đội ngũ CBQL: Nhu cầu cơ bản; Nhu cầu được an toàn; Nhu cầu xã hội; Nhu cầu được thừa nhận và được tôn trọng và Nhu cầu được thể hiện.

- Ngoài ra, Trưởng phòng GD&ĐT cần tạo điều kiện để đội ngũ CBQL làm tốt các hoạt động: Xây dựng tầm nhìn, sứ mệnh và hệ giá trị của nhà trường; Xây dựng cộng đồng học tập; Xây dựng văn hoá nhà trường với phương châm “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”; Tạo mối quan hệ tích cực giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng nơi trường tọa lạc; Quản trị nhà trường theo tinh thần tự chủ và trách nhiệm giải trình.

2.5.2. Xây dựng môi trường làm việc nhằm nâng cao phẩm chất, năng lực đội ngũ CBQL trường THCS

Xây dựng môi trường làm việc thuận lợi nhằm đảm bảo sự ổn định lâu dài, gắn bó chặt chẽ của đội ngũ CBQL trong hoạt động lãnh đạo, quản lý là một yêu cầu hết sức quan trọng và thiết thực. Kiến tạo được

môi trường hoạt động thuận lợi sẽ giúp cho đội ngũ CBQL hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Đó là việc thực hiện đúng, đủ các chế độ quy định, các chính sách đãi ngộ thu hút, khen thưởng thỏa đáng, các điều kiện về cơ sở vật chất và phương tiện dạy học... Thường xuyên quan tâm chăm lo về đời sống vật chất và đời sống tinh thần cho đội ngũ CBQL vừa là điều kiện, vừa là động lực để đảm bảo hiệu quả quản lý và nâng cao chất lượng dạy và học trong các nhà trường THCS. Môi trường thuận lợi cho đội ngũ CBQL còn phải là môi trường mà mỗi CBQL đều cảm thấy sự công bằng trong đãi ngộ và đánh giá; cảm thấy có động lực để làm tốt hơn công việc được giao.

3. Kết luận

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục không chỉ là nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ mà còn là sự đáp ứng quyền lợi cá nhân, sự trung thành tận tụy của người cán bộ quản lý giáo dục đối với nhà trường và xã hội. Chính vì những nguyên nhân đó, việc phát triển và xây dựng một đội ngũ cán bộ quản lý trường THCS có đủ năng lực, phẩm chất đủ về số lượng, chất lượng đáp ứng

được yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay mà Đảng, Nhà nước và nhân dân đang đặc biệt quan tâm. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư số 14/2018/TT-BGDĐT ngày 20/7/2018 ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông*.
- [2]. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, *Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”*.
- [3]. Thủ tướng Chính phủ (2013). *Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức*.
- [4]. Thủ tướng Chính phủ (2003). *Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước*.
- [5]. Trung tâm Từ điển học Vietlex, *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng (2009).
- [6]. Nguyễn Bách Thắng (2018), *Cơ sở lý luận về phát triển đội ngũ giảng viên theo tiếp cận quản lý nhân lực*, NXB Giáo dục Việt Nam.

Managing and developing a contingent of junior high school managers to meet the requirements of educational innovation

Huynh Trung Cang

Graduate student, An Giang University, VNU-HCM

Email: huynhtrungcangtb@gmail.com

Abstract: Managing and developing a contingent of junior high school administrators to meet the requirements of educational innovation is essential. The research article on management and development of management staff of secondary schools has stated some basic concepts and content of management and development of management staff, which is the process of planning, training, fostering, arranging, appointing and dismissing the educational management staff of the Party committee, government and the education sector of each locality to make this team develop in both quantity and quality and have a reasonable structure. management, so that they can effectively implement educational management activities in lower secondary schools, meeting the requirements of educational innovation in schools today.

Keywords: Development, team, managers, junior high school.

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SINH HOẠT TỔ CHUYÊN MÔN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC TẠI CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Lê Thị Hồng Xuân

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: xuanlth@tdmu.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết đề cập quản lý hoạt động của Tổ chuyên môn (TCM). TCM là một bộ phận cấu thành bộ máy của nhà trường... Sinh hoạt chuyên môn góp phần tháo gỡ những khó khăn trong quá trình giảng dạy, tạo điều kiện cho giáo viên (GV) giữa các tổ giao lưu học tập lẫn nhau, trao đổi kinh nghiệm về những cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả nhằm góp phần đẩy mạnh phong trào thi đua “Dạy tốt - Học tốt”, đồng thời qua đó tạo được sự thống nhất trong thực hiện quy chế chuyên môn.

Từ khóa: Quản lý hoạt động, sinh hoạt tổ chuyên môn, đổi mới giáo dục, trường Trung học phổ thông.

Nhận bài: 27/06/2022; Phản biện: 02/07/2022; Duyệt đăng: 05/07/2022

1. Đặt vấn đề

Tại các trường trung học phổ thông (THPT), hiệu quả hoạt động của tổ chuyên môn (TCM) ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động dạy và học trong trường, có thể nói là quyết định chất lượng, hiệu quả đào tạo và giữ vai trò quan trọng trong việc hoàn thành mục tiêu của nhà trường. Thực tế trong các trường THPT ở tỉnh Bình Dương cho thấy có TCM hoạt động rất mạnh nhưng vẫn còn TCM hoạt động một cách thụ động, ỷ lại với những tồn tại tồn tại như: ít bàn luận về chuyên môn, sử dụng phương pháp nào phù hợp với bài dạy của phân môn sắp dạy,... mà chỉ tập trung vào việc sinh hoạt cho đủ số lần trên tháng theo quy định. Tổ trưởng chưa phát huy hết vai trò của mình, thường có tâm lý coi mình cũng như giáo viên (GV) bình thường khác, chỉ lo hồ sơ đầy đủ, sạch đẹp; chưa phân công nhiệm vụ cho GV theo đúng yêu cầu, nhiệm vụ; chưa chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch, chưa mạnh dạn trong việc đề xuất các ý kiến để nâng cao chất lượng sinh hoạt chuyên môn. Nội dung sinh hoạt TCM chưa phong phú, hình thức còn đơn điệu, chưa đi sâu vào các vấn đề trọng tâm đổi mới phương pháp dạy học và tháo gỡ những khó khăn cho GV trong tổ... Trước những vấn đề còn tồn đọng trên cần phải có những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động sinh hoạt TCM ở các trường THPT của tỉnh Bình Dương góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của ngành giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

2. Các khái niệm cơ bản

2.1. Quản lý

Theo tác giả Trần Kiểm: “Quản lý là những tác động của chủ thể quản lý trong việc huy động phát huy, kết hợp, sử dụng, điều chỉnh, điều phối các nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) trong và ngoài nước (chủ yếu là nội lực) một cách tối ưu nhằm đạt mục đích của tổ chức với hiệu quả cao nhất”.

2.2. Quản lý nhà trường

Nhà trường là một tổ chức giáo dục cơ sở mang tính

nhà nước - xã hội, là nơi trực tiếp làm công tác giáo dục và đào tạo, nó nằm trong môi trường xã hội và có tác động qua lại với môi trường đó. Tại Điều 48 Luật Giáo dục sửa đổi bổ sung 2009 quy định: “Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân thuộc mọi loại hình đều được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục”.

Theo Giáo sư Phạm Minh Hạc “Quản lý nhà trường là thực hiện đường lối giáo dục của Đảng, Nhà nước trong phạm vi trách nhiệm của mình, tức là đưa nhà trường vận hành theo nguyên lý giáo dục để tiến tới mục tiêu quản lý, mục tiêu đào tạo đối với ngành giáo dục, với thế hệ trẻ và đối với từng HS”.

2.3. Tổ chuyên môn

TCM là một loại hình tổ chức trong nhà trường do Hiệu trưởng quyết định trong cơ cấu tổ chức của nhà trường. Điều 16, điều lệ trường THCS, trường THPT nhiều cấp học được ban hành kèm theo Thông tư 12/2011/TT-BGD & ĐT ngày 28/03/2011 gọi tắt là Điều lệ trường trung học đã quy định: “Mỗi TCM có tổ trưởng, từ 1 đến 2 tổ phó chịu sự quản lý, chỉ đạo của Hiệu trưởng, do Hiệu trưởng bổ nhiệm và giao nhiệm vụ vào đầu năm học”.

2.4. Quản lý hoạt động của tổ chuyên môn

Quản lý hoạt động sinh hoạt TCM được coi là một trong những nhiệm vụ của các nhà quản lý. Quản lý hoạt động sinh hoạt TCM là quá trình tác động có định hướng, có chủ đích của các cấp quản lý đến các TCM về những nội dung như kế hoạch chuyên môn, kế hoạch giảng dạy TCM; hoạt động dạy học; nội dung sinh hoạt TCM; việc thực hiện quy chế của TCM và GV.

3. Biện pháp quản lý hoạt động TCM đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông tại các trường THPT tỉnh Bình Dương

3.1. Xây dựng kế hoạch hoạt động TCM đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông tại các Trường THPT

Hiệu trưởng chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch năm học của TCM bằng cách thành lập nhóm xây dựng kế hoạch hoạt động TCM do Hiệu trưởng phụ trách, trong đó có

các tổ trưởng TCM làm công tác tham mưu. Khi lập kế hoạch, Hiệu trưởng cần chỉ đạo tổ trưởng TCM thực hiện theo quy trình như sau:

- Bước 1: Tổ trưởng TCM lập dự thảo kế hoạch năm học căn cứ vào dự thảo kế hoạch năm học của nhà trường, tham khảo các chủ trương, nhiệm vụ năm học của Phòng, Sở GD&ĐT.

- Bước 2: Sau khi hoàn thành dự thảo kế hoạch, tổ trưởng TCM gửi dự thảo cho các thành viên trong tổ nghiên cứu. Việc này giúp các thành viên có thời gian chủ động phát hiện ra những vấn đề bỏ khuyết, điều chỉnh cho dự thảo kế hoạch. Khi các thành viên trong tổ đã có đủ thời gian nghiên cứu dự thảo kế hoạch, TCM sẽ tiến hành trao đổi, thảo luận về dự thảo kế hoạch năm học để có những bổ sung hay điều chỉnh phù hợp.

- Bước 3: Điều chỉnh, hoàn thiện chỉnh lý dự thảo kế hoạch: Sau khi được các tổ viên góp ý, bổ sung, tổ trưởng TCM sẽ chỉnh sửa lại, hoàn thiện kế hoạch lần cuối.

- Bước 4: Gửi dự thảo kế hoạch cho Hiệu trưởng phê duyệt: Sau khi chỉnh sửa, dự thảo kế hoạch năm học của TCM được tổ trưởng TCM nộp cho Hiệu trưởng theo thời gian quy định. Hiệu trưởng sẽ hoàn thiện dự thảo kế hoạch năm học của nhà trường, sau đó Hiệu trưởng sẽ ban hành kế hoạch năm học chung của nhà trường.

- Bước 5: Công bố và thực hiện kế hoạch: Căn cứ vào kế hoạch năm học được ban hành, một lần nữa tổ trưởng TCM chỉnh lại kế hoạch của tổ thành kế hoạch chính thức của TCM gửi cho Hiệu trưởng ký duyệt. Sau đó, các cá nhân căn cứ vào kế hoạch này điều chỉnh lại kế hoạch cả năm.

3.2. *Đổi mới quản lý hoạt động TCM đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông tại các Trường THPT*

- Thống nhất về nội dung và cách thực hiện các loại hồ sơ chuyên môn: Sổ ghi chép chuyên đề, nội dung về chuyên môn, các loại biên bản, kế hoạch bài dạy, sổ điểm cá nhân, sổ đăng ký giảng dạy, sổ ghi chép chuyên môn, sổ tự học, tự bồi dưỡng, sổ chủ nhiệm,...

- Quản lý, chỉ đạo tốt việc thực hiện các chuyên đề về chuyên môn như: Đổi mới phương pháp dạy học; bồi dưỡng HSG, phụ đạo HS yếu kém; viết sáng kiến kinh nghiệm; bồi dưỡng thường xuyên; áp dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

- Xây dựng tiêu chí và quy trình đánh giá xếp loại giờ dạy. Căn cứ vào tiêu chí đánh giá giờ dạy đã được Sở GD&ĐT quy định sẵn để chỉ đạo TCM trong việc thống nhất xây dựng quy trình đánh giá, xếp loại giờ dạy của GV một cách phù hợp theo chuẩn.

- Xây dựng ngân hàng đề thi, kiểm tra: Chỉ đạo và tổ chức việc xây dựng ngân hàng đề kiểm tra bao gồm các loại đề kiểm tra 15 phút, 45 phút, 90 phút, kiểm tra học kỳ, để kiểm tra chất lượng, đề thi HSG,...

- Quản lý công tác thi đua: Sau các đợt thi đua theo chủ điểm, cuối học kỳ và cuối năm học... Hiệu trưởng yêu cầu các TCM họp đánh giá tình hình hoạt động của tổ, xếp loại thi đua của tập thể, cá nhân trong tổ và đề nghị khen thưởng.

- Quản lý việc thực hiện nội dung, chương trình dạy

học của GV trong TCM: quản lý GV thực hiện chương trình, nội dung dạy học thông qua các loại hồ sơ.

- Quản lý việc thực hiện kế hoạch giảng dạy của GV. Thực hiện kế hoạch dạy học là thực hiện kế hoạch đào tạo theo mục tiêu chung của Bộ GD&ĐT. Quản lý thực hiện quy chế chuyên môn: chương trình dạy học, soạn bài, đảm bảo nền nếp dạy học của GV theo quy định, chấm trả bài cho HS.

- Quản lý sinh hoạt TCM: Hiệu trưởng nắm bắt tình hình của TCM, kiểm tra biên bản sinh hoạt của TCM để đánh giá hiệu quả sinh hoạt TCM, góp ý kịp thời để khắc phục những tồn tại, từ đó từng bước nâng cao chất lượng sinh hoạt TCM.

3.3. *Đổi mới quản lý hoạt động bồi dưỡng và tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản lý cho tổ trưởng TCM đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông tại các Trường THPT*

Để thực hiện tốt công tác trên, Hiệu trưởng cần tổ chức các chuyên đề bồi dưỡng lý luận chính trị, tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh để nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực sư phạm, năng lực quản lý cho đội ngũ tổ trưởng TCM.

Kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý TCM phải cụ thể hoá các tiêu chí: Chương trình, nội dung; Thời gian, địa điểm và các điều kiện về tài chính; Phân loại trình độ, thể mạnh và nhiệm vụ của từng người để bồi dưỡng chuyên sâu về một số mặt, từ đó phát huy tối đa khả năng của từng người, tăng hiệu quả hoạt động tại TCM. Nội dung bồi dưỡng cần chú ý vào các vấn đề sau:

+ Về trình độ chuyên môn: Cử đi học trên chuẩn trình độ thạc sỹ cho các tổ trưởng, tổ phó, đối tượng dự nguồn trong quy hoạch, có năng lực, có triển vọng phát triển. Cử tham gia các lớp bồi dưỡng thường xuyên, định kỳ về nghiệp vụ công tác quản lý của TCM do phòng GD&ĐT tổ chức.

+ Về kiến thức: Có kiến thức chuyên sâu và có khả năng hệ thống hóa kiến thức trong cả cấp học để nâng cao hiệu quả giảng dạy. Có khả năng hướng dẫn đồng nghiệp một số kiến thức chuyên sâu; có khả năng bồi dưỡng HSG, phụ đạo HS yếu kém; Có kiến thức kiểm tra, đánh giá HS phù hợp và chính xác; Có kiến thức về chính trị xã hội; Kiến thức về công nghệ thông tin, ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu dạy - học...

+ Về nghiệp vụ sư phạm: Có kỹ năng lập kế hoạch dạy học cho phù hợp với đối tượng HS; Sử dụng các hình thức kiểm tra phù hợp; Biết khai thác và sử dụng tốt thiết bị, đồ dùng dạy học; Có kỹ năng xây dựng môi trường học tập thân thiện, hợp tác; Biết hướng dẫn HS tự học; Có khả năng phối hợp với gia đình, đoàn thể trong việc giáo dục HS; Có biện pháp giáo dục HS cá biệt phù hợp...

+ Về nghiệp vụ quản lý: Nắm được các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển GD&ĐT; Nắm được kế hoạch phát triển bậc học, kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường; Chú trọng rèn luyện kỹ năng lãnh đạo, quản lý.

Hiệu trưởng tạo điều kiện cho đội ngũ tổ trưởng, tổ phó TCM tham gia học các lớp trung cấp chính trị do Trung tâm Chính trị của tỉnh tổ chức. Tổ chức các đợt tham quan, thực tế để GV có điều kiện giao lưu, học hỏi kinh nghiệm điển hình về công tác quản lý TCM tại các trường trong và ngoài tỉnh. Bên cạnh đó đội ngũ các tổ trưởng, tổ phó TCM cũng cần có kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và nghiệp vụ quản lý của bản thân.

3.4. Quản lý công tác kiểm tra, đánh giá tổ trưởng, tổ phó TCM, GV dựa trên chuẩn nghề nghiệp

* Bước 1: Thống nhất nội dung kiểm tra đánh giá: Nội dung kiểm tra, đánh giá tập trung vào 6 tiêu chuẩn (25 tiêu chí) sau:

- Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống

- Tiêu chuẩn 2: Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục

- Tiêu chuẩn 3: Năng lực dạy học

- Tiêu chuẩn 4: Năng lực giáo dục

- Tiêu chuẩn 5: Năng lực hoạt động chính trị, xã hội

- Tiêu chuẩn 6: Năng lực phát triển nghề nghiệp

* Bước 2: Quy trình đánh giá, xếp loại

- GV tự đánh giá xếp loại: Vào cuối năm học, Hiệu trưởng chỉ đạo cho GV trong nhà trường tự đánh giá. Đối chiếu với chuẩn, mỗi GV tự đánh giá và ghi điểm đạt được ở từng tiêu chí vào Phiếu GV tự đánh giá. Ở từng tiêu chuẩn, GV chuẩn bị các minh chứng liên quan đến các tiêu chí đã được quy định tại Chương II, Chuẩn nghề nghiệp GV trung học ghi dấu (x) vào cột tương ứng với số thứ tự nguồn minh chứng trong văn bản chuẩn. Căn cứ vào tổng số điểm và điểm đạt được theo từng tiêu chí.

- TCM đánh giá, xếp loại: Căn cứ vào kết quả tự đánh giá của GV và nguồn minh chứng do GV cung cấp, tập thể TCM dưới sự điều khiển của tổ trưởng, có sự tham gia của GV được đánh giá, tiến hành việc kiểm tra các minh chứng, xác định điểm đạt được ở từng tiêu chí của GV, ghi kết quả đánh giá và xếp loại của tổ vào phiếu đánh giá; đồng thời TCM phải chỉ ra được những điểm mạnh, điểm yếu của GV và góp ý cho họ xây dựng kế hoạch rèn luyện để nâng cao năng lực nghề nghiệp.

- Hiệu trưởng đánh giá, xếp loại: Hiệu trưởng xem xét

kết quả tự đánh giá của mỗi GV và kết quả đánh giá xếp loại của TCM để đưa ra quyết định đánh giá, xếp loại về từng GV trong trường.

4. Kết luận

Hoạt động TCM ở trường THPT là một yêu cầu bắt buộc và hết sức cần thiết, là một quy định trong trường trung học do Bộ GD&ĐT ban hành cũng như sự chỉ đạo của Sở GD&ĐT. Hoạt động sinh hoạt TCM là một hoạt động cần được tiến hành thường xuyên nhằm cập nhật kiến thức mới tiến bộ hoặc chia sẻ trao đổi kinh nghiệm của GV, giúp nâng cao trình độ cho GV theo yêu cầu của từng bậc học. Để hoạt động sinh hoạt TCM đạt hiệu quả, nhà quản lý cần hiểu được vai trò hoạt động của TCM, nắm vững các nội dung cần quản lý trong sinh hoạt TCM. Nâng cao chất lượng TCM trong nhà trường sẽ phát huy được tinh thần nỗ lực sáng tạo của GV trong tập thể sư phạm, tính đoàn kết nội bộ, năng lực điều hành của tổ trưởng chuyên môn cũng được phát huy. Vì vậy, việc xây dựng các biện pháp quản lý hoạt động sinh hoạt TCM đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông tại các trường THPT tỉnh Bình Dương là việc làm cấp thiết và phải được thực hiện thường xuyên. Với những biện pháp đã đề xuất, tác giả hy vọng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của công tác quản lý hoạt động sinh hoạt TCM đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông tại các trường THPT tỉnh Bình Dương trong thời gian tới. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông, chương trình tổng thể*, Hà Nội.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Thông tư số 12/2011/TT-BGD&ĐT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT*.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*, Hà Nội.
- [4]. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2009). *Luật số 44/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội..
- [5]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*.
- [6]. Trần Kiểm (2002), *Khoa học quản lý nhà trường phổ thông*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

Managing activities of professional groups to meet the requirements of general education renovation at the high schools in Binh Duong province

Le Thi Hong Xuan

Thu Dau Mot University

Email: xuanlth@tdmu.edu.vn

Abstract: The article presents the management of the professional team operation which is an integral part of the school structure. Professional activities contribute to solving difficulties in the teaching process, creating conditions for the teachers between groups to exchange and learn from each other, exchange experiences on good, creative and effective ways of doing things in order to contribute to promoting the emulation movement "Teaching well - Learning well", and thereby creating consistency in the implementation of professional regulations.

Keywords: Managing activities, activities of professional groups, educational innovation, high schools.

DAY ĐỆM HÁT ĐƠN GIẢN CHO SINH VIÊN HỆ CAO ĐẲNG SƯ PHẠM MẦM NON TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM THÁI BÌNH

Nguyễn Thị Thúy - Đặng Hữu Tình
Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình
Email: Thuytc82@gmail.com

Tóm tắt: Việc học tập phần “Thực hành đàn Organ” trong học phần “Tổ chức hoạt động âm nhạc” của sinh viên (SV) hệ cao đẳng Sư phạm MN trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình còn hạn chế. SV sau khi ra trường nhiều em chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Vì vậy, việc cung cấp cho các em kiến thức trong việc sử dụng cây đàn Organ vào đệm hát đơn giản là quan trọng và cần thiết nhằm giúp các em có thể tự tin trong học tập cũng như trong quá trình công tác sau này.

Từ khóa: Sinh viên, cao đẳng, mầm non, âm nhạc, đàn Organ, Thái Bình.

Nhận bài: 08/07/2022; Phản biện: 15/07/2022; Duyệt đăng: 18/07/2022.

1. Mở đầu

Âm nhạc có vai trò rất quan trọng trong việc nuôi dưỡng tâm hồn, hình thành và phát triển nhân cách cao đẹp cho con người. Có tác giả đã nhận định rất chính xác về tác dụng của âm nhạc như sau: Âm nhạc chất chứa sự diệu kỳ. Nó làm sống lại những tâm hồn tan nát, làm mềm những hòn đá tảng và uốn cong những cây cổ thụ. Âm nhạc là một loại hình nghệ thuật ra đời từ rất sớm và gắn bó mật thiết với con người. Âm nhạc có tác động mạnh mẽ đến đời sống tinh thần, tình cảm của con người, hướng con người tới chân - thiện - mỹ. Với sự lôi cuốn kỳ diệu của nó, âm nhạc là một phần không thể thiếu để giáo dục con người phát triển toàn diện. Với sứ mệnh đào tạo SV hệ Cao đẳng Sư phạm (CĐSP) Mầm non (MN), những cô giáo MN tương lai thì việc dạy phần “Thực hành đàn Organ” trong học phần “Tổ chức hoạt động âm nhạc” là rất cần thiết giúp SV có kỹ năng nghề nghiệp trong dạy học ở trường MN và đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động trong tương lai.

Qua thực tế giảng dạy nhiều năm ở trường CĐSP Thái Bình, tôi thấy số SV MN sau khi tốt nghiệp có khả năng sử dụng được cây đàn phím điện tử vào giảng dạy còn quá ít ỏi. Mặt khác, trong nội dung chương trình “Thực hành đàn Organ”, phần học đệm ca khúc chưa thực sự được quan tâm thích đáng, chưa được phổ cập, nhân rộng cho mọi đối tượng SV. Do đó, khi SV ra trường công tác gặp rất nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu cấp thiết của thực tiễn. Vì vậy, việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo trong việc sử dụng cây đàn phím điện tử cho SV MN trường CĐSP Thái Bình là công việc vô cùng quan trọng và cần thiết. Trong bài viết này, tôi mạnh dạn đưa ra cách đệm bài hát đơn giản, áp dụng cho SV MN của Nhà trường. Ngoài ra, tôi còn đưa ra những hướng tìm hiểu và phát triển cách đệm hát.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tìm hiểu về bài hát

Tìm hiểu bài hát là công đoạn cần thiết để soạn đệm. Tìm hiểu và tích lũy đầy đủ thông tin về bài hát sẽ giúp đệm nhạc tốt hơn. Trong quá trình tìm hiểu thông tin về bài hát cần nắm được các yếu tố sau:

Một là, tìm hiểu về điệu thức

Điệu thức là cơ sở hình thành tác phẩm âm nhạc. Mỗi bài hát do nhạc sĩ Việt Nam viết thường ở một điệu thức nào đó, trưởng hoặc thứ. Cũng có nhiều ca khúc viết ở hai điệu thức (những bài chuyển giọng trưởng sang thứ hoặc ngược lại, có thể kết ở điệu thức ban đầu hoặc kết ở điệu thức mới).

Hiện nay, nhiều nhạc sĩ có tư duy khí nhạc, sáng tác theo xu hướng *đa điệu tính*, nghĩa là không sử dụng một điệu thức cố định. Trong nhiều ca khúc, nhạc sĩ lồng ghép hai điệu tính (chẳng hạn Đô trưởng và La thứ), cố tình để chủ âm ẩn, đặc biệt hay gặp trong các bài hát có chất liệu âm nhạc dân gian.

Vì vậy, SV cần xác định điệu thức, vị trí chuyển điệu để có quyết định phù hợp về hòa thanh, phối khí.

Hai là, tìm hiểu về hòa thanh

Hòa thanh là một trong những phương pháp diễn tả, một ngôn ngữ quan trọng của âm nhạc. Xây dựng hòa thanh cho phần đệm là công việc tạo dựng nền móng quan trọng đầu tiên trong soạn đệm. Hòa thanh quyết định phần lớn về độ dày, về sự hỗ trợ phần hát và màu sắc của phần đệm nên phải có sự lựa chọn và kiểm tra kỹ lưỡng.

Ba là, tìm hiểu về nhịp, nhịp độ

SV cần xác định những loại nhịp có trong bài hát, tính chất của nhịp, vị trí chuyển nhịp. Xác định về nhịp để đưa ra quyết định về lựa chọn tiết điệu cho phù hợp. Đối với những bài chuyển nhịp, tiết điệu cần phải cài đặt trước nhịp độ (sự nhanh, chậm của nhịp, đồng nghĩa tốc

độ của bài hát) là yếu tố ảnh hưởng đến tổng thể phần đệm. Trên đàn phím điện tử, nhịp độ được điều chỉnh bởi nút Tempo.

Bốn là, tìm hiểu về cấu trúc, hình thức

Về cấu trúc của bài hát cần xác định tổng thể số lần trình bày, trình bày theo sơ đồ của bài hát (dấu nhắc lại, khung thay đổi, coda...). Các thông tin về hình thức cần xác định được tiết nhạc, câu nhạc và đoạn nhạc, vai trò của từng đoạn, từng phần trong bài hát. Kết cấu, kết đoạn ở bậc mấy của gam? Xác định về hình thức để đặt các mẫu chốt hòa thanh và thời điểm chuyển âm sắc giữa các câu, đoạn nhạc. Đặc biệt cần xác định được hình tiết tấu chủ đạo, các môtip của bài hát vì sẽ sử dụng trong các thủ pháp soạn đệm.

Năm là, tìm hiểu về giai điệu

Giai điệu là yếu tố quan trọng nhất của bài hát mà người đệm đàn cần phải tìm hiểu một cách sâu sắc các yếu tố như: Tiết tấu, lối tiến hành, thủ pháp phát triển, cao độ, cường độ, sắc thái, âm vực, vị trí và sự chuẩn bị của cao trào...

Sáu là, tìm hiểu về ca từ

Ca từ trong bài hát là ngôn ngữ bằng lời, có sự gắn bó mật thiết với giai điệu về thanh điệu. Ca từ dùng để xây dựng, diễn tả hình tượng nghệ thuật. Ca từ có hai dạng: Phổ thơ (hoặc phỏng thơ/ ý thơ) và lời ca do tác giả viết. Dựa vào lời ca để tìm hiểu nội dung bài hát biểu đạt. Xác định hình tượng nghệ thuật xây dựng trong bài hát: Quê hương đất nước, nhân vật, tình yêu, thời gian, không gian, kỉ niệm...

Ngoài ra, để hiểu sâu hơn về bài hát, SV cần phải tìm hiểu thêm các thông tin khác về bài hát như: Tìm hiểu về hoàn cảnh sáng tác bài hát, những câu chuyện liên quan đến bài hát. Tuy nhiên, để có thể huy động hệ thống kiến thức cho soạn đệm vào một thời điểm, SV cần tự tích lũy những thông tin về tác giả, tác phẩm trong quá trình học tập ở tất cả các môn học, trong tự học, trong các hoạt động ngoại khóa...

2.2. Đặt hợp âm cho bài hát

Đặt hợp âm cho bài hát là việc cần làm trước khi đệm. Bởi một bài hát hay được quyết định bởi một phần không nhỏ của hòa thanh. Khi đặt cần dựa vào các nốt nhạc trong một ô nhịp để đặt hợp âm. Hòa thanh của phần đệm phụ thuộc vào giai điệu song không vì vậy mà ta đặt một cách phức tạp, rườm rà. Cố gắng đặt hợp âm sao cho vừa khoa học, vừa phù hợp với khả năng chơi đàn của mình.

Ta có thể dựa trên giai điệu trong ô nhịp nằm trong những hợp âm nào để xác định hợp âm. Bên cạnh đó, với mỗi ô nhịp ta có rất nhiều phương án thay thế hợp âm vì vậy việc nối tiếp các hợp âm phải tuân thủ quy luật hút dẫn hoặc có thể đặt hợp âm theo vòng hòa thanh.

Nhiều bài hát được viết theo vòng hòa thanh nên cần chú ý khi đặt hợp âm để tránh rườm rà mà không hiệu quả. Với mỗi người sẽ cho ra những cách đặt hòa thanh và tư duy hòa thanh khác nhau.

2.3. Cách chọn loại tiết tấu đệm cho một bài hát

Việc chọn lựa các tiết tấu trong một bài hát, bản nhạc, nhất định phải phụ thuộc vào tính chất nội dung của bản nhạc đó. Khi lựa chọn một tiết điệu cần cân nhắc kỹ càng việc lựa chọn, có thể dựa vào nhịp của bài hát đó, âm hình, tiết tấu, tiểu tấu giai điệu.

Trước tiên, giảng viên có thể giới thiệu cho SV làm quen với các tiết tấu đệm thông dụng. Để khi nghe một bài hát hoặc gặp một bản nhạc, các em có thể có những cách chọn tiết tấu tốt nhất. Sau đây là một số những tiết tấu thông dụng nhất.

Điệu Pop: Nhịp độ vừa phải. Thường được viết ở nhịp 2/4, 4/4.

Điệu March (hành khúc): Nhịp đi, có tính chất mạnh mẽ, vui tươi, hào hùng, thúc giục. Thường được viết ở nhịp 2/4, 4/4.

Điệu Valse: Nhịp nhàng, uyển chuyển. Thường được viết ở nhịp 3/4 hay 3/8.

Điệu Cha cha cha: Rộn ràng, vui tươi. Thường được viết ở nhịp 2/4, 4/4, 2/2.

Điệu Ballad: Chậm, du dương, sâu lắng, trữ tình. Thường được viết ở nhịp 2/4, 4/4, 6/8, 3/8.

Trên đây, tôi chỉ đưa ra những cách chọn tiết tấu tự động, có sẵn trong đàn, để thuận tiện cho tất cả các SV khi đệm đàn. Ngoài ra, SV có thể tìm hiểu thêm về âm hình đệm của các điệu này để có thể đệm trên đàn Piano.

2.4. Cách lựa chọn âm sắc khi đệm hát

Sau khi chọn được tiết tấu phù hợp thì phần tiếp theo đó là chọn âm sắc khi đệm hát. Trên cây đàn phím điện tử có hàng trăm âm sắc khác nhau được tổng hợp từ các phong cách âm nhạc trên thế giới.

Trên thực tế, để hiểu về tất cả tính năng của từng nhạc cụ không hề đơn giản. Mỗi nhạc cụ có một điểm mạnh khác nhau và riêng biệt. Ngày nay, cây đàn phím điện tử ngày càng tiện dụng, người ta đang đưa những âm sắc thật vào đàn phím để đạt hiệu quả âm thanh tốt nhất. Chính điều này cũng là một phần trở ngại đối với SV, vì cần phải hiểu hết tính năng của nhạc cụ mới lựa chọn được âm sắc tốt nhất.

Thông thường, với mỗi bài hát đã được các nhạc sỹ phối khí và có nhiều bài nghe cụ thể. Vì vậy, SV có thể nghe và chọn âm sắc như trong bài nghe bởi vì chúng đã được hòa âm, phối khí cụ thể.

Do vậy, trong giờ dạy giảng viên phải giúp cho SV phát huy được khả năng sử dụng nhạc cụ. Mỗi bài hát, mỗi bản nhạc có tính chất khác nhau, cần sử dụng những âm sắc khác nhau, phù hợp với nội dung của bài.

Với những bài hát có tính chất vui tươi, trong sáng, nên chọn âm sắc như: Sunbell, Sweet dream, Synth lead...

Với những bài hát có tính chất trữ tình, nên chọn những âm sắc có tính chất nhẹ nhàng, du dương như: Strings, Piano, Flute, Guitar, Saxophone...

Với những bài hát hành khúc nên chọn những âm sắc có tính chất khỏe khoắn, hào hùng như: Trumpet, Brass, Accordion...

Với những bài dân ca, có thể chọn các âm sắc tương tự: Bài hát vùng Tây Bắc sử dụng Clarinet..., bài hát Tây Nguyên sử dụng Xylophone, Marimba, Vibraphone..., dân ca Nghệ Tĩnh sử dụng Piccolo, Violon, Pick bass, Guitar...

Việc sử dụng âm sắc là quan trọng nhưng không phải vì vậy chúng ta lạm dụng sử dụng chúng. Trong một tiết tấu khi bật phần hòa âm tự động lên, tất cả đã đầy đủ các nhạc cụ của ban nhạc. Vì vậy, việc dùng âm sắc phải thật tinh tế và chủ yếu ở phần dạo, dạo giữa, kết. Ở trong bài chỉ nên sử dụng khi chuyển từ đoạn này sang đoạn khác. SV hay nhiều người chơi đàn phím điện tử hiện nay đang bị mắc phải những lỗi như quá lạm dụng việc sử dụng âm sắc trong bài, sử dụng không đúng âm sắc, những nốt nằm ngoài âm thanh thực của nhạc cụ. Như vậy, việc sử dụng âm sắc (trộn âm sắc) đối với người chơi đàn phím điện tử cần sự tinh tế để phần hợp âm, tiết tấu tự động và âm sắc, phần tay phải hòa quyện với nhau.

Ở phần tay phải, SV có thể vừa đệm vừa đàn theo phần giai điệu tay phải hoặc thêm vào một số câu dẫn sau giai điệu để bài hát trở nên sinh động hơn. Tuy nhiên, với các bài hát lứa tuổi MN hoặc đệm cho trẻ MN, để giúp trẻ hát chính xác phần giai điệu thì giáo viên thường phải đàn theo phần giai điệu hát trong lúc tập. Việc chọn âm sắc phụ thuộc vào tư duy của mỗi người, SV có thể lựa chọn nhiều tiếng khác phù hợp với bài hát.

2.5. Chuẩn bị các phần dạo nhạc

Nhạc dạo là các phần âm nhạc ngoài giai điệu chính của bài hát do người soạn đệm tạo ra nhằm bổ sung, trang sức một cách đầy đủ, trọn vẹn cho bài hát đó. Các phần nhạc dạo gồm có dạo đầu, dạo giữa và nhạc kết.

Nhạc dạo đầu: Dạo đầu (Intro: theo từ điển tiếng Anh có nghĩa là giới thiệu) là phần âm nhạc mở đầu bài hát có ý nghĩa rất quan trọng khi soạn đệm. Dạo đầu có nhiệm vụ giới thiệu, mở ra không gian âm nhạc của bài hát, tạo cảm hứng và định hướng cho người hát, gợi mở cảm xúc và sự liên tưởng cho người nghe về bài hát.

Dạo đầu bằng Intro của đàn là cách dạo đơn giản nhất. Thực hiện cách dạo này chỉ cần chọn tiết điệu, âm sắc, giọng (cao độ) phù hợp với giọng người hát, chọn

Main trống (A, B, C, D), nhấn Synstart, nhấn Intro rồi bấm hợp âm Ba chủ của bài để bắt đầu. Cách dạo này ít khi vận dụng vì phần Intro mặc định trên đàn thường không có mối liên hệ với bài hát.

Dạo đầu bằng một câu, đoạn nhạc ấn tượng của bài: Là cách chọn một tiết nhạc, câu nhạc nguyên vẹn nào đó trong tác phẩm, thường là câu kết, làm phần dạo đầu. Cách dạo này được áp dụng trong những tình huống phải đệm trực tiếp nhưng do thời gian không cho phép chuẩn bị phần dạo đầu bằng những cách dạo cần sự chuẩn bị công phu.

Nhạc dạo giữa: Dạo giữa (Interlude, theo từ điển tiếng Anh nghĩa là nhạc dạo giữa) là phần âm nhạc giữa hai lần hát có tác dụng cho người hát nghỉ ngơi hoặc thể hiện động tác diễn xuất, dành cho phần múa phụ họa và để người đệm đàn phô diễn kĩ thuật chơi đàn (gần giống Cadenza trong khí nhạc). Cách soạn phần dạo giữa giống dạo đầu, có thể tái hiện hoàn toàn câu dạo đầu hoặc mở rộng phát triển. Xét về nhiều mặt, dạo giữa có thể phóng khoáng hơn dạo đầu như mở rộng hơn về cấu trúc (những bài mang phong cách nhạc Jazz, Rock), đi xa hơn về mặt điệu thức hoặc đưa ra những chất liệu mới, tư duy âm nhạc mới nhằm tạo điểm nhấn cho phần đệm và bài hát. Tuy nhiên, dạo giữa không nên quá dài vì sẽ bị phân tán cảm xúc.

Nhạc kết: Phần kết/Nhạc kết (Ending, theo từ điển tiếng Anh nghĩa là phần cuối, phần kết thúc) là phần âm nhạc kết thúc tác phẩm. Trong soạn đệm ca khúc, phần kết có vai trò quan trọng như dạo đầu và dạo giữa. Phần nhạc kết mang ý nghĩa tổng kết những cảm xúc, những liên tưởng và nhận thức về hình tượng nghệ thuật. Một phần nhạc kết ấn tượng, cô đọng, góp phần không nhỏ vào sự thành công của toàn bộ phần biểu diễn tác phẩm. Có rất nhiều cách thực hiện phần nhạc kết như sử dụng Ending của đàn, nhắc lại một câu nhạc của bài, sử dụng nét nhạc ngắn (thường là rall, chậm dần rồi dừng hẳn), ngắt (ngắt ngay hoặc có một chút dư âm), nhắc lại dạo đầu (thủ pháp nhắc lại nguyên xi hoặc có thay đổi), tăng hoặc giảm tempo kết hợp với một nét nhạc, to dần hoặc nhỏ dần kết hợp một nét nhạc, sáng tạo một đoạn nhạc mới theo hướng mở, phối hợp một số cách trên, trừ Ending...

Ngoài phần dạo đầu, dạo giữa và nhạc kết còn có những phần âm nhạc khác như các phần nổi, các bè, các môtip đệm phía dưới giai điệu... Tuy nhiên, các phần nhạc dạo có vai trò trọng yếu vì nó chiếm lĩnh vị trí về mặt "chiều ngang" trong bố cục tác phẩm, nghĩa là "sánh vai" với giai điệu chính cho nên khi soạn đệm người soạn cần tư duy, sáng tạo và cân nhắc đến từng nốt nhạc.

3. Kết luận

Với nội dung dạy đệm hát đơn giản cho SV hệ CĐSP MN trường CĐSP Thái Bình, tôi mong muốn góp sức nhỏ bé của mình vào chất lượng dạy và học môn Âm nhạc nói chung và phân môn “Thực hành đàn Organ” nói riêng. Góp phần cùng tập thể giảng viên Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo SV, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động hiện nay. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Xuân Tứ (2002), *Phương pháp dạy và học đàn phím điện tử 1,2*, NXB Âm nhạc, Hà Nội.
- [2]. Ngô Ngọc Thắng (2006), *Lý thuyết và thực hành trên đàn Keyboard*, tập 1, 2, 3, 4, NXB Âm nhạc, Hà Nội.

Teaching playing Organ instrument in simple singing accompaniment to the students of the preschool pedagogical college system at Thai Binh College of Education

Nguyen Thi Thuy - Dang Huu Tinh
 Thai Binh College of Education
 Email: Thuytc82@gmail.com

Abstract: The learning of “Organ instrument practice” in the module “Organizing music activities” of the students of the preschool education system at Thai Binh College of Education is still limited. After graduation, many students do not meet practical needs. Therefore, it is important and necessary to provide them with knowledge of how to use Organ instrument in a simple singing accompaniment to help them be confident in learning and in the working process in the future.

Keywords: Students, colleges, preschool, music, Organ, Thai Binh.

NÂNG CAO NĂNG LỰC GIAO TIẾP VÀ RÈN KĨ NĂNG XỬ LÝ TÌNH HUỐNG GIAO TIẾP SỰ PHẠM CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC TÍCH HỢP TRONG DẠY - HỌC NGỮ DỤNG HỌC

Nguyễn Thị Thu Hằng - Trần Thị Nhật

Trường Đại học Sài Gòn

Email: ntthang@sgu.edu.vn

Tóm tắt: Bài báo tóm tắt đề tài nghiên cứu của chúng tôi về việc tích hợp dạy học học phần Ngữ dụng học với việc rèn kĩ năng giao tiếp và xử lý tình huống sự phạm cho SV ngành Giáo dục Tiểu học. Qua đó, chúng tôi mô tả lại nhận thức của người GV khi dạy học học phần kiến thức chuyên ngành sao cho phù hợp với đối tượng đào tạo. Bên cạnh đó, chúng tôi mô tả quá trình chuẩn bị, những hoạt động trong giờ học của thầy-trò sao cho sự kết hợp những kiến thức lí thuyết và xây dựng các bước cụ thể để chuẩn bị cho một cuộc giao tiếp trong những tình huống, ngữ cảnh giao tiếp cụ thể nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Từ khóa: Kĩ năng giao tiếp; Ngữ dụng học; Giáo dục tiểu học

Nhận bài: 20/06/2022; Phản biện: 26/06/2022; Duyệt đăng: 28/06/2022

1. Lời dẫn

Tích hợp trong dạy học tuy không còn là một khái niệm mới mẻ, nhưng áp dụng như thế nào cho hiệu quả, phù hợp giữa việc học đi đôi với hành vẫn luôn là một câu hỏi đặt ra cho các giảng viên (GV). Dạy học Ngữ dụng học cho sinh viên (SV) ngành giáo dục tiểu học, chúng tôi luôn chú trọng rèn kĩ năng giao tiếp cho SV thông qua từng nội dung lí thuyết tương ứng. Khi chuẩn bị cho giờ lên lớp, chúng tôi xây dựng hệ thống các tình huống giao tiếp phát sinh trong nhà trường theo từng mối quan hệ và hướng dẫn SV ứng dụng các lí thuyết đã học vào việc phân tích các nhân tố giao tiếp để tìm phương án tối ưu nhất cho việc ứng xử sự phạm đó. Bài viết này tóm tắt quá trình chuẩn bị và tổ chức các hoạt động trên lớp nhằm hướng dẫn SV ứng dụng các lí thuyết ngữ dụng học để phân tích, xây dựng các bước nhằm định hướng cách thức chuẩn bị tốt cho một cuộc giao tiếp đạt hiệu quả.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Các công tác chuẩn bị trước giờ lên lớp cho học phần Ngữ dụng học

2.1.1. Xây dựng đề cương chi tiết môn học

Việc đưa những nội dung thực hành vào đề cương chi tiết môn học sao cho những ngữ liệu, những đối tượng ứng dụng phù hợp với chuẩn đầu ra của ngành là vô cùng quan trọng. Chi tiết này trong đề cương môn học thể hiện ý đồ rất cụ thể nhưng thể hiện tầm nhìn của GV, đảm bảo là sự soi chiếu lí thuyết chung nhưng cũng hướng đến những mục tiêu cụ thể mà người học cần cho nghề nghiệp. Trong đào tạo GV tiểu học, những kiến thức ngôn ngữ học không chỉ là nền tảng, cơ sở để SV tự bồi dưỡng, trang bị cho nghề nghiệp của mình mà còn là những đúc rút quy luật liên ngành, xây dựng những cơ sở để định hướng tích lũy kinh nghiệm trong quá trình

giao tiếp và dạy học tiếng Việt trên quan điểm giao tiếp. Có rất nhiều trách nhiệm của người GV tiểu học không được thể hiện trong Sách giáo khoa, trong giáo án dạy học nhưng lại là những dấu ấn, những bài học vô cùng đắt giá mà người GV đã truyền lại cảm hứng và năng lực tư duy, kĩ năng trình bày, kĩ năng giao tiếp cho học sinh (HS) những năm tháng đầu tiên đến trường. Vì vậy, chúng tôi đã đưa những nội dung thực hành học phần Ngữ dụng học vào đề cương chi tiết môn học gắn với thực tiễn của SV ngành giáo dục tiểu học và phù hợp với chuẩn đầu ra của ngành.

2.1.2. Xây dựng kế hoạch dạy học

Bên cạnh việc thực hiện quy định bắt buộc, việc xây dựng một kế hoạch dạy học vừa đảm bảo nội dung của đề cương chi tiết, vừa tăng tối đa tính định hướng và yêu cầu chuẩn bị và tự học, tự đọc và nghiên cứu của SV trước giờ lên lớp là vô cùng quan trọng. Kế hoạch dạy học càng cụ thể, đảm bảo nội dung học phần và phân chia, phân công càng chi tiết theo ý đồ sự phạm càng tốt.

Trong bối cảnh dạy-học theo hệ tín chỉ, SV ngày càng phải phát huy vai trò chủ động và sáng tạo trong học tập. Nếu dạy đúng nghĩa theo hệ tín chỉ, GV không còn giữ vai trò giảng giải kiến thức mà là kiểm tra việc tự học của SV, nhận xét việc trình bày bài thu hoạch của SV, đồng thời giải đáp những khó khăn, vướng mắc của SV trong quá trình đọc tài liệu, làm bài tập và tương tác. Chính vì vậy vai trò hướng dẫn và định hướng của GV quyết định lớn đến kết quả học tập của SV. Khi xây dựng kế hoạch dạy học học phần Ngữ dụng học, chúng tôi luôn chú trọng rèn kĩ năng giao tiếp tương ứng với mỗi dung lượng kiến thức học phần như: *chiếu vật, chỉ xuất; hành vi ngôn ngữ; lập luận, hội thoại và ý nghĩa hàm ngôn*. Kế hoạch dạy học của chúng tôi luôn yêu cầu SV liên hệ với thực tiễn, tìm hiểu các tình huống giao

tiếp sư phạm phát sinh trong trường tiểu học nhằm vận dụng các kiến thức ngữ dụng học để chuẩn bị tốt cho một cuộc giao tiếp có hiệu quả.

2.1.3. Xây dựng bài giảng điện tử, ứng dụng CNTT trong dạy học

Nếu muốn đòi hỏi SV ứng dụng công nghệ thông tin trong giờ thuyết trình và trong giờ dạy sau này thì trước hết GV cần phải làm tốt điều đó. Hơn nữa, khi thể hiện sự hỗ trợ của CNTT trong dạy học cũng chính là lúc đưa ra những yêu cầu cho SV trong giờ thuyết trình, là lúc làm mẫu cho SV. Kiến thức, nội dung cần phải được trình bày có tính hệ thống, với sự hỗ trợ của các sơ đồ, bảng biểu. Các luận điểm, luận cứ trình bày cần phải có tính logic và có ý đồ sư phạm. Các kĩ thuật và nghệ thuật dạy học cần được bao quát vừa đảm bảo nguyên tắc sư phạm nhưng cũng cần tính đến sự thu hút, hấp dẫn với người học bằng sự tiết chế phù hợp. Bài giảng lí thuyết và bài giảng thực hành cần được xây dựng dựa trên những đặc điểm của dạng bài này và cũng cần chú ý đến tâm lí của người học nhằm cân đối sự logic của kiến thức và sự mềm mại của nghệ thuật giao tiếp. Ví dụ: khi lựa chọn màu sắc trong giáo án điện tử (một chi tiết mà một số GV lựa chọn ngẫu hứng), cũng cần phải tương thích với nội dung các nhánh kiến thức. Những nhánh chính trong sơ đồ tư duy có vị trí ngang nhau sẽ có cùng màu sắc, những vị trí lớn hơn, bao hàm các nhánh con cũng được thể hiện trên màu sắc và in đậm hay in nghiêng tương ứng.

2.1.4. Xây dựng hệ thống ngữ liệu và tình huống giao tiếp

Bên cạnh việc yêu cầu SV lựa chọn ngữ liệu cho phù hợp với từng nội dung thuyết trình, GV cần chuẩn bị cho mình một hệ thống ngữ liệu phù hợp với học phần Ngữ dụng học. Đó chính là các ngữ liệu giao tiếp trên các kênh khác nhau: kênh hình, tiếng, văn bản viết, đặc biệt là các tình huống giao tiếp. Ngoài mục đích gợi dẫn hay ôn tập, tổng kết kiến thức, hệ thống ngữ liệu được chuẩn bị nhằm hỗ trợ cho các nhóm thuyết trình khi có sự yêu cầu từ phía người học. Theo quan điểm của chúng tôi, GV và SV không chỉ tương tác trên lớp mà tương tác suốt cả quá trình SV chuẩn bị thuyết trình. Việc xây dựng ngữ liệu, tình huống cũng chính là một số nhánh đề tài mà chúng tôi hướng dẫn SV thực hiện khóa luận tốt nghiệp. Thực tế, GV tiểu học cũng cần phải xây dựng các tình huống giao tiếp khi dạy học các hành vi ngôn ngữ cho HS tiểu học. Ví dụ: khi dạy HS lớp Hai nói lời cảm ơn, GV xây dựng các tình huống tiêu biểu để các em phân biệt được cảm ơn người lớn tuổi hơn khác với cảm ơn bạn bè như thế nào; các em phân biệt được không phải khi nào cũng phải có biểu thức ngôn ngữ “cảm ơn” khi muốn bày tỏ lòng biết ơn của mình.

2.2. Các hoạt động trong giờ lên lớp

2.2.1. Hướng dẫn SV chuẩn bị thuyết trình

Đây là hoạt động đòi hỏi tính công phu và sự tỉ mỉ của GV. Thuyết trình trong giờ lên lớp của SV cũng chính là một quá trình của hoạt động giao tiếp. Đối với SV khoa Giáo dục Tiểu học thì hoạt động này không những tương tác về nội dung kiến thức của học phần mà còn rèn cho các em năng lực điều khiển một buổi làm việc chuyên môn. Theo đó, có rất nhiều yếu tố mà người GV cần phải định hướng, quy định bắt buộc và thiết lập các bước thuyết trình cho SV, ràng buộc người học vào các tiêu chí chấm điểm quá trình. Theo chúng tôi, đây là một hoạt động quan trọng nhất, giúp SV đi đúng hướng, trình bày khoa học, phải đọc tài liệu và nghiên cứu trước khi xây dựng bài thuyết trình, tránh lan man lãng phí thời gian và tránh cách trình bày chỉ tóm tắt lại các kiến thức của giáo trình và Tài liệu học tập.

Có thể tóm tắt những nội dung định hướng đó như sau:

- Hướng dẫn lựa chọn, đọc tài liệu, chọn ngữ liệu phù hợp và tiêu biểu;
- Hướng dẫn xây dựng kịch bản thuyết trình/soạn giáo án lên lớp;
- Hướng dẫn cách sử dụng ngôn ngữ, các kĩ thuật bao quát lớp nhằm buộc tất cả các thành viên/nhóm phải cùng tương tác và xây dựng, phản biện bài học;
- Hướng dẫn xây dựng hệ thống câu hỏi và bài tập phù hợp, phát huy tính tích cực và chủ động của nhóm bạn, đáp ứng các ý đồ sư phạm cho phù hợp với các kiến thức lí thuyết và thực hành tương ứng và phù hợp với dung lượng thời gian cho phép, độ khó của kiến thức;
- Hướng dẫn cách trình bày, cách lập luận theo quy trình diễn dịch hoặc quy nạp: từ ngữ liệu và phân tích ngữ liệu để nhằm làm rõ những quy luật hoạt động của ngôn ngữ trong ngữ cảnh cụ thể;
- Hướng dẫn cách thể hiện nội dung thuyết trình/tương tác trên các phần mềm ứng dụng;
- Hướng dẫn các tiêu chí, chỉ báo để nhận xét, đánh giá, sửa chữa, bổ sung kết quả tương tác của các thành viên trong lớp;
- Hướng dẫn cách đặt câu hỏi tương tác với GV khi gặp phải những vấn đề nhóm thuyết trình và nhóm tương tác không tự giải quyết được, cần sự hỗ trợ của GV;

2.2.2. Hướng dẫn SV xây dựng các tình huống giao tiếp sư phạm

Ngữ dụng học nghiên cứu ngôn ngữ trong sử dụng. SV ngành Giáo dục Tiểu học là những thầy cô giáo tương lai, chính vì vậy họ thường xuyên giao tiếp với rất nhiều mối quan hệ đan xen trong nhà trường như: HS, đồng nghiệp, phụ huynh... Tuy nhiên, khi còn ngồi trên ghế giảng đường, SV chưa hình dung ra hết các tình huống giao tiếp sư phạm phát sinh đối với một người

GV tiểu học. Đó chính là lí do chúng tôi hướng dẫn SV sưu tầm các tình huống giao tiếp và xây dựng một số tình huống tiêu biểu để SV có một giả định ngữ cảnh, phân tích thuận lợi khó khăn từ các nhân tố tham gia giao tiếp để đưa ra một hướng xử lí, chuẩn bị các điều kiện nhằm tiến hành một cuộc giao tiếp đạt hiệu quả nhất. Chúng tôi đã xây dựng được khoảng 200 tình huống thường xảy ra trong thực tế, đặc biệt là trong mối quan hệ với phụ huynh HS.

Ví dụ: Là GV chủ nhiệm lớp 1, phụ huynh gặp anh/chị trong giờ đón con và yêu cầu anh chị xếp cho con của họ ngồi bàn đầu, đối diện bảng đen vì mắt của bé cận. Thế nhưng, trong lớp cũng có 10 bạn mắt cận. Vậy, bạn sẽ trả lời phụ huynh đó như thế nào.

Bằng giải pháp này, SV rất hứng thú xâm nhập thực tế thông qua bài học; giờ lí thuyết theo đó mà bớt hàn lâm, khô khan. Đích cuối cùng của việc xây dựng các tình huống giao tiếp là cho các em hình dung ra môi trường mà mình sẽ làm việc sau này, tạo cho các em một thói quen suy nghĩ, phân tích những yếu tố ngoài ngôn ngữ trước khi quyết định sẽ nói gì, ở đâu và nói như thế nào để người nghe hợp tác tích cực với mình.

2.2.3. Hướng dẫn SV ứng dụng mỗi phần lí thuyết ngữ dụng học tương ứng vào việc phân tích để xử lí tình huống khó xử lí

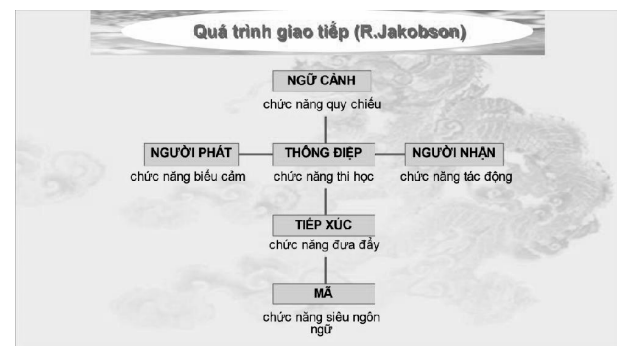
Trong trường tiểu học, GV có rất nhiều mối quan hệ đan xen, và cũng từ đó thường xuyên xảy ra những tình huống khó xử lí. Đặc biệt là đối với GV trẻ, thiếu kinh nghiệm ứng xử, thiếu trải nghiệm và vốn sống thì sẽ rất lúng túng trước những khó khăn khi xử lí các tình huống phát sinh. Bên cạnh mối quan hệ giữa GV với đồng nghiệp; GV thường xuyên có những khi lúng túng trong quá trình giao tiếp với một số phụ huynh khi xảy ra các xung đột liên quan đến tình hình học tập, sinh hoạt và quyền lợi với HS. Mối quan hệ giữa GV và HS cũng không chỉ xoay quanh các bài học và giờ dạy trên lớp, mà còn là vô số các tình huống phát sinh giữa các HS với nhau mà GV phải đứng ra xử lí. Nếu không đủ vốn sống, không có kiến thức giao tiếp, không biết vận dụng nó thì những phát sinh này ảnh hưởng rất nhiều đến thời gian, tâm lí trực tiếp của GV.

Sau khi hướng dẫn SV học, hiểu và thực hành các nội dung lí thuyết của ngữ dụng học như: chiếu vật, chỉ xuất; hành vi ngôn ngữ, lí thuyết lập luận, lí thuyết hội thoại; chúng tôi giành thời gian cho SV thực hành tất cả các lí thuyết đó bằng cách lập kế hoạch xây dựng cuộc giao tiếp để xử lí tình huống. Các tình huống giao tiếp sư phạm được chúng tôi yêu cầu SV sưu tầm, GV lựa chọn và thay thế dựa trên kinh nghiệm thực tiễn qua nhiều năm giảng dạy và trải nghiệm. Theo đó, chúng tôi lựa chọn các tình huống tiêu biểu, khó xử lí dựa theo các mối quan hệ của người GV trong nhà trường

để yêu cầu SV ứng dụng những lí thuyết ngữ dụng học vào quá trình giao tiếp cho mỗi tình huống trên. Quá trình này diễn ra với sự tranh luận, phản biện rất sôi nổi giữa các nhóm. Ví dụ: khi học về lí thuyết lập luận, SV nắm được khái niệm, các cấu trúc lập luận, các quan hệ và phương diện lập luận... vì vậy, khi tổ chức cuộc nói chuyện với nhân vật giao tiếp trong tình huống đã nêu, người nói cần đưa ra các luận cứ nào, các minh chứng nào, sử dụng các tác tử nào, kết tử nào, đặt luận cứ nào lên trước và kết luận ở đâu... là những nội dung mà SV thảo luận và thực hành.

2.2.4. Xây dựng và rèn cho SV nắm các bước chuẩn bị cho một cuộc giao tiếp

2.2.4.1. Quá trình giao tiếp và các chức năng giao tiếp



Giao tiếp là hoạt động trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm của con người. Quá trình này diễn ra với sự tham gia của rất nhiều yếu tố liên quan đến ngữ cảnh và các nhân vật tham gia giao tiếp, bởi vậy, nó không chỉ là việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ mà còn là những yếu tố phi ngôn ngữ, là sự nhạy cảm của tư duy, nhận biết và phân tích, tương tác của các yếu tố phi ngôn ngữ, của các nhân tố tham gia giao tiếp. Do vậy, muốn giao tiếp đạt hiệu quả cần phải hiểu được quá trình giao tiếp, các yếu tố ngoài ngôn ngữ chi phối

2.2.4.2. Phân tích các nhân tố tham gia giao tiếp

a. Nhân vật giao tiếp

Dựa trên lí thuyết giao tiếp, chúng tôi hướng dẫn SV xác định và phân tích được rằng để một cuộc giao tiếp thành công, phải phân tích được người mà mình sẽ nói chuyện, trao đổi, tương tác là ai. Các dữ liệu phân tích về nhân vật tham gia giao tiếp sẽ quyết định vai giao tiếp, từ đó quyết định các chuẩn mực ngôn ngữ, các yếu tố phi ngôn ngữ (cử chỉ, điệu bộ) cho phù hợp. Việc phân tích này được dựa trên khung lí thuyết trục quyền uy và trục thân sơ của lí thuyết hội thoại. Dựa vào các yếu tố tuổi tác, địa vị xã hội; khoảng cách, sự gần gũi của người tham gia giao tiếp... quyết định vai giao tiếp. Từ việc phân tích này, SV sẽ xác định được mình (nhân vật giả định trong xử lí tình huống) là vai trên hay dưới hay ngang vai với nhân vật mà mình sẽ tương tác trong tình

huống đó. Ngoài ra, trong quá trình giao tiếp, cũng có thể có những tình huống chuyển đổi vai giao tiếp tùy theo diễn biến và sự đưa đẩy của cuộc nói chuyện.

b. Ngữ cảnh giao tiếp

Dựa trên lí thuyết đã được nghiên cứu và thảo luận, người học sẽ phân tích những thuận lợi và khó khăn của ngữ cảnh giao tiếp mà tình huống giao tiếp đề ra. Từ đó, người tham gia giao tiếp lựa chọn thời gian và địa điểm phù hợp với một cuộc giao tiếp nhận được sự tham gia tích cực của các nhân vật giao tiếp. Ví dụ: Bạn là một GV trẻ, mới ra trường và rất say mê ứng dụng công nghệ thông tin để dạy học và luôn khơi gợi sự chủ động, sáng tạo tham gia xây dựng bài của HS. Vì lí do đó mà nhiều thời điểm HS tham gia các hoạt động đi kèm với di chuyển và gây ồn ào trong lớp. GV lớn tuổi dạy lớp bên cạnh không hài lòng về việc này và gọi bạn ra nhắc nhở. Vậy, bạn nên ứng xử như thế nào để tiếp tục duy trì hứng thú học tập của HS nhưng không gây khó chịu cho đồng nghiệp.

Với tình huống trên, SV cần phân tích được ngữ cảnh giao tiếp rộng và ngữ cảnh giao tiếp hẹp. Để chuẩn bị cho một cuộc giao tiếp với đồng nghiệp này, SV sẽ lựa chọn thời gian nào (trong hay sau giờ làm việc), ở đâu (nhà trường hay ở nhà, hay hẹn đồng nghiệp đi chơi, café để trao đổi). Những yếu tố đó ảnh hưởng trực tiếp đến giao tiếp.

c. Mục đích giao tiếp và nội dung giao tiếp

Không phải bất cứ tình huống nào cũng có thể xác lập được mục đích cuối cùng của cuộc giao tiếp là giải quyết các tình huống khó xử. Trong thực tế, muốn cuộc giao tiếp có hiệu quả thì các nhân vật giao tiếp phải có thiện chí giao tiếp tích cực, mà nếu có thiện chí giao tiếp ngay từ đầu thì lại không còn gọi là tình huống khó xử lí. Bởi vậy, có những lúc phải xác lập các mục đích theo từng đối tượng nhân vật và ngữ cảnh cụ thể, có nhiều khi phải thay đổi mục đích giao tiếp nhằm từng bước tìm hiểu, tiếp cận và cải thiện mối quan hệ trước khi giải quyết vấn đề cụ thể. Tương ứng với những mục đích giao tiếp, sẽ có các nội dung giao tiếp để đảm bảo duy trì mối quan hệ và tạo hứng thú, tạo sự tương tác tích cực với người tham gia giao tiếp.

2.2.4.3. Tuân thủ các quy tắc giao tiếp, quy tắc lập luận hội thoại

Tuân thủ các quy tắc cộng tác hội thoại (phương châm về lượng, phương châm cách thức, phương châm về chất và phương châm quan hệ) và các quy tắc lịch sự giao tiếp là những ứng dụng rất hiệu quả của lí thuyết ngữ dụng học vào quá trình giao tiếp. Khi nói năng cần phải có căn cứ, rõ ràng, dễ hiểu và vừa đủ lượng thông tin. Tùy vào nhân vật giao tiếp và mục đích giao tiếp để lựa chọn ngôn từ và tạo những ý nghĩa hàm ẩn khi vi phạm các quy tắc chiếu vật và các phương châm giao

tiếp cho phù hợp, nhằm đưa ra những hiệu quả tinh tế và không lộ bịch. Người giao nói cần luôn luôn giữ thể diện cho người nghe và luôn tăng những lợi ích cho người nghe trong quá trình tương tác. Có như vậy, các bên tham gia mới hứng thú và tích cực tương tác và phát triển mối quan hệ đó. Bên cạnh đó, muốn người nghe tin vào những điều mình nói là đúng, người nói cần đưa ra các kết luận từ các luận cứ, luận chứng rõ ràng, logic và thuyết phục. Ví dụ: Phụ huynh phản ứng gay gắt vì kết quả học tập của con họ sa sút so với năm ngoái và cho rằng nguyên nhân là bạn dạy kém. Vậy, muốn chứng minh cho phụ huynh biết mình là một GV theo dõi sát sao quá trình học tập của HS thì cần:

- Nhận lỗi của bản thân khi đã không báo cáo kịp thời sự sa sút trong học tập của HS

- Báo cáo cho phụ huynh những biểu hiện bất thường về sức khỏe, về tâm lí của HS trong thời gian qua (nếu có)

- Báo cáo cho phụ huynh các giải pháp, các công việc cụ thể mình đã theo dõi và hỗ trợ HS kèm theo các minh chứng cụ thể như: sổ theo dõi, nhóm trưởng nắm tình hình làm việc nhóm, các dẫn chứng khác

- Báo cáo cho phụ huynh những công việc cụ thể tiếp theo của mình nhằm hỗ trợ HS để phụ huynh yên tâm và phối hợp hỗ trợ...

3. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu ứng dụng, chúng tôi rút ra được các kết luận sau đây:

3.1. Tích hợp dạy Ngữ dụng học và rèn kĩ năng giao tiếp cho SV là một định hướng hoàn toàn đúng đắn và bắt buộc

Người GV nói chung và GV tiểu học nói riêng là những người thường xuyên phải tổ chức các hoạt động giao tiếp trong trường học với nhiều mục đích và đối tượng khác nhau. Chính vì vậy, không những phải nắm được các vấn đề lí luận trong hoạt động giao tiếp mà phải không ngừng hoàn thiện kĩ năng giao tiếp của bản thân khi ứng dụng nó.

Đối với học phần Ngữ dụng học, dạy học tích hợp chính là sự kết hợp những phương pháp dạy học tích cực khi vừa dạy các kiến thức chuyên ngành và vừa vận dụng chính kiến thức đó giúp người học kết hợp giải quyết các vấn đề, nhiệm vụ cụ thể của nghề nghiệp trong tương lai. Cụ thể là, GV cần định hướng và yêu cầu bắt buộc cho SV tìm hiểu những tình huống giao tiếp sư phạm trong trường tiểu học mà sau này mình thường xuyên tương tác và cần có kiến thức, kĩ năng để giải quyết. Cách dạy Ngữ dụng học lâu nay vẫn mang nặng tính chất khoa học hàn lâm, chưa thực sự dạy cách thức giao tiếp, rèn luyện kĩ năng giao tiếp cho SV. Chính vì vậy, vai trò tổ chức, hướng dẫn của người giảng viên trong

quá trình tích hợp rèn luyện năng lực giao tiếp là vô cùng quan trọng.

3.2. Vai trò của GV trong quá trình rèn kỹ năng giao tiếp và xử lý tình huống sư phạm cho SV tích hợp trong dạy học Ngữ dụng học

Để kết hợp rèn kỹ năng giao tiếp và xử lý tình huống giao tiếp sư phạm cho SV trong giờ học học phần Ngữ dụng học, trước hết GV cần nắm được lý luận và các kỹ thuật dạy học tích cực và cần đầu tư chất xám không chỉ trong giờ lên lớp mà còn là một quá trình chuẩn bị lâu dài. Đó chính là: (1) Đưa nội dung thực hành vào đề cương môn học; (2) Xây dựng kế hoạch học tập sao cho mỗi nội dung kiến thức lý luận của Ngữ dụng học tương ứng với sự ứng dụng của nó khi người học phân tích và định hướng giải quyết tình huống giao tiếp sư phạm; (3) Xây dựng bài giảng, chuẩn bị ngữ liệu dạy học; (4) Hướng dẫn và đưa ra các yêu cầu bắt buộc cho SV

khi thuyết trình từng nội dung cụ thể; (5) Chuẩn bị các tiêu chí, chỉ báo để nhận xét và hỗ trợ SV sau các giờ thuyết trình. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Austin J. L. (1955). *How to do things with words*, Oxford at the Clarendon Press (1962).
- [2]. Đỗ Hữu Châu (2001). *Đại cương ngôn ngữ học*. Tập 2: Ngữ dụng học. NXB Giáo dục.
- [3]. Nguyễn Đức Dân (1998). *Ngữ dụng học*. NXB Giáo dục.
- [4]. Phan Phương Dung, Đặng Kim Nga (2008). *Hoạt động giao tiếp với dạy học ở tiếng Việt ở tiểu học*. NXB Đại học Sư phạm.
- [5]. F. Lowenthal, F. Vandamme (1986), *Pragmatics and Education*, New York Plenum press.
- [6]. Ngô Công Hoàn (1997). *Giao tiếp và ứng xử sư phạm*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Improving communication capacity and practice skills in handling pedagogical situations for the students of primary education integrated in teaching and learning Pragmatics

Nguyen Thi Thu Hang - Tran Thi Nhat

Sai Gon University

Email: ntthang@sgu.edu.vn

Abstract: The article summarizes our research topic on integrating teaching of the Pragmatics module with the practice of communication skills and handling pedagogical situations for the students majoring in Primary Education. Thereby, we describe the perception of the lecturer when teaching the subject of specialized knowledge so that it is suitable for the training object. In addition, we describe the preparation process, the activities in the classroom of teachers and students so that the combination of theoretical knowledge and specific steps are developed to prepare for specific communication situations and contexts to achieve the highest efficiency.

Keywords: Communication skills, Pragmatics, primary education.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO NHẪM ĐÁP ỨNG CHUẨN ĐẦU RA CỦA SINH VIÊN NGÀNH XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG

Nguyễn Quốc Phong - Trần Thị Ngà

Khoa Kỹ thuật Công nghệ, Trường Đại học Tiền Giang

Email: nguyennquocphong@tgu.edu.vn

Tóm tắt: Chuẩn đầu ra có thể được xem như lời cam kết, lời khẳng định của nhà trường đối với xã hội, với người sử dụng lao động, với người học về những công việc cụ thể mà người học sẽ làm được; về những kiến thức, kỹ năng, thái độ... mà người học sẽ đạt được sau khi được đào tạo tại Nhà trường. Dựa trên quá trình thực hiện chương trình, một số giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của SV ngành xây dựng tại Trường Đại học Tiền Giang được đề xuất.

Từ khóa: chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, cơ sở giáo dục đại học, thị trường lao động.

Nhận bài: 12/07/2022; Phản biện: 18/07/2022; Duyệt đăng: 20/07/2022.

1. Đặt vấn đề

Thực tiễn hiện nay cho thấy, tình trạng sinh viên (SV) ra trường bị thất nghiệp rất nhiều nhưng thị trường lao động lại thiếu nguồn nhân lực năng động. Hai vấn đề này đang tạo nên một mâu thuẫn trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực. Hiện nay, các chương trình đào tạo (CTĐT) ở các trường đại học được xây dựng theo chuẩn đầu ra (CĐR). Các CĐR được xây dựng, lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các bên liên quan một cách khoa học, khách quan, tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp tổ chức đào tạo, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá nhằm đánh giá mức độ đạt CĐR của SV là một trong những vấn đề cần được sự quan tâm đúng mức.

Bài báo trình bày một số giải pháp được sử dụng ở Bộ môn Kỹ thuật xây dựng, Trường Đại học Tiền Giang nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo đáp ứng CĐR của chương trình.

2.1. Khái quát Chuẩn đầu ra

Khái niệm Chuẩn đầu ra (CĐR) được sử dụng ngày càng phổ biến trong các nền giáo dục trên thế giới và Việt Nam. Đã có nhiều quan niệm khác nhau về CĐR các chương trình đào tạo (CTĐT), ngành đào tạo từ nhiều cách tiếp cận khác nhau, trong đó nổi lên hai cách tiếp cận:

Thứ nhất, nghiên cứu CĐR trong mối quan hệ với CTĐT trong nhà trường

Theo cách tiếp cận này, CĐR và CTĐT được phân tích là có tính độc lập tương đối nhưng có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại, chi phối lẫn nhau. Theo tài liệu hướng dẫn xây dựng CĐR CTĐT của một số cơ sở giáo dục đại học trên thế giới và nước ta, CĐR là những mục tiêu cụ thể của chương trình và được viết dưới dạng văn bản cụ thể, được trình bày thành một danh sách các chuẩn có thể đánh giá được. Theo đó, giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tuy nhiên, khác biệt là: Mục tiêu của CTĐT là đích hướng

đến còn CĐR là kết quả thực tế đạt được của các mục tiêu đó. Mục tiêu đào tạo phản ánh ý đồ của người dạy, CĐR thể hiện kì vọng của người học về việc sẽ học được gì, làm được gì sau khi tốt nghiệp. Đó chính là “hệ giá trị” mà Nhà trường cam kết với người học về chất lượng đào tạo, trên cơ sở đó, người học giám sát, đánh giá chất lượng đào tạo thể hiện qua sự hài lòng hay không hài lòng và những kết quả đạt được trong hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Thứ hai, nghiên cứu CĐR trong mối quan hệ giữa các cơ sở đào tạo, với các nhà tuyển dụng và xã hội.

CĐR được ví như một “đồng tiền chung” để trao đổi, công nhận lẫn nhau trong nước cũng như quốc tế. Mỗi cơ sở đào tạo xây dựng CĐR CTĐT là xác định chất lượng tối thiểu của người học sau khi tốt nghiệp chương trình đó với những chỉ số về phẩm chất, kiến thức, kỹ năng/kĩ xảo, tính cách/hành vi và khả năng/năng lực; hay tổng quát hơn là các “kỹ năng cứng” và “kỹ năng mềm” cụ thể. CĐR là hệ giá trị tối thiểu theo chuẩn chung của quốc gia và quốc tế để công nhận văn bằng, chứng chỉ của nhau. Một mục tiêu quan trọng hàng đầu nữa của CĐR là thể hiện sự kết nối, gắn kết giữa cơ sở đào tạo với các nhà tuyển dụng, với xã hội; phản ánh mối quan hệ giữa “thế giới học tập” với “thế giới nghề nghiệp”. Điều đó đòi hỏi CĐR của mỗi CTĐT phải được xây dựng trên cơ sở điều tra, nắm bắt “tín hiệu” từ thị trường lao động để từ đó xây dựng những “chuẩn” cụ thể về kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp. CĐR có thể xem là phát biểu cam kết của cơ sở đào tạo về chất lượng tối thiểu phải đạt được của người tốt nghiệp CTĐT - tức là cam kết về chất lượng sản phẩm đào tạo của cơ sở đào tạo trước người học, nhà tuyển dụng và xã hội. Đó là tuyên bố trách nhiệm về chất lượng GD-ĐT của cơ sở đào tạo để xã hội giám sát, phản biện.

Tóm lại, “CĐR có thể được xem như lời cam kết, lời khẳng định của nhà trường đối với xã hội với người sử

dụng lao động, với người học về những công việc cụ thể mà SV sẽ làm được; về những kiến thức, kỹ năng, thái độ... mà SV sẽ đạt được sau khi được đào tạo tại Nhà trường.”

2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành xây dựng, Trường Đại học Tiền Giang

Dựa trên mục tiêu của GDĐH, tầm nhìn, sứ mạng của Trường, CĐR của chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng Trường Đại học Tiền Giang bao gồm các CĐR về Kiến thức, Kỹ năng và Tự chủ - Tự chịu trách nhiệm như sau:

2.2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, pháp luật, môi trường.
- Có kiến thức toán, tin học và ngoại ngữ để phục vụ cho học tập, nghiên cứu và giao tiếp.
- Có kiến thức lý thuyết cơ sở ngành và kiến thức ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng.
- Có kiến thức thực tế về tư vấn đầu tư, thiết kế, thi công công trình xây dựng, ứng dụng tốt các kiến thức này trong quá trình làm việc tại các cơ quan lý, công ty tư vấn, thiết kế thi công xây dựng.

2.2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, phản biện các vấn đề liên quan đến chính sách, pháp luật, giải pháp kỹ thuật, hiệu quả kinh tế, công nghệ, tác động môi trường liên quan đến lĩnh vực tư vấn thiết kế, thi công xây dựng; có khả năng phân tích nguyên nhân gây nên các hư hỏng của công trình, đánh giá tình trạng và đề xuất sửa chữa; thiết kế giải pháp thi công cho một hạng mục công trình.
- Thiết kế, thẩm định được kết quả tư vấn thiết kế kết cấu, thiết kế thi công công trình; thực hiện được các thí nghiệm xác định các tính chất cơ lý của vật liệu, cơ đất phục vụ cho công tác; quản lý điều hành, giám sát kiểm soát việc thi công công trình đảm bảo chất lượng và tuân thủ các quy định hiện hành.
- Có khả năng thuyết trình tốt, giao tiếp hiệu quả; có khả năng hợp tác, sáng tạo và linh động trong giải quyết công việc.

2.2.3. Tự chủ - Tự chịu trách nhiệm

- Năng lực tự học, tự nghiên cứu để rèn luyện sức khỏe, phát triển chuyên môn và học tập ở trình độ cao hơn.
- Khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng trong việc tổ chức, thực hiện một công việc và trách nhiệm của cá nhân với nhóm và cộng đồng.

2.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo đáp ứng CĐR của SV ngành xây dựng, Trường Đại học Tiền Giang

2.3.1. Thực trạng

CĐR có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đổi mới giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo, mang tính định hướng việc dạy và học. Căn cứ vào CĐR của CTĐT và

mức độ đóng góp của từng học phần vào CĐR của chương trình, GV hiểu rõ mình cần phải trang bị gì cho SV để SV có thể đạt được CĐR của học phần góp phần đạt được CĐR của chương trình. Tuy nhiên, quá trình thực hiện chương trình tại Bộ môn Kỹ thuật xây dựng có một số đặc điểm sau:

Một là, giảng viên (GV) bộ môn đều sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, GV đã sử dụng các phương tiện hiện đại hỗ trợ giảng dạy, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành thông qua các bài tập nhóm, seminar... tuy nhiên, hiệu quả mang lại chưa đạt như mong đợi do tính tự học, tự nghiên cứu của SV chưa cao.

Hai là, phương pháp kiểm tra đánh giá các học phần được thực hiện đầy đủ theo quy định, tuy nhiên, việc đánh giá chưa đảm bảo mức độ đạt CĐR của chương trình, chưa có sự xem xét một cách hệ thống mức độ đạt CĐR sau khi đạt các học phần.

Ba là, hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) trong SV chưa cao, SV chưa xem NCKH là nhiệm vụ học tập góp phần nâng cao các kỹ năng cần thiết trong học tập mà chỉ xem NCKH là nhiệm vụ của SV xuất sắc, giỏi. GV chưa khuyến khích, hướng dẫn SV tham gia NCKH, chưa đề xuất các đề tài phù hợp cho SV nghiên cứu theo lĩnh vực chuyên môn giảng dạy góp phần nâng cao năng lực chuyên môn của người học.

Bốn là, công tác kết nối giữa Nhà trường với cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh được thực hiện một cách chặt chẽ, đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp Tiền Giang tại thành phố Hồ Chí Minh, Trường đã ký kết nhiều biên bản hợp tác với các công ty để đưa SV thực tập thực tế, hầu hết SV được các công ty đánh giá tốt trong quá trình thực tập, một số SV được tuyển dụng sau đợt thực tập.

2.3.2. Giải pháp

Trên cơ sở kết quả đạt được, để nâng cao hiệu quả đào tạo đáp ứng CĐR, trong thời gian tới, Nhà trường cần tiếp tục đẩy mạnh các công tác sau:

Một là, nâng cao năng lực sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực trong dạy học của GV, giảng dạy gắn lý thuyết với thực hành.

Theo quan điểm giáo dục lấy người học làm trung tâm, hoạt động dạy học là hoạt động khai phá tri thức, tự nghiên cứu của người học dưới sự chỉ dẫn của người thầy, tuy nhiên, muốn nâng cao năng lực tự học của người học, GV phải biết khơi dậy sự ham hiểu biết, sự tìm tòi sáng tạo của SV. Để làm được điều này, GV cần phải có lòng yêu nghề, tâm huyết với nghề, có tinh thần trách nhiệm với nghề; GV phải có sự chuẩn bị bài giảng chu đáo, phải đầu tư công sức và thời gian thiết kế bài giảng sao cho sinh động, cuốn hút, thay đổi các tiết giảng truyền thụ thầy đọc, trò ghi bằng các phương pháp giảng dạy tích cực thông qua thảo luận nhóm, bài tập nhóm, seminar nhóm, đồ án học phần, tiểu luận... nhằm tạo cho SV rèn luyện tính chủ động tìm tòi kiến thức, vận

dụng được các kiến thức đã học vào trong thực tế, nâng cao khả năng trình bày trước đám đông góp phần đạt được CĐR và năng lực làm việc thực tế sau tốt nghiệp.

Bên cạnh đó, Bộ môn cần tiến hành điều chỉnh, cập nhật phương pháp triển khai chương trình, gắn liền giữa lý thuyết và thực hành, các học phần lý thuyết sẽ được củng cố bằng các học phần thực hành như đồ án học phần hoặc các học phần thực tập, tham quan thực tế... nhằm củng cố kiến thức được học cũng như nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho người học.

Hai là, đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV.

Nội dung chương trình đã có những thay đổi, cùng với đó là sự thay đổi từ hướng tiếp cận dạy học nội dung, dạy học theo hướng trang bị kiến thức sang việc dạy học nhằm phát triển phẩm chất và năng lực của người học. Do đó, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập cần phải có sự thay đổi phù hợp nhằm đảm bảo tính khách quan, công bằng, phản ánh được kết quả của cả quá trình và thể hiện được mức độ đáp ứng CĐR. Chính vì vậy, trong thời gian tới, Bộ môn, GV cần đẩy mạnh nghiên cứu xây dựng các phương pháp đánh giá thích hợp cho từng học phần đảm bảo đánh giá, đo lường được, góp phần đạt được CĐR của chương trình.

Ba là, tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) trong SV.

Hiệu quả NCKH của SV đến nâng chất lượng đào tạo hết sức rõ ràng. Cụ thể:

- Quá trình NCKH giúp SV nắm chắc hơn các kiến thức cơ bản đã học và không chỉ dừng lại ở các kiến thức đó, trong quá trình nghiên cứu SV không ngừng bổ sung, hoàn thiện kiến thức của mình.

- NCKH giúp SV phát triển và rèn luyện các kỹ năng tư duy sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Trong quá trình nghiên cứu, SV sẽ được tiếp cận với những vấn đề cụ thể, suy nghĩ và tự nghiên cứu cách thức giải quyết vấn đề. Trong quá trình thực hiện đề tài, SV sẽ nảy sinh ra nhiều hướng giải quyết khác nhau. Quá trình này sẽ giúp SV rèn luyện tư duy độc lập, biết bảo vệ lập trường khoa học của mình. Bên cạnh đó, đối với đề tài khoa học do một nhóm từ hai SV trở lên cùng thực hiện thì việc cùng thực hiện một đề tài nghiên cứu cũng giúp SV phát triển các kỹ năng làm việc theo nhóm với sự chia sẻ ý thức và trách nhiệm, thêm vào đó là biết phân công công việc phù hợp với khả năng và sở trường của từng thành viên.

- Thông qua NCKH kỹ năng mềm của SV được nâng cao. Việc thực hiện và bảo vệ một đề tài NCKH sẽ rèn luyện cho SV kỹ năng diễn đạt, trình bày một vấn đề, kỹ năng thuyết trình, tập cho SV phong thái tự tin khi bảo vệ trước hội đồng khoa học. Đây là trải nghiệm vô cùng quý giá mà không phải SV nào cũng có được trong quá trình học tập của mình.

- NCKH giúp SV nâng cao khả năng đọc, phân tích,

tổng hợp tài liệu góp phần nâng cao kỹ năng viết của SV. Khi tham gia NCKH, SV sẽ có được kinh nghiệm trong việc đọc, tìm tài liệu, cách trích dẫn tài liệu, tổng hợp phân tích báo cáo. Những kinh nghiệm này giúp SV nâng cao kỹ năng viết chuyên đề, viết luận văn tốt nghiệp và những kỹ năng viết báo cáo khi đi làm.

- Quá trình NCKH giúp SV tạo được các mối quan hệ mới, thành tích tốt, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh những kiến thức và kinh nghiệm thu được thông qua việc NCKH, SV còn tạo dựng được thành tích học tập, mối quan hệ với bạn bè, anh chị, thầy cô trong Khoa, Trường và các tổ chức, cơ quan bên ngoài xã hội tốt trong quá trình học tập tạo thuận lợi cho SV khi xin việc sau này.

Do đó, Bộ môn, GV cần nhận thức sâu sắc về ích lợi của NCKH đối với SV cũng như chất lượng đào tạo, quan tâm hơn nữa đến việc hướng dẫn SV tham gia nghiên cứu khoa học với các đề tài liên quan đến lĩnh vực chuyên môn giảng dạy, góp phần củng cố kiến thức cũng như nâng cao các kỹ năng cho SV nhằm đáp ứng CĐR.

Bốn là, tăng cường công tác kết nối giữa Nhà trường và cộng đồng doanh nghiệp.

Chất lượng đào tạo gắn liền với yêu cầu sử dụng của các đơn vị, doanh nghiệp sử dụng. CĐR của chương trình đào tạo đã được lấy ý kiến góp ý của cộng đồng doanh nghiệp. Tuy nhiên, để doanh nghiệp có ý kiến, nhìn nhận một cách khách quan về chất lượng đào tạo và mức độ đáp ứng của SV về CĐR, Nhà trường cần tích cực hợp tác với các doanh nghiệp trong công tác đưa SV đi thực hành, thực tập, tham quan các quy trình sản xuất giúp người học tiếp cận với thực tế của công việc sau khi ra trường.

3. Kết luận

Có thể nói CĐR của chương trình đào tạo là bản cam kết công khai giữa Nhà trường với xã hội và người sử dụng lao động. CĐR của chương trình đào tạo đã được xây dựng, đóng góp của các chuyên gia và của các bên liên quan và trách nhiệm của Nhà trường là phải đào tạo người học đạt được những CĐR đã được công bố. Trong thời gian qua, Trường Đại học Tiền Giang đã không ngừng nghiên cứu tìm các giải pháp nhằm đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp đạt được các CĐR. Mặc dù, đánh giá của đơn vị sử dụng lao động đối với SV tốt nghiệp ngành xây dựng là tốt, nhưng trong thời gian tới, Nhà trường cần nghiên cứu cải tiến hơn nữa CĐR và các phương pháp giảng dạy, đánh giá mới phù hợp để đánh giá mức độ đạt CĐR của người học, nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của Trường. □

Tài liệu tham khảo

[1]. Bộ GD-ĐT (2010), *Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH về hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo.*

- [2]. Trường Đại học Tiền Giang (2020), *Chương trình đào tạo Đại học ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng*.
- [3]. Hoàng Thị Hương (2018). *Nâng cao chất lượng xây dựng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ở một số cơ sở giáo dục đại học nước ta*. Tạp chí Giáo dục, số Đặc biệt, kì 2 tháng 5/2018, (tr.86-89).
- [4]. Nguyễn Hồ Phương Nhật (2017), *Đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV trong dạy học học phần “Tuyển dụng nhân lực” tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội, phân hiệu Quảng Nam*. Tạp chí Giáo dục, số 426, (tr.58-62).
- [5]. Lưu Khánh Linh (2020), *Nghiên cứu về đánh giá SV và định hướng đánh giá SV theo chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đại học*. Tạp chí Giáo dục, số 483 (kì 1 tháng 8/2020), (tr 6-12).
- [6]. Lê Tô Đỗ Quyên, Nguyễn Đức Anh (2019), *Một số biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo hướng mở ở Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk*. Tạp chí Giáo dục, số Đặc biệt tháng 10/2019, (tr 99-102).

Some solutions to improve training efficiency to meet the output standards of construction students at Tien Giang University

Nguyen Quoc Phong

Faculty of Technology, Tien Giang University

Email: nguyenquocphong@tgu.edu.vn

Abstract: Learning outcome standards can be seen as a commitment, an affirmation of the university to the society, to employers, to the learners about specific jobs that the learners will be able to do; about the knowledge, skills, attitudes... that they will gain after being trained. Based on the program implementation process, some solutions to improve training efficiency to meet the learning outcomes standards of the training program of construction students at Tien Giang University are proposed.

Keywords: Learning outcome, curricula, higher education institution, labour market.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Trương Quang Minh

Trường đại học Thủ Dầu Một

Email: minhqt@tdmu.edu.vn

Tóm tắt: Trong thực tế giảng dạy tại các trường học, đã có không ít thầy, cô giáo tâm huyết với nghề, luôn tìm cách truyền đạt tri thức mới mẻ, dễ hiểu, tạo nên sự yêu thích, say mê học tập cho người học. Lòng yêu nghề chính là động lực để các thầy cô giáo không ngừng cải tiến phương pháp dạy học (PPDH). Bài viết trình bày thực trạng vấn đề đổi mới PPDH tại trường Đại học Thủ Dầu Một, qua đó tiến hành xây dựng kế hoạch nhằm đổi mới PPDH góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo của Nhà trường.

Từ khóa: PPDH, đổi mới, trường đại học

Nhận bài: 12/07/2022; **Phản biện:** 16/07/2022; **Duyệt đăng:** 18/07/2022.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, vấn đề đổi mới PPDH nhằm nâng cao chất lượng học tập của học sinh (HS) được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) hết sức quan tâm. Nhiều bài viết của các nhà nghiên cứu khoa học giáo dục đều khẳng định: việc đổi mới PPDH nhằm đáp ứng bối cảnh của thời đại, nhu cầu phát triển đất nước, nhu cầu phát triển nguồn nhân lực, mục tiêu giáo dục phổ thông, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực, phù hợp với nội dung giáo dục từng cấp, lớp được xem như một điều kiện có tính tiên quyết.

Mục 3, điều 30 Luật Giáo dục sửa đổi năm 2019 quy định: Phương pháp giáo dục phổ thông phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của HS phù hợp với đặc trưng từng môn học, lớp học và đặc điểm đối tượng HS; bồi dưỡng phương pháp tự học, hứng thú học tập, kỹ năng hợp tác, khả năng tư duy độc lập; phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của người học; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào quá trình giáo dục.

Tiền thân của đại học Thủ Dầu Một là trường là Cao đẳng Sư phạm Bình Dương - một cơ sở đào tạo sư phạm uy tín của tỉnh Bình Dương, cung cấp đội ngũ giáo viên (GV) có chuyên môn giỏi, tinh thông nghiệp vụ giảng dạy và có tâm huyết với thế hệ trẻ. Trường đang đào tạo 50 chương trình đại học, 11 chương trình thạc sĩ, 1 chương trình tiến sĩ, thuộc các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, ngoại ngữ, sư phạm. Quy mô của trường là 20.000 sinh viên, học viên sau đại học. Trường đã từng bước hoàn thiện lộ trình xây dựng chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy theo triết lý giáo dục hoà hợp tích cực, dựa trên sáng kiến CDIO, đáp ứng chuẩn AUN-QA.

Thực tế hiện nay, tại Trường Đại học Thủ Dầu Một, công tác đổi mới PPDH ở các môn nói chung đã được chú trọng; song, vẫn còn những bất cập nhất định, trong phương pháp giảng dạy còn tồn tại hạn chế, chưa tìm ra

được hướng đi cụ thể, phần lớn chỉ làm theo kinh nghiệm, sáng tạo của GV.

Từ những bất cập trên, dẫn đến hiệu quả công tác đổi mới PPDH không đạt được như mong muốn. Có nhiều nguyên nhân làm hạn chế quá trình đổi mới PPDH. Nguyên nhân chính không phải do đội ngũ GV chưa nhận thức đúng về vấn đề này. Tiếp cận với đội ngũ GV, có thể thấy đa số họ đều tâm huyết mong muốn đổi mới, nhưng lại lúng túng không biết nên đổi mới cái gì? Đổi mới như thế nào? Và bắt đầu từ đâu? Hơn nữa, quá trình đổi mới nhà trường cũng như đổi mới PPDH chịu sự tác động trực tiếp bởi nhiều yếu tố. Nổi bật là còn thiếu những biện pháp cụ thể để tác động và liên kết được người dạy và người học, chưa tạo được động lực của việc dạy học, chưa lựa chọn những nội dung đổi mới thiết thực và có trọng tâm, chưa tổ chức quá trình đổi mới một cách khoa học và hữu hiệu. Chính vì thế, chưa đủ để tạo nên một bước chuyển biến thực sự về đổi mới PPDH. Do đó, việc đổi mới PPDH cần phải được chú trọng hơn nữa để nâng cao chất lượng dạy và học của nhà trường.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng đổi mới PPDH tại trường Đại học Thủ Dầu Một

2.1.1. Về hoạt động giảng dạy của GV

Để thực hiện được sự đổi mới PPDH trên lớp thì công việc đầu tiên cần phải đổi mới đó là soạn bài giảng, chuyển từ giáo án truyền thống sang giáo án điện tử; chuyển từ phương án giảng dạy một chiều sang tương tác giữa lý thuyết và thực tiễn trên các trang thiết bị. Hiện nay, số GV trong trường thành thạo kỹ năng soạn bài giảng, thực tiễn mô hình trên máy tính và không gian đa chiều để tương tác, nhưng đa phần là công nghệ cũ, các công nghệ mới, hiện đại chưa được tiếp cận nhiều, các mô phỏng chưa được hoàn thiện dẫn đến các công tác giảng dạy còn gặp nhiều khó khăn. Trong đó, tập trung chủ yếu vào kỹ năng thiết kế hệ thống nguyên lý hoạt động của các trang bị kỹ thuật, các kỹ năng thao tác

trên mô hình và ứng dụng sử dụng các trang thiết bị vẫn còn tồn tại một số hạn chế.

Về thực trạng dạy trên lớp: hầu hết các tiết dạy vẫn diễn ra theo cách cũ: thầy giảng, trò nghe, ghi nhớ, vấn đáp và tái hiện. Nếu có một số tiết học được xem là đổi mới thì đang dừng lại ở mức phát huy tính tích cực suy nghĩ của một số học viên trong giờ học, biểu hiện ở việc trả lời câu hỏi của thầy. Phần lớn GV vẫn sử dụng PP thuyết trình xen kẽ vấn đáp tích cực, PP thực hành, PP nêu và giải quyết vấn đề rất ít được sử dụng và PP dạy hợp tác theo nhóm càng ít hơn.

2.1.2. Về vấn đề tự học của sinh viên

Phương pháp học tập của người học đang nặng về nghe, ghi nhớ và tái hiện, các kỹ năng tự học như kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát vấn đề, kỹ năng thực hành, kỹ năng đọc sách, nghiên cứu tài liệu chỉ ở mức độ trung bình và yếu.

2.1.3. Mô hình SWOT đổi mới PPDH tại Trường Đại học Thủ Dầu Một

Bên Trong	Điểm mạnh (S)	Điểm Yếu (W)
	1. CBQL có kinh nghiệm, sâu sát với học viên 2. Đóng trên địa bàn TP Thủ Dầu Một, trung tâm của tỉnh Bình Dương. 3. Nhà trường được UBND tỉnh Bình Dương đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. 4. Cơ sở vật chất dạy học tiếp cận với trang bị mới.	1. Cán bộ GV vẫn lo lắng với vấn đề mưu sinh và thu nhập, khối lượng giờ chuẩn và thời gian nghiêm ngặt không hấp dẫn đội ngũ GV. 2. Sinh viên nhiều lúc tăng nhiều vượt quá kế hoạch, ảnh hưởng tới chất lượng dạy.
Cơ hội (O)	Chiến lược khả thi (SO)	Chiến lược khả thi (WO)
1. Nhiều HS thuộc địa bàn muốn đăng ký vào học. 2. Nhiều trường muốn mời GV sang dạy, nhưng vì thời gian không phù hợp, khó sắp xếp. 3. Điều kiện tiếp cận với khoa học và kiến thức mới là thuận tiện chất lượng chuyên môn của GV muốn được nâng lên.	1. Tổ chức thi tuyển và chọn lựa sinh viên theo quy định, chặt chẽ. 2. Nâng cao chất lượng chuyên môn, kiến thức của đội ngũ giảng bằng các chính sách phù hợp trong việc đào tạo nâng cao đội ngũ GV. 3. Điều kiện cho GV tiếp cận kiến thức mới phát triển về trình độ, phát triển về kinh tế.	1. Bản lĩnh chính trị vững vàng, vượt qua mọi khó khăn, tự rèn luyện. 2. Cần xây dựng quy chế, kế hoạch tuyển sinh đào tạo cụ thể, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Nhà trường để tránh các tình huống bất ngờ khi tăng số lượng sinh viên. 3. Cần xây dựng quy chế đào tạo, đào tạo lại cho đội ngũ GV, kể cả GV thực hành để làm chủ các kiến thức về trang bị kỹ thuật.
Thách thức (T)	Chiến lược khả thi (ST)	Chiến lược khả thi (WT)
1. Trường tự chủ hoàn toàn về tài chính từ năm 2022. 2. Sinh viên chủ yếu là con em của các hộ có thu nhập trung bình. 3. Sự cạnh tranh với các trường đào tạo trên cùng địa bàn.	1. Tự chủ, kiểm soát các nguồn thu, chi tài chính theo qui định. 2. Có nguồn sinh viên đầu vào cần tận dụng thu hút sinh viên trong địa bàn và các vùng lân cận. 3. Mặc dù có sự cạnh tranh khốc liệt của các trường đào tạo khác, tuy nhiên Trường lại có những chuyên ngành đào tạo riêng, khác biệt với các trường cạnh tranh.	1. Tự chủ về tài chính nên kinh phí dành cho công tác đào tạo, đào tạo lại còn hạn chế nên quy chế đào tạo cho đội ngũ GV, CB nhà trường cần phải được xây dựng phù hợp, các tiêu chí cần cụ thể, rõ ràng và công khai minh bạch. 2. Xây dựng được các mô hình trang thiết bị phù hợp với thực tiễn của Nhà trường để sinh viên nhanh chóng nắm bắt được nội dung CTĐT. Dạy lý thuyết đi đôi với thực hành giúp thu hút sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

2.2. Xây dựng kế hoạch nhằm đổi mới sự thay đổi trong PPDH

Bước 1: Khuyến khích sự thay đổi

Cần thông tin đầy đủ và rộng rãi về việc nhà trường chuẩn bị đẩy mạnh đổi mới cách thức quản lý PPDH. Cụ thể, cần thông tin về hiện trạng, những thời cơ và thách thức; những thuận lợi khó khăn đối với GV trong công tác đổi mới PPDH. Cần phải chỉ ra tầm quan trọng của việc đổi mới PPDH đối với sự phát triển của nhà trường, ảnh hưởng đến công việc, đời sống của mỗi cán bộ, GV, nhân viên trong nhà trường.

Tổ chức họp, ban hành văn bản thông qua các kênh

thông tin để đối thoại, trao đổi, tuyên truyền, vận động, khuyến khích sự thay đổi; làm cho tất cả cán bộ, GV nhà trường nhận thức đúng và đầy đủ về tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc đổi mới PPDH nhằm nâng cao chất lượng dạy học của nhà trường.

Huy động các nguồn lực cần thiết để mang đến sự thay đổi: Nguồn lực con người, nguồn lực CSVC, trang thiết bị phục vụ cho công tác dạy và học; nguồn lực tài chính.

Chia sẻ trách nhiệm với cán bộ, GV; tạo niềm tin tưởng cho họ về sự thay đổi. Khuyến khích, động viên mọi người cùng nhau thay đổi. Cán bộ, GV, nhân viên và sinh viên sẵn sàng cho sự thay đổi. Bằng cách khuyến khích GV đổi mới nội dung bài giảng và phương pháp trao đổi bài giảng với sinh viên từ thụ động sang tính chủ động hơn. Sinh viên chủ động tham gia vào bài giảng của GV.

Bước 2: Xây dựng tầm nhìn

Thành lập nhóm dẫn đường tin cậy, đủ uy tín, năng

lực để thực hiện sự thay đổi. Lãnh đạo nhà trường cần tiến hành họp và đề ra mục tiêu chung nhà trường cần đạt trong tương lai về công tác đổi mới PPDH. Dựa trên mục tiêu tổng quát, lãnh đạo nhà trường hoạch định các chiến lược và xây dựng kế hoạch chi tiết để thực hiện. Từ đó hình thành định hướng cho tất cả GV nhà trường xây dựng kế hoạch cá nhân cụ thể để tham gia thực hiện.

Truyền thông về mục tiêu của công tác đổi mới PPDH và chỉ ra cách để mục tiêu của mỗi cán bộ, GV gắn với mục tiêu chung đó. Qua đó, mỗi cán bộ, GV trong nhà trường cần cam kết thực hiện sự thay đổi.

Bước 3: Xây dựng chính sách hỗ trợ

Lãnh đạo nhà trường cần dự báo, đánh giá chính xác sức mạnh và tính hiệu quả của việc đổi mới PPDH trong nhà trường. Xác định các chính sách hỗ trợ công tác đổi mới PPDH: Chế độ khen thưởng,

hỗ trợ tiết dạy bồi dưỡng; tập huấn chuyên môn; tổ chức hội thảo chuyên đề; tham quan học hỏi, giao lưu với trường bạn; cơ chế thi đua; phân cấp, phân quyền, phân công nhiệm vụ... Từ đó, xác định các bên tham gia vào quá trình thay đổi; đồng thời, xác định trách nhiệm và quyền lợi của các bên tham gia, tác động đến các bên tham gia thông qua trao đổi, bàn bạc và ban hành các văn bản, quyết định.

Bước 4: Quản lý tiến trình

Trên cơ sở xác định tầm nhìn của các tổ chức về sự thay đổi công tác đổi mới PPDH, Hiệu trưởng hoạch định chiến lược và cụ thể hóa thành kế hoạch chi tiết cho

sự thay đổi và bắt đầu tổ chức thực hiện sự thay đổi trong nhà trường. Ban hành các văn bản quy định những công việc cụ thể trong đổi mới PPDH đối với mỗi cá nhân, tổ chức trong nhà trường.

Dẫn dắt sự thay đổi bằng cách xây dựng các biện pháp và nhóm biện pháp tác động trực tiếp vào hoạt động đổi mới PPDH. Xác định cơ cấu quản lý tiến trình thay đổi thông qua các quyết định cụ thể về việc phân công, phân nhiệm và trao quyền cho các cá nhân, bộ phận có liên quan khi tiến hành thực hiện.

Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thay đổi để điều chỉnh kế hoạch kịp thời. Tổ chức phân tích, đánh giá kết quả thực hiện để tuyên dương, khen thưởng, khuyến khích những tổ chức, cá nhân thực hiện tốt, tạo nên những thắng lợi ngắn hạn; đồng thời nghiêm túc nhắc nhở, rút kinh nghiệm đối với tổ chức, cá nhân chưa thực hiện tốt.

Bước 5: Duy trì tiến trình thay đổi

Tiếp tục huy động các nguồn lực cần thiết cho sự thay đổi: nguồn lực con người, CSVC, trang thiết bị, tài liệu học tập, nguồn lực tài chính.

Tiếp tục xây dựng các nhóm giải pháp hỗ trợ cho công tác đổi mới PPDH. Củng cố và duy trì tiến trình thay đổi; tổ chức đánh giá, sơ kết, tổng kết. Ghi nhận những thành công trong công tác đổi mới PPDH, đánh giá cao đóng góp của cán bộ, GV, nhân viên, học viên.

Khẳng định sự thay đổi đã mang lại kết quả như mong đợi và yêu cầu tất cả cán bộ, GV, nhân viên hành động theo cách làm việc mới. Tiếp tục hỗ trợ cán bộ, GV, nhân viên trong vai trò mới của mình, tổ chức khen thưởng phù hợp với sự đóng góp của mỗi cá nhân.

Lắng nghe ý kiến của cán bộ, GV, nhân viên về chương trình thay đổi làm cơ sở để cải tiến trong thời gian tới. Tiếp tục đẩy mạnh những thay đổi trong công tác đổi mới PPDH như hội thảo chuyên đề, tổ chức tập huấn, gắn đổi mới PPDH với nhiệm vụ chuyên môn,... để công

tác đổi mới PPDH là một việc làm thường xuyên của mỗi cá nhân và tổ chức trong nhà trường.

3. Kết luận

Việc đổi mới phương PPDH và kiểm tra đánh giá là một việc làm cần thiết trong giai đoạn đổi mới giáo dục hiện nay. Đòi hỏi mỗi người GV phải quyết tâm và tích cực đổi mới để nâng cao chất lượng giáo dục của ngành và đáp ứng được nhu cầu của xã hội hiện nay. Việc đổi mới PPDH không chỉ là phong trào, mà phải được nhân rộng ở các nhà trường, từng lớp học, trở thành thói quen của mỗi thầy cô giáo. Bên cạnh đó, một trong những điều kiện cần thiết là sự quan tâm, chỉ đạo, giúp đỡ thiết thực từ phía ban giám hiệu nhà trường và các cấp quản lý.

Việc đổi mới PPDH là một quá trình lâu dài, và không thể có được trong ngày một, ngày hai. Cán bộ quản lý không nên nóng vội đưa ngay các công việc lớn lao vào giảng dạy, phải bắt đầu từ những việc nhỏ nhất trong người học: họ có được gì? khả năng họ đến đâu? Họ thích gì? cần phải làm gì với từng người học và làm như thế nào? Có được một nền tảng khả năng tự học của người học, GV mới tránh được nói nhiều, thuyết trình, làm thay, áp đặt. Bên cạnh đó, nhà quản lý cần phải có những biện pháp thích hợp để quản lý việc đổi mới PPDH đạt hiệu quả. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Vũ Thị Lan Hương (2007), *Giáo trình Quản lý Sự thay đổi lý thuyết và thực hành*.
- [2]. Trần Kiểm (2006), *Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục*.
- [3]. Đặng Xuân Hải (2003), *Quản lý sự thay đổi*.
- [4]. Trang tin điện tử Đảng bộ TP. Hồ Chí Minh, *Xây dựng “Nhà trường thông minh” bằng nội lực* (2020).

Renovating teaching methods at Thu Dau Mot University

Truong Quang Minh

Thu Dau Mot University

Email: minhtr@tdmu.edu.vn

Abstract: In the practice of teaching at schools, there have been many teachers who are passionate about their profession, always looking for ways to impart new and easy-to-understand knowledge, creating love and passion for learning for the students. Love for the job is the driving force for those teachers to constantly improve their teaching methods. The article presents the current situation of teaching method innovation at Thu Dau Mot University, thereby developing a plan to renew the change in teaching method in order to contribute to improving the training efficiency of the University.

Keywords: Teaching methods, innovation, university.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG MỨC ĐỘ HỨNG THÚ HỌC TẬP CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ CHO SINH VIÊN

Nguyễn Thị Minh Hương

Trường Đại học Bách Khoa - Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Email: ntmhuong@hcmut.edu.vn

Tóm tắt: Đầu thế kỷ XXI, trong xu thế toàn cầu hóa, hoạt động đổi mới giảng dạy các môn lý luận chính trị cho sinh viên (SV) đã đạt được những hiệu quả nhất định. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát gần đây hơn 50% SV hứng thú học tập các môn này vẫn chỉ đạt mức trung bình, vì vậy bài viết phân tích thực trạng và đưa ra giải pháp tăng mức độ hứng thú học tập các môn lý luận chính trị cho sinh viên.

Từ khóa: Hứng thú học tập, lý luận chính trị, giảng viên và sinh viên.

Nhận bài: 29/07/2022; Phản biện: 04/08/2022; Duyệt đăng: 06/08/2022

1. Đặt vấn đề

Hứng thú học tập là thái độ nhận thức đặc biệt của người học đối với hoạt động học tập nhằm mang lại ý nghĩa thiết thực và hiệu quả nhất định trong quá trình học tập. Hứng thú học tập các môn lý luận chính trị là sự nghiêm túc, tự giác, chuyên cần, say mê và yêu thích hoạt động học tập của sinh viên (SV) đối với các môn học này.

Theo cuộc khảo sát vào tháng 7/2022, của tác giả bài viết, với 360 SV năm 2 và năm 3 của Trường Đại học Bách Khoa - Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh về mức độ hứng thú học tập các môn lý luận chính trị, cho thấy 46,1% ít hứng thú và 14,7% không hứng thú, mà nguyên nhân chính được 78,4% SV lựa chọn là do các môn học này khó hiểu, nặng lý thuyết không có thực hành và rất "khô khan". Dựa vào Bảng điểm kết quả học tập các môn Lý luận chính trị của 1.268 SV Đại học Quốc gia, TP. Hồ Chí Minh, năm học 2020 - 2021 cho thấy phần trăm SV đạt điểm dưới trung bình khoảng 10%; trung bình khoảng 33%; khá khoảng 39%; 17% giỏi và 6% xuất sắc.

Biểu hiện SV không hứng thú trong học tập các môn lý luận chính trị như không nhận thức được mục tiêu môn học; không nghiêm túc tuân thủ quy định môn học; không chuẩn bị cho bài học; thụ động trong các hoạt động của lớp học; thờ ơ với nội dung, yêu cầu của môn học; làm những việc riêng trong giờ học; dựa dẫm vào các bạn khác trong hoạt động bài tập nhóm và viết tiểu luận; không trung thực trong các bài kiểm tra và thi.

Nguyên nhân thiếu hứng thú trong học tập không xuất phát từ một phía SV, mà còn từ phía giảng viên (hạn chế về nghiệp vụ sư phạm; về các kiến thức kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, không cập nhật được thường xuyên các vấn đề thời sự, ít biết về kiến thức chuyên ngành của SV; không thành thạo công nghệ thông tin và ngoại ngữ; thiếu thời gian đầu tư cho công tác giảng dạy; khó khăn về kinh tế; thiếu các mối quan

hệ với doanh nghiệp và không đủ sức khỏe làm việc); từ hoàn cảnh xã hội, quản lý giáo dục và cơ sở vật chất (toàn cầu hóa quá nhanh; dịch bệnh Covid-19 và những biến động chính trị - xã hội phức tạp; lý thuyết mâu thuẫn với thực tiễn; thiếu các nhà quản lý giáo dục chuyên nghiệp, lớp học quá đông; thiếu các nguồn học liệu và thiết bị phục vụ cho học tập chất lượng; không có phòng học chức năng với những phương tiện hỗ trợ bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại cho môn học; hoạt động ngoại khóa rất ít hoặc là không có).

Với thực trạng như vậy, nội dung bài viết đưa ra những giải pháp cơ bản (chủ yếu trên phương diện giảng viên) để tạo hứng thú học tập các môn lý luận chính trị cho sinh viên.

2. Các giải pháp tăng cường hứng thú học tập các môn lý luận chính trị cho sinh viên

Giải pháp thứ nhất, nâng cao nhận thức cho SV về mục tiêu, giá trị và cơ sở pháp lý của các môn học lý luận chính trị.

Giới thiệu rõ ràng cho SV biết cách học và thực hành theo Đề cương các môn lý luận chính trị để họ nhận thức rõ được mục tiêu, nội dung, phương pháp của môn học; tin tưởng vào kiến thức nền tảng của các môn học đối với sự phát triển tương lai ngành nghề của bản thân; hài lòng với chương trình đào tạo mà mình đang theo học, chủ động sắp xếp giờ học của bản thân.

Giảng viên cần giúp cho SV hiểu mối liên hệ thống nhất hữu cơ giữa chính trị và chuyên môn trong một con người thông qua tấm gương của các lãnh tụ thiên tài như C. Mác, Ph. Ăngghen hay qua lời dạy của lãnh tụ như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn: "Chính trị là linh hồn, chuyên môn là cái xác. Có chuyên môn mà không có chính trị thì chỉ còn cái xác không hồn. Phải có chính trị trước rồi có chuyên môn".

Giới thiệu cơ sở pháp lý các môn học lý luận chính trị cho SV thông qua Luật Giáo dục Đại học, Luật số

08/2013/QH13, điều 5 quy định mục tiêu của giáo dục đại học, trong đó có yêu cầu “Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức”; thông qua Quyết định số 4890/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt chương trình, giáo trình sử dụng chung các môn lý luận chính trị; thông qua bộ giáo trình mới 05 môn học lý luận chính trị (Triết học Mác - Lênin; Kinh tế - chính trị học Mác - Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng của Hồ Chí Minh và Lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam) dành cho SV đại học khối không chuyên với quy định thời lượng giảng dạy là 11 tín chỉ, tăng 01 tín chỉ so với khung chương trình trước đó.

Giải pháp thứ hai, phân tích cho SV hiểu những đặc trưng cơ bản trong tri thức của các môn lý luận chính trị.

Tri thức của các môn lý luận chính trị có tính khái quát hóa, trừu tượng hóa, hệ thống hóa rất cao, vì chúng đưa ra những quy luật vận động và phát triển chung nhất của thế giới và quy luật khách quan của cách mạng Việt Nam, vì vậy, yêu cầu SV phải động não nhiều hơn để tăng khả năng lập luận các vấn đề thuộc về nhận thức lý tính, rèn luyện tư duy khoa học, liên kết hệ thống tri thức thành một “màng lưới” các nấc thang liên hệ qua lại biện chứng với nhau. Đồng thời, tính thống nhất giữa lý luận với thực tiễn là cơ sở xuất phát của các quá trình nhận thức, định hướng và điều tiết hoạt động của SV trong hiện tại và tương lai, chấp nhận thực tiễn luôn vận động, phát triển, nên mâu thuẫn giữa lý luận với thực tiễn trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam phải được SV nhận thức là tất yếu khách quan.

Giải pháp thứ ba, xây dựng phương pháp giảng dạy theo mong muốn học tập trải nghiệm thực hành, lấy người học làm trung tâm của sinh viên.

Theo khảo sát của Barnes và Nobles cho thấy 51% SV cho rằng họ học tập tốt nhất thông qua trải nghiệm thực hành, 38% SV học bằng nghiên cứu tài liệu, và chỉ có 12% SV chọn học bằng phương pháp nghe giảng. Các phương pháp đào tạo hiệu quả nhất được các SV đề xuất như: thảo luận trên lớp, học tập thông qua hoạt động, mô phỏng thực nghiệm (Barnes và Nobles, 2018). Vì vậy, không nên nghĩ các môn lý luận chính trị không có thực hành, mà thực chất việc thực hành chúng sẽ được thực hiện thông qua làm các bài tập thuộc kiến thức cơ bản; thảo luận phần kiến thức vận dụng; viết tiểu luận phần kiến thức tự chọn và tham gia học ngoại khóa, viết bài thu hoạch với các chuyên đề có tính chất thời sự.

Cũng theo cuộc khảo sát của tác giả với 360 sinh viên, thì 47,8% SV muốn được học theo phương pháp giảng dạy tích cực và 35,8% SV muốn học thông qua trò chơi. Để đáp ứng mong muốn này, giảng viên chú trọng nguyên tắc dạy học lấy người học làm trung tâm, sử dụng linh hoạt nhiều phương pháp giảng dạy, trong đó xác định được phương pháp nào là trọng tâm cho một nội dung kiến thức nhất định.

Tham khảo nghiên cứu của Noora Hamdan và Patrick McKnight đã cho thấy phương pháp tiếp cận kiến thức theo mô hình lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) có thể được xem là một cách để kích hoạt việc học hiệu quả, tạo ra được môi trường học tập cho phép việc tiếp thu kiến thức ở người học hứng thú hơn, sâu sắc hơn như mong muốn của các nhà giáo dục. Với phương pháp này, giảng viên cần rèn luyện kỹ năng kết hợp các dạy học tích cực như phương pháp trò chơi, phương pháp nêu vấn đề, phương pháp bể cá, phương pháp đóng vai, đóng kịch, dạy học tương tác, diễn giảng tích cực, tăng cường hình thức vấn đáp, đàm thoại, thảo luận, thuyết trình trong giờ học, xây dựng trò chơi phù hợp với kiến thức môn học, trung bình trong 3 tiết giảng, nên có 1 game trò chơi học tập khoảng 20 phút, từ đó sẽ kích thích SV học hiểu, tránh được tư tưởng học vẹt, học tủ và chán học.

Giải pháp thứ tư, giảng viên đúng lớp bảo đảm tác phong sư phạm, thực hành dân chủ trong giảng dạy, thấu hiểu, hỗ trợ, tôn trọng và khơi dậy năng lực tự học, tự sáng tạo của sinh viên.

Giảng viên xây dựng nguồn học liệu khoa học cho các môn lý luận chính trị và tìm phương thức giúp SV sử dụng chúng có hiệu quả như tài liệu học tập; bài giảng trực tuyến; tài liệu tham khảo, các bài tập nhóm và bài tập cá nhân.

Hiện nay, trước việc bùng nổ thông tin, nhiều luồng, nhiều hướng khác nhau, thậm chí đối lập nhau, mà SV lại rất thích mạng xã hội, vì vậy giảng viên cần thường xuyên cập nhật thông tin mới về các vấn đề cấp thiết của xã hội, từ đó định hướng đúng những vấn đề lý luận, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội quốc tế và trong nước, rèn luyện lập trường chính trị vững vàng và thái độ kiên định lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

Giảng dạy cho SV khoa nào, giảng viên phải ham mê tìm hiểu thêm một số tri thức chung, thành tựu khoa học chuyên ngành của khoa đó để lồng ghép vào bài giảng, ví dụ dạy phần “Vật chất và ý thức” trên quan điểm triết học Mác - Lênin cho SV khoa học tự nhiên và kỹ thuật, thì có thể lồng ghép kiến thức triết học trong vật lý, triết học trong toán học, triết học trong sinh học, triết học trong di truyền học vào bài giảng. Có như vậy, mới giúp người học dễ dàng vận dụng tri thức đã học vào giải quyết những vấn đề nảy sinh từ hoạt động nhận thức và thực tiễn của chuyên ngành, đồng thời khả năng thuyết phục và tính thực tiễn của các môn lý luận chính trị càng được nâng cao.

SV rất muốn được tôn trọng, được quan tâm và tin tưởng, nên trong quá trình giao tiếp sư phạm, giảng viên cần chú ý: ăn mặc chỉnh chu, lịch sự, lời giảng chính xác, rõ ràng, gọi cảm; tốc độ và cường độ lời giảng phải phù hợp với đối tượng; SV có trình độ khác nhau sẽ đặt những câu hỏi khác nhau; chú tâm nhớ và thuộc tên của càng nhiều SV trong lớp học càng tốt, đặc biệt những SV

chưa chuyên cần và hay làm việc riêng, mất trật tự trong lớp học. Dành thời gian quan tâm đến đời sống, tâm tư, nguyện vọng của SV, đặc biệt những SV có hoàn cảnh khó khăn, giúp đỡ, động viên kịp thời để các bạn SV ấy không bỏ học.

Đầu tư đúng mức cho hoạt động ngoại khóa như tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, nghe chuyên đề, xem phim tài liệu. Một môn học nên đảm bảo tổ chức cho SV ít nhất một hoạt động ngoại khóa, khi thay đổi môi trường học tập, mối quan hệ của SV với quá trình tiếp thu tri thức, với giảng viên và bạn bè sẽ tăng mức độ hứng thú với môn học.

Tổ chức nhóm và thông qua Nhóm trưởng để quản lý hoạt động giảng dạy hiệu quả, nhất là khi lớp đông.

Nghiêm túc, cẩn trọng, khách quan, trung thực trong đánh giá điểm số môn học.

Giải pháp thứ năm, xem xét lại các yếu tố phát sinh từ hoàn cảnh xã hội, quản lý giáo dục và cơ sở vật chất cho phù hợp việc giảng dạy các môn lý luận chính trị.

Ban lãnh đạo Nhà trường, Ban chủ nhiệm Khoa, các cán bộ giảng viên của Trường phối hợp cùng nhau nỗ lực nâng cao sự hứng thú trong học tập của SV và chất lượng đào tạo, thiết lập môi trường học tập tri thức, linh hoạt với nhiều nguồn tài nguyên và hoạt động được tạo ra trên trang Elearning như Book, File, Page, URL, Interactive video, Quiz, Assignment, Forum, Feedback, cho phép SV chủ động học tập theo không gian và thời gian phù hợp với mỗi cá nhân, đồng thời sẵn sàng tương tác khi cần giúp đỡ; tìm nhiều nguồn đầu tư khác nhau để xây dựng tạo nên một không gian học tập năng động, sáng tạo, tích hợp (không gian học tập chung, không gian giao lưu học tập học nhóm, không gian nghỉ ngơi); lớp học cần thoáng mát, yên tĩnh, có đầy đủ các trang thiết bị hiện đại để phục vụ nhu cầu giảng dạy và học tập; đầu tư nguồn kinh phí nhất định để xây dựng thư viện, tài liệu học tập và hoạt động ngoại khóa cho SV; xây dựng thời khóa biểu học phù hợp, quy chế giảng dạy

khoa học, nội quy tương thích với SV; tăng cường những đợt bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ sư phạm, những đợt tập huấn, những buổi chuyên đề, báo cáo thời sự, cho giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị.

3. Kết luận

Xây dựng hứng thú học tập các môn lý luận chính trị cho SV không chỉ là một quá trình phức tạp, mà còn là một nghệ thuật, nó đòi hỏi sự nỗ lực của người dạy, người học và toàn thể xã hội. Giảng viên phải không ngừng nghiên cứu nâng cao kiến thức chuyên môn và lý luận dạy học, hoàn thiện nhân cách, trở thành tấm gương sáng cho SV noi theo. Những người tham gia vào công tác giáo dục cũng phải có đức, tài, năng lực và tâm huyết đối với giáo dục đại học, SV không ngừng rèn luyện năng lực tự học, học tập tự giác và say mê. Khi kết hợp đồng bộ hứng thú giảng dạy, quản lý giáo dục và học tập, thì những nhầm lẫn, khô khan trong các tiết học những môn lý luận chính trị của SV sẽ được đẩy lùi. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Barnes & Noble College (2018). *Insights Gen Z Research Report*. Truy cập tại: <https://partnerships.bncollege.com/2018/03/barnes-noble-college-insights-gen-z-research-report-featured-inforbes/>
- [3]. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, *Luật Giáo dục Đại học*, Luật số 08/2013/QH13. Truy cập tại: <https://luatvietnam.vn/giao-duc/luat-giao-duc-dai-hoc-2012-71740-d1.html>
- [4]. Noora Hamdan, Patrick McKnight (2013). *A Review of Flipped Learning*. Truy cập tại: https://www.researchgate.net/publication/338804273_Review_of_Flipped_Learning
- [5]. Nguyễn Thị Minh Hương, (2022) Kết quả 360 bản khảo sát *Mức độ hứng thú học tập các môn Lý luận chính trị* của sinh viên Trường Đại học Bách Khoa - ĐH quốc gia - TP. Hồ Chí Minh.

Current situation and solutions to increase students' interest in studying political theory subjects

Nguyen Thi Minh Huong

HCMC University of Technology

Email: ntmhuong@hcmut.edu.vn

Abstract: At the beginning of the 21st century, in the trend of globalization, innovation activities in teaching political theory subjects to the students have achieved certain effectiveness. However, according to recent survey results, more than 50% of the students' interest in studying these subjects still only achieve average levels. The article analyzes the current situation and offers solutions to increase the level of the students' interest in learning political theory.

Keywords: Interest in learning, political theory, lecturers and students.

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC SINH THÁI CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY - NỘI DUNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP KHUYẾN NGHỊ

Hoàng Thị Minh Huệ

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên

Email: hmhueumtpn@gmail.com

Tóm tắt: Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, con người đã đạt được những bước tiến thần kỳ trên hành trình khám phá, nhận thức và chinh phục tự nhiên (TN). Nhưng cũng chính trong quá trình sáng tạo ra giới TN thứ hai này, con người đã phạm phải những sai lầm nghiêm trọng, làm tổn thương “thân thể vô cơ” của chính mình. Điều này đòi hỏi con người phải nhận thức lại chính mình, đặc biệt là dưới góc độ đạo đức đối với TN. Tạo dựng một môi trường sinh thái nhân văn vốn là khát vọng của nhân loại tiến bộ, tính nhân văn ấy không chỉ dừng lại trong mối quan hệ giữa con người với con người, mà còn phải xem xét giữa con người với TN. ĐĐST trở thành một phần quan trọng của đời sống tinh thần của xã hội hiện đại. Do đó, giáo dục đạo đức sinh thái (ĐĐST) cho SV các trường đại học là việc làm cấp bách để trang bị tri thức, thúc đẩy hành vi ĐĐST cho người học trong thực tiễn. Từ thực tiễn vấn đề môi trường sinh thái, bài viết này gợi mở các nội dung và khuyến nghị giải pháp cần thiết trong giáo dục ĐĐST cho SV các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: ĐĐST; giáo dục ĐĐST; giáo dục ĐĐST cho SV.

Nhận bài: 16/07/2022; **Phản biện:** 20/07/2022; **Duyệt đăng:** 23/07/2022.

1. Đặt vấn đề

Từ thời cổ đại, vấn đề sinh thái và giáo dục ĐĐST, dù chưa phải là vấn đề có tính cấp bách như hiện nay, đã được các học thuyết triết học nhắc đến khi luận giải về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên (TN). Ta có thể tìm thấy điều đó trong thuyết Vô vi của Lão tử, trong thuyết Duyên khởi, thuyết Vạn vật bình đẳng và thuyết Nhân quả - Báo ứng... của Phật giáo. Điểm chung của các học thuyết là đề cao vai trò của TN và quy luật của đất trời, khuyên răn con người hành động thuận theo lẽ TN, sống gần gũi, thân thiện với thiên nhiên.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, khi xây dựng học thuyết về con người và giải phóng con người đã khẳng định nguồn gốc TN của con người, coi trình độ chinh phục TN của con người là một thước đo cho sự giải phóng. Nhưng các ông cũng nhấn mạnh rằng, chinh phục TN không đồng nghĩa với việc tàn phá TN. Bởi mỗi sự tác động của con người lên TN đều để lại những dấu ấn riêng và TN sẽ có sự biến đổi theo những hình thù mà con người đã tác động vào nó. Con người không thể đối xử với TN theo kiểu những kẻ xâm lược với nền “kinh tế cướp đoạt”, bởi như vậy TN sẽ “trả thù” lại chúng ta và đó sẽ là một thảm họa không chỉ gây ra đối với một vài thế hệ. “Chúng ta cũng không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với TN. Bởi vì cứ mỗi lần ta đạt được một thắng lợi, là mỗi lần TN trả thù lại chúng ta” (C. Mác & Ph. Ăngghen, tr.654). Có thể nói, ở thời điểm các ông sống, trên thế giới, những vấn đề về môi trường chưa phải là một vấn đề cấp bách như hiện nay, các ông chưa biết đến hiệu ứng nhà kính, lỗ thủng tầng ôzôn,

mưa axit, sa mạc hóa... Nhưng bằng thiên tài của mình, các ông đã nêu ra những nguyên tắc phương pháp luận để chỉ dẫn con người trong cách ứng xử với TN, đó là đảm bảo mối quan hệ hài hòa, bình đẳng - mối quan hệ hữu cơ xã hội - TN.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng rất lưu tâm đến việc bảo vệ môi trường (BVMT) sinh thái. Dù không nêu ra định nghĩa cụ thể về môi trường sinh thái, ĐĐST, nhưng qua các tác phẩm của Người, có thể thấy, Người luôn quan tâm vấn đề môi trường, về ý thức và trách nhiệm của con người trong ứng xử với TN. Khi nói về một số bệnh mà đồng bào thường gặp, Hồ Chí Minh chỉ ra, nguyên nhân chính là đồng bào chưa biết cách bảo vệ, giữ gìn môi trường sống trong sạch, lành mạnh. Vì vậy, việc nâng cao nhận thức cho nhân dân về vai trò của môi trường sinh thái là hết sức cần thiết. “Phải tuyên truyền một cách thiết thực và rộng khắp trong nhân dân,... làm cho đồng bào hiểu rõ: phải giữ gìn vệ sinh, ăn sạch, uống sạch, mặc sạch, ở sạch thì mới khoẻ; sức càng khoẻ thì lao động sản xuất càng tốt” (Hồ Chí Minh, 2000a, tr.321-322). Việc trồng, bảo vệ cây xanh là đòn bẩy cho hoạt động bảo vệ môi trường, giáo dục đạo đức lao động, đặc biệt là nâng cao ý thức trách nhiệm của nhân dân trong việc BVMT sinh thái. Trong *Thư gửi Đại hội hợp tác xã và đội sản xuất tiên tiến miền núi và trung du* ngày 11/4/1964, Bác nhắc nhở: Hợp tác xã nào cũng phải có kế hoạch trồng rừng và tích cực bảo vệ rừng. Nếu rừng kiệt thì không còn gỗ và mất nguồn nước thì ruộng nương mất màu, gây ra lụt lội và hạn hán. Vì vậy đồng bào miền núi và trung

du cũng như đồng bào miền xuôi lên tham gia, phát triển kinh tế ở đây phải bảo vệ rừng như bảo vệ nhà cửa của mình (Hồ Chí Minh, 2000b, tr.245).

Bản thân Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương mẫu mực về thực thành ĐĐST. Nơi Người sống và làm việc, dù là hang Pác Pó hay Phủ Chủ tịch giữa lòng Thủ đô, luôn có cây cối xanh tươi. Không chỉ những đồng chí thân cận, mà cả bạn bè và chính khách quốc tế, khi đến thăm đều nhìn thấy ở Hồ Chí Minh một phong cách giản dị, gần gũi và yêu thiên nhiên. Trước lúc đi xa, Người căn dặn kỹ lưỡng về việc an táng thi hài của Người sau khi qua đời, để đơn giản và tốt nhất với môi trường: “Tôi yêu cầu thi hài tôi được đốt đi, nói chữ là “hỏa táng”. Tôi mong rằng cách “hỏa táng” dần dần sẽ được phổ biến. Vì như thế đối với người sống đã tốt về mặt vệ sinh lại không tốn đất “... Bao giờ ta có nhiều điện, thì “điện táng” càng tốt hơn”. “Nên có kế hoạch trồng cây trên và chung quanh đồi. Ai đến thăm thì trồng một vài cây làm kỷ niệm. Lâu ngày, cây nhiều thành rừng sẽ tốt cho phong cảnh và lợi cho nông nghiệp...” (Hồ Chí Minh, 2000c, tr.505). Những chỉ dẫn của Người về tầm quan trọng của việc gìn giữ, BVMT sinh thái đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Cùng với quá trình chinh phục TN của con người, vấn đề môi trường, “phục hồi hệ sinh thái” càng trở nên cấp bách, được đưa ra và thảo luận trên các diễn đàn học thuật cũng như chương trình nghị sự. Tháng 6/1992, tại *Tuyên bố của Liên hợp quốc về môi trường và phát triển*, nội hàm của khái niệm đạo đức sinh thái (ĐĐST) đã được nêu ra với nội dung cốt lõi là thừa nhận sự phụ thuộc lẫn nhau giữa con người và thiên nhiên trong một hệ thống. Giáo dục ĐĐST trở thành mối quan tâm chung của các quốc gia.

Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: Đẩy mạnh giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc của người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ.

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu, bài báo khoa học có nội dung, góc tiếp cận khác nhau về giáo dục ĐĐST cũng được công bố trên các tạp chí uy tín, cho thấy sự quan tâm của xã hội đối với vấn đề này.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nội dung giáo dục ĐĐST cho sinh viên (SV) các trường đại học ở Việt Nam hiện nay

Trước hết, cần khẳng định rằng, giáo dục ĐĐST cho SV các trường đại học ở Việt Nam hiện nay là việc làm cần thiết, xuất phát từ những cơ sở sau:

Thứ nhất, góp phần thực hiện chủ trương đổi mới giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) theo hướng căn bản và toàn diện theo tinh thần Nghị quyết 29 về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, trong đó “chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân”.

Trong giáo dục về đạo đức, yêu cầu về tính toàn diện thể hiện ở nội dung giáo dục, không những là giáo dục đạo đức trong mối quan hệ giữa con người với nhau, mà còn giữa con người với TN. Giáo dục ĐĐST là một nội dung quan trọng của giáo dục đạo đức, góp phần làm tăng tính nhân văn của quá trình giáo dục, tạo ra những con người sống có trách nhiệm với TN và xã hội.

Thứ hai, xuất phát từ thực trạng nhận thức vấn đề môi trường sinh thái và mối quan tâm của xã hội về ĐĐST hiện nay. Như chúng ta đã biết, vấn đề môi trường đã trở thành vấn đề mang tính toàn cầu, đòi hỏi các quốc gia phải chung tay giải quyết. Trong khi đó, nhận thức về ĐĐST vẫn còn phiến diện, một chiều. Hành vi phá hoại TN, huỷ hoại môi trường sống mới chỉ bị xem xét dưới góc độ pháp luật, chứ chưa được xem xét, lên án dưới góc độ ĐĐST.

Thứ ba, trong chương trình đào tạo ở các trường đại học Việt Nam hiện nay, có thể thấy, ngoại trừ các ngành đào tạo về môi trường, thì ở các ngành đào tạo khác, công tác giáo dục ĐĐST cho SV thường được triển khai theo chiến dịch hoặc trong chương trình ngoại khoá về môi trường, nhưng vẫn mang nặng tính hình thức và ngắn hạn, tạm thời. Một số kiến thức về sinh thái và ĐĐST được lồng ghép vào chương trình đào tạo thông qua các môn Lý luận chính trị, Đạo đức kinh doanh, An toàn lao động. Tuy nhiên, những môn học này không thể bao quát hết các nội dung tri thức về môi trường. Vì vậy, việc trang bị tri thức ĐĐST cũng thiếu tính hệ thống và còn tình trạng nhiều SV có tâm lý xem nhẹ vai trò của hoạt động ngoại khoá liên quan đến ĐĐST.

Thứ tư, SV là lực lượng sáng tạo đặc biệt, tiên phong trong đổi mới sáng tạo, kiến tạo đất nước. Giáo dục ĐĐST cho SV các trường đại học chính là sự chuẩn bị một đội ngũ lao động chất lượng cao có trách nhiệm với môi trường sinh thái. Họ là nhân tố quyết định sự phát triển nhanh và bền vững của quốc gia.

Nội dung giáo dục ĐĐST cho SV ở các trường đại học gồm các khía cạnh cơ bản sau đây:

Thứ nhất, giáo dục tri thức ĐĐST cho SV nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về sinh thái và ĐĐST. Muốn trang bị tri thức về ĐĐST, đòi hỏi người học phải có những kiến thức nền tảng về sinh thái. Đó là những hiểu biết của con người về TN, về vai trò của TN đối với sự hình thành, tồn tại và phát triển của con người. Trên cơ sở những kiến thức đó, người học được trang bị lớp tri thức tiếp theo là tri thức ĐĐST - là hệ thống quy tắc, chuẩn mực đạo đức mà con người cần có trong ứng xử với TN.

Trong kết cấu của ý thức ĐĐST, tri thức ĐĐST là yếu tố quan trọng nhất. Tri thức ĐĐST giúp con người nhận thức, phân định được cái đẹp, cái xấu, cái thiện, ác trong khi ứng xử với TN, từ đó giúp con người điều chỉnh hành vi của mình phù hợp với chuẩn mực ĐĐST cũng như bảo

vệ/lên án các hành vi chưa phù hợp với các chuẩn mực ĐĐST của những người xung quanh.

Thứ hai, giáo dục, rèn luyện hành vi ĐĐST cho SV. Hành vi ĐĐST là biểu hiện cao đẹp nhất, thực tiễn nhất của ĐĐST. Đó là sự biểu hiện sinh động, cụ thể của tri thức ĐĐST bằng những hành vi tự giác. Ở trường đại học, hành vi ĐĐST được biểu hiện ở cách ứng xử của SV đối với giới TN, trong cách tiêu dùng hàng ngày, trong sự điều chỉnh hành vi để ngày càng phù hợp với chuẩn mực của ĐĐST, và trong việc sẵn sàng lên án, đấu tranh không khoan nhượng với các biểu hiện sai trái, vi phạm ĐĐST.

Giáo dục đạo ĐĐST cho SV theo bản chất nhân văn đòi hỏi phải quan tâm đến việc thực hành ĐĐST trong hoạt động hàng ngày của SV nhằm hình thành kỹ năng BVMT sinh thái. Đây là yếu tố cốt lõi nhất, mang ý nghĩa thực tiễn và nhân văn cao nhất, bởi SV biết “khai thác các giá trị sử dụng của giới TN một cách hợp lý, khoa học để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, vừa bảo đảm sự thống nhất và tính toàn vẹn của môi trường” (Phạm Minh Ái & Nguyễn Thị Thuý Hương, 2016, tr.142).

Thứ ba, giáo dục thái độ ĐĐST cho SV. Thực tế cho thấy, không ít cá nhân có hiểu biết về ĐĐST, nhưng thái độ đạo đức lại không phù hợp với những hiểu biết đạo đức đã được học. Vì vậy, giáo dục thái độ ĐĐST cho SV trở thành yếu tố quan trọng hàng đầu đối với sự học nói chung. Để thực hiện được điều này, cần phải tạo dựng, củng cố tình cảm, niềm tin của người học đối với các giá trị ĐĐST. Bằng các trải nghiệm thực tế, bằng những dẫn chứng, số liệu thực tiễn về sự thay đổi của TN, những hệ lụy xảy ra sau quá trình dài con người “xâm lược” TN,... mà SV có những rung cảm, cảm xúc về những điều mắt thấy tai nghe, từ đó nhận thức sâu sắc hơn về trách nhiệm của bản thân, hình thành niềm tin và quyết tâm hành động để bảo vệ TN, đối xử bình đẳng và tử tế với TN.

2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục ĐĐST cho SV các trường đại học

Để hạn chế những tác động tiêu cực của môi trường sinh thái đối với đời sống con người, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, cần sự chung tay của mỗi người dân với tất cả sự tự giác cao độ trong hành vi ĐĐST. Giáo dục ĐĐST cần được thúc đẩy mạnh mẽ, đặc biệt là trong môi trường đại học. Trong phạm vi bài viết, tác giả mạnh dạn đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục ĐĐST cho SV các trường đại học ở Việt Nam, như sau:

Trước hết, các trường đại học cần mạnh dạn điều chỉnh chương trình, giáo trình theo hướng bám sát yêu cầu thực tiễn xã hội, đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của người học, trong đó đưa tiêu chí ĐĐST vào đánh giá kết quả đầu ra. Chương trình đào tạo cần dành một thời lượng nhất định cho môn học ĐĐST và coi đây là khối kiến thức bắt

buộc. Phương pháp giảng dạy cũng cần linh hoạt, đa dạng hoá các hình thức dạy học, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, giảng dạy thông qua các dự án nghiên cứu khoa học với sự tham gia đồng đạo của SV, tổ chức các hoạt động trải nghiệm, triển khai và duy trì mô hình thực tiễn để BVMT sinh thái (thực hiện 5S, 5R trong trường học,...). Ngoài ra, cần đổi mới đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của người học, lấy mức độ tham gia của SV vào các dự án BVMT sinh thái làm một trong các tiêu chí đánh giá kết quả học tập, rèn luyện đạo đức của SV.

Thứ hai, các trường cần chuẩn bị nguồn lực về giảng viên, đội ngũ chuyên gia (xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, triển khai dự án,...) và cơ sở vật chất để hướng dẫn, tạo dựng không gian cho SV học tập và thực hành ĐĐST.

Thứ ba, trong các hoạt động truyền thông của trường đại học, cần đẩy mạnh tuyên truyền, tuyên dương những tấm gương người tốt việc tốt, đặc biệt là những SV tích cực tham gia vào hoạt động BVMT sinh thái.

Thứ tư, trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu nói chung ở trường đại học, sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội là yếu tố cần thiết. Trong hoạt động giáo dục ĐĐST cho SV cũng vậy, sự tham gia của doanh nghiệp một mặt nhằm đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu thực tiễn của chương trình đào tạo, mặt khác cung cấp cho các trường các thông tin, yêu cầu cần thiết từ phía doanh nghiệp với tư cách là đơn vị tuyển dụng. Không một doanh nghiệp nào chấp nhận một người lao động có lối sống thiếu sạch sẽ, thiếu sự ngăn nắp và đối xử tùy tiện với môi trường xung quanh. Sự hiện diện của doanh nghiệp trong giáo dục ĐĐST giúp cho SV nhìn thấy các yêu cầu mà họ cần có để gia nhập vào thị trường lao động trong tương lai.

Thứ năm, sự học là quá trình mang tính tự giác và nỗ lực suốt đời. Vì vậy, bản thân mỗi SV cần nâng cao ý thức tự giác và trách nhiệm cá nhân trong việc học tập và thực hành ý thức ĐĐST. Một chương trình đào tạo dù xuất sắc đến đâu cũng không thể đạt được kết quả tối ưu, một giảng viên dù có tận tụy, mẫu mực thế nào cũng không thể phát huy hết năng lực nghề nghiệp nếu quá trình giáo dục thiếu đi sự chủ động, tự giác của người học. Sự tự học và thực hành ý thức ĐĐST của SV là yếu tố quyết định hiệu quả của quá trình giáo dục ĐĐST trong quá trình học tập. SV cần chủ động xây dựng kế hoạch học tập cá nhân khoa học trên cơ sở kế hoạch đào tạo của trường, tích cực tham gia và kiên trì theo đuổi các dự án về môi trường sinh thái.

3. Kết luận

Hiện nay, nhân loại đang đứng trước nhiều vấn đề cấp bách, đòi hỏi sự vào cuộc của nhiều quốc gia. Vấn đề BVMT sinh thái trở thành trách nhiệm của mỗi cá nhân trong cộng đồng xã hội. Khái niệm ĐĐST cũng

được nhắc đến và thảo luận nhiều hơn. Vấn đề giáo dục ĐĐST nói chung, giáo dục ĐĐST cho SV các trường đại học ở Việt Nam là rất cần thiết, cần được nhìn nhận và nghiên cứu một cách nghiêm túc, có hệ thống cả phương diện lý luận lẫn thực tiễn. Đến nay, nội dung ĐĐST ở các trường chủ yếu được giảng dạy lồng ghép trong các môn học, chưa trở thành một môn học độc lập, có vị trí nhất định trong cấu trúc của chương trình đào tạo. Vì vậy, cần xem xét và mạnh dạn đưa vào giảng dạy như một phần bắt buộc trong khối kiến thức chung và coi ĐĐST như một trong các tiêu chí đánh giá kết quả của người học ở đại học. Để hoạt động giáo dục ĐĐST cho SV ở các trường đại học thực sự được thúc đẩy và mang lại hiệu quả trong thực tiễn, cần có sự chung tay của nhiều nhóm xã hội khác nhau, đặc biệt là doanh nghiệp và xã hội với tư cách là cơ sở và thước đo tốt nhất hiệu quả của quá trình giáo dục này. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. C. Mác & Ph. Ăngghen (2004), *Toàn tập*, tập 20, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, (tr.654).
- [2]. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 10, 11, 12, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 4/11/2013, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT*.
- [4]. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB. Chính trị quốc gia - Sự thật (tr.143).
- [5]. Phạm Minh Ái - Nguyễn Thị Thuý Hương (2016), *Nâng cao hiệu quả giáo dục ĐĐST cho thế hệ trẻ ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Giáo dục, số 11/2016, (tr.140-143).

Education of ecological ethics for the university students in Vietnam today - Content and solutions, recommendations

Hoang Thi Minh Hue

Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy

Email: hmhueumtpn@gmail.com

Abstract: *Together with the development of productive forces, humans have made miraculous strides on the path of exploring, perceiving, and conquering the nature. However, they have also made serious mistakes that harmed their "inorganic body" during the process of creating a second nature. This requires humans to perceive themselves again, especially from the ethical perspective toward the nature. Establishing an eco-humanistic environment is the aspiration of progressive mankind. That humanity is not only limited within the interhuman relationship, but the interaction between man and nature should also be taken into consideration. Ecological ethics now plays a significant role in modern society's spiritual life. Therefore, it is urgent to teach ecological ethics to the university students so as to provide them with knowledge and encourage their ecological ethical behavior in practice. Approaching the practical ecological environment issues, this paper suggests the contents and gives necessary recommendations in ecological ethics education for today's Vietnamese university students.*

Keywords: *Ecological ethics, ecological ethics education, ecological ethics education for university students.*

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỰ PHẠM CHO SINH VIÊN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH - NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Lâm Thị Bạch Tuyết

Khoa Sư phạm, Trường Đại học Trà Vinh

Email: ltbtyet@tvu.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết phân tích một số giải pháp cơ bản nhằm phát triển năng lực sự phạm cho sinh viên trường Đại học Trà Vinh. Các giải pháp đó có cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn và có tính khả thi.

Từ khóa: năng lực sự phạm, giải pháp phát triển, Đại học Trà Vinh

Nhận bài: 25/07/2022; **Phản biện:** 02/08/2022; **Duyệt đăng:** 05/08/2022

1. Đặt vấn đề

Theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá XI) về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Xuất phát từ những yêu cầu cấp bách về chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự phát triển kinh tế-xã hội đòi hỏi mỗi cơ sở đào tạo cần nhanh chóng thoát khỏi mô hình giáo dục truyền thống, chuyển sang mô hình giáo dục theo định hướng tiếp cận năng lực người học, chuyển từ việc trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học. Để đạt được điều này không thể thiếu năng lực của người thầy.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm cơ bản

2.2.1. Năng lực

Năng lực là một khái niệm trừu tượng, đa nghĩa, do đó, có nhiều cách phát biểu về khái niệm năng lực. Tuy nhiên, các phát biểu đều thống nhất rằng: Những thành tố cơ bản tạo nên năng lực là kiến thức, kỹ năng và thái độ. Song, không thể hiểu đơn giản rằng: Năng lực là sự gộp lại của các thành tố đó. Điểm chung của các cách phát biểu về khái niệm năng lực chính là khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ để giải quyết một tình huống có thực trong cuộc sống.

2.2.2. Năng lực sự phạm

Năng lực sự phạm (NLSP) là công việc chuyên môn của nghề dạy học. Trong lĩnh vực giáo dục, NLSP là khoa học về công việc chuyên môn của nghề dạy học.

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên (GV) Mầm non, GV Tiểu học, GV Trung học cơ sở, GV Trung học phổ thông đề cập đến 5 loại năng lực có liên quan đến NLSP đó là: Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục; Năng lực dạy học; Năng lực giáo dục; Năng lực hoạt động chính trị, xã hội; Năng lực phát triển nghề nghiệp.

Như vậy, NLSP có thể được hiểu là tổ hợp những kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để thực hiện thành công các công việc chuyên môn của nghề dạy học theo những tiêu chuẩn, tiêu chí đặt ra đối với từng công việc đó.

NLSP được phát triển trong suốt cả cuộc đời hoạt động nghề nghiệp của GV. Trong đó giai đoạn đào tạo ban đầu ở các trường sư phạm hoặc cơ sở giáo dục có đào tạo GV giữ vai trò nền tảng. Vấn đề đặt ra đối với các trường Sư phạm là làm thế nào để SV Sư phạm được đào tạo về NLSP đáp ứng nhu cầu trong giai đoạn hiện nay.

2.2.3. Tiếp cận năng lực, đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực người học

Tiếp cận năng lực là chủ trương giúp người học không chỉ biết học thuộc, ghi nhớ mà còn phải biết làm thông qua các hoạt động cụ thể, sử dụng những tri thức học được để giải quyết các tình huống do cuộc sống đặt ra.

- Quan niệm: Học là quá trình kiến tạo, SV tự tìm tòi, khám phá, phát hiện, tự hình thành hiểu biết, năng lực.

- Mục tiêu giảng dạy: Chú trọng hình thành các năng lực (năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác, năng lực làm việc nhóm,...)

- Mục tiêu học tập: Học để đáp ứng yêu cầu công việc; Những điều đã học cần thiết bổ ích cho cuộc sống và công việc sau này.

- Mục tiêu nêu ở bài học: Chi tiết, đánh giá được.

- Yêu cầu đối với người học: Làm được gì từ những điều đã biết.

- Nội dung giảng dạy: Được lựa chọn nhằm đạt được chuẩn đầu ra; Từ tình huống thực tế; Những vấn đề mà SV quan tâm.

- Phương pháp giảng dạy: GV là người tổ chức, hỗ trợ SV tự lực và lĩnh hội tri thức; Dạy học tương tác.

- Hình thức tổ chức: Tổ chức các hình thức học tập đa dạng, linh hoạt. Học ở lớp, trong thực tế, học đôi bạn, học theo nhóm, học theo lớp.

Đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực người học

Tiếp cận năng lực là chủ trương giúp người học không

chỉ biết học thuộc, ghi nhớ mà còn phải biết làm thông qua các hoạt động cụ thể, sử dụng những tri thức học được để giải quyết các tình huống do cuộc sống đặt ra.

2.3. Thực trạng đào tạo GV ở Khoa Sư phạm trường Đại học Trà Vinh

Khoa Sư phạm được thành lập từ tháng 6/2011, Khoa có nhiệm vụ đào tạo GV mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, đáp ứng nguồn nhân lực ngành giáo dục tỉnh Trà Vinh và các tỉnh khác trong cả nước đồng thời thực hiện công tác bồi dưỡng chuẩn hóa GV trong tỉnh. Bước đầu Khoa Sư phạm đã đào tạo đáp ứng đủ nhu cầu GV các cấp cho tỉnh nhà. Hiện nay thực hiện đào tạo GV mầm non và tiểu học theo chỉ tiêu được giao, tuy nhiên quy mô đào tạo GV Tiểu học có thay đổi hàng năm, trung bình mỗi năm có trên 40 chỉ tiêu đào tạo GV Tiểu học.

Hiện nay công tác đào tạo GV Tiểu học được thực hiện trong 4 năm, trong đó việc đào tạo khoa học cơ bản và đào tạo sư phạm (nghề vụ) sẽ được tiến hành đồng thời. Qua đó người học sớm xác định được được mục tiêu học tập là trở thành GV và mục tiêu này liên tục được củng cố trong một môi trường sư phạm, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành năng lực, lòng yêu nghề và nhân cách cho người học.

Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng tiếp cận dựa vào nội dung hoặc chủ đề, phát huy năng lực người học. Đảm bảo tính liên thông giữa các chương trình đào tạo trong các cơ sở đào tạo GV.

Các chương trình đào tạo GV được phát triển đảm bảo chặt chẽ, khoa học đầy đủ các bước của quy trình phát triển chương trình đào tạo. Việc phát triển chương trình đào tạo có sự tham gia của các bên liên quan.

Nhìn chung, việc đào tạo GV Tiểu học tại Khoa Sư phạm Trường Đại học Trà Vinh trong những năm qua đạt được những thành tựu nhất định.

Tuy nhiên, đào tạo GV Tiểu học ở Khoa hiện nay vẫn đang bộc lộ những hạn chế, bất cập so với yêu cầu thực tế, đặc biệt yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tổng thể trong bối cảnh hiện nay.

Khoa kết hợp và phát huy hai thế mạnh đó là bề dày truyền thống và trẻ hóa đội ngũ. Với hơn 90% giảng viên có gần 20 năm kinh nghiệm giảng dạy trong lĩnh vực Sư phạm. Trải qua thời gian xây dựng và phát triển, Khoa sư phạm đã góp phần khẳng định vai trò, trách nhiệm của đơn vị trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho giáo dục tỉnh Trà Vinh cũng như Giáo dục và đào tạo trong cả nước.

Việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đang đặt ra nhiều thách thức cho việc đào tạo SV Sư phạm. Do đó, Khoa đã phối hợp với Trường Thực hành Sư phạm trong tổ chức thực hành, phục vụ cho việc đào tạo SV Sư phạm góp phần rèn luyện kỹ năng, phương pháp dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, phát triển năng lực nghề nghiệp của SV Sư phạm.

Yêu cầu đổi mới trong cách đào tạo SV Sư phạm là từ trang bị nội dung kiến thức, nghiệp vụ Sư phạm sang phát triển năng lực khoa học, năng lực giáo dục cho SV. Hằng năm, Khoa Sư phạm tổ chức Hội nghị kiến thức tập Sư phạm nhằm tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm trong công tác thực tập Sư phạm, qua đó cũng trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, phối hợp với các trường cơ sở có nhận SV thực tập góp phần phát huy sức mạnh tổng hợp của các cơ sở đào tạo GV, chia sẻ kinh nghiệm tổ chức, quản lý đào tạo.

2.4. Một số giải pháp phát triển NLSP cho SV ở Khoa sư phạm Trường Đại học Trà Vinh

Để nâng cao NLSP cho SV ở Khoa sư phạm, cần thiết phải thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, Xây dựng hệ thống các NLSP cần hình thành cho SV

Căn cứ Chuẩn nghề nghiệp GV Mầm non, GV Tiểu học. Khoa Sư phạm đã xây dựng chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo GV mầm non, GV tiểu học đạt yêu cầu về NLSP.

Khi xây dựng chương trình đào tạo. Thiết kế và thực hiện chương trình theo hướng phát triển năng lực cần phải nhất quán từ hệ thống năng lực, mục tiêu, chuẩn năng lực, đặc điểm của các năng lực, kết quả cần đạt về năng lực và tiêu chí đánh giá các năng lực.

Thứ hai, Xây dựng nội dung, chương trình, phương pháp dạy học theo hướng tiếp cận NLSP

Trên cơ sở nội dung, chương trình, sách giáo khoa, tài liệu tham khảo của bậc học Mầm non, Tiểu học, chương trình khung các ngành đào tạo Sư phạm để xây dựng nội dung chi tiết, chương trình chi tiết, kế hoạch đào tạo Sư phạm, biên soạn tài liệu tham khảo với sự hỗ trợ của máy tính và phương tiện dạy học.

Từ kết quả xác định năng lực ở từng học phần dựa vào yêu cầu những khả năng, kỹ năng mà SV sư phạm cần đạt được để thiết kế nội dung học phần theo từng mô đun.

Khi xây dựng đề cương chi tiết học phần, ngoài việc đưa ra mục tiêu (Về kiến thức, Về kỹ năng, Về thái độ) cần thể hiện rõ mối quan hệ giữa nội dung giảng dạy với năng lực mà người học cần đạt được.

Xây dựng phương pháp dạy học tích cực đối với mỗi học phần trong chương trình đào tạo của từng chuyên ngành như phương pháp nêu vấn đề, giải quyết vấn đề, Phương pháp dạy học dự án với yêu cầu gắn kết với nghiệp vụ sư phạm.

Thứ ba, Xây dựng phương pháp kiểm tra, đánh giá tích cực

Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực.

Xây dựng phương pháp kiểm tra, đánh giá tích cực đối với mỗi học phần, thi tốt nghiệp. Với nội dung có yêu cầu về NLSP.

Thứ tư, Xây dựng phương pháp học tích cực cho SV
Đối với mỗi bài giảng, giảng viên hướng dẫn SV tự học: học bài giảng trước khi lên lớp, học bài giảng ở lớp, học bài giảng trước khi lên lớp theo hệ thống câu hỏi. SV thu thập, tra cứu thông tin bài giảng qua mạng. Nghiên cứu khoa học giáo dục là yêu cầu bắt buộc đối với SV.

Thứ năm, Nâng cao hiệu quả hoạt động thực hành Sư phạm của SV

Trên cơ sở chương trình khung, cần xây dựng kế hoạch thực hành Sư phạm, rèn luyện nghiệp vụ Sư phạm cho toàn khóa, từng năm học, từng học kì, từng tháng, từng tuần ngay từ đầu khóa đào tạo với những yêu cầu cụ thể về kiến thức, kĩ năng cơ bản trong từng giai đoạn cụ thể.

Quan tâm bồi dưỡng đội ngũ giảng viên chuyên trách về nghiệp vụ Sư phạm để theo dõi, tổ chức, làm tham mưu cho lãnh đạo khoa về công tác rèn luyện nghiệp vụ trên phạm vi toàn khoa.

Thứ sáu, Có sự gắn kết chặt chẽ với ngành Giáo dục và đào tạo tại địa phương, giữa khoa Sư phạm với trường thực hành Sư phạm

Khoa Sư phạm cần xây dựng mối quan hệ chặt chẽ, khăng khít với Sở Giáo dục và Đào tạo, các Phòng Giáo dục và Đào tạo, với trường thực hành Sư phạm, các trường phổ thông, mầm non, tạo điều kiện thuận lợi cho SV xuống các trường thực hành, kiến tập, thường xuyên tiếp xúc với các công việc GV ở trường phổ thông, mầm non và tiếp xúc với học sinh.

Thứ bảy, Trường Thực hành Sư phạm phải là nơi SV Sư phạm rèn nghề

Để đào tạo GV có hiệu quả, ngoài cung cấp tri thức lý thuyết, việc cung cấp các kỹ năng dạy học và giáo dục thực tiễn là không thể thiếu, để rèn luyện những kỹ năng này, cần có một nơi cho SV thể nghiệm, tập dượt, đó là Trường Thực hành Sư phạm. Vì vậy, Trường Thực hành Sư phạm tự chấn chỉnh lại các hoạt động giảng

dạy, sinh hoạt, có kế hoạch tiếp nhận SV hỗ trợ các hoạt động phong trào của trường; có điều kiện tiếp cận nhanh và vận dụng các nghiên cứu Sư phạm của các trường Sư phạm vào hoạt động giảng dạy; và cung cấp các thông tin hướng nghiệp cho học sinh phổ thông.

Trường Thực hành Sư phạm cũng phải có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Khoa Sư phạm tổ chức, hướng dẫn, nhận xét, đánh giá, rút kinh nghiệm các hoạt động thực hành của giáo sinh.

Những kỹ năng Sư phạm của SV không thể hình thành tự phát và không phải sinh ra đã có, mà cần phải được rèn luyện thường xuyên, lâu dài như viết, vẽ bảng, thuyết trình, kỹ năng sử dụng các thiết bị, đồ dùng dạy học,... Có được điều này phải thông qua thực hành. Trường Thực hành Sư phạm là phương tiện, công cụ góp phần tạo nên chất lượng dạy nghề cho SV Sư phạm, nơi đào tạo đội ngũ GV.

3. Kết luận

Thiết nghĩ với việc thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao NLSP như trên, tin rằng sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo Sư phạm đáp ứng nhu cầu xã hội. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Vũ Bích Hiền (2012), *Các xu hướng phát triển chương trình đào tạo theo quan điểm lấy người học làm trung tâm*. Tạp chí Khoa học, (tr.57, 148-155).
- [3]. Đặng Bá Lãm (2015), *Chương trình giáo dục hướng tới phát triển năng lực người học*. Tạp chí Quản lý giáo dục, 4, (tr 47-49).
- [4]. Nguyễn Thanh Sơn (2015), *Phát triển năng lực người học đáp ứng yêu cầu xã hội tại các trường đại học Việt Nam*. Bản tin Khoa học và giáo dục, (tr 4-7).

Developing pedagogical capacity for the students of Tra Vinh University - Tasks and Solutions

Lam Thi Bach Tuyen

Faculty of Pedagogy, Tra Vinh University

Email: ltb TUYET@tvu.edu.vn

Abstract: The article analyzes some basic solutions to develop pedagogical capacity for the students of Tra Vinh University. Such solutions have scientific, practical and feasible basis.

Keywords: Pedagogical capacity, development solution, Tra Vinh University.

NĂNG LỰC DẠY HỌC TRỰC TUYẾN CẦN THIẾT CHO NHÀ GIÁO NHẪM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Võ Khắc Thường - Lê Anh Linh

Trường Đại học Phan Thiết

Email: thuongvk@upt.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết được thực hiện nhằm tổng hợp kết quả một số công trình nghiên cứu trong nước và trên thế giới về các năng lực dạy học trực tuyến; từ đó, xác định các năng lực dạy học trực tuyến cần thiết cho nhà giáo nhằm đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Các năng lực này bao gồm: (a) giao tiếp và xã hội, (b) sự phạm, (c) công nghệ, (d) thiết kế, (e) quản lý, (f) đánh giá và (g) nội dung.

Từ khóa: năng lực dạy học trực tuyến, đào tạo trực tuyến, cách mạng công nghiệp 4.0

Nhận bài: 30/7/2022; Phản biện: 01/8/2022; Duyệt đăng: 5/8/2022

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 dựa trên sự tích hợp của hàng loạt công nghệ như trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, điện toán đám mây mà đặc điểm là tận dụng một cách triệt để sức mạnh lan tỏa của số hóa đang phát triển rất nhanh và có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Trong xã hội dựa trên tri thức và số hóa, giáo dục phải đương đầu với thách thức to lớn chuyển từ học truyền thống sang đổi mới phương pháp học; việc dạy và học trực tuyến trở thành xu thế đào tạo trong thời kỳ mới.

Dạy học trực tuyến là dạy học thông qua máy tính, thiết bị di động có kết nối mạng trên nền tảng một phần mềm hỗ trợ có thể cho phép người học kết nối tương tác qua lại bằng âm thanh, hình ảnh với người dạy từ các địa điểm khác nhau. Trong đó, năng lực dạy học trực tuyến của nhà giáo là yếu tố quan trọng, cốt lõi quyết định đến hiệu quả dạy học trực tuyến. Bài viết được thực hiện nhằm tổng hợp kết quả một số công trình nghiên cứu trong nước và trên thế giới về các năng lực dạy học trực tuyến; từ đó, xác định các năng lực dạy học trực tuyến cần thiết cho nhà giáo nhằm đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát về đào tạo trực tuyến

Theo tác giả Aranda (2007), đào tạo trực tuyến là một thuật ngữ rất rộng. Nó thường được sử dụng để mô tả môi trường dạy học có sử dụng máy tính. Có rất nhiều công nghệ có thể sử dụng cho đào tạo trực tuyến. Thuật ngữ dạy học từ xa được sử dụng để mô tả một môi trường học tập mà địa điểm lớp học, môi trường dạy học thay đổi so với lớp học truyền thống. Đào tạo trực tuyến bắt đầu xuất hiện vào khoảng thời gian máy tính được phát triển, do nhu cầu thực hành cá nhân. Trong những năm gần đây, với sự phát triển của công nghệ đào tạo trực tuyến, khả năng tổ chức một lớp học ảo và một môi trường học tập ảo đã dần thay đổi quan niệm chưa thực

sự coi trọng đào tạo từ xa khi chuyển từ mô hình giáo dục truyền thống sang đào tạo trực tuyến. Theo Trịnh Văn Biều (2012), đào tạo trực tuyến là một thuật ngữ dùng để mô tả việc học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông. Theo một cách hiểu khác, đào tạo trực tuyến là một kiểu dạy học, trong đó người dạy và người học có thể giao tiếp với nhau qua mạng dưới các hình thức như: E-mail, thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum), hội thảo video.

Theo Lê Văn Toán & Trương Thị Diễm (2020), những đặc điểm của đào tạo trực tuyến là:

- Dựa vào CNTT và truyền thông trên nền tảng mạng Internet và công nghệ web;
- Về bản chất thì đào tạo trực tuyến là quá trình truyền tải kiến thức từ người dạy đến người học dưới sự giám sát của hệ thống quản lý, do đó nó cần phải tuân thủ các tiến trình cơ bản trong quá trình đào tạo và triển khai hệ thống.
- Đào tạo trực tuyến tạo điều kiện cho người học với người dạy trao đổi thông tin dễ dàng hơn, cũng như đưa ra nội dung học tập phù hợp với khả năng và sở thích từng cá nhân.

2.2. Khái niệm năng lực dạy học trực tuyến

Giảng dạy trong môi trường trực tuyến đòi hỏi các năng lực cụ thể. Theo Hoàng Hòa Bình (2015) quan niệm năng lực là khả năng đáp ứng một cách hiệu quả những yêu cầu phức hợp trong một bối cảnh cụ thể. Nói cách khác, năng lực là sự kết hợp phức tạp của kiến thức, thái độ, kỹ năng và giá trị được hiển thị trong bối cảnh thực hiện nhiệm vụ. Như vậy, năng lực dạy học trực tuyến có thể hiểu như là khả năng xây dựng, điều khiển hoạt động dạy học được tổ chức trong môi trường mạng Internet thông qua việc sử dụng các công cụ điện tử hiện đại như: điện thoại và máy tính.

2.3. Các năng lực dạy học trực tuyến

Một số các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra các năng lực dạy học trực tuyến cần thiết cho nhà giáo như sau:

Một số nghiên cứu liệt kê các năng lực dạy học trực tuyến dưới dạng cá nhân, xã hội, sư phạm và công nghệ bên cạnh tập hợp các năng lực liên quan đến nội dung, thiết kế, giao tiếp và quản lý. Dubins & Graham (2009) đã thực hiện nghiên cứu 17 chương trình học trực tuyến và hình thành tám loại năng lực: (a) kỹ năng hệ thống quản lý nội dung (CMS), (b) kỹ năng công nghệ khác, (c) thiết kế, (d) quy trình xã hội và sự hiện diện, (e) quản lý đánh giá, (f) định hướng người học, (g) kiến thức thể chế, và (h) sư phạm và giáo dục học.

Một số các nghiên cứu chuyên sâu đã phát triển một khung phân loại và tóm tắt năng lực giảng dạy trực tuyến. Điển hình có nghiên cứu của Abdous, (2011) đã phát triển khung năng lực giảng dạy trực tuyến bao gồm ba giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên bao gồm các công tác trước khi giảng dạy bao gồm chuẩn bị, lập kế hoạch và thiết kế. Trong giai đoạn giảng dạy tiếp theo, có năng lực tạo điều kiện, tương tác, cung cấp và tìm kiếm phản hồi. Giai đoạn cuối cùng, những người hướng dẫn trực tuyến phải thể hiện khả năng phản ánh và rút ra các bài học kinh nghiệm. Bigatel và cộng sự (2012) xác định các năng lực dựa trên các nhiệm vụ giảng dạy trực tuyến thành bảy loại: (a) học tập tích cực, (b) quản lý và lãnh đạo, (c) giảng dạy tích cực và đáp ứng, (d) công nghệ đa phương tiện, (e) thiết kế lớp học, (f) năng lực công nghệ, và (g) thực thi chính sách.

Nghiên cứu của Salmon (2003) mô tả và nhóm các năng lực dạy học trực tuyến thành năm loại: (a) hiểu quy trình trực tuyến, (b) kỹ năng kỹ thuật, (c) kỹ năng giao tiếp trực tuyến, (d) chuyên môn về nội dung, và (e) tính cách cá nhân. Ngoài ra, các tiêu chuẩn của ISTE (2001) nhóm năng lực này bao gồm: (a) các hoạt động và khái niệm công nghệ; (b) lập kế hoạch và thiết kế môi trường học tập và trải nghiệm; (c) giảng dạy, học tập và phát triển chương trình giảng dạy; (d) đánh giá; (e) năng suất và thực hành nghề nghiệp; (f) các vấn đề xã hội, đạo đức, luật pháp và con người; (g) các thủ tục, chính sách, lập kế hoạch và ngân sách cho môi trường công nghệ; và (h) khả năng lãnh đạo và tầm nhìn; các tiêu chuẩn này đã được sử dụng rộng rãi trong vô số các dự án và nghiên cứu trực tuyến. Nghiên cứu của Albrahim (2020) đã làm sáng tỏ các kỹ năng và năng lực cần thiết để giảng dạy các khóa học trực tuyến trong giáo dục đại học bao gồm: (a) kỹ năng sư phạm, (b) kỹ năng nội dung, (c) kỹ năng thiết kế, (d) kỹ năng công nghệ, (e) kỹ năng quản lý và thể chế, và (f) kỹ năng giao tiếp và xã hội.

Theo Bùi Văn Hồng và cộng sự (2021), khi tham gia dạy học trực tuyến, nhà giáo cần trang bị các năng lực tương ứng để triển khai các hoạt động dạy học, bao gồm:

- Năng lực khai thác nền tảng dạy học trực tuyến: là

điều kiện không thể thiếu trong giao tiếp cũng như trong môi trường dạy học ngày nay, bao gồm các thành tố sau: Sử dụng thành thạo các công cụ, từ khóa tìm kiếm; Sử dụng website làm tài nguyên; Khai thác các nền tảng ứng dụng cấu trúc và quản lý khóa học như LMS, website học tập và một số nền tảng ứng dụng khác; Ứng dụng email, Zalo, Messenger, Skype,... tham gia các diễn đàn, lập nhóm học tập. Trong đó, các ứng dụng video call như: Zoom, Skype, Zalo, Messenger,... giúp gia tăng tính tương tác giữa người dạy với người học, giữa người học với nhau, thông qua máy tính hoặc thiết bị di động có kết nối Internet.

- Năng lực thiết kế và tổ chức dạy học trực tuyến: Dựa trên kịch bản sư phạm, người dạy thiết kế, xây dựng học liệu đáp ứng được các hoạt động dạy học, hình dung ra từng loại tư liệu cho mỗi hoạt động, đảm bảo nội dung kiến thức sư phạm, đảm bảo tính logic và khoa học. Bên cạnh đó, nhà giáo không chỉ biết rõ nội dung môn học, bài dạy mà còn phải biết cách giúp người học hiểu sâu về các nội dung này, và biết cách sử dụng các chiến lược giảng dạy phù hợp với nội dung trong môi trường trực tuyến.

- Năng lực đánh giá kết quả học tập trong dạy học trực tuyến: Do thiếu vắng một môi trường thực sự dành riêng cho các hoạt động giáo dục đúng nghĩa, người học phải đối diện với năm loại rào cản về: không gian, thời gian, công nghệ, tâm lý và kinh tế - xã hội. Nhà giáo có thể sử dụng phương pháp; công cụ đánh giá kết quả tích cực để giúp người học vượt qua được tất cả các rào cản nhằm tiếp cận được những kiến thức cần thiết cho việc học tập của mình như hồ sơ học tập, Rubric phù hợp với định hướng phát triển năng lực người học. Qua đó, các bộ công cụ đánh giá trên có thể xây dựng trên nền tảng Google Docs, Sheets, Slides.

Bảng 1: Tổng hợp năng lực dạy học trực tuyến từ các công trình nghiên cứu

Nghiên cứu	Năng lực										
	Giao tiếp	Sư phạm	Công nghệ	Thiết kế	Quản lý	Xã hội	Đánh giá	Định hướng người học	CMS/ LMS	Cá nhân	Nội dung
ISTE (2001)		x	x	x	x	x	x			x	x
Salmon (2003)	x	x	x							x	x
Dubins & Graham (2009)		x	x	x	x	x	x	x	x		
Abdous (2011)	x	x	x	x	x						
Bigatel và cộng sự (2012)	x	x	x	x	x						x
Albrahim (2020)	x	x	x	x	x	x					x
Bùi Văn Hồng và cộng sự (2021)	x	x	x	x	x		x		x		x

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Năng lực dạy học trực tuyến được nêu ở các nghiên cứu trên được sắp xếp trong *bảng 1* để cho cái nhìn tổng quan xem năng lực dạy học trực tuyến nào xuất hiện thường xuyên trong các nghiên cứu. Từ đó, xác định bảy năng lực dạy học trực tuyến cần thiết cho nhà

giáo nhằm đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 như sau:

Năng lực giao tiếp và xã hội: Giao tiếp tích cực và sự hiện diện trên mạng xã hội là yếu tố quan trọng để thu hút người học trực tuyến. Sử dụng các công cụ giao tiếp khác nhau (ví dụ: email, trò chuyện video, tin nhắn văn bản, v.v.), người hướng dẫn trực tuyến phải giao tiếp hiệu quả và thúc đẩy sự tương tác giữa những người học. Một số hoạt động để đạt được điều này bao gồm: (1). Sử dụng các phương pháp giao tiếp khác nhau để đảm bảo khả năng tiếp cận giữa người dạy và người học; (2). Duy trì bầu không khí tập thể ấm áp, thân thiện; (3). Thể hiện sự nhạy cảm và đồng cảm khi giao tiếp trực tuyến; và (4). Giải quyết xung đột và hiểu lầm một cách thân thiện (Abdous, 2011).

Năng lực sư phạm: Những người giảng dạy trực tuyến hiệu quả nên hiểu các nguyên tắc cơ bản của phương pháp giảng dạy trực tuyến và phương pháp sư phạm. Những năng lực cần có bao gồm: (1). Thiết kế và thực hiện các chiến lược giảng dạy thích hợp, cũng như các kỹ thuật đánh giá lớp học và sự tham gia của người học; (2) Tổ chức và tạo điều kiện cho người học tham gia và hướng dẫn, hỗ trợ khi cần thiết; (3). Xây dựng kiến thức dựa trên kiến thức đã có và kinh nghiệm sống của người học; (4). Bồi dưỡng cho người học khả năng tự đánh giá và phản xạ và (5). Thúc đẩy tương tác nhóm, hợp tác và làm việc theo nhóm (Albrahim, 2020).

Năng lực công nghệ: Mặc dù việc học trực tuyến chủ yếu dựa vào công nghệ, nhưng người hướng dẫn trực tuyến không cần phải có công nghệ tiên tiến. Người dạy học trực tuyến phải có đủ kỹ năng hiểu biết về công nghệ để có thể làm những việc sau: (1). Truy cập các tài nguyên và công cụ công nghệ khác nhau, chẳng hạn như email, trình duyệt Internet, LMS, văn bản và video ứng dụng trò chuyện, phần mềm và ứng dụng; (2). Hiểu được khả năng học tập và giảng dạy và những hạn chế của các công cụ này; (3). Nhận thức được tiềm năng kỹ thuật và các quy trình được sử dụng để tạo nội dung điện tử, chẳng hạn như sách điện tử và video hướng dẫn (Albrahim, 2020).

Năng lực thiết kế: Thiết kế và phát triển các khóa học trực tuyến là một công việc đòi hỏi nhiều khó khăn. Nó đòi hỏi phải có một nhóm thiết kế và sản xuất, bao gồm một nhà thiết kế hướng dẫn, nhà công nghệ hướng dẫn, nhà thiết kế đồ họa và truyền thông và nhóm sản xuất, và thủ thư. Tuy nhiên, người hướng dẫn trực tuyến phải có khả năng làm những việc sau: (1). Hiểu và áp dụng các nguyên tắc, mô hình và lý thuyết thiết kế hướng dẫn; (2). Tổ chức và trình bày các tài liệu học tập dưới các hình thức khác nhau; (3). Hợp tác với nhóm sản xuất để thiết kế các hoạt động học tập và lựa chọn các công cụ thích hợp và kỹ thuật trình bày các hoạt động này; (4). Sử dụng phản hồi của sinh viên để phát triển và thiết kế các khóa học mới và đánh giá chất lượng thiết kế khóa học (Abdous, 2011).

Năng lực quản lý lớp học: quản lý lớp học là một khía cạnh quan trọng của giáo dục trực diện, quản lý

các khóa học và học tập là điều cần thiết trong môi trường học tập trực tuyến. Các nhiệm vụ liên quan đến hai khía cạnh này bao gồm: (1). Quản lý thời gian của khóa học và áp dụng các kỹ thuật tiết kiệm thời gian; (2). Thể hiện các kỹ năng lãnh đạo, quản lý, cố vấn và huấn luyện, cũng như kiến thức về thủ tục hành chính; (3). Theo dõi quá trình học và sự tiến bộ của người học một cách thường xuyên; (4). Thực hiện nghiên cứu về giảng dạy trên lớp sau đó diễn giải và tích hợp các phát hiện và kết quả nghiên cứu; (5). Duy trì liên lạc và kết nối với các nhóm giảng dạy và hành chính trực tuyến; và (6). Tuân thủ các tiêu chuẩn và vấn đề pháp lý, đạo đức và bản quyền (Albrahim, 2020).

Năng lực đánh giá: Do thiếu vắng một môi trường thực sự dành riêng cho các hoạt động giáo dục đúng nghĩa, người học phải đối diện với năm loại rào cản về: không gian, thời gian, công nghệ, tâm lý và kinh tế - xã hội. Nhà giáo phải có khả năng: (1). Thiết kế công cụ kiểm tra trực tuyến theo nền tảng học tập; (2). Lựa chọn hình thức, phương pháp kiểm tra và ghi nhận kết quả học tập và (3). Yêu cầu về đảm bảo chất lượng trong kiểm tra đánh giá (Bùi Văn Hồng và cộng sự, 2021).

Năng lực nội dung: người hướng dẫn dạy học trực tuyến phải có khả năng làm những việc sau: (1) Diễn đạt và nắm vững kiến thức sâu rộng về nội dung; (2) Nêu mục tiêu, mục đích học tập phù hợp với trình độ và đặc điểm của người học; (3) Soạn thảo và phát triển các hoạt động học tập và đánh giá phù hợp với mục tiêu học tập; (4) Xây dựng đề cương khóa học bao gồm tất cả các thành phần và yếu tố của khóa học; (5) Thiết kế một kế hoạch dạy học ở cấp độ chung và xác định từng giai đoạn hoặc các yếu tố của nó; (6) Phát triển và lựa chọn các nguồn tài liệu phù hợp và đa dạng, phù hợp với các phong cách và sở thích học tập khác nhau (Albrahim, 2020).

3. Kết luận

Trong bối cảnh dạy và học trực tuyến trở thành xu thế đào tạo trong thời kỳ mới, việc xác định các năng lực dạy học trực tuyến cho nhà giáo là cần thiết, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Trên cơ sở tổng hợp kết quả một số công trình nghiên cứu trong nước và trên thế giới về các năng lực dạy học trực tuyến; từ đó, xác định bảy năng lực dạy học trực tuyến cần thiết cho nhà giáo nhằm đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Các năng lực này bao gồm: (a) giao tiếp và xã hội, (b) sư phạm, (c) công nghệ, (d) thiết kế, (e) quản lý, (f) đánh giá và (g) nội dung. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Abdous, M. (2011). *A process-oriented framework for acquiring online teaching competencies*. Journal of Computing in Higher Education, 23, 60-77.
- [2]. Albrahim, F. A. (2020). *Online teaching skills and competencies*. Turkish Online Journal of Educational Technology-TOJET, 19(1), 9-20.

- [3]. Bigatel, P. M., Ragan, L. C., Kennan, S., May, J., & Redmond, B. F. (2012). *The identification of competencies for online teaching success*. Journal of Asynchronous Learning Networks, 16(1), 59-77.
- [4]. Bùi Văn Hồng, Bùi Thị Ngọc Nguyên, & Lê Thị Phương Duyên (2021). *Phát triển chương trình bồi dưỡng năng lực dạy học trực tuyến cho nhà giáo lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp*. Tạp chí Giáo dục, tr.18-22.
- [5]. Dubins, B. H., & Graham, M. B. (2009). *Training instructors to teach online: Research on competencies/best practices*. 25th Annual Conference on Distance Teaching and Learning, Madison, WI. Retrieved from http://www.uwex.edu/disted/conference/Resource_library/Proceedings/09_20433.Pdf.
- [6]. Hoàng Hòa Bình (2015). *Năng lực và đánh giá theo năng lực*. Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, số 6(71).
- [7]. Lê Văn Toán & Trương Thị Diễm (2020). *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo trực tuyến trong giáo dục đại học trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*. Tạp chí Giáo dục, số Đặc biệt kì 2 tháng 5/2020, tr.33-36.
- [8]. Phan Chí Thành (2018). *Cách mạng công nghiệp 4.0-Xu thế phát triển của giáo dục trực tuyến*. Tạp chí Giáo dục, số 421 (kì 1-1/2018); 19, tr.43-46.
- [9]. Salmon, G. (2003). *E-moderating: The key to teaching and learning online*. Psychology Press.
- [10]. Trịnh Văn Biều (2012). *Một số vấn đề về đào tạo trực tuyến (E-learning)*. Tạp chí Khoa học, 40, 86. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.0.40.1087\(2012\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.0.40.1087(2012))
- [11]. Vũ Mạnh Hà (2022). *Biện pháp nâng cao chất lượng dạy học trực tuyến ở các trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh trong tình hình hiện nay*. Tạp chí Giáo chức Việt Nam, 178 (2/2022).

Essential online teaching capacity for the teachers to meet the requirements of the industrial revolution 4.0

Vo Khắc Thuong - Le Anh Linh

Phan Thiet University

Email: thuongvk@upt.edu.vn

Abstract: The article is designed to summarize the results of a number of domestic and international research projects on online teaching capabilities; from there, identifying the necessary online teaching competencies for the teachers to meet the requirements of the industrial revolution 4.0. These competencies include: (a) communication and social, (b) pedagogy, (c) technology, (d) design, (e) management, (f) evaluation and (g) content.

Keywords: Online teaching capacity, online training, industrial revolution 4.0.

LỢI THẾ CẠNH TRANH TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN NAY

Nguyễn Xuân Trang

Khoa Kinh Tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email: trangnx@tdmu.edu.vn

Tóm tắt: Lợi thế cạnh tranh trong các cơ sở giáo dục hiện nay có thể đạt được bằng cách coi trọng chất lượng dịch vụ đối với khách hàng của mình, đó chính là học sinh (HS)/sinh viên (SV). Nguyên nhân của việc trường học thiếu lợi thế cạnh tranh được cho là do chất lượng các dịch vụ giáo dục nhà trường còn thấp, trong đó có chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo ra sau khi ra trường. Trong thực tế, nỗ lực thể hiện chất lượng dịch vụ này thường phải đối mặt với rất nhiều trở ngại, cả những yếu tố bên trong và bên ngoài nhà trường. Bài viết này trình bày các học thuyết liên quan đến lợi thế cạnh tranh, lợi thế cạnh tranh trong giáo dục, chất lượng dịch vụ, dịch vụ giáo dục với những yếu tố khác nhau, từ đó đề xuất những giải pháp tương ứng nhằm giúp các trường đại học phát huy tốt lợi thế cạnh tranh riêng của mình.

Từ khóa: chất lượng dịch vụ, giáo dục đại học, lợi thế cạnh tranh, nguồn nhân lực.

Nhận bài: 28/07/2022; **Phản biện:** 04/08/2022; **Duyệt đăng:** 06/08/2022.

1. Giới thiệu

Nền kinh tế toàn cầu không ngừng thay đổi. Và chúng ta đã trải qua ba cuộc cách mạng (Tofler, 1997) và đang trong quá trình của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Mỗi cuộc cách mạng đều để lại dấu ấn về tiềm năng nguồn lực và cách thức hoạt động của các doanh nghiệp đương đại. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng đã thay đổi cách tiếp cận đối với quá trình phát triển năng lực cạnh tranh, đặc biệt là về loại hình và bản chất của các lợi thế và cơ chế chủ yếu cơ bản mà họ tạo ra. Cuộc cách mạng lần thứ tư liên quan đến sự phát triển của cái gọi là Công nghiệp 4.0 mang lại những thách thức cụ thể về mặt này. Theo quan điểm trên, mục đích lý thuyết của bài viết là xác định và trình bày các yêu cầu chính để xây dựng lợi thế cạnh tranh trong quá trình phát triển của Công nghiệp 4.0, trong khi mục đích thực nghiệm là xác định mức độ thực hiện và tính hữu ích thực tế để tạo ra lợi thế cạnh tranh trong các cơ sở giáo dục đại học hiện nay.

Thị trường giáo dục được đo lường bằng số lượng SV đăng ký vào các cơ sở giáo dục. Hiện tại có rất ít các nghiên cứu về dịch vụ xem xét giáo dục như một lĩnh vực tiếp thị cụ thể. Giống như nhiều “dịch vụ chuyên nghiệp” khác, giáo dục có xu hướng xa lánh tiếp thị (Morgan, 1991). Bỏ qua sự hạn chế này, giáo dục vẫn được xem là một dịch vụ như bất kỳ dịch vụ nào khác về mặt lý thuyết tiếp thị. Để làm được điều này, điểm khởi đầu quan trọng là xác định họ phân loại giáo dục như một dịch vụ có thể bán được trên thị trường.

2. Tóm lược lịch sử nghiên cứu

2.1. Chất lượng dịch vụ

Chất lượng dịch vụ có thể được định nghĩa là mức độ xuất sắc được dự định và kiểm soát sự thay đổi trong

việc đạt được mức xuất sắc đó, đáp ứng các yêu cầu của khách hàng. Siddiqi (2011) cho rằng: chất lượng dịch vụ như là “một đánh giá hoặc thái độ toàn cầu liên quan đến một dịch vụ cụ thể mà khách hàng có ấn tượng chung về sự thấp kém hoặc ưu việt tương đối của tổ chức và dịch vụ của nó”. Chất lượng dịch vụ trong nhà trường là dịch vụ được cung cấp cho “khách hàng” để nhà trường đáp ứng được mong đợi của “khách hàng” là yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh. Chất lượng dịch vụ chịu ảnh hưởng của hai biến số: dịch vụ cảm nhận và dịch vụ mong đợi. Chất lượng dịch vụ bao gồm chất lượng dịch vụ bên trong và bên ngoài. chất lượng dịch vụ nội bộ gắn với dịch vụ cho các thành viên của tổ chức, Dhurup (2012). Để đạt được một chất lượng dịch vụ bên ngoài tốt bị ảnh hưởng bởi chất lượng dịch vụ bên trong tốt. Chất lượng dịch vụ bên ngoài của giáo dục được chia thành hai phần, đó là chất lượng dịch vụ học tập và chất lượng học tập do HS quy định.

2.2. Lợi thế cạnh tranh

Dar et.al (2011:500) giải thích rằng: “Lợi thế cạnh tranh là bản chất của chiến lược cạnh tranh”. Theo Agha & Alrubaiee (2012:195) giải thích rằng: “Lợi thế cạnh tranh có ý nghĩa nếu nó liên quan đến một thuộc tính được thị trường đánh giá cao”. Agha & Alrubaiee (2012:195) trong nghiên cứu mang tên “Ảnh hưởng của năng lực cốt lõi đến lợi thế cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của tổ chức” đã phát hiện ra lợi thế cạnh tranh của trung tâm là năng lực cốt lõi của họ tạo ra sự sáng tạo và đổi mới khác biệt, cũng như vượt trội so với các đối thủ cạnh tranh. Năng lực cốt lõi là kiến thức. Để trở nên có ý nghĩa, các nhà quản lý cần phát triển các khía cạnh của năng lực cốt lõi thông qua tầm nhìn được triển khai trong tổ chức, trao quyền và hợp tác.

Trong ngành dịch vụ, yếu tố lợi thế cạnh tranh tập trung nhiều hơn vào yếu tố con người. Bộ Giáo dục đã

thiết lập một số tiêu chí phải có của các trường cấp trên bao gồm:

Tiêu chí đầu tiên là đầu vào mà SV được lựa chọn nghiêm ngặt bằng cách sử dụng các tiêu chí và quy trình cụ thể có thể tính được. Các tiêu chí là: (1) thành tích học tập vượt trội so với báo cáo chỉ số, giá trị của bài kiểm tra cuối kỳ thuần túy, giờ là giá trị của kỳ thi Quốc gia, và kết quả của các bài kiểm tra thành tích học tập, (2) điểm của bài kiểm tra tâm lý bao gồm intelgensi và tính sáng tạo, (3) các bài kiểm tra thể chất, nếu cần; Tiêu chí thứ hai là cơ sở vật chất, hạ tầng đáp ứng nhu cầu học tập của HS cũng như khơi dậy sở thích và năng khiếu của HS, cả trong các hoạt động chính khóa và ngoại khóa; Tiêu chí thứ ba bao gồm môi trường học tập có lợi cho việc phát triển lợi thế tiềm ẩn thành lợi thế thực sự cả về môi trường vật chất và tâm lý xã hội; Tiêu chí thứ tư là đội ngũ giáo viên (GV), cán bộ giáo dục phải vượt trội cả về trình độ chuyên môn, phương pháp giảng dạy và sự tận tâm trong thực hiện nhiệm vụ. Vì vậy, cần có thêm một khuyến khích cho GV dưới hình thức tiền và các phương tiện khác như tài sản nhà ở.

Dựa trên quan điểm của các chuyên gia, lợi thế cạnh tranh trong trường học được định nghĩa là khả năng của các trường trong việc nâng cao chiến lược đội ngũ GV và nguồn nhân lực giáo dục để cung cấp nhiều giá trị và phẩm chất tốt hơn các trường khác, cả về học thuật lẫn phi học thuật.

2.3. Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực được định nghĩa là kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng của doanh nghiệp và sự cam kết của nhân viên đối với doanh nghiệp; quan hệ của họ với nhau và với những người khác bên ngoài công ty. Chúng là tài sản quan trọng nhất của công ty, là tài sản nghiên cứu, thiết kế, dự án và phân biệt công ty với các công ty khác. Porter (1985) nhấn mạnh vai trò của Nguồn nhân lực, hay còn gọi là Nhân sự, là người tạo ra lợi thế cạnh tranh tại bất kỳ doanh nghiệp nào. Trong những năm gần đây, các trường quản lý đã bắt đầu đánh giá cao tầm quan trọng của nguồn nhân lực như một nguồn lợi thế cạnh tranh. Theo quan điểm này, được gọi là quan điểm dựa trên nguồn lực, các công ty tuyển dụng những nhân sự quan trọng và sau đó thiết lập hệ thống nhân sự để tăng tiềm năng của họ. Con người và hệ thống được phát triển rất khó bị sao chép bởi đối thủ cạnh tranh, vì vậy chúng cung cấp một nguồn lợi thế cạnh tranh bền vững. Các nhà nghiên cứu và quản lý nhân sự trong một thời gian dài đã nhấn mạnh rằng chức năng nhân sự đóng một vai trò quan trọng trong việc thực hiện. Trên thực tế, hầu hết các công ty trong báo cáo hàng năm đều nhấn mạnh rằng con người là tài sản chính của công ty họ. Wright và McMahan (1992) cho rằng nguồn nhân lực có tiềm năng trở thành nguồn lợi thế cạnh tranh bền vững, mặc dù họ cũng lưu ý rằng để làm được như vậy, nhân viên phải vừa có kỹ năng cao vừa có động lực - tức là lực

lượng lao động chất lượng cao. Bộ phận nhân sự không được coi là một trong những bộ phận chính trong tổ chức. Thậm chí ngày nay, do nhiều nguyên nhân, hầu hết các bộ phận nhân sự được coi là ít quan trọng hơn các bộ phận tài chính, công nghệ thông tin, tiếp thị, v.v. Theo Lawler (2008), hầu hết các công ty trên thế giới đều có hệ thống quan liêu và được quản lý như vậy trong nhiều thập kỷ. Ở những công ty này, các nhà quản lý thường nói về tầm quan trọng của HR, nhưng các hành động cụ thể của họ không tuân theo cách tiếp cận như vậy. Những công ty như vậy không được thiết kế để biến nguồn nhân lực của họ trở thành một lợi thế cạnh tranh.

2.4. Dịch vụ giáo dục

Lovelock (1983) đã đưa ra một nền tảng khái niệm hữu ích bao gồm năm tiêu chí, mỗi tiêu chí có thể được xem xét trên bốn phương diện. Sử dụng khung của Lovelock, các dịch vụ giáo dục có thể được mô tả là có các đặc điểm sau: (a). Bản chất của hành động dịch vụ: hành động dịch vụ giáo dục là hướng vào con người (tâm trí hơn là cơ thể của họ), nó là chủ yếu là “dựa trên con người” hơn là “dựa trên thiết bị” (Thomas, 1978), và chủ yếu liên quan đến các hành động vô hình (Shostack, 1977); (b). Mối quan hệ với khách hàng: giáo dục liên quan đến mối quan hệ lâu dài và chính thức với “khách hàng” và việc cung cấp dịch vụ liên tục. SV có những gì, đó là cách mà Lovelock (1983) gọi là mối quan hệ “thành viên” với nhà cung cấp dịch vụ, mang lại cơ hội phát triển lòng trung thành của khách hàng và nâng cao dịch vụ khách hàng; (c). Mức độ tùy biến và khả năng phán đoán trong cung cấp dịch vụ: một số dịch vụ đòi hỏi sự tùy biến và phán đoán từ phía nhà cung cấp dịch vụ cao hơn những dịch vụ khác. Mức độ mà các dịch vụ giáo dục được tùy chỉnh có thể thay đổi. Các hướng dẫn nhỏ hoặc giám sát cá nhân được tùy chỉnh nhiều hơn so với các bài giảng đại trà. Trong hầu hết các trường hợp, mức độ mà nhà cung cấp dịch vụ thực hiện phán đoán trong việc đáp ứng nhu cầu của từng HS là cao. Điều này đặc biệt xảy ra với đội ngũ GV. Một vấn đề nảy sinh từ điều này là khả năng chất lượng có thể bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của việc cung cấp dịch vụ (Nicholls, 1987); (d). Phương thức cung cấp dịch vụ: việc cung cấp dịch vụ có thể được phân loại thành những dịch vụ yêu cầu một cửa hàng đơn lẻ hoặc nhiều địa điểm và bản chất của sự tương tác của khách hàng với dịch vụ. Khách hàng có thể chuyển đến nhà cung cấp dịch vụ, hoặc nhà cung cấp dịch vụ có thể chuyển đến gặp họ. Các dịch vụ giáo dục quốc tế theo truyền thống yêu cầu SV đến trường để hoàn thành các khóa học của họ. Tuy nhiên, điều này đang thay đổi, với sự ra đời của các chương trình giảng dạy nước ngoài và giáo dục từ xa (Soutar và Mazzarol, 1995) và các công nghệ hiện đại (Hamer, 1993). Trong một cuộc kiểm tra toàn diện các tài liệu về tiếp thị dịch vụ, Zeithaml et al. (1985) đã xác định bốn đặc

điểm chính của dịch vụ, đó là tính vô hình, tính không thể tách rời của sản xuất và tiêu dùng, tính không đồng nhất và tính dễ hỏng. Tất cả các khía cạnh này có thể được tìm thấy trong giáo dục và mỗi khía cạnh tạo ra các vấn đề cần phải được khắc phục bằng các chiến lược tiếp thị có chủ ý trước. Một cách hiểu khác của dịch vụ giáo dục mà tổ chức UNESCO (2009) đã đề cập đến đó là các nước ngày càng quan tâm đến chuyên nghiệp hóa công tác SV và dịch vụ SV từ những năm 2000 sau cuộc Hội thảo thế giới về giáo dục đại học năm 1998, với mục đích cung cấp những trải nghiệm học tập toàn diện cho SV bằng những chương trình ngoại khóa và dịch vụ hỗ trợ cuộc sống. Báo cáo đã cho thấy, trường đại học thường có những đơn vị chuyên trách dịch vụ SV, gồm: (1) Tư vấn học tập - hệ thống cung cấp thông tin về tiến bộ học tập và yêu cầu bằng cấp; (2) Trung tâm hỗ trợ học tập - văn phòng đặt tại mỗi khuôn viên của trường; (3) Tuyển sinh - nộp hồ sơ, thông báo trúng tuyển/từ chối và những lưu ý nhập học; (4) Dịch vụ cho SV không truyền thống (có con, vợ/chồng), cần hỗ trợ việc đi lại; (5) Quan hệ với cựu SV; (6) Thư viện, nhà sách; (7) Các trung tâm cung cấp thông tin.

3. Đánh giá lợi thế cạnh tranh của các trường đại học tại Việt Nam hiện nay

3.1. Danh tiếng

Hiện nay, danh tiếng của một trường đại học là chuẩn mực trong việc lựa chọn điểm đến tiếp theo của học tập bậc đại học của hầu hết các SV và phụ huynh. Mức độ nổi tiếng của trường trong lĩnh vực giáo dục tỷ lệ thuận với số lượng các HS tham gia xét tuyển/ thi trong các giai đoạn tuyển sinh của nhà trường. Theo tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) của Anh công bố ngày 06/06/2022 bảng xếp hạng đại học thuộc các nhóm ngành khác nhau, chia thành 5 lĩnh vực: Nghệ thuật và nhân văn; Kỹ thuật và công nghệ; Khoa học đời sống và y học; Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và Quản lý. Trong lĩnh vực Kỹ thuật và công nghệ, Việt Nam có các trường đứng thứ hạng cao trong các lĩnh vực này như: Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (360 thế giới), Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (362 thế giới), Trường Đại học Duy Tân (401 thế giới), Đại học Tôn Đức Thắng (450 thế giới). Trong lĩnh vực Khoa học tự nhiên, đại diện Đại học Quốc gia Hà Nội nằm trong nhóm thứ hạng 401-450 thế giới. Trong lĩnh vực Khoa học xã hội và quản lý, Trường Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh nằm trong nhóm thứ hạng 401-405 thế giới; Đại học Quốc gia Hà Nội nằm trong nhóm thứ hạng 451-500 thế giới. Các đánh giá này là một trong những thước đo giúp cho HS và các bậc phụ huynh quan tâm, đánh giá mức độ uy tín của nhà trường trong lãnh thổ Việt Nam và thế giới.

3.2. Dịch vụ hỗ trợ cho SV

Trong quá trình học tập bậc đại học, điều mà hầu

như các bạn SV đều quan tâm khi tham gia học tập trong môi trường đại học đó chính là chất lượng của những dịch vụ hỗ trợ SV trước, trong và sau khi tốt nghiệp. Đây cũng được xem là một trong những yếu tố mang lại lợi thế cạnh tranh cho các trường hiện nay.

Đầu tiên là những dịch vụ hỗ trợ trước khi HS tham gia vào trường, những thắc mắc xung quanh vấn đề về việc tư vấn tuyển sinh ngành học, tìm hiểu về ngành học, cách thức nộp hồ sơ tham gia tuyển sinh, môi trường học tập như thế nào, phòng học và những dịch vụ hỗ trợ ra sao,... Theo báo cáo từ kết quả khảo sát ảnh hưởng của chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV đến hình ảnh trường đại học, nghiên cứu tại Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh năm 2015 cho thấy, chất lượng dịch vụ hỗ trợ SV là một tiền tố có tác động trực tiếp và gián tiếp đến hình ảnh trường đại học thông qua yếu tố trung gian là giá trị cảm nhận về chất lượng đào tạo. Bài báo cáo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV trước, trong và sau khi tốt nghiệp; và điều này còn liên quan gián tiếp đến chất lượng đào tạo của nhà trường.

Một đánh giá khác của Bùi Đức Nhân (2020) khi đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ người học tại Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội thông qua 5 nhóm dịch vụ bao gồm: dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu; dịch vụ hỗ trợ nghề nghiệp; dịch vụ hỗ trợ sức khỏe, tâm lý; các hoạt động ngoại khóa và các dịch vụ khác để đánh giá mức độ hài lòng của người học. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của dịch vụ hỗ trợ người học trong quá trình tham gia học tập tại trường cũng như đề xuất thêm những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng của những dịch vụ này.

Ngoài ra, Việt Nam vừa trải qua ảnh hưởng nặng nề của dịch covid-19, đặc biệt là khu vực phía Nam, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh. SV các trường đại học ở khu vực Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh đã được hỗ trợ rất nhiều từ phía nhà trường và địa phương trong giai đoạn cách ly xã hội để đảm bảo an toàn trong việc phòng chống dịch bệnh. Để bảo đảm an toàn phòng, chống dịch bệnh, trường ĐH Thủ Dầu Một đã phối hợp tổ chức 3 đợt tiêm vắc xin ngừa Covid-19 cho hơn 1.000 SV. Ngày 29-10-2021 vừa qua, các SV tiêm đợt đầu đã được tiêm mũi 2. Và hiện nay, tháng 07/2022, Trường Đại học Thủ Dầu Một cũng như các trường đại học khác ở khu vực phía Nam đã hỗ trợ cho tất cả SV được tiêm đầy đủ 3 mũi vắc xin cơ bản và 1 mũi tăng cường theo quy định của Bộ Y tế.

3.3. Môi trường học tập

Môi trường học tập bậc đại học sẽ có những khác biệt khá lớn so với bậc trung học phổ thông, những khác biệt đó có thể là: thái độ tự giác trong học tập, kiến thức đa dạng, lớp học có thể đông hơn và tự do lựa chọn lớp học cũng như các môn học trong chương trình đào tạo. Mặt khác, ở bậc đại học kiến thức không chỉ được truyền đạt

từ một hướng, từ người dạy, mà còn có sự tương tác giữa người dạy và học để giúp SV phát triển tư duy cũng như ý thức tự giác trong học tập nhiều hơn.

Hiện nay, hầu hết các trường đại học đều đầu tư và môi trường học tập với đầy đủ các trang thiết bị cần thiết cho quá trình học tập như: phòng học, phòng thực hành, phòng máy tính, các thiết bị hỗ trợ giảng dạy và học tập như: máy chiếu, bảng viết, máy lạnh, quạt, máy tính,... Thư viện cũng được nâng cấp hơn trong việc tìm kiếm tài liệu online và offline.

Đại diện tiêu biểu cho môi trường học tập tích cực đó là hình thức học tập trực tuyến trong giai đoạn giãn cách xã hội và hạn chế tập trung đông người theo quy định của Bộ Y tế, tuân thủ qui tắc 5K. Hầu hết các trường đại học ở khu vực phía Nam đều áp dụng hình thức học tập này để đảm bảo thời gian, lượng kiến thức, hình thức học tập phù hợp với phần đông SV đang theo học tại nhà trường. Một đại diện cho hình thức học tập này là Đại học Thủ Dầu Một đã triển khai hình thức học tập trực tuyến trên nền tảng ứng dụng phần mềm Microsoft Teams cho giáo dục, hỗ trợ cung cấp tài khoản cho cán bộ GV, SV trong nhà trường, tổ chức tập huấn online cách thức giảng dạy, học tập, trao đổi tài liệu, thông tin, nội dung các buổi học, các hình thức đánh giá, kiểm tra SV,... thông qua ứng dụng này. Ngoài ra, trang web học tập trực tuyến Elearning của nhà trường cũng góp phần hỗ trợ cán bộ GV, SV trong quá trình học tập để cùng nhau vượt qua khó khăn trong thời gian giãn cách xã hội (hình 1 và hình 2).



Hình 1. Thông báo thông tin tài khoản

4. Kết luận

Dưới ảnh hưởng của cách mạng 4.0, các trường đại học đang dần cải thiện và nâng cao hình ảnh của trường thông qua việc nâng cao hình ảnh, giá trị mà nhà trường mang lại cho người học, các dịch vụ hỗ trợ người học trước trong và sau khi tốt nghiệp, môi trường học tập đầy đủ, phù hợp với những yêu cầu của các tổ chức doanh nghiệp và nhu cầu đào tạo nhân lực của xã hội. Tuy



Hình 2. Thông báo cung cấp tài khoản

nhien sẽ vẫn có những hạn chế trong quá trình cải thiện hình ảnh và thương hiệu của các trường đại học nói riêng và ngành giáo dục tại Việt Nam nói chung, do đó bài viết trình bày một số nghiên cứu về lợi thế cạnh tranh giữa trong môi trường giáo dục thông qua những yếu tố về chất lượng dịch vụ, nguồn nhân lực, dịch vụ giáo dục. Bài viết tóm tắt những nghiên cứu trước về lợi thế cạnh tranh trong giáo dục của một số trường đại học, từ đó định hướng nghiên cứu trong tương lai để làm rõ hơn những yếu tố cạnh tranh khác cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của giáo dục đại học trong sự phát triển của nền kinh tế. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Agha & Alrubaiee (2012), *Effect of Core Competence on Competitive Advantage and Organizational Performance*, International Journal of Business and Management Vol. 7, No. 1.
- [2]. Bùi Đức Nhân (2020), “Đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ người học tại Trường Đại học Thủ Đức Hà Nội”, Tạp chí Khoa học, số 43/2020.
- [3]. Dar et al (2011), *Managing Human Capital for Sustainable Competitive Advantage: Interdisciplinary*. Journal Of Contemporary Research In Business Institute of Interdisciplinary Business Research March”, 2011 vol 2, No 11.
- [4]. Dhurup M. (2012), *Determinants of internal service quality and the relationship with internal customer satisfaction*, African Journal of Business Management Vol. 6(11), pp. 4185-4195, 21 March, 2012.
- [5]. Hamer, G.A. (1993), *The Use of Technology to Deliver Higher Education in the Workplace*, Department of Employment, Education and Training, Higher Education Division, Occasional Paper Series, AGPS, Canberra; Zeithaml, V.A., Parasuraman.
- [6]. Lawler III, E. E. (2008), *Talent: Making people your competitive advantage*, John Wiley & Sons.
- [7]. Morgan, N.A. (1991), *Professional Services Marketing*, Butterworth-Heinemann, Oxford.
- [8]. Nguyễn Văn Tuấn, Hồng Bửu Bửu, Nguyễn Thị Thùy Vân (2015), *Ảnh hưởng của chất lượng các dịch vụ hỗ trợ SV đến hình ảnh trường đại học. Một nghiên cứu*

- cứu tại Trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh, Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, số 11 (1) 2016.
- [8]. Siddiqi, kazi omar. (2011), *Interrelation between service quality attributes, customer satisfaction and customer loyalty in the retail banking sector in Bangladesh*, International journal of business and management, Vol 6, No 3, pg.12-36.
- [10]. Soutar, G. and Mazzarol, T.W. (1995), *Gaining competitive advantage in education services exports: forward integration and strategic alliances in a maturing market*, in Tower, G. (Ed.), *Proceedings of the Academy of International Business Southeast Asia Regional Conference*, (conference entitled “Asia Pacific International Business: Regional Integration and Global Competitiveness”), Murdoch University, Perth, pp.85-110.
- [11]. UNESCO (2009), *Student affairs and services in higher education: global foundations, issues and best practices*, Paris: UNESCO.
- [12]. Wright, P. M., & McMahan, G. C. (1992), *Theoretical perspectives for strategic human resource management*. Journal of management, 18(2), 295-320.

Competitive advantage in the universities today

Nguyen Xuan Trang

Faculty of Economics, Thu Dau Mot University

Email: trangnx@tdmu.edu.vn

Abstract: Competitive advantage in today's educational institutions can be achieved by attaching the importance to service quality to their customers, that is the students. The cause of the school's lack of competitive advantage is said to be the low quality of services provided for school education services, including the quality of human resources trained after graduation. In practice, this attempt to demonstrate service quality often faces many obstacles, both internal and external to the school. This article presents the theories related to competitive advantage, competitive advantage in education, service quality, educational service with different factors, thereby proposing corresponding solutions to help the universities make good use of their own competitive advantages.

Keywords: Service quality, education/ higher education, competitive advantage, human resources.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG TỔ CHỨC THÔNG TIN VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19 TRÊN BÁO CHÍ THÁI BÌNH

Lê Thị Minh Anh

Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Email: minhanhle24091998@gmail.com

Tóm tắt: Thực tiễn đại dịch Covid-19 xảy ra thời gian qua cho thấy, với chỉ thị cách ly xã hội, đời sống người dân gặp rất nhiều khó khăn đặc biệt là những người nghèo, những người thuộc nhóm yếu thế. Đảm bảo an sinh xã hội là một việc làm rất quan trọng trong giai đoạn dịch bệnh căng thẳng. Với vai trò tuyên truyền nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả, báo chí nói chung, báo chí tỉnh Thái Bình nói riêng đã vào cuộc một cách tích cực. Song một số hạn chế vẫn còn tồn tại đòi hỏi phải có giải pháp hữu hiệu để góp phần tăng cường hiệu quả trong thông tin. Nội dung bài viết sau đây sẽ đánh giá thực trạng và đưa ra một số giải pháp hữu hiệu.

Từ khóa: Giải pháp, Covid-19, báo chí Thái Bình, tổ chức thông tin

Nhận bài: 08/06/2022; Phản biện: 12/06/2022; Duyệt đăng: 14/6/2022

1. Thực trạng tổ chức thông tin về chính sách hỗ trợ người dân trong đại dịch Covid-19 trên báo chí Thái Bình

Trong năm 2021 báo Thái Bình trích đăng và có thông báo cụ thể về các văn bản, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh, không những vậy, còn có những bài báo, tin tức được đăng tải chủ yếu là gắn các văn bản, chính sách như là một định hướng cho bài viết, hoặc chỉ trích dẫn những điểm cơ bản nhất của văn bản liên quan. Thông qua chuyên mục “Văn bản mới, chính sách mới”, Báo Thái Bình đã thông báo chi tiết hoặc trích đăng nhiều văn bản, chỉ thị về chính sách hỗ trợ người dân trong đại dịch Covid-19 như: Giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (ngày 04/10/2021); Chính sách mới có hiệu lực từ tháng 10/2021: Các tỉnh xem xét, quyết định không thu học phí khi thiên tai, dịch bệnh (ngày 01/10/2021); Chính phủ ban hành Nghị quyết hỗ trợ doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19 (ngày 10/09/2021).

Thứ hai, thông qua việc thông tin nội dung các nghị định, quyết định của Ban thường vụ Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, các chương trình tập huấn cũng như công tác kiểm tra, giám sát, thăm hỏi, khích lệ, động viên nhân dân thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân trong đại dịch Covid-19; các cuộc phỏng vấn đối với lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Mặt trận Tổ quốc,... Báo Thái Bình đã đăng tải nhiều tin ngắn như: Thông báo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Khắc Thận, Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng ban Chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 tỉnh (ngày 28/07/2021); Trên 24 tỷ đồng

hỗ trợ đã đến tay người lao động, doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch Covid-19 (ngày 09/12/2021).

Thứ ba, ngoài việc phổ biến các chủ trương, chính sách thông qua việc trích đăng các văn bản pháp luật và thông tin về các hội nghị, hội thảo, các công tác kiểm tra, giám sát... như trên, các cơ quan báo chí Thái Bình đã thực hiện nhiều thể loại báo chí phù hợp. Đó là các bài phản ánh, phóng sự ngắn, phóng sự chuyên đề,... thông tin về việc triển khai nhiệm vụ ở các địa phương, kết quả thực hiện ở từng lĩnh vực để cụ thể hoá chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh đến với mỗi người dân, mỗi hộ dân, và các đơn vị, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh; hiệu quả của những chính sách đối với người dân và các doanh nghiệp, để từ đó họ hiểu và làm theo.

2. Đánh giá chung

Về mặt ưu điểm có thể thấy, xác định thông tin về chính sách hỗ trợ người dân trong đại dịch Covid-19 là một trong những thông tin cần thiết, kịp thời và trọng yếu trong thời kỳ chống dịch, các cơ quan báo chí Thái Bình đã sớm xây dựng kế hoạch cụ thể thông tin, trong đó tập trung làm rõ các nội dung và mục đích, ý nghĩa của chính sách. Từ đó, chính người dân đã thể hiện vai trò, trách nhiệm của mình trong việc triển khai và tổ chức thực hiện các chính sách do Đảng và Nhà nước đề ra.

Báo chí Thái Bình cũng đã đạt được những thành công nhất định trong việc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm, nâng cao nhận thức nhiều mặt cho người dân trong triển khai thực hiện từng nội dung cụ thể của các chính sách hỗ trợ người dân.

Tuy nhiên, nhìn vào thực tiễn có thể thấy, các tin bài về đề tài chính sách hỗ trợ người dân trong đại dịch

Covid-19 của báo chí Thái Bình vẫn chưa thực sự tương xứng so với những vấn đề của lĩnh vực phản ánh. Nội dung phản ánh đa phần chỉ dừng lại việc phản ánh bề nổi, thành tích của một số điểm mà chưa đi sâu, tìm hiểu những vấn đề cốt lõi, khó khăn đồng thời lý giải khó khăn của địa phương trong quá trình thực hiện chính sách dẫn đến việc số địa phương đã đạt tiêu chí hỗ trợ người dân trong tỉnh thấp hơn so với các tiêu chí khác. Chất lượng của một số tác phẩm báo chí còn thấp, rất ít tin bài mang tính phân tích, tổng kết, đề xuất phương hướng nên hiệu quả thông tin chưa cao.

Bên cạnh đó, tính chiến đấu của báo chí chưa cao, ít các tin bài có tính phát hiện; chưa vạch rõ được những hạn chế, tiêu cực như gây khó khăn trong việc áp dụng chính sách hỗ trợ tiền điện, hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ người lao động... Việc tiếp nhận thông tin phản hồi sau mỗi tin bài đăng tải của báo chí Thái Bình còn rất hạn chế; chưa đảm bảo thông tin nhiều chiều; một số thông tin, số liệu báo chí cung cấp chưa được cập nhật, độ tin cậy không cao.

3. Một số giải pháp góp phần tăng cường hiệu quả thông tin trong thời gian tới

Thứ nhất, bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và thực tiễn

Báo chí là công cụ thông tin, tuyên truyền sắc bén của Đảng và Nhà nước, vì thế việc phát huy hơn nữa vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với hoạt động báo chí là nguyên tắc hàng đầu và mang tính quyết định.

Xác định được tầm quan trọng của phát triển môi trường bền vững, Đảng và Nhà nước ta đã có những chỉ thị, quyết định, việc làm thực tiễn để môi trường ngày càng tốt hơn. Kể từ khi bắt đầu thực hiện những chính sách hỗ trợ người dân Covid-19 đến nay, Đảng, Nhà nước đã có hàng loạt nghị quyết, quyết định, thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành về hỗ trợ người dân để các cơ quan có thẩm quyền kịp thời có những điều chỉnh về cơ chế, chính sách về môi trường phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, xây dựng kế hoạch thông tin

Kế hoạch thông tin là một căn cứ quan trọng cho hoạt động thông tin của cơ quan báo chí và bản thân nhà báo. Nhờ định hướng kế hoạch cụ thể, các cơ quan báo chí sẽ cân đối được nhu cầu công chúng với chủ đề, nội dung thông tin, tránh sự trùng lặp nhàm chán, thu hút được công chúng.

Để người dân và các tổ chức có những hành động tích cực với báo chí, đòi hỏi phải có sự thông tin thường xuyên, liên tục, có tạo được sự quen thuộc trong lòng công chúng thì mới thay đổi được hành vi của họ. Do

đó, các cơ quan báo chí Thái Bình cần xây dựng kế hoạch thông tin thường xuyên và lâu dài; xây dựng kế hoạch hoạt động cho từng thời gian, thời điểm cụ thể. Đồng thời có sự phân bố hợp lý về thời điểm, thời lượng thông tin; bố trí, phân công phóng viên (PV) theo dõi đề tài, địa bàn, khu vực; đảm bảo phát huy tối đa năng lực sáng tạo của PV.

Trên thực tế, để đáp ứng được nhu cầu của công chúng, cơ quan báo chí và người làm báo đôi khi phải bỏ qua một số khâu của quy trình công việc, kế hoạch có thể bị thay đổi. Song cuối cùng kế hoạch vẫn là định hướng chính cho hoạt động thông tin, tuyên truyền của cơ quan báo chí và người làm báo. Kế hoạch thông tin vừa phải ổn định, vừa phải linh hoạt. Kế hoạch ổn định giúp PV chủ động trong tác nghiệp. Kế hoạch linh hoạt giúp PV có thể kịp thời thông tin những vấn đề đột xuất nảy sinh.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nội dung, hình thức thông tin

Nâng cao chất lượng nội dung thông tin đòi hỏi các cơ quan báo chí phải tạo ra các tác phẩm thực sự đi vào những vấn đề người dân quan tâm, những vướng mắc cần được tháo gỡ.

Để nâng cao chất lượng nội dung trước hết các PV phải nắm được chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh. Đồng thời tích cực tham nhập, lắng nghe tâm tư nguyện vọng của người dân để chủ động phát hiện vấn đề mới cần thông tin. PV cũng cần phải biết lựa chọn, xử lý thông tin nhanh chóng, trung thực, chính xác, phản ánh đúng tâm tư, nguyện vọng của công chúng, đúng định hướng chính trị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để có tác động tích cực đến xã hội.

Các cơ quan báo chí cần đi sâu, nghiên cứu kỹ nhu cầu của công chúng; lắng nghe thông tin phản hồi từ công chúng để định hướng, đánh giá lại công việc của mình, phát huy những mặt được và điều chỉnh, khắc phục những mặt chưa được, đảm bảo hiệu quả của hoạt động thông tin. Nắm bắt phản hồi hay những ý kiến phê bình, góp ý, khen chê của công chúng, các cơ quan báo chí sẽ có cơ sở để kịp thời điều chỉnh thời lượng, dung lượng thông tin cho phù hợp nhu cầu và khả năng tiếp nhận của công chúng; tăng cường theo dõi, thông tin về những vấn đề mà người dân có nhu cầu tìm hiểu.

Bên cạnh đó, các cơ quan báo chí nên thường xuyên liên hệ và duy trì tốt quan hệ với các cơ quan, đơn vị chuyên môn mà hoạt động thông tin về chính sách hỗ trợ người dân trong đại dịch Covid-19 thường xuyên hướng đến như Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên đoàn lao động, Đoàn Thanh niên,... Việc này không chỉ giúp cho nguồn thông tin của báo chí phong phú, đa

dạng, nhiều chiều mà còn giúp cập nhật, bổ sung, chuẩn hoá số liệu, thông tin đăng tải, tránh đưa ra những thông tin thiếu chính xác, gây tâm lý hồ nghi công chúng.

Các cơ quan báo chí nên thường xuyên xác định nội dung trọng tâm cần thông tin. Đối với thông tin về chính sách hỗ trợ người dân trong đại dịch Covid-19, cần thông tin vấn đề gì, mức độ thông tin như thế nào, để từ đó lên kế hoạch triển khai. Một số nội dung quan trọng như chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh; phổ biến kiến thức; giới thiệu những mô hình, điển hình tiên tiến cần được tăng lượng tin bài bởi tuy là các nội dung quan trọng song hiện số lượng tin bài của báo chí Thái Bình về chính sách hỗ trợ người dân trong đại dịch Covid-19 tương ứng với các nội dung trên còn rất hạn chế. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Văn Dũng (Chủ biên) (2000), *Báo chí - Những điểm nhìn từ thực tiễn*, tập 1, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Văn Dũng (Chủ biên) (2001), *Báo chí - Những điểm nhìn từ thực tiễn*, tập 2, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- [3]. Nguyễn Văn Dũng (Chủ biên), Đỗ Thị Thu Hằng (2006), *Truyền thông - Lý thuyết và kỹ năng cơ bản*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Văn Dũng (2011), *Báo chí và dư luận xã hội*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Thị Trường Giang (2011), *Đạo đức nghề nghiệp của nhà báo*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

Some solutions to strengthen the communication on the policies to support the people during the covid-19 pandemic on Thai Binh press

Le Thi Minh Anh

Academy of Journalism & Communication

Email: minhhanhle24091998@gmail.com

Abstract: The reality of the recent Covid-19 pandemic shows that, with the social distancing directive, the people's lives face many difficulties, especially the poor and those in the disadvantaged group. Ensuring social security is a very important issue during an intense epidemic period. With the role of quick, timely and effective propaganda, the press in general and the press of Thai Binh province in particular have actively paying the efficiency in communication. The article will evaluate the situation and offer some effective solutions.

Keywords: Solution, Covid-19, Thai Binh press, communication.

BIỆN PHÁP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC MÔN TIẾNG ANH Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC

Nguyễn Thị Thanh Vân

Lớp: QLGD- A2- K9, Trường Đại học Đồng Tháp

Email: vannhi28052013@gmail.com

Tóm tắt: Hiện nay, chất lượng dạy và học tiếng Anh ở trường phổ thông chưa đạt hiệu quả cao. Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động dạy học tiếng Anh và quản lý hoạt động dạy học tiếng Anh. Bài viết phân tích một số nội dung lý luận của hoạt động dạy học tiếng Anh và quản lý hoạt động dạy học tiếng Anh, khảo sát thực trạng dạy học tiếng Anh ở phổ thông, trên cơ sở đó đề xuất một số biện pháp quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh ở trường tiểu học.

Từ khóa: Biện pháp quản lý, Hoạt động dạy học, Môn tiếng Anh ở tiểu học

Nhận bài: 12/08/2022; **Phản biện:** 14/08/2022; **Duyệt đăng:** 18/08/2022.

1. Giới thiệu

Việc dạy học ngoại ngữ ở trường phổ thông đã góp phần thúc đẩy sự tiến bộ trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội của nước ta trong suốt thời gian qua, nhưng nhìn chung chất lượng dạy và học tiếng Anh ở trường phổ thông chưa đạt hiệu quả cao. Do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau. Do đó, các nhà quản lý giáo dục cần tìm hiểu nguyên nhân thực trạng và có các biện pháp thiết thực, khả thi nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh ở các trường tiểu học.

2. Cơ sở lý luận của hoạt động dạy học môn tiếng Anh, quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh

2.1. Cơ sở lý luận của hoạt động dạy học môn tiếng Anh

2.1.1. Hoạt động

Theo Từ điển giáo dục học: “Hoạt động (HĐ) là hình thức biểu hiện quan trọng nhất của mối quan hệ tích cực, chủ động của con người đối với thực tiễn xung quanh. Còn đối với từng khía cạnh của thực tiễn HĐ là quá trình diễn ra một loạt hành động có liên quan chặt chẽ với nhau tác động vào đối tượng nhằm đạt được mục đích nhất định trong đời sống xã hội.

Theo Nguyễn Đức Chính: “HĐ là quá trình tác động qua lại giữa con người với thế giới xung quanh để tạo ra sản phẩm về phía thế giới và sản phẩm về phía con người. Trong quá trình tác động qua lại đó, có hai chiều tác động diễn ra đồng thời, thống nhất và bổ sung cho nhau”.

2.1.2. Hoạt động dạy học

Hoạt động dạy học (HDDH) bao gồm hai HĐ thống nhất, biện chứng, HĐ dạy của giáo viên (GV) và HĐ học của học sinh (HS). Dạy học (DH) theo quan điểm hiện đại thì DH được tạo ra bởi sự tương tác giữa người dạy và người học, giữa thầy và trò, giữa người học với người

học, giữa DH với xã hội; là sự thống nhất chặt chẽ giữa HĐ dạy với HĐ học. Thầy và trò vừa là chủ thể, vừa là đối tác trong DH. Hơn nữa, trong DH, ngoài sự tương tác giữa các chủ thể HĐ, bản thân nó còn chịu sự tương tác của nhiều tác nhân cùng lúc như tác nhân nhận thức, tác nhân văn hóa, tâm lý, xã hội.

Dạy học là một quá trình bao gồm toàn bộ các thao tác có tổ chức và có định hướng, giúp người học từng bước có năng lực tư duy và năng lực hành động với mục đích chiếm lĩnh các giá trị văn hóa, tinh thần, các hiểu biết về kiến thức, các kỹ năng đã học và vận dụng chúng vào thực tiễn đời sống hằng ngày của con người.

Theo tác giả Phạm Minh Hạc, “Dạy học là một chức năng xã hội, nhằm truyền đạt và lĩnh hội kiến thức, kinh nghiệm xã hội đã tích lũy được, nhằm biến kiến thức, kinh nghiệm xã hội thành phẩm chất và năng lực cá nhân”.

2.1.3. Hoạt động dạy học môn tiếng Anh

HDDH môn tiếng Anh là quá trình truyền thụ, lĩnh hội kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo và phương pháp (PP) nhận thức của con người. HDDH môn tiếng Anh là quá trình HĐ hai mặt do thầy giáo (dạy) và người học (học) nhằm thực hiện các mục đích DH. Nhiệm vụ DH môn tiếng Anh trong nhà trường không chỉ đảm bảo cho người học có một trình độ học vấn tiếng Anh nhất định mà còn góp phần hình thành, phát triển nhân cách của người học.

Quan niệm trên về HDDH môn tiếng Anh đã phản ánh tính chất hai mặt của quá trình DH: HĐ dạy của GV và HĐ học của HS. Hai HĐ này không tách rời nhau mà là một quá trình HĐ chung nhằm hình thành kiến thức, nhân cách của con người đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

HDDH môn tiếng Anh là HĐ trong đó dưới sự tổ chức, điều khiển, lãnh đạo của GV làm cho người học tự giác,

tích cực, chủ động, tự tổ chức điều khiển HĐ nhận thức, học tập (HT) của mình nhằm thực hiện những nhiệm vụ học tập cho bản thân.

2.2. Cơ sở lý luận của quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh

Thực chất việc quản lý (QL) việc giảng dạy môn tiếng Anh là việc Hiệu trưởng QL GV tiếng Anh trong việc thực hiện nhiệm vụ của GV. Đó là quá trình mà Hiệu trưởng phải hoạch định, tổ chức, điều khiển, kiểm tra, đánh giá HĐ giảng dạy của GV nhằm đạt được mục tiêu GD đã đề ra. Việc QL này chiếm nhiều thời gian và công sức của người Hiệu trưởng, chủ yếu phải tập trung vào HĐ dạy của thầy, tác động trực tiếp tới thầy và gián tiếp với trò, thông qua việc quản lý hoạt động (QLHĐ) dạy của thầy mà QLHĐ học của trò.

QL việc giảng dạy môn tiếng Anh trong trường tiểu học (TH) cũng là việc Hiệu trưởng QLHĐ giảng dạy của GV tiếng Anh trong việc thực hiện nhiệm vụ của GV nhưng đối tượng GV cần truyền đạt tri thức là các em HS ở bậc TH với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi TH là HĐ nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng dạy và học môn tiếng Anh. Môn tiếng Anh được dạy ở cấp TH “là một trong những khởi điểm đầu quan trọng tạo nền tảng cho việc học tiếng Anh ở các bậc học tiếp theo”. Vấn đề QL việc giảng dạy môn tiếng Anh là một nhiệm vụ cần thiết hiện nay. Đó đồng thời cũng là một trách nhiệm nặng nề của người Hiệu trưởng nói riêng, của các nhà QL giáo dục nói chung trong việc thực hiện theo mục tiêu và kế hoạch đào tạo của ngành là “giúp HS có một công cụ giao tiếp mới, bước đầu có khả năng giao tiếp đơn giản bằng tiếng Anh một cách tự tin, tạo tiền đề để các em có thể sử dụng tiếng Anh trong HT, hình thành thói quen HT suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu tương lai trong thời kỳ hội nhập”.

3. Kết quả khảo sát thực trạng

3.1. Kết quả khảo sát thực trạng đổi mới phương pháp dạy học (PPDH) theo phương pháp giao tiếp và kết hợp các phương pháp khác trong dạy học tiếng Anh

Bảng 1. Thực trạng thực hiện đổi mới PPDH theo phương pháp giao tiếp (PPGT) và kết hợp các phương pháp khác trong DH tiếng Anh

STT	NỘI DUNG	RTX	TX	IK	KSD
1	Soạn giảng theo phân phối chương trình	33,3	40,0	26,7	0
2	Tổ chức các HĐHT và thiết kế trò chơi, đóng kịch, ngoại khóa	26,7	46,6	26,7	0
3	Sử dụng ĐDDH: tranh ảnh, máy CD, băng tương tác	40,0	33,3	20,0	6,7
4	Sử dụng tiếng Anh trong tiết dạy	33,3	26,7	26,7	13,3
5	Vận dụng, kết hợp các PPDH	40	53,3	6,7	0

(RTX: rất thường xuyên, TX: thường xuyên, IK: ít khi, KSD: không sử dụng)

Theo kết quả điều tra cho thấy, GV đã nhận thức được việc đổi mới PPDH, cụ thể là việc soạn giáo án theo PPGT theo mục tiêu của từng đơn vị bài học. Để làm tốt việc này đòi hỏi GV phải nghiên cứu kỹ nội dung giảng dạy, tình hình HS, điều kiện thực hiện, môi trường HT của đơn vị mình. Nhằm phát huy hết khả năng của HS trong giảng dạy GV nên tổ chức kết hợp các PPDH tích cực, sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) để thiết kế bài dạy mang lại hiệu quả cao. Sử dụng các hình thức DH như trò chơi, sắm vai, phiếu HT, tổ chức các HĐ theo cặp, theo nhóm giúp phát huy tính tích cực của HS và đặc biệt là rèn năng lực làm việc, năng lực hợp tác giữa các thành viên trong lớp. Rèn kỹ năng sống cho HS, giúp HS trở nên tích cực, nhanh nhẹn, hứng thú trong HT.

Tuy nhiên, việc tổ chức các HĐHT tích cực gặp không ít khó khăn do các trường đa số chưa có phòng chức năng riêng, phòng học tiếng Anh riêng nên rất khó trong việc tổ chức các HĐHT. Do số lượng HS ở mỗi lớp khá cao so với chuẩn của lớp học tiếng Anh, đa số là trên 35 HS ở mỗi lớp nên việc tổ chức các HĐ gặp khó khăn về không gian lớp học. Lớp học chật sẽ gây khó khăn trong việc tổ chức các HĐ vui chơi, đặc biệt là các trò chơi mang tính đồng đội, tập thể sẽ không thể thực hiện được nên việc đổi mới PP chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

3.2. Kết quả khảo sát thực trạng về tình hình học tập môn tiếng Anh

Bảng 2. Thực trạng tình hình học tập môn tiếng Anh của HS (N: 120)

STT	NỘI DUNG	Mức độ thực hiện (%)			
		Tốt	Khá	TB	Yếu
1	Việc chuẩn bị bài ở nhà	16,6	39,1	27,5	16,8
2	Sự hứng thú HT môn tiếng Anh	25,0	37,5	12,5	25,0
3	Khả năng vận dụng kiến thức đã học vào tình huống hoặc ngữ cảnh mới	12,5	21,7	40,8	25,0
4	Kỹ năng nghe hiểu	25,0	37,5	20,0	17,5
5	Kỹ năng nói	12,6	33,3	20,8	33,3
6	Kỹ năng đọc hiểu	20,8	37,5	30,1	11,7
7	Kỹ năng viết	16,7	20,8	37,5	25,0
8	Việc tham gia luyện tập theo nhóm, cặp	12,5	30,1	32,5	25,0
9	Khả năng tự học tiếng Anh qua sách, báo, truyền hình, bạn bè.	8,3	20,8	37,6	33,3
10	Khả năng tự điều chỉnh, tự sửa sai	12,5	20,8	37,5	29,2
11	Khả năng nhớ từ vựng và vận dụng cấu trúc ngữ pháp	16,7	30,1	28,2	25,0
12	Khả năng đoán nghĩa từ vựng trong ngữ cảnh	11,7	20,0	35,0	33,3
13	Kỹ năng làm bài trắc nghiệm khách quan	20,8	37,5	25,0	16,7
14	Kỹ năng tra cứu từ vựng trên google dịch	12,5	41,7	29,1	16,7
15	Khả năng làm các bài tập ngoài SGK, bài tập nâng cao	11,7	20,8	34,2	33,3

Kết quả khảo sát tương đối phù hợp với kết quả HT thực tế ở các trường. Đa số các em có hứng thú HT

nhưng do điều kiện khách quan nên tình hình HT bộ môn tiếng Anh của HS đang ở mức trung bình khá. Chỉ có những HS ở các trường nằm ngay trung tâm thị xã học tương đối tốt bộ môn này là do các em có điều kiện kinh tế hơn, được sự quan tâm của phụ huynh HS. Thực tế, số lượng HS có đủ điều kiện học tốt môn tiếng Anh không nhiều. Một bộ phận không nhỏ các em là con những gia đình buôn bán hoặc lao động tự do, gia đình thuộc diện hộ nghèo, phần lớn phụ huynh ít quan tâm và tạo điều kiện cho con em HT. Vì thế mà việc học của các em chỉ mang tính đối phó, các em chưa thật sự nhận thức tầm quan trọng của việc học. Các em còn rụt rè, e ngại, chưa tự tin trong các HĐHT. Các em không hiểu và nhớ từ nên không đọc được, không viết được hoặc khi gặp khó khăn không dám hỏi thầy hay ở nhà không ai giúp đỡ. Một bộ phận các em thiếu sách giáo khoa nên việc vận dụng kiến thức mới sau mỗi tiết học gặp khó khăn. Điều này cũng làm cho kỹ năng viết trong môn tiếng Anh bị hạn chế rất nhiều. Bất kỳ một môn học nào ngoài việc tiếp nhận tri thức mới ở lớp, HS phải luyện tập thật nhiều ở nhà mới có thể nắm vững bài và tiến bộ được. Cho nên, kết quả HT bộ môn tiếng Anh của HS ở mức trung bình khá chắc chắn là do HS ít được thực hành, ít rèn luyện, luyện tập ở nhà, thiếu khả năng tự học và thiếu sự quan tâm của phụ huynh HS.

4. Một số biện pháp quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh ở các trường TH

Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn đề xuất các biện pháp QL HĐDH môn tiếng Anh ở các trường, tác giả đề xuất 7 biện pháp. Trong đó có những biện pháp đã làm tốt sẽ tiếp tục phát huy để làm tốt hơn. Những biện pháp đã làm nhưng chưa hiệu quả sẽ được điều chỉnh, bổ sung, đổi mới nội dung, cách thức tiến hành. Những biện pháp chưa thực hiện, qua nghiên cứu tôi đề xuất để thực hiện góp phần nâng cao hiệu quả QL HĐDH môn tiếng Anh ở các trường TH như sau:

- Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của quản lý hoạt động dạy học môn tiếng Anh ở trường tiểu học
- Tăng cường lập kế hoạch hoạt động dạy học môn tiếng Anh ở trường tiểu học
- Đổi mới tổ chức hoạt động dạy học môn tiếng Anh ở trường tiểu học
- Đẩy mạnh chỉ đạo hoạt động dạy học môn tiếng Anh ở trường tiểu học
- Tăng cường công tác bồi dưỡng các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động dạy học cho đội ngũ GV tiếng Anh ở trường tiểu học
- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và quản lý các điều kiện hỗ trợ hoạt động dạy học môn tiếng Anh ở trường tiểu học

- Cải tiến kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học môn tiếng Anh ở trường tiểu học.

Trong các nhóm biện pháp đề xuất trên, mỗi nhóm đều có những mục tiêu, nội dung và cách thức tiến hành riêng. Mỗi nhóm biện pháp đều có những ưu, nhược điểm nhất định. Tuy nhiên để nâng cao chất lượng DH môn tiếng Anh, nhất thiết phải thực hiện đồng bộ các biện pháp trên vì chúng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau, là cơ sở cho nhau. Trong các biện pháp đó, biện pháp thứ 2 “Tăng cường lập kế hoạch HĐDH môn tiếng Anh ở trường” và biện pháp thứ 4 “Đẩy mạnh chỉ đạo HĐDH môn tiếng Anh ở trường TH” là hai biện pháp cơ bản và có tính quyết định trong QL HĐDH môn tiếng Anh. Biện pháp thứ nhất “Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của QL HĐDH môn tiếng Anh ở trường TH” có vai trò là tiền đề để thực hiện tốt hơn các biện pháp còn lại. Trong khi biện pháp “Đổi mới tổ chức HĐDH môn tiếng Anh ở trường TH” và “Cải tiến kiểm tra, đánh giá HĐDH môn tiếng Anh ở trường TH” đóng vai trò hỗ trợ cho việc triển khai thực hiện biện pháp thứ hai và thứ 4. Các biện pháp còn lại “Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị DH và QL các điều kiện hỗ trợ HĐDH môn tiếng Anh ở trường TH” và biện pháp “Tăng cường công tác bồi dưỡng các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào HĐDH cho đội ngũ GV tiếng Anh ở trường TH” đóng vai trò điều kiện để thực hiện các biện pháp còn lại. HĐDH tiếng Anh nếu không có các TBDH hỗ trợ thì việc đổi mới PPDH cho bộ môn này không thể đạt hiệu quả cao. Như vậy, để HĐDH môn tiếng Anh đạt hiệu quả như mong muốn cần phải kết hợp các biện pháp một cách tinh tế, khéo léo phù hợp với thực tiễn.

5. Kết luận

Để QL tốt HĐDH môn tiếng Anh, Ban lãnh đạo nhà trường cần đưa ra nhiều biện pháp và tiến hành triển khai thực hiện đồng loạt các biện pháp. Trong phạm vi của đề tài này tác giả chỉ đề xuất 07 biện pháp cơ bản nhất mà CBQL, GV cần thực hiện nhằm nâng cao chất lượng HĐDH môn tiếng Anh. Các nhóm biện pháp có quan hệ biện chứng với nhau, nhóm biện pháp này là cơ sở, tiền đề cho nhóm biện pháp kia và ngược lại. Như vậy, khi vận dụng các biện pháp trên cần phải biết dựa vào tình hình, điều kiện thực tế của từng trường TH sao cho phù hợp để mang lại hiệu quả thiết thực. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*”.

- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), *Công văn số 7110/BGDĐT/CSVC-TBTH* ngày 24/10/2012 của Bộ GD&ĐT về việc mua sắm, sử dụng và bảo quản thiết bị DH môn Ngoại ngữ trong các trường TH và Thông tư số 05/2019 TT-BGDĐT 8/4/2019 ban hành danh mục thiết bị DH tối thiểu lớp 1 và các hướng dẫn khác của BGDĐT.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Quyết định số 2658/QĐ-BGDĐT*, về việc ban hành kế hoạch triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025, ngày 23/7/2018.
- [4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Quyết định số 2658/QĐ-BGDĐT* ngày 23/7/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành kế hoạch triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025.
- [5]. Phạm Minh Hạc (2001), *Về phát triển toàn diện con người thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Phạm Viết Vượng (1996), *Giáo dục học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [7]. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 2080/QĐ-TTg* ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc “phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án dạy và học Ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025.
- [8]. Trần Kiểm, *Khoa học quản lí giáo dục - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

Measures to manage English teaching activities in primary schools

Nguyen Thi Thanh Van

Class: QLGD- A2- K9, Dong Thap University

Email: vannhi28052013@gmail.com

Abstract: English plays a very important role in world integration and human knowledge. The more integrated the country is, the more English plays an important role in social life. In addition to professional qualifications, English is a necessary and sufficient condition for us to find a good job according to the increasing requirements of society. Teaching English is implemented right from the primary school level to meet that need. However, for the quality of English teaching to achieve high results, it also depends on the management capacity of managers at all levels.

Keywords: teaching activities, managing teaching activities.

DAY HỌC ĐỌC HIỂU VĂN HỌC ĐƯƠNG ĐẠI LÀO Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM LUANGNAMTHA

Chomsy Thanonglith - Phạm Kiều Anh

Trường ĐHSP Hà Nội 2

Email: anh.pk1978@gmail.com

Tóm tắt: Văn học đương đại Lào là thuật ngữ được dùng để định danh cho nền văn học quốc gia này từ khi nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào ra đời (1975). Cùng với những biến động của lịch sử, văn học đương đại Lào cũng từng bước có sự phát triển và nó trở thành một trong những nội dung dạy học không thể vắng bóng trong nhiều chương trình đào tạo ở các cấp học, bậc học khác nhau. Bài viết này tập trung tìm hiểu về việc dạy học đọc hiểu văn học đương đại ở Trường Cao đẳng Sư phạm Luangnamtha - Lào.

Từ khóa: văn học đương đại Lào, đọc hiểu, dạy học đọc hiểu, SV cao đẳng

Nhận bài: 14/8/2022; Phản biện: 16/8/2022; Duyệt đăng: 20/8/2022

1. Dẫn nhập

Sự ra đời của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ngày 2 tháng 12 năm 1975 đánh một dấu mốc quan trọng trong công cuộc bảo vệ đất nước. Cùng với đó là yêu cầu phục hưng và xây dựng kinh tế, mở mang văn hoá để xây dựng lại đất nước của nhân dân các dân tộc Lào phải được chú trọng. Và để ghi lại những biến động trong lịch sử xã hội, Đảng và Nhà nước Lào cũng chú trọng tới sự phát triển văn học dân tộc. Văn học đương đại Lào ra đời và phát triển trong bối cảnh đó. Cùng với những thăng trầm của lịch sử, văn học đương đại của quốc gia này cũng có những bước phát triển và nó là một trong những nội dung được dạy học ở nhiều bậc học trong hệ thống giáo dục của Lào. Trường Cao đẳng sư phạm (CĐSP) Luangnamtha tập trung đào tạo sinh viên (SV) sư phạm hệ cao đẳng, Theo đó, trong chương trình đào tạo của trường cũng có nội dung dạy học về văn học đương đại Lào. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung trình bày những nét cơ bản nhất về chương trình đào tạo và việc dạy học mảng kiến thức này tại Trường CĐSP Luangnamtha với dụng ý được cập nhật nhiều hơn về kinh nghiệm giáo dục của các nước trong khu vực. Đây là tiền đề cho việc học hỏi, nghiên cứu và tiếp nhận những tinh hoa giáo dục của khu vực và thế giới.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Sự hình thành và phát triển văn học đương đại Lào

Với chủ trương xây dựng nền văn hóa phục vụ công cuộc phát triển đất nước, Trung ương Đảng và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã tạo điều kiện và có rất nhiều những chế tài đối với lĩnh vực này, trong đó có những chế độ cho sự phát triển nền văn học dân tộc. Để tạo tiền đề cho sự phát triển nền văn học

nước nhà, Đảng và Chính phủ Lào đã khuyến khích sự phát triển của hệ thống truyền thông, biên tập báo chí, cổ động các chiến dịch thắng lợi, chống thủ đoạn xảo quyệt của địch, vận động quần chúng viết, dịch sách chính trị, lý luận cách mạng cho cán bộ và quần chúng đọc. Với chỉ đạo đó, hệ thống xuất bản, truyền thông quốc gia có sự thay đổi diện mạo, kéo theo đó là văn học, văn hóa cũng từng bước chuyển mình. Sự phát triển của truyền thông quốc gia đã đánh dấu mốc cho sự ra đời và phát triển của văn học đương đại Lào. Điều đó được minh chứng qua sự xuất hiện một số lượng lớn sách về lý luận chính trị, sách học thuật, báo, truyện và thơ; những cuốn sách về văn học cách mạng, chẳng hạn như “Người con gái của Đảng”, “Giông bão cuộc đời”, và “Người giáo viên nhân dân”... Và cũng từ đó, văn học Lào đã ghi dấu mốc ra đời của những thể loại văn học như truyện ngắn, thơ, truyện cười... Một trong những tờ báo được ghi nhận là truyền thông nhiều nhất về văn học Lào là tờ báo “Vannasin” bởi nó xuất bản một số lượng lớn các câu chuyện dân gian, lời tiên tri và tục ngữ. Nó như một nền tảng để quảng bá văn học đích thực. Bên cạnh đó, các tờ báo của Hội Phụ nữ, Báo Lao Động cũng theo xu thế và yêu cầu chính trị quốc gia mà chọn lựa và biên tập những thể loại văn học khác nhau làm nội dung thông tin. Sự phát triển của hệ thống phát hành của báo chí đã khẳng định sự quan tâm đến việc mở ra cơ hội sáng tạo cho những người yêu thích văn học nghệ thuật sáng tạo ngày càng nhiều, để quần chúng nhân dân góp sức sáng tạo và thụ hưởng văn học nghệ thuật rộng rãi của Chính phủ Lào. Và chính điều đó đã tác động mạnh, trở thành nền tảng thúc đẩy sự phát triển của văn học đương đại Lào.

Sự phát triển của văn học đương đại Lào được thể hiện qua những biểu hiện khá cụ thể như số lượng người

tham gia viết các thể loại, những hoạt động thi sáng tác liên quan tới văn học được tổ chức trên khắp đất nước. Theo đó, gắn với bối cảnh chung, văn học thời đương đại Lào thời kì này ghi dấu sự phát triển của đội ngũ cầm bút của Đảng Dân chủ Cách mạng, những nghệ sĩ trẻ và đặc biệt là một số nhà văn trước đây đã từng viết ở các vùng lãnh thổ do Hoa Kỳ kiểm soát, nay đã được giải phóng dưới sự hợp pháp của Đảng - Nhà nước. Họ là những nghệ sĩ đã nhận thấy bản chất cũng như ý nghĩa của cuộc cách mạng, của hệ tư tưởng, và từ đó, đây là đội ngũ cầm bút có sự chuyển hóa tâm lý, chuyển từ lối suy nghĩ truyền thống sang cách viết truyện, làm thơ, viết kịch với những cách thức và khát vọng sáng tạo, phục vụ cho thời đại hiện đại như một điều tốt lành. Những nhà văn này rất sáng tạo và thành công trong việc viết những bài thơ rất đáng được khen ngợi. Chỉ cần nhìn vào sự định vị của nghệ sĩ Lào có thể nhận thấy chủ đề và nội dung sáng tác của văn học đương đại Lào cũng mang hơi hướng phục vụ cách mạng, bảo vệ và dựng xây Tổ quốc và phản ánh lại những cung bậc trong đời sống tinh thần và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân Lào. Một số lượng lớn các tác phẩm văn học đã được xuất bản, đặc biệt phải nhắc tới những sáng tác thơ của tác giả Sadasakhaphu; tiểu thuyết, tập truyện ngắn, thơ của ông Sap Phanuvong... Cùng với đó, việc dịch sách sang tiếng Lào về chính trị, học thuật và văn học nổi tiếng đã được dịch rộng rãi sang tiếng Lào, chẳng hạn như tiểu thuyết *"Mẹ và sinh kế"* của Makxim Gorky, và tiểu thuyết *"Mặt đất", "We the Soviets", "The Real People"* của Boris Pelvey. Đó đều là những kiệt tác của văn học Xô Viết và khi nhập vào Lào, nó có những tác động nhất định tới đời sống tinh thần của một bộ phận độc giả Lào. Ngoài ra còn có tập 1 và tập 2 của Đạo Tử, một tiểu thuyết gia Việt Nam, và *"Nàng Kone Khai"* của Gide Mo Patsang, một tác giả Pháp, và các truyện ngắn, thơ và truyện nước ngoài đã được dịch trên nhiều tờ báo.

Nền văn học đương đại Lào tuy ra đời sau nhưng nó thể hiện dấu ấn mới mẻ trong việc phản ánh công cuộc đấu tranh và dựng xây lại đất nước Lào dưới sự chỉ đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào nhưng nó cũng có sự tiếp nối, kế thừa những tinh hoa văn hóa Lào của văn học dân gian, văn học trung, cận đại Lào. Nó mang hơi thở và mạch nguồn cảm xúc và cả những tinh hoa dân tộc của nhân dân Lào qua nhiều thế hệ.

2.2. Chương trình đào tạo SV tại Trường CĐSP Luangnamtha

Trường CĐSP Luông Nặm Tha ở phía Bắc của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có chức năng, nhiệm vụ trong việc đào tạo giáo viên (GV) cho 4 tỉnh miền Bắc. Ngôi trường này được thành lập năm 1968 và cũng

đã trải qua rất nhiều khó khăn vất vả. Trải qua 4 giai đoạn phát triển, hiện tại nhiệm vụ chính của Nhà trường hiện nay chính là: Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên nghiệp vụ cho các trường Trung học cơ sở, Tiểu học và Mầm non có trình độ đại học trở xuống, trên địa bàn 4 tỉnh miền bắc của Lào, khi được Bộ Giáo dục và thể thao cho phép; liên kết với các trường đại học, cao đẳng khác mở các lớp đào tạo giáo viên có trình độ đại học sư phạm và các lớp đào tạo giáo viên có trình độ CĐSP thuộc các ngành mà nhà trường chưa có khả năng và điều kiện đào tạo; đào tạo một số ngành ngoài sư phạm như tin học, ngoại ngữ và các ngành khác khi địa phương có nhu cầu và được cấp có thẩm quyền cho phép; dạy tiếng Lào cho SV người dân tộc thiểu số; dạy ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Việt, tiếng Trung Quốc cho SV... Với những mục tiêu trên, chương trình đào tạo của nhà trường cũng khá đa dạng với các lĩnh vực: khoa học cơ bản, khoa học giáo dục, khoa học ứng dụng, những kiến thức thực hành, thực nghiệm và nó được bố trí theo các khoa đào tạo trong trường... Với đặc thù là một trường CĐSP đào tạo nghề, chương trình giảng dạy của trường cũng hướng tới mục tiêu cải cách và đổi mới hoạt động dạy - học trong trường, hợp tác với các Sở Giáo dục để bồi dưỡng kiến thức cho người học để giúp họ củng cố về kiến thức nghề khác. Theo đó, với nhóm ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội và nhân văn, chương trình đào tạo của Trường tập trung vào những khía cạnh: hệ thống kiến thức chung (tin học, ngoại ngữ, thể chất, triết học...); kiến thức khoa học cơ bản (ngôn ngữ, văn học...) và khối kiến thức nghiệp vụ (phương pháp giảng dạy).

Nghiên cứu và đánh giá hệ thống môn học trong khối kiến thức khoa học cơ bản, có thể nhận thấy chương trình đào tạo của Trường cũng có những nét tương đồng với khối kiến thức đào tạo của các trường cao đẳng/ đại học Sư phạm của Việt Nam. Điểm khác biệt trong chương trình đào tạo chính là những kiến thức về ngôn ngữ đều tập trung dạy các đơn vị ngôn ngữ thuộc tiếng Lào (ngữ âm, từ, câu, văn bản của tiếng Lào). Kiến thức về văn học cũng tập trung vào văn học Lào (văn học dân gian, văn học cận đại và văn học đương đại). Nội dung văn học đương đại Lào được dạy cho SV năm 2, năm 3 với tinh thần theo sát chương trình Ngữ văn dạy học ở các bậc Tiểu học, THCS và THPT.

Đối với khối kiến thức phục vụ nghề, SV được học ở những năm cuối trong quá trình đào tạo. Nội dung giảng dạy cũng bám sát với những văn bản chỉ đạo của Bộ Giáo dục Lào. Theo đó việc hướng dẫn SV thực hành nghề cũng theo những quy định chung của Bộ. Đây vừa là điều dễ nhưng cũng có những hạn chế nhất định: nội

dung dạy học thường mang tính cụ thể, chưa hướng tới tính khái quát cao. Việc tạo cơ hội cho người học vừa học, vừa thử trải nghiệm cũng chưa được chú trọng. Điều đó dẫn tới kết quả và hứng thú học tập của người học cũng chưa thực sự như mục tiêu đặt ra.

2.3. Dạy học đọc hiểu văn học đương đại Lào tại Trường CĐSP Luangnamtha

2.3.1. Thực trạng dạy học đọc hiểu văn học đương đại Lào tại Trường CĐSP Luangnamtha

Văn học đương đại Lào được dạy trong 02 năm học, là năm thứ 2 và năm thứ 3 cho SV thuộc khối đào tạo Khoa học Xã hội và Nhân văn. Nội dung dạy học bao gồm các thể loại, các tác phẩm và các tác giả tiêu biểu của văn học Lào thời kì này. Và cùng với đó là cách thức hướng dẫn người học cách tiếp cận với các văn bản văn học tiêu biểu. Khảo sát cách thức dạy học văn học đương đại Lào, chúng tôi nhận thấy việc dạy học có những điểm tương đồng với cách dạy học truyền thống của Việt Nam. Với hai giáo án được thiết kế theo các công văn hướng dẫn của Bộ Giáo dục Lào, là giáo án dạy văn bản *Lào không bao giờ quên Khen nư* và văn bản *Hương thơm Chăm pa*; có thể khái quát những nội dung dạy học đọc hiểu văn học đương đại Lào thành các thao tác cốt lõi sau:

GV hướng dẫn người học tìm hiểu về tác giả và cách đọc văn bản (ຂໍ້ມູນ (10 phút)) - năm nhiệm vụ: tìm hiểu tác giả; ôn lại những kiến thức cũ; đọc và chuẩn bị tìm hiểu văn bản; dẫn dắt vào bài học). Điểm khác biệt ở hoạt động này chính là GV sẽ dẫn dắt vào bài sau khi đã hướng dẫn tìm một vài nét liên quan tới tác giả/ và ôn tập những kiến thức cũ.

GV hướng dẫn người học tìm hiểu nội dung văn bản ຂໍ້ມູນ (80 phút - bốn nhiệm vụ: tìm hiểu lịch sử sáng tác; đọc văn bản; tìm hiểu nội dung và tìm hiểu bố cục văn bản). Hoạt động này cũng được gọi là hình thành kiến thức, trong đó người dạy nêu một số câu hỏi định hướng, người học thực hiện theo phiếu ghi. Điểm khác biệt duy nhất so với dạy học đọc hiểu của Việt Nam chính là việc tìm hiểu bố cục văn bản cũng được triển khai sau khi đã tìm hiểu được những ý nghĩa cụ thể của bài học.

Sau khi tìm hiểu văn bản xong, GV thực hiện nhiệm vụ chốt kiến thức (ຂໍ້ມູນສະຫຼຸບ, ບຸກຄະນ (10 phút)). Nhiệm vụ này được thực hiện thành những ghi chú cụ thể.

Cuối cùng, GV tổ chức kiểm tra đánh giá (ຂໍ້ມູນປະເມີນ (15 ນາທີ - phút)). Nhiệm vụ này được thực hiện bằng một số câu hỏi củng cố lại nội dung kiến thức của bài học. Sau đó là giao nhiệm vụ về nhà cho người học.

Như vậy, nhìn một cách tổng thể, việc hướng dẫn SV đọc hiểu văn học đương đại Lào được tiến hành khá tương đồng với cách dạy học ở Việt Nam nhưng khác nhau ở vị trí, thời điểm thực hiện. Nhưng nhìn về tổng thể, việc dạy học đọc hiểu cũng mang nhiều nét với cách dạy học đọc hiểu văn bản của phổ thông, chỉ khác nhau về thời gian thực hiện. Thời gian dành cho việc đọc hiểu văn bản dài như vậy cũng hướng tới mục đích là giúp cho SV có cái nhìn sâu rộng hơn về văn bản để từ đó có phong nền kiến thức chắc chắn cho hoạt động giảng dạy sau khi ra trường. Tuy nhiên, cách dạy học này khi thực hiện lặp đi lặp lại sẽ dễ gây ra sự đơn điệu và điều đó ảnh hưởng tới chất lượng học tập của người học.

2.3.2. Một số biện pháp dạy học đọc hiểu văn học đương đại Lào tại Trường CĐSP Luangnamtha

2.3.2.1. Sử dụng linh hoạt các phương pháp, phương tiện, kĩ thuật dạy học

Các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực có ý nghĩa đặc biệt trong việc phát huy sự tham gia tích cực của người học khi học tập. Thông qua biện pháp giáo dục này, GV có thể kích thích tư duy, sự sáng tạo và sự cộng tác làm việc của chủ thể học tập. Dạy học dự án, đóng vai, thảo luận nhóm, khăn phủ bàn, động não hay phòng tranh là những cách thức tổ chức hoạt động học tập có thể phát huy được sự tích cực, sáng tạo của SV. Trong quá trình dạy học văn học đương đại Lào, việc sử dụng linh hoạt các phương pháp dạy, phương tiện dạy học này cần chú ý tới tính linh hoạt và phù hợp. Sử dụng linh hoạt ở đây được hiểu là trong quá trình hướng dẫn SV đọc hiểu, GV có thể kết hợp cả các phương pháp, các kĩ thuật và cả các phương tiện dạy học để SV có thể tham gia và thực hiện học tập bằng nhiều kênh khác nhau. Còn phù hợp được hiểu là việc sử dụng chúng phải tương thích với nội dung bài học, với khả năng tiếp nhận của SV và thậm chí là phù hợp với cả điều kiện cơ sở vật chất, những yêu cầu giáo dục của vùng miền, của đất nước.

2.3.2.2. Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học

Trải nghiệm là một biện pháp giáo dục ở đó bao chứa nhiều hình thức trong đó người dạy khuyến khích người học tham gia trải nghiệm thực tế, sau đó phản ánh, tổng kết lại để tăng cường hiểu biết, phát triển kỹ năng, định hình các giá trị sống và phát triển tiềm năng bản thân, tiến tới đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội. Khi hướng dẫn SV đọc văn học đương đại Lào, GV có thể sử dụng một số hình thức trải nghiệm như: cho SV xem phim; tọa đàm về tác giả - văn bản; tham gia sân khấu hóa văn bản... Mỗi hình thức được sử dụng trong những thời điểm khác nhau của quá trình dạy học nhằm mục đích tạo điều kiện cho người học có cơ hội bộc lộ những điều các em tiếp nhận được sau quá trình học tập. Đây

cũng chính là một cách thức nhằm thay đổi không khí học tập nhằm tạo sự hứng thú và linh hoạt khi học tập cho SV. Chẳng hạn, khi dạy văn bản *Hương hoa Chăm pa*, GV có thể tổ chức cho SV xem và lí giải được vì sao hoa Chăm pa lại được coi là loài hoa của đất nước Lào. Và sau đó GV cho SV trình bày hoặc ghi lại những tri thức mà mình thu nhận được nhằm mở rộng, củng cố thêm hiểu biết cho chủ thể học tập.

2.3.3.3. Chú trọng dạy học tình huống có vấn đề

Dạy học trong tình huống có vấn đề đòi hỏi người học phải tìm hiểu, suy nghĩ, để ra được quyết định thích hợp nhất. Mục đích của việc dạy học thông qua các tình huống có vấn đề chính là nhằm khắc phục tình trạng, người học không được tự ra các quyết định, các kết luận khoa học hợp lý. Trong quá trình hướng dẫn SV đọc hiểu văn học đương đại Lào, GV cần chú ý tới việc biên soạn tình huống. Tình huống được biên soạn cần đảm bảo các yêu cầu sau: phải mang tính thời sự, sát với thực tế; phải chứa đựng thông tin đầy đủ, buộc người học phải sử dụng thông tin trong tình huống để giải quyết vấn đề. Trong tình huống phải cung cấp đầy đủ các dữ liệu cần thiết như thời gian, địa điểm, những nguyên nhân phát sinh sự kiện, vấn đề. Tình huống cũng cần có những yêu cầu thách thức thực sự nhằm tạo ra khả năng để người học đưa ra nhiều giải pháp, để thu hút sự chú ý, kích thích tư duy, tình huống phải “có vấn đề” và không có câu trả lời duy nhất đúng cho vấn đề đó. Các nhân vật, sự kiện trong tình huống có tính hiện thực. Tình huống đưa ra phải có tính phức tạp vừa đủ, buộc người học phải suy nghĩ, vận dụng khả năng trí tuệ để giải quyết. Nội dung tình huống phải phù hợp với trình độ của người học. Khi viết hoặc lựa chọn tình huống cần lưu ý tới trình độ và kinh nghiệm của người học. Không nên đưa ra tình huống phức tạp,

cao hơn khả năng của người học và ngược lại. Điều này có thể làm cho người học nản lòng và không muốn tham gia. GV cũng cần kiểm tra kỹ các nguồn thông tin trong tình huống, vì có thể người học có nhiều kinh nghiệm liên quan tới tình huống sẽ có thể nhận ra những thông tin không chính xác.

3. Kết luận

Với mong muốn học hỏi và so sánh mô hình và thực tế giáo dục từ việc dạy học một nội dung cụ thể ở một trường đào tạo của nước bạn, bài viết không thể đi sâu bàn cách triển khai, tổ chức dạy học cụ thể đối với bài học cụ thể của học phần được dạy kéo dài trong 2 năm đào tạo. Thiết nghĩ, muốn có được thành công ở từng giờ lên lớp khi dạy văn học đương đại Lào, nhất định mỗi GV phải có được cái nhìn toàn cục về các năng lực cần và phải bồi đắp cho người học qua dạy học tri thức nền về giai đoạn văn học, về tinh hoa văn hóa Lào, về các tác giả, tác phẩm, về lí luận văn học, về ngôn ngữ Lào. Một số biện pháp được đề xuất cũng là một gợi ý, một kênh thông tin để có thể đa dạng hơn hoạt động dạy học đọc hiểu cho GV của Trường CĐSP Luangnamtha. □

Tài liệu tham khảo

- [1]. Nguyễn Ngọc Bảo (1995), *Phát huy tính tích cực, tính tự lực của học sinh trong quá trình dạy học*, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [2]. Phạm Đức Dương (2001), *Giao lưu văn hóa Đông Nam Á*, NXB Văn hóa.
- [3]. Bộ Giáo dục Lào (1987), *Khái quát văn học Lào*, Viện KHXH Lào.
- [4]. Phan Trọng Luận (2011), *Phương pháp dạy học Văn*, tập 2, NXB Đại học Sư phạm.
- [5]. Trần Đình Sử (2013), *Đọc hiểu văn bản - khâu đột phá trong nội dung và phương pháp dạy văn*, Báo Văn nghệ số 10/2009.
- [6]. Lưu Đức Trung (1998), *Văn học Đông Nam Á*, NXB Giáo dục.

Teaching reading comprehension of contemporary Lao literature at LUANGNAMTHA Pedagogical College

Chomsy Thanonglith - Pham Kieu Anh

Hanoi National University of Education 2

Email: anh.pk1978@gmail.com

Abstract: Lao contemporary literature is the term used to identify this national literature since the birth of the Lao People's Democratic Republic (1975). Along with the fluctuations of history, contemporary Lao literature has also gradually developed and it has become one of the teaching contents that cannot be splashed in many training programs at all levels and levels together. This article focuses on learning about teaching reading comprehension of contemporary literature at Luangnamtha Pedagogical College - Laos.

Keywords: Lao contemporary literature, reading comprehension, teaching reading comprehension, college students